

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

ĐOÀN THỊ CÚC

**PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP
CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG
CAO ĐẲNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

THÁI NGUYÊN - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

ĐOÀN THỊ CÚC

**PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP
CHO SINH VIÊN SỰ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG
CAO ĐẲNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**Chuyên ngành: Lý luận và lịch sử giáo dục
Mã số: 62.14.01.02**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH. NGUYỄN VĂN HỘ

THÁI NGUYÊN - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu của luận án là khách quan, trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Thái Nguyên, tháng 11 năm 2015

Tác giả luận án

Đoàn Thị Cúc

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến GS.TSKH Nguyễn Văn Hộ và tập thể các Thầy Cô giáo khoa Tâm lý - Giáo dục đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ để tôi có thể hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Tôi xin cảm ơn Ban Đào tạo Sau Đại học - Đại học Thái Nguyên, Ban Giám hiệu trường Đại học Sư phạm, Ban Chủ nhiệm Khoa Tâm lý Giáo dục và Ban Sau đại học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành luận án này.

Tôi cũng xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến gia đình, người thân, các bạn đồng nghiệp, những người luôn động viên, khuyến khích và giúp đỡ về mọi mặt để tôi có thể hoàn thành công việc nghiên cứu của mình.

Thái Nguyên, tháng 11 năm 2015

Tác giả luận án

Đoàn Thị Cúc

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ.....	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu	2
4. Giả thuyết khoa học	2
5. Nhiệm vụ nghiên cứu	3
6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu	3
7. Các quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	3
8. Luận điểm cần bảo vệ	4
9. Đóng góp mới của luận án	4
10. Cấu trúc của luận án.....	5
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN SỰ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG	6
1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	6
1.1.1. Nghiên cứu về giao tiếp và giao tiếp sự phạm.....	6
1.1.2. Nghiên cứu về môi trường giao tiếp.....	10
1.1.3. Nghiên cứu về xây dựng và phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên	15
1.2. Những khái niệm cơ bản có liên quan tới đề tài	20
1.2.1. Khái niệm giao tiếp.....	20
1.2.2. Khái niệm giao tiếp sự phạm	23
1.2.3. Khái niệm môi trường giao tiếp học tập của sinh viên.....	24

1.2.4. Khái niệm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm.....	25
1.3. Vai trò của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	26
1.4. Những vấn đề cơ bản về phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	27
1.4.1. Đặc điểm môi trường giao tiếp và phát triển môi trường giao tiếp của sinh viên ở các trường cao đẳng.....	27
1.4.2. Mục đích của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên.....	29
1.4.3. Nội dung phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên.....	30
1.4.4. Các nguyên tắc phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên.....	36
1.4.5. Phương pháp phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	37
1.4.6. Các con đường phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	38
1.5. Vai trò của giảng viên và sinh viên trong phát triển môi trường giao tiếp học tập.....	40
1.6. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên.....	41
1.6.1. Các yếu tố khách quan.....	41
1.6.2. Yếu tố chủ quan.....	44
Kết luận chương 1.....	46
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC.....	47
2.1. Đặc điểm tâm lý, xã hội của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc.....	47
2.2. Giới thiệu việc tổ chức khảo sát thực trạng phát triển môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm tại các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc.....	48
2.2.1. Mục đích khảo sát.....	48
2.2.2. Đối tượng khảo sát.....	48
2.2.3. Phương pháp khảo sát.....	49
2.2.4. Cách xử lý số liệu.....	49

2.3. Kết quả khảo sát thực trạng phát triển môi trường giao tiếp trong học tập của sinh viên các trường cao đẳng miền núi phía Bắc.....	49
2.3.1. Nhận thức giảng viên và sinh viên về môi trường giao tiếp học tập	49
2.3.2. Thực trạng môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc.....	53
2.3.3. Thực trạng phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc	60
2.3.4. Thực trạng những yếu tố ảnh hưởng tới phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc	69
2.3.5. Thực trạng về những khó khăn ảnh hưởng tới việc phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	77
2.4. Kinh nghiệm phát triển môi trường giao tiếp ở một số quốc gia.....	80
Kết luận chương 2:.....	83
Chương 3: BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC	84
3.1. Các nguyên tắc đề xuất biện pháp giáo dục nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc	84
3.2. Biện pháp phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm tại các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc	85
3.2.1. Phát triển môi trường giao tiếp qua hoạt động dạy học.....	85
3.2.2. Phát triển môi trường giao tiếp qua các hoạt động và quan hệ sư phạm ngoài dạy học	102
3.2.3. Phát triển môi trường giao tiếp qua sử dụng mạng học tập và mạng xã hội.....	113
Kết luận chương 3	125
Chương 4: THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM.....	126
4.1. Khái quát chung về thực nghiệm sư phạm.....	126
4.2. Kết quả thực nghiệm	134
4.2.1. Phân tích kết quả thực nghiệm vòng 1	134
4.2.2. Phân tích kết quả thực nghiệm vòng 2	140
Kết luận chương 4	148

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	149
1. Kết luận	149
2. Kiến nghị	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	152
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
PHỤ LỤC	161

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Nội dung chữ viết tắt	Chữ viết tắt
1	Cao đẳng	CĐ
2	Cao đẳng sư phạm	CĐSP
3	Đại học	ĐH
4	Đề cương chi tiết môn học	ĐCCTMH
5	Đối chứng	ĐC
6	Giáo dục học đại cương	GDHĐC
7	Giao tiếp	GT
8	Giao tiếp sư phạm	GTSP
9	Môi trường giao tiếp	MTGT
10	Môi trường giao tiếp học tập	MTGTHT
11	Môi trường giao tiếp sư phạm	MTGTSP
12	Phương pháp	PP
13	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	RLNVSPTX
14	Sinh viên	SV
15	Sinh viên sư phạm	SVSP
16	Sư phạm	SP
17	Thực nghiệm	TN
18	Trung học cơ sở	THCS
19	Tiểu học	TH
20	Trung bình cộng	TBC

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về vai trò của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	51
Bảng 2.2. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về môi trường vật chất của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng.....	54
Bảng 2.3. Đánh giá của giảng viên về việc thực hiện các yếu tố thuộc môi trường xã hội.....	55
Bảng 2.4. Đánh giá của sinh viên về việc thực hiện các yếu tố thuộc môi trường xã hội	56
Bảng 2.5. Thực trạng các yếu tố quản lý sinh viên trong môi trường học tập.....	58
Bảng 2.6. Thực trạng thực hiện các nội dung thuộc môi trường tâm lý của sinh viên sư phạm	59
Bảng 2.7. Thực trạng phát triển môi trường vật chất cho sinh viên	61
Bảng 2.8. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về thực trạng phát triển môi trường xã hội cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng	64
Bảng 2.9. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về thực trạng phát triển các yếu tố quản lý sinh viên trong môi trường học tập.....	66
Bảng 2.10. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về thực trạng phát triển môi trường tâm lý.....	68
Bảng 2.11. Kết quả khảo sát về mức độ sử dụng phương pháp dạy học của giảng viên nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập	70
Bảng 2.12. Kết quả đánh giá của sinh viên về mức độ sử dụng những phương pháp dạy học của giảng viên nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập.....	71
Bảng 2.13. Kết quả đánh giá của giảng viên về thực trạng sử dụng các kỹ thuật trong dạy học để phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên các trường cao đẳng	73
Bảng 2.14. Thực trạng kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên	74
Bảng 2.15. Thực trạng tính tích cực chủ động của sinh viên trong môi trường học tập.....	76

Bảng 2.16. Con đường phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng	77
Bảng 2.17. Đánh giá của giảng viên về những khó khăn khi phát triển môi trường giao tiếp học tập	78
Bảng 2.18. Đánh giá của sinh viên sư phạm về những khó khăn khi phát triển môi trường giao tiếp học tập	79
Bảng 4.1. Lớp thực nghiệm và lớp đối chứng đợt 1	126
Bảng 4.2. Lớp thực nghiệm và lớp đối chứng đợt 2	127
Bảng 4.3. Phân phối tần suất điểm kiểm tra kết quả nhận thức trong quá trình thực nghiệm môn Giáo dục học đại cương	134
Bảng 4.4. Kết quả xếp loại tổng hợp nhận thức môn Giáo dục học đại cương	134
Bảng 4.5. Bảng tham số thống kê của kết quả thực nghiệm môn Giáo dục học đại cương vòng 1	136
Bảng 4.6. Phân phối tần suất điểm kiểm tra kết quả nhận thức trong quá trình thực nghiệm môn Giáo dục học đại cương	140
Bảng 4.7. Kết quả tổng hợp nhận thức môn Giáo dục học đại cương	140
Bảng 4.8. Bảng tham số thống kê của kết quả thực nghiệm môn Giáo dục học vòng 2	142
Bảng 4.9. Phân phối tần suất điểm kiểm tra kết quả nhận thức trong quá trình thực nghiệm môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	142
Bảng 4.10. Kết quả tổng hợp nhận thức môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	142
Bảng 4.11. Bảng tham số thống kê của kết quả thực nghiệm môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên vòng 2	143

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

1. Biểu đồ

Biểu đồ 2.1. Nhận thức của giảng viên và sinh viên về môi trường giao tiếp học tập	50
Biểu đồ 2.2. Thực trạng nhận thức của giảng viên và sinh viên về các yếu tố tạo thành môi trường giao tiếp học tập	52
Biểu đồ 4.1. Kết quả nhận thức của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau thực nghiệm vòng 1	135
Biểu đồ 4.2. Kết quả nhận thức môn Giáo dục học đại cương của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau thực nghiệm vòng 2	141
Biểu đồ 4.3. Kết quả nhận thức môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau thực nghiệm vòng 2	143

2. Sơ đồ

Sơ đồ 3.1: Hoàn thiện từng bước	97
Sơ đồ 3.2: Mô hình chia sẻ giữa các nhóm	97
Sơ đồ 3.3: Mô hình tương tác giữa dạy học và đánh giá	101

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bước vào thế kỷ XXI, con người cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học Tự nhiên, khoa học Xã hội - nhân văn và sự phát triển về mọi mặt trong xã hội ta nói chung, đòi hỏi ngành giáo dục phải tạo ra sự thích ứng của con người với sự phát triển là vô cùng cần thiết, đó chính là sự thích nghi của con người với môi trường xung quanh, vì vậy môi trường giáo dục cần hướng tới: Học để biết, học để làm việc, học để tự khẳng định mình, học để cùng chung sống. Vấn đề này đã được đưa vào nghị quyết của các Đại hội Đảng IX, X, XI và được thể chế hoá bằng Luật Giáo dục. Đặc biệt, "Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, đã ghi rõ, triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: Trang bị cách học, phát huy tính chủ động, sáng tạo và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học". Như vậy, mục tiêu đào tạo ở các trường ĐH, CĐ phải được xác định theo hướng tiếp cận năng lực, nội dung đào tạo phải chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển năng lực cho người học. Để phát triển năng lực cho SV sư phạm môi trường học tập, môi trường giao tiếp đóng vai trò vô cùng quan trọng, giúp người học phát triển năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá nhân. Trong đó giao tiếp là một thành phần của năng lực giúp SV học tập thành công và hiệu quả.

Giao tiếp là nhu cầu thiết yếu của con người, cùng với hoạt động giao tiếp đã trở thành một phương thức tồn tại của xã hội con người. Giao tiếp có quan hệ chặt chẽ với giáo dục, giao tiếp là công cụ của hoạt động giáo dục và dạy học, không có giao tiếp thì không có các hoạt động dạy và học của GV và SV. Vì trong giáo dục ít nhất phải có hai cá thể khác nhau, trước khi muốn tác động hay giáo dục, hai cá thể này phải giao tiếp và tương tác với nhau. Mức độ giao tiếp cũng như hiệu quả giao tiếp tùy thuộc vào từng hình thức giáo dục, vào tính chất của sự giao tiếp và môi trường giao tiếp trong học tập.

MTGT vừa là điều kiện vừa là phương tiện giúp cho SV thực hiện các mục tiêu, nội dung giao tiếp một cách hiệu quả. Đồng thời MTGT tạo động cơ học tập rèn luyện cho SV, giúp các em tổ chức tốt các mối quan hệ giao tiếp trong học tập nhằm tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp. Phát triển MTGT giúp lôi cuốn SV tham gia vào các hoạt động giao tiếp trong dạy học và giáo dục, mở rộng phạm vi, đối tượng giao tiếp, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cần thiết để phát triển năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá thể cho SV, từ đó tạo điều kiện phát triển nhân cách toàn diện cho SV.

MTGT trong học tập ở các trường CĐ miền núi phía Bắc không chỉ ảnh hưởng tới quá trình dạy và học của các trường CĐ thuộc khu vực này mà còn ảnh hưởng tới quá trình phát triển nhân cách của SV. Đa số SV các trường CĐ miền núi phía Bắc xuất thân từ nông thôn, từ vùng núi và là con em đồng bào dân tộc nên môi trường sống, giao tiếp, học tập bị bó hẹp. Thực tế cho thấy MTGT của SV các trường CĐ miền núi phía Bắc đã được quan tâm phát triển, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế: Tính chủ động tạo ra MTGT cho SV của GV chưa cao, không ít GV chỉ coi trọng nhiệm vụ nhận thức mà bỏ qua những nhiệm vụ quan trọng khác dẫn tới GV lên lớp chỉ chú trọng thuyết giảng những kiến thức hàn lâm làm cho MTGT chỉ diễn ra một chiều từ phía GV đến SV, chưa tạo ra MTGT tương tác, chưa đặt SV vào bối cảnh khiến các em phải giao tiếp, phải tư duy, tìm tòi, sáng tạo để giải quyết các nhiệm vụ học tập. Bên cạnh đó SV còn thiếu tự tin khi tham gia và phát triển MTGT, nội dung, phạm vi, đối tượng giao tiếp còn nghèo nàn chưa phong phú, SV thường có thói quen trông chờ, ỷ lại vào GV, chưa chủ động tự tạo lập cho mình một MTGT đa dạng, tự tin, cởi mở, chưa biết chia sẻ những thắc mắc, khó khăn trong học tập với GV, hay chia sẻ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm học tập với bạn bè.

Chính vì những lí do trên chúng tôi đã chọn vấn đề: ***“Phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên sư phạm ở các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc”*** làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển MTGT của SV sư phạm các trường CĐ khu vực miền núi phía Bắc, từ đó xây dựng các biện pháp phát triển MTGT góp phần tăng cường hiệu quả của hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường CĐ, đáp ứng yêu cầu nhân lực có chất lượng cao cho khu vực miền núi phía Bắc và đất nước trong thời kì đổi mới.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

- ***Khách thể nghiên cứu:*** Quá trình phát triển MTGT cho SV sư phạm ở các trường CĐ.

- ***Đối tượng nghiên cứu:*** Các biện pháp phát triển MTGT cho SV sư phạm tại các trường CĐ miền núi phía Bắc.

4. Giả thuyết khoa học

MTGT của SV ảnh hưởng trực tiếp tới nội dung giao tiếp, hình thức giao tiếp, hiệu quả giao tiếp và sự trưởng thành về nhân cách của SV. Nếu xây dựng được các biện pháp phát triển MTGT thông qua hoạt động dạy học; qua các hoạt động và quan hệ sư phạm ngoài dạy học; thông qua sử dụng mạng học tập và mạng

xã hội thì sẽ nâng cao kết quả học tập, tác động tích cực đến phương pháp học của SV, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên cho các trường CĐ.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển môi trường giao tiếp cho SV sư phạm.
- Khảo sát, đánh giá thực trạng môi trường giao tiếp và phát triển môi trường giao tiếp của SV Sư phạm ở các trường CĐSP khu vực miền núi phía Bắc.
- Đề xuất biện pháp phát triển môi trường giao tiếp cho SV Sư phạm ở các trường CĐSP khu vực miền núi phía Bắc.
- Thực nghiệm kiểm chứng một số biện pháp đề xuất.

6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi của luận án tác giả chỉ tập trung nghiên cứu tìm ra biện pháp phát triển môi trường giao tiếp trong học tập và môi trường trải nghiệm nghề nghiệp ngoài thực tiễn cho SV.

7. Các quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Các quan điểm tiếp cận nghiên cứu

- Nghiên cứu phát triển MTGT cho SV dựa trên quan điểm tiếp cận hệ thống gắn liền với môi trường dạy học và môi trường giáo dục trong nhà trường của SV, gắn liền với mục tiêu phát triển nghề nghiệp cho SV sư phạm.
- Nghiên cứu phát triển MTGT theo cách tiếp cận tham gia. Phát triển MTGT cần huy động được các lực lượng GV, SV, các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường cùng tham gia xây dựng MTGT.
- Nghiên cứu phát triển MTGT theo cách tiếp cận giá trị: Nghiên cứu MTGT và phát triển MTGT cần tính đến các yếu tố: xã hội, bản sắc văn hóa vùng miền, định hướng, giá trị nghề nghiệp, giá trị nhân cách người giáo viên...

7.2. Phương pháp nghiên cứu

** Phương pháp nghiên cứu lý luận*

Phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

** Phương pháp nghiên cứu thực tiễn*

- Phương pháp quan sát: Phương pháp này được sử dụng để có những thông tin ban đầu về môi trường giao tiếp của sinh viên sư phạm ở các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc.
- Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi: Nhằm tìm hiểu thực trạng chất lượng trong việc dạy học và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, hình thành và phát triển môi

trường giao tiếp cho sinh viên ở các trường này.

- Phương pháp tổng kết kinh nghiệm: Nhằm khái quát hoá, hệ thống hoá những vấn đề thực tiễn, thực nghiệm ở một số nội dung nhằm kiểm chứng biện pháp được đề xuất. Thực nghiệm được tiến hành trên SV hệ CĐSP trường ĐH Tân Trào.

- Phương pháp chuyên gia: Xin ý kiến của một số nhà khoa học, giảng viên kiêm chức và giảng viên chuyên trách có uy tín đang tham gia vào quá trình giảng dạy bộ môn Giao tiếp sư phạm, Giáo dục học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm...

- Phương pháp thực nghiệm: Tổ chức thực nghiệm một số nội dung nhằm kiểm chứng biện pháp được đề xuất.

* *Các phương pháp hỗ trợ*: Các phép toán thống kê, phần mềm Spss 16.0, Excel 2010, Word 2010 để xử lý các số liệu và trình bày toàn văn luận án và tóm tắt luận án.

8. Luận điểm cần bảo vệ

8.1 MTGT trong học tập của SV gồm các yếu tố vật chất phục vụ hoạt động học tập; các yếu tố tâm lý tạo động cơ, hứng thú học tập; các yếu tố xã hội tạo sự chia sẻ hợp tác trong học tập của SV và các yếu tố quản lý giúp SV thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ học tập đã đề ra.

8.2 MTGT là một trong những yếu tố quan trọng, có tác động trực tiếp tới quá trình phát triển nhân cách của SV, MTGT vừa là điều kiện vừa là phương tiện học tập tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp cho SV.

8.3 Phát triển MTGT có tác dụng tạo động cơ học tập, rèn luyện cho SV, giúp lôi cuốn SV tham gia vào các hoạt động giao tiếp trong dạy học và giáo dục, mở rộng phạm vi, đối tượng giao tiếp, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cần thiết... tạo điều kiện, động lực phát triển nhân cách toàn diện người GV tương lai.

8.4 Các biện pháp tác động và phát triển MTGT cần phải tác động thông qua các yếu tố: hoạt động dạy học; các hoạt động và quan hệ sư phạm ngoài dạy học; thông qua sử dụng mạng học tập và mạng xã hội.

9. Đóng góp mới của luận án

- *Về mặt lý luận*:

+ Xây dựng được các khái niệm làm phong phú thêm hệ thống lý luận về Môi trường giao tiếp, MTGT học tập, phát triển MTGT học tập cho SV các trường CĐ.

+ Xác định được các thành tố cấu thành nên MTGT học tập của SV CĐ.

+ Xác định được vai trò, những vấn đề cơ bản và các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển MTGT học tập cho SV.

- Về giá trị thực tiễn:

+ Đánh giá thực trạng MTGT và phát triển MTGT cho SV sư phạm các trường CD khu vực miền núi phía Bắc.

+ Xây dựng được ba nhóm biện pháp có giá trị phát triển MTGT cho SV: phát triển MTGT thông qua hoạt động dạy học; phát triển MTGT thông qua các hoạt động và quan hệ sư phạm ngoài dạy học; Phát triển MTGT thông qua sử dụng mạng học tập và mạng xã hội để vận dụng vào quá trình đào tạo GV trong các trường CD.

+ Kết quả nghiên cứu của luận án đề ra các giá trị giao tiếp mới trong học tập của SV, cung cấp thêm tư liệu cho các cơ sở giáo dục, các trường đào tạo giáo viên hệ CĐSP tổ chức tốt hơn công tác phát triển MTGT cho sinh viên.

+ Luận án nghiên cứu thành công góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SVSP của các trường CD khu vực miền núi phía Bắc, đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân cách người giáo viên trong bối cảnh hiện nay.

10. Cấu trúc của luận án

Chương 1: Cơ sở lý luận của phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên sư phạm ở các trường cao đẳng

Chương 2: Thực trạng phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên sư phạm ở các trường cao đẳng miền núi phía Bắc.

Chương 3: Biện pháp phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên sư phạm ở các trường cao đẳng miền núi phía Bắc.

Chương 4: Thực nghiệm sư phạm

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG

1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Nghiên cứu về giao tiếp và giao tiếp sư phạm

1.1.1.1. Nghiên cứu về giao tiếp

Vấn đề giao tiếp được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Có thể khái quát các hướng nghiên cứu chính về giao tiếp như sau:

Thứ nhất là các nhà khoa học theo quan điểm coi giao tiếp là một hình thức hoạt động của con người. Quan điểm này do Leonchiev A. N. khởi xướng vào thập kỉ 30 của thế kỉ XX [49]. Ông cho rằng nội dung cơ bản của hoạt động là một quá trình thực hiện sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai cực: Chủ thể - Khách thể hay là: Chủ thể - Đối tượng. Rất nhiều nhà khoa học như: Đavalova, Đavudov... đã kế thừa quan điểm GT là một hình thức của hoạt động, các nhà khoa học đã áp dụng quan điểm trên vào nghiên cứu một số lĩnh vực của đời sống con người và đạt được những thành tựu. Nhưng quan điểm này lại có nhiều hạn chế ở chỗ khó xác định động cơ, vai trò, kết quả của giao tiếp và đôi khi trong thực tế chỉ có thể coi giao tiếp là điều kiện hoặc là một khía cạnh của hoạt động.

Thứ hai: Nghiên cứu theo quan điểm coi giao tiếp là một phạm trù độc lập với hoạt động: Quan điểm này được Lômvô B. Ph. khởi xướng từ thập kỉ 70 của thế kỉ XX. Lômvô B. Ph. [Dẫn theo 47] cho rằng giao tiếp là hình thức độc lập và đặc thù của tính tích cực của chủ thể, là hình thái đặc trưng của sự tác động qua lại giữa người này và những người khác như là tác động qua lại của các chủ thể, Ông cũng khẳng định rằng giao tiếp chịu sự quy định của các yếu tố xã hội như chức năng, vị trí, quy tắc, chuẩn mực đạo đức.

Thứ ba là các nhà khoa học nghiên cứu giao tiếp dưới cách tiếp cận coi giao tiếp là một quá trình truyền thông tin. Có nhiều công trình nghiên cứu theo hướng này, đại diện là: Wiener (1948), Sene (1949), Moles (1971), Perdonici- nhà nghiên cứu về giao tiếp trẻ em và cộng sự (1963) [Dẫn theo 16] cho rằng giao tiếp là một quá trình trao đổi hai chiều, một quá trình khép kín, vấn đề tổ chức kênh để cho con đường liên lạc thực hiện được phân nhiệm vụ của nó trong giao tiếp. Mặc dù có nhiều đóng góp nhưng các nghiên cứu lại ít chú ý tới vấn đề cơ chế tâm lý của sự truyền tải thông tin trong quá trình truyền và nhận thông tin.

Thứ tư là các nghiên cứu về giao tiếp của học sinh. Vấn đề giao tiếp của học sinh cũng rất được quan tâm nghiên cứu bởi các nhà khoa học: Leonchiev [49], Levitov H. D. [50]. Các nhà công trình nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của giao tiếp trong việc học tập rèn luyện của học sinh.

Như vậy, qua bốn hướng nghiên cứu về giao tiếp, các nhà khoa học đã sớm thấy được vai trò quan trọng của giao tiếp đối với sự phát triển nhân cách con người. Giao tiếp được coi là một dạng hoạt động, là một quá trình truyền, trao đổi thông tin giữa con người với con người. Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung vào các thành tố trong quá trình giao tiếp và chức năng truyền thông tin của giao tiếp mà chưa chú ý nghiên cứu những yếu tố xuất phát từ chính chủ thể giao tiếp như: tâm lý cá nhân, xu hướng, động cơ, thái độ, nền văn hóa, xã hội... Những nghiên cứu về giao tiếp ở các nước ngoài trải qua lịch sử đã thể hiện sự tiên bộ và phù hợp với những yêu cầu của xã hội không ngừng phát triển. Nhân mạnh về khía cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp xã hội, kỹ năng ứng xử, biểu lộ tình cảm trong các mối quan hệ xã hội và trong học tập, đây là hướng nghiên cứu đem lại cho người học những kỹ năng và tri thức mới mẻ có thể vận dụng hàng ngày trong cuộc sống của họ.

Ở Việt Nam vấn đề giao tiếp mới được nghiên cứu từ những năm 1980 đến nay, có nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học. Nhìn chung các nghiên cứu theo các hướng như sau:

Hướng thứ nhất: Nghiên cứu về giao tiếp nói chung cho các đối tượng.

Tiêu biểu là các tác giả: Tạ Ngọc Ái, Đặng Hưng Kỳ, Nguyễn Quốc Bảo, Nguyễn Minh Hoàng (2008) [1], Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, Nguyễn Thạch (2007) [4], Nguyễn Văn Đồng (2011) [16], Nguyễn Văn Lê với các nghiên cứu: *Vấn đề giao tiếp* [47], *giao tiếp sư phạm* (2006) [45], Nguyễn Văn Đồng (2011), *Tâm lý học giao tiếp* [21]... Trong những công trình nghiên cứu này các tác giả đã phân tích chỉ ra các vấn đề cơ bản về GT như: định nghĩa, phân loại, bản chất, chức năng, vai trò của GT, các phương pháp nghiên cứu GT, văn hóa giao tiếp, phương pháp GT đạt hiệu quả, các phương tiện truyền thông đại chúng phục vụ cho GT của con người...

Hướng thứ hai: Nghiên cứu về GT của con người ở các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau. Các nghiên cứu về giao tiếp nhằm mục đích tổ chức tốt quá trình GT để đạt được hiệu quả công việc cao trong các lĩnh vực nghề nghiệp, cũng như trong cuộc sống. Có thể kể tới các tác giả: Nguyễn Trọng Điều, Đinh Văn Tiến, Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa.

Tác giả Nguyễn Trọng Điều, Đinh Văn Tiến (2002) [14] đã tập trung nghiên cứu đặc điểm của giao tiếp và đưa ra một số kỹ năng giao tiếp cần thiết trong quản lý hành chính. Cũng theo hướng nghiên cứu này tác giả Nguyễn Đình Tấn (2004) [73] nghiên cứu về giao tiếp trong quản lý hành chính Nhà nước ở Việt Nam hiện nay, tác giả phân tích chức năng, đặc điểm giao tiếp trong hoạt động hành chính.

Nghiên cứu của tác giả Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa (2012) [28] về giao tiếp trong kinh doanh đã cung cấp những kiến thức và những kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường kinh doanh năng động và toàn cầu hóa, giúp người học nắm bắt được bản chất và các hình thức giao tiếp trong kinh doanh và những công cụ quan trọng để rèn luyện và nâng cao kỹ năng giao tiếp hiệu quả ... Hai tác giả Nguyễn Văn Đính, Nguyễn Văn Mạnh (2012) [17] trong cuốn "Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch" đã nghiên cứu làm rõ những tri thức lý luận về giao tiếp trong du lịch, các kỹ năng giao tiếp có hiệu quả giữa người phục vụ (nhân viên) và khách tiêu dùng du lịch (khách du lịch).

Như vậy có rất nhiều nghiên cứu về GT trong các lĩnh vực nghề nghiệp đa dạng trong cuộc sống, các nghiên cứu đều hướng về việc cung cấp các tri thức lý luận và cách thức tổ chức giao tiếp để đạt hiệu quả cao trong các nghề nghiệp. Qua đây cho thấy vai trò rất quan trọng của giao tiếp trong cuộc sống của con người.

Hướng thứ ba: Nghiên cứu về giao tiếp của học sinh, sinh viên. Các tác giả nghiên cứu theo xu hướng tiếp cận tìm hiểu những đặc điểm, những khó khăn trở ngại học sinh gặp phải trong giao tiếp, đề ra các biện pháp giáo dục phát huy tính tích cực giao tiếp cho học sinh nhằm phát triển môi trường và kỹ năng giao tiếp như:

Hoàng Anh (1992) [2] trong nghiên cứu về "*Kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên*" đã phân tích bản chất, chức năng, vai trò của giao tiếp và giao tiếp sư phạm, nghiên cứu về hiện trạng kỹ năng giao tiếp sư phạm của SV, từ đó đề xuất chương trình rèn luyện cụ thể nhằm bộc lộ và hình thành kỹ năng giao tiếp sư phạm cho sinh viên các trường Đại học sư phạm.

Nguyễn Thanh Bình (1996) [6] trong công trình "*Nghiên cứu một số trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên đối với học sinh khi thực tập tốt nghiệp*" tác giả nghiên cứu và chỉ ra một số trở ngại cơ bản về mặt tâm lý của SV khi thực tập tốt nghiệp, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm tháo gỡ những trở ngại nêu trên. Trong một nghiên cứu khác (1998) [7, tr. 29 - 33] "*Tìm hiểu một số kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên*" tác giả đã làm rõ một số kỹ năng GTSP và đưa ra các biện pháp phát triển kỹ năng GTSP cho SV. Như vậy

tác giả đã chỉ ra được vai trò quan trọng của giao tiếp và kỹ năng giao tiếp trong học tập, và trong thực tập sư phạm của SV.

Phùng Thị Hằng (2007) [26] đã nghiên cứu phân tích về đặc điểm giao tiếp của đối tượng học sinh THPT là người dân tộc như: đặc điểm, nhu cầu, phạm vi, đối tượng giao tiếp...từ đó phân tích những khó khăn tâm lý học sinh thường gặp khi giao tiếp.

Ngô Giang Nam (2012) với nghiên cứu “Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh Tiểu học Nông thôn miền Núi phía Bắc” [59]... đã nghiên cứu lý luận và thực tiễn làm rõ những đặc điểm giao tiếp của học sinh Tiểu học vùng nông thôn miền núi phía Bắc. Từ đó đề xuất những biện pháp giáo dục khắc phục những khó khăn mà các em thường mắc phải và phát triển những kỹ năng giao tiếp cho học sinh tiểu học.

Qua những công trình nghiên cứu trên đây ta thấy các tác giả đều thấy được vai trò quan trọng của giao tiếp đối với hoạt động học tập của học sinh, đã nghiên cứu và làm sáng tỏ về đặc điểm giao tiếp của trẻ em ở các môi trường và độ tuổi khác nhau như: mẫu giáo, tiểu học, đối với học sinh dân tộc thiểu số, học sinh sống ở vùng nông thôn điều kiện kinh tế còn hạn chế...Tuy nhiên các nghiên cứu chưa đi sâu vào phân tích làm sáng tỏ môi trường giao tiếp của các đối tượng là trẻ em, và làm sao để tạo một MTGT tốt nhất để các em tiến hành giao tiếp, tiếp thu kinh nghiệm xã hội để phát triển nhân cách.

Tóm lại: Qua những nghiên cứu về giao tiếp ở nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống ta thấy được vai trò quan trọng của giao tiếp với sự hình thành nhân cách con người. Tuy nhiên chúng tôi thấy rằng hầu hết các công trình nghiên cứu của các tác giả nhấn mạnh tới khía cạnh các đặc điểm như: nội dung, phạm vi, đối tượng, kỹ năng giao tiếp ...chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu chỉ ra những thành tố của MTGT và đưa ra những biện pháp nhằm phát triển MTGT.

1.1.1.2 Nghiên cứu về giao tiếp sư phạm

Giao tiếp của con người diễn ra trong các lĩnh vực khác nhau mang sắc thái khác nhau. Giao tiếp diễn ra trong hoạt động sư phạm mang những đặc trưng riêng của hoạt động giáo dục đào tạo con người. Hiện nay có rất nhiều nghiên cứu theo những xu hướng khác nhau về giao tiếp sư phạm, có thể khái quát thành các xu hướng cơ bản:

Thứ nhất: Coi giao tiếp sư phạm là quá trình tiếp xúc tâm lý giữa giáo viên và học sinh nhằm giúp học sinh lĩnh hội được những tri thức khoa học, vốn kinh nghiệm sống, nhằm xây dựng và phát triển nhân cách toàn diện ở học sinh, bao gồm các tác

giả: Leonchiev (1979) [49]: Giao tiếp sư phạm là loại giao tiếp có tính chất nghề nghiệp giữa giáo viên và học sinh và ngoài lớp, là điều kiện đảm bảo cho hoạt động sư phạm. Theo các nhà nghiên cứu Liên Xô (cũ) như Dunep, Đacvi Adenxki, Aisue [Dẫn theo 26] coi hoạt động sư phạm bao gồm hoạt động dạy và hoạt động học có quan hệ mật thiết của thầy và trò và hai hoạt động này là hai mặt của một hoạt động.

Ngô Công Hoàn (2002) [2] cho rằng: Giao tiếp sư phạm là sự tiếp xúc trao đổi giữa giáo viên và học sinh nhằm truyền đạt và lĩnh hội những tri thức khoa học, vốn kinh nghiệm sống, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, xây dựng và phát triển nhân cách toàn diện ở học sinh. Còn theo Nguyễn Văn Lê (2006) [45] cho rằng: Giao tiếp sư phạm là sự tiếp xúc trao đổi giữa giáo viên và học sinh, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, nhằm thực hiện nhiệm vụ giảng dạy có hiệu quả.

Thứ hai: Coi giao tiếp sư phạm là năng lực của người giáo viên, gồm các tác giả: Levitov H. D. (1972) [50] coi giao tiếp sư phạm là năng lực truyền đạt tri thức cho trẻ bằng cách trình bày rõ ràng, hấp dẫn, ngắn gọn làm cho trẻ nắm vững và nhớ lâu tài liệu. Ông cho rằng: Giao tiếp sư phạm là năng lực tiếp xúc với học sinh, khả năng tìm được cách đối xử đúng đắn với trẻ, thiết lập mối quan hệ hợp lý theo quan điểm sư phạm. Gônôbôlin (1976) [20] xem GTSP là năng lực tiếp xúc khéo léo đối xử sư phạm của người GV với học sinh. Năng lực GTSP giúp xác lập nên những mối quan hệ đúng đắn với trẻ, sự khéo léo đối xử sư phạm, việc tính toán với đặc điểm cá nhân và lứa tuổi. GTSP là năng lực tiếp xúc với học sinh, kỹ năng tìm được cách đối xử đúng đắn với trẻ, thiết lập nên những mối quan hệ hợp lý theo quan điểm sư phạm...

Qua những hướng nghiên cứu trên cho thấy vấn đề GTSP được các nhà khoa học quan tâm và đề cập tới ở những khía cạnh khác nhau cho thấy vai trò quan trọng của GTSP trong giáo dục và đào tạo.

1.1.2. Nghiên cứu về môi trường giao tiếp

MTGT đã được các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau. Nhìn chung các tác giả tập trung nghiên cứu theo các hướng chính. Một là: Coi MTGT là một thành tố trong cấu trúc của quá trình giao tiếp. Thứ hai nghiên cứu MTGT trong giáo dục.

(1) Những nghiên cứu tiếp cận môi trường giao tiếp dưới góc độ là một thành tố trong cấu trúc của quá trình giao tiếp

Nghiên cứu theo hướng tiếp cận MTGT là một thành tố trong cấu trúc của quá trình giao tiếp tiêu biểu là

Nghiên cứu MTGT dưới góc độ ảnh hưởng của môi trường giao tiếp xã hội đến sự hình thành và phát triển nhân cách của con người đã được các nhà Giáo dục học quan tâm nghiên cứu từ lâu Kenloc (1923) [Dẫn theo 85] đã nuôi trong cùng môi trường một con khỉ 10 tháng tuổi và cậu con trai 8 tháng tuổi của mình để so sánh ảnh hưởng của môi trường sống, MTGT hàng ngày đến con khỉ và con người. Qua đó đã khẳng định vai trò của yếu tố môi trường, trong đó có môi trường giao tiếp ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người.

Nhà ngôn ngữ học cấu trúc Jacobson (1961) [Dẫn theo 26] đã nêu lên các yếu tố trong mô hình cấu trúc và mô hình chức năng của giao tiếp gồm: Người truyền đạt; bản thông điệp, người tiếp nhận; bộ mã, sự tiếp xúc; bối cảnh (môi trường) diễn ra giao tiếp. Như vậy, Perdonice và Jacobson đều coi MTGT là một thành tố thuộc quá trình giao tiếp, đều nhấn mạnh tới vai trò của môi trường vật chất trong giao tiếp như nhiệt độ, tiếng ồn, bối cảnh giao tiếp có ảnh hưởng tới chất lượng giao tiếp, muốn giao tiếp tốt thì các yếu tố vật chất, không gian, bối cảnh phải được tổ chức tốt.

James W.Vander Zander (1977) [99] quan tâm tới sự tương tác lẫn nhau trong quá trình giao tiếp, tác giả cho rằng giao tiếp chỉ được thực hiện khi có môi trường, môi trường ở đây không hiểu đơn thuần là địa điểm giao tiếp mà còn có cả những yếu tố xã hội - lịch sử mà cá nhân mang theo trong quá trình giao tiếp, mỗi cá nhân khi tham gia giao tiếp lại có một môi trường riêng, nhiều khi môi trường giao tiếp của các cá nhân đan xen vào nhau, điều này biểu thị những điểm chung của những người giao tiếp với nhau, môi trường khác nhau cũng có thể là nguyên nhân gây nên giao tiếp không hiệu quả. Tác giả đã coi MTGT là một nhân tố quan trọng trong quá trình giao tiếp, nếu MTGT giữa hai người không tương đồng thì giao tiếp không có hiệu quả. Như vậy James W. Vander Zander đã nhấn mạnh tới yếu tố tâm lý trong giao tiếp, nếu tạo lập được môi trường tâm lý giữa các đối tượng giao tiếp có sự tương đồng về động cơ, hứng thú thì quá trình giao tiếp sẽ diễn ra thuận lợi và đạt mục đích.

Các nhà khoa học Mỹ là Johnson, Grrison, Schaleckamp (1998) là tác giả cuốn “Giao tiếp” [Dẫn theo 26]. Nội dung cuốn sách đề cập tới các vấn đề mối quan hệ của giao tiếp với sự tiến bộ trong trường đại học của SV. Trong cuốn sách này, các nhà khoa học Mỹ đặc biệt đi sâu phân tích việc tạo lập một MTGT thuận lợi, trong đó SV có thể tự do trao đổi thông tin đa chiều, có thể biểu lộ tình cảm, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác để tìm kiếm, tiếp thu những thông tin trong quá trình học tập, đây được coi là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tới chất lượng học tập của SV và sự tiến bộ của họ trong quá trình học tập ở trường đại học.

Từ những nghiên cứu của các tác giả trên thế giới cho thấy dù tiếp cận ở các hướng nghiên cứu khác nhau nhưng tất cả các công trình nghiên cứu đều quan tâm và đánh giá cao MTGT, đều coi MTGT là thành tố nằm trong cấu trúc của quá trình giao tiếp và là một nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách của con người.

Tác giả Nguyễn Văn Lê (2006) [45] đề cập tới MTGT trong cấu trúc của giao tiếp theo quan điểm tiếp cận hệ thống. Theo ông dựa trên lý thuyết hệ thống người ta phân tích hiện tượng giao tiếp thành bảy thành tố có mối quan hệ hữu cơ với nhau đó là: Người giao tiếp với vai xã hội nhất định, nội dung giao tiếp hay bản thông điệp, các phương tiện giao tiếp (ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, phương tiện kỹ thuật truyền thông...), thời gian giao tiếp, địa điểm giao tiếp, các điều kiện khí hậu nơi giao tiếp, bối cảnh tâm lý xã hội của sự giao tiếp.

Nguyễn Văn Đồng (2011) [16] cho rằng MTGT là một thành tố trong cấu trúc của quá trình giao tiếp. MTGT bao gồm các yếu tố: khung cảnh văn hóa - xã hội - lịch sử cụ thể của các chủ thể giao tiếp, bối cảnh, bài trí nơi giao tiếp và tình huống giao tiếp. Bối cảnh giao tiếp là địa điểm xảy ra giao tiếp, sự bài trí của nơi giao tiếp hoặc khung cảnh thiên nhiên. Bối cảnh giao tiếp thường được lựa chọn sao cho phù hợp giữa các đồng chủ thể giao tiếp.. Như vậy tác giả Nguyễn Văn Đồng đã nhấn mạnh tới bối cảnh giao tiếp, hay còn được hiểu là những yếu tố về cơ sở vật chất, những sự vật hiện tượng tự nhiên và xã hội diễn ra trong quá trình giao tiếp chứ chưa chú ý tới những yếu tố từ bên trong của đối tượng giao tiếp như đặc điểm tâm lý, sự tự ý thức, sự hiểu biết về tri thức xã hội, sở thích, thói quen... những yếu tố này cũng giữ một vai trò rất quan trọng trong quyết định chất lượng giao tiếp.

Tóm lại: các nghiên cứu trên đều đề cập tới MTGT như là một thành tố của quá trình giao tiếp và có vai trò quan trọng trong sự hình thành, phát triển nhân cách của con người, nhưng nhìn chung các nghiên cứu mới chỉ ra được những yếu tố như bối cảnh, thời gian, địa điểm giao tiếp...thuộc môi trường vật chất mà chưa đưa ra phân tích làm rõ các khía cạnh khác của môi trường giao tiếp như tâm lý, ý thức, nhu cầu, hứng thú, hiểu biết xã hội ...của đối tượng giao tiếp.

(2) Hướng thứ hai là những nghiên cứu về môi trường giao tiếp trong lĩnh vực giáo dục

Cuộc cải cách giáo dục mạnh mẽ trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã mở ra nhiều xu hướng mới trong dạy học, trong đó có những nghiên cứu về các nhân tố thuộc MTGT. Những năm 70 của thế kỷ XX, nhóm tác giả thuộc Viện Đại học Đào tạo Giáo viên (IUFM) ở Grenoble, là Guy Brouseau, Claude Comit, Artigue, Douady, Margolinas... [111] đã có những nghiên cứu làm rõ vị trí,

vai trò của MTGT trong dạy học. Trong những công trình nghiên cứu, các tác giả đã phân tích một số vấn đề cơ bản của dạy học trong đó có môi trường diễn ra giao tiếp trong dạy học. MTGT trong dạy học (theo các tác giả) không phải là một yếu tố tĩnh, bất động, mà đích thực là một thành tố thuộc cấu trúc hoạt động dạy học; môi trường không chỉ ảnh hưởng đến người học, mà quan trọng ở chỗ sự thích nghi của người học trước những đòi hỏi của môi trường đã thay đổi người học, người dạy và hoạt động của họ và làm thay đổi cả chính môi trường nữa. Tuy nhiên, trong công trình nghiên cứu của nhóm tác giả này ít đề cập đến sự tác động của Thầy nhằm tạo ra nhiều tình huống (a-didactic) để gia tăng tính tích cực, độc lập, sáng tạo của người học khi lĩnh hội tri thức khoa học. Bên cạnh đó, môi trường được các tác giả xem là yếu tố động, có thể thay đổi để đáp ứng cho nhu cầu người học, nhưng chỉ đề cập đến môi trường như những tình huống dạy học cụ thể, mà chưa bao quát hết các khía cạnh, các mặt khác nhau của môi trường giao tiếp trong dạy học.

Nhóm tác giả Denise Chalmar và Fuller (1995) [94] cho rằng: người học để có hoạt động học tập đạt kết quả thì phải rèn luyện các kỹ năng học tập trong môi trường giao tiếp học tập thuận lợi. Bởi vậy để hình thành những kỹ năng học tập có hiệu quả cho SV thì GV phải là người vạch ra và thực hiện các chiến lược và đưa SV vào các môi trường học tập thích hợp nhất giúp SV có thể: thu thập thông tin, xử lý thông tin, xác nhận kết quả, quản lý hoạt động học tập của cá nhân.

Nhóm tác giả Guy Brouseau (1995) [111] xem xét môi trường giao tiếp trong dạy học dưới góc độ tình huống và tình huống ở đây không chỉ chứa đựng nhiệm vụ học tập - nhận thức mà còn chứa đựng cả các điều kiện, phương tiện để giải quyết nhiệm vụ học tập và cả những phương tiện và điều kiện để chính xác hoá, hợp thức hoá kết quả giải quyết nhiệm vụ học tập của người học thành tri thức khoa học để tái sử dụng. Môi trường giao tiếp xã hội trong lớp học dưới cách nhìn của Guy Brouseau là môi trường được Thầy lựa chọn để cho người học hoạt động và phát triển. Theo ông, nhiệm vụ nhận thức (như là những đòi hỏi của môi trường) và các điều kiện, phương tiện cần thiết để giải quyết các nhiệm vụ nhận thức đều đã được người dạy trù liệu, cân nhắc kỹ lưỡng và chuẩn bị trước cho người học.

Jean-Marc Denomme (2000) và Madelein Roy (2009) trong các tác phẩm “Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác” [54], và “Một tiếp cận khoa học thần kinh về học và dạy” [55] đã đề cập tới yếu tố MTGT trong dạy học, trong đó mô hình quen thuộc: Người dạy - Người học - Tri thức được chuyển thành: Người dạy - Người học - Môi trường. Các tác giả coi yếu tố môi trường tham gia trực tiếp vào quá trình dạy học chứ không đơn thuần là nơi diễn ra hoạt động học. Môi trường được đề

cập tới một cách toàn diện và phong phú (môi trường vật chất, môi trường tinh thần, môi trường bên ngoài và môi trường bên trong) mà trước đây các điều kiện này chưa được quan tâm và đánh giá đúng mức ảnh hưởng của chúng đến việc tổ chức hoạt động sư phạm của người giáo viên. Tuy nhiên hạn chế trong công trình nghiên cứu của hai tác giả nêu trên đó là môi trường được nhìn nhận từ nhiều bình diện, nhiều mức độ khác nhau nhưng vẫn chỉ dừng lại ở việc xem xét môi trường như một yếu tố tĩnh, có sẵn, tồn tại xung quanh và ảnh hưởng đến người dạy, người học và hoạt động của họ, ở đây vai trò MTGT trong dạy học chưa được chỉ rõ. Hai tác giả đề cập đến vai trò của các mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV- môi trường trong dạy học, nhưng chưa chỉ ra một cách cụ thể rằng, làm thế nào để kích thích và duy trì hứng thú; sự hợp tác được hiểu là sự giúp đỡ, nhưng giúp đỡ bằng cách nào, ở đâu, khi nào để sự giúp đỡ không làm giảm hứng thú, giảm sự nỗ lực độc lập tìm tòi nghiên cứu của người học và dẫn họ đến thành công trong học tập.

Tác giả Krisnan E. R. (2006) [98] trong một nghiên cứu đã chỉ ra vai trò quan trọng của MTGT trong học tập của SV. Ngoài ra trên báo “Learningpost” Krisnan E. R. còn có rất nhiều bài viết chia sẻ về kinh nghiệm dạy học hiệu quả dựa trên việc phát huy cao độ tính tích cực của người học bằng cách tạo môi trường giao tiếp tự do, đa chiều trong lớp học. Như vậy quan điểm của Krisnan E. R. đề cao vai trò của nhân tố MTGT trong dạy học, việc tạo lập một MTGT học tập tự do để trẻ thoải mái tương tác, khám phá và phát triển là một cách thức thông minh nhất để khuyến khích trẻ phát triển toàn diện nhân cách. Quan niệm này đã khắc phục được hạn chế của hai tác giả Jean-Marc Denomme và Madeleine coi MTGT là một yếu tố tĩnh. Đây cũng là cơ sở khoa học để mở ra các hướng nghiên cứu chính của nội dung phát triển môi trường giao tiếp cho SV sư phạm.

Tác giả Taran G. (2008) [107] trong nghiên cứu: “Giảng dạy một cách sáng tạo các kỹ năng giao tiếp trong các lớp học đa dạng ngày nay” đã đề cao việc thiết kế MTGT trong quá trình dạy học. Trong quá trình dạy học GV phải vận dụng nhiều hoạt động trong giờ học như: Đóng kịch, nghiên cứu trường hợp, phân tích hình ảnh video... nhằm tạo môi trường cho SV rèn luyện bản thân và nâng cao kết quả học tập.

Tác giả Trần Thị Cẩm Tú (2013) [79, tr. 77-79] trong một nghiên cứu về môi trường giáo dục có đề cập tới MTGT, tới sự tương tác giữa các chủ thể giao tiếp trong nhà trường sư phạm, và coi đó là một nội dung quan trọng trong môi trường giáo dục nhà trường. Theo tác giả: Môi trường đó bao gồm: yếu tố vật chất và yếu tố tâm lý, xã hội. Các yếu tố vật chất như sự sắp xếp, bố trí không gian trong trường học; các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện hỗ trợ quá trình sư phạm. Trường học không chỉ có môi trường vật chất mà là một không gian tâm lý của GV và SV,

luôn có sự tương tác giao tiếp sư phạm.

Qua những nghiên cứu về MTGT trong giáo dục của các tác giả trong và ngoài nước cho thấy các tác giả rất coi trọng việc xây dựng các yếu tố thuộc MTGT cho học sinh, sinh viên. Bởi nếu khuyến khích được tích cực, tự giác, chủ động của SV trong giao tiếp học tập sẽ giúp đạt hiệu quả cao trong dạy học và giáo dục. Bên cạnh đó các tác giả cũng chỉ ra được các yếu tố trong MTGT như MTGT vật chất, MTGT xã hội, MT tâm lý trong giao tiếp... Đây là những cơ sở có giá trị để làm nền tảng cho những nghiên cứu phát triển MTGT của chúng tôi.

1.1.3. Nghiên cứu về xây dựng và phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên

Nghiên cứu về xây dựng và phát triển MTGT được nhiều tác giả trong và ngoài nước quan tâm, có thể khái quát thành hai hướng chính, một là nghiên cứu phát triển MTGT thực tế trong giáo dục, hai là những nghiên cứu phát triển MTGT ảo thông qua mạng internet:

Hướng thứ nhất: nghiên cứu phát triển MTGT trong giáo dục

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Bình (1996) [8] cho rằng nguyên nhân khách quan khiến SV gặp trở ngại trong giao tiếp với học sinh phổ thông khi thực tập tốt nghiệp một phần là do công tác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong nhà trường và nguyên nhân chủ quan một phần là do thiếu kỹ năng giao tiếp làm ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả giao tiếp của SV. Vì vậy, việc phát triển MTGT cho SV là rất cần thiết. Phát triển MTGT thông qua việc tạo lập những tình huống trong học tập và rèn luyện, hay tổ chức những hoạt động cho SV tiếp xúc nhiều hơn nữa với môi trường nhà trường phổ thông, với môi trường xã hội...qua đó mở rộng phạm vi, đối tượng, làm phong phú nội dung giao tiếp của SV.

Tác giả Nguyễn Trọng Do (1997) [110] nghiên cứu về phát triển MTGT dành cho SV chuyên ngành tiếng Nga. Tác giả đã định nghĩa về MTGT và phân loại các MTGT dành cho đối tượng là SV chuyên ngành Tiếng Nga, trên cơ sở đó có những biện pháp phát triển MTGT cho SV rèn các kỹ năng học tiếng Nga sao cho có hiệu quả. Tác giả đã đưa ra cách phân loại và các biện pháp phát triển MTGT cho SV, tuy nhiên những biện pháp phát triển MTGT của tác giả lại dành cho SV chuyên ngành tiếng Nga nên trong đó có mang hơi hướng đặc thù của chuyên ngành này, chứ chưa dành chung cho SV các lĩnh vực khác.

Tác giả Trần Đình Thích (2010) [71] cho rằng để xây dựng một môi trường văn hóa giao tiếp sư phạm đặc trưng thì trong quá trình dạy học GV cần tổ chức những hoạt động giao tiếp đa chiều, giữa nhiều đối tượng (SV- GV, SV- SV, GV-

GV, SV- cán bộ, nhân viên và ngược lại). Giao tiếp trong nhiều môi trường khác nhau như: MTGT trong lớp, MTGT ngoài lớp, MTGT trong trường, MTGT ngoài trường..., trong nhiều hình thức dạy học (chính khóa, ngoại khóa, sinh hoạt câu lạc bộ...) với những cách thức, tình huống ứng xử sư phạm khác nhau... Như vậy tác giả đã đề cập tới phát triển MTGT với vai trò là một nội dung trong xây dựng môi trường văn hóa giao tiếp trong trường học, trong đó nhấn mạnh tới mối quan hệ giao tiếp và ứng xử sư phạm giữa GV và SV trong quá trình dạy học cần lưu ý tính dân chủ bình đẳng trong giao tiếp, trao đổi, tranh luận trong những vấn đề chuyên môn, học thuật nhằm rèn luyện năng lực tư duy độc lập, tạo tính năng động, sáng tạo cho SV.

Ngô Giang Nam (2012) [58] có đề cập tới phát triển môi trường giao tiếp trong giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh Tiểu học. Theo tác giả MTGT bao gồm môi trường vật chất và môi trường tinh thần. Môi trường vật chất bao gồm những yếu tố là điều kiện cần thiết cho việc giáo dục, rèn luyện giao tiếp cho học sinh, môi trường tinh thần là các yếu tố nhóm, lớp, các mối quan hệ do giáo viên, cha mẹ, người lớn và môi trường cộng đồng tạo nên. Để giáo dục giao tiếp có hiệu quả cho học sinh đòi hỏi phải phát triển MTGT rộng, đa dạng hóa các loại hình hoạt động cho học sinh, có sự thống nhất giữa các môi trường giáo dục nhà trường, gia đình, xã hội. Giáo viên, cha mẹ học sinh và cộng đồng địa phương phải có sự thống nhất trong việc giáo dục giao tiếp có văn hóa cho thế hệ trẻ.

Hai tác giả Trịnh Quốc Lập, Bùi Thị Mùi (2013) [44, tr. 92-95] nghiên cứu về xây dựng môi trường học tập của SV trong tiết lên lớp có đề cập tới xây dựng MTGT cho SV. Theo các tác giả: môi trường giao tiếp diễn ra trong lớp học có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng nhất đến kết quả học tập của SV. Môi trường đó bao gồm: môi trường tâm lý-xã hội thể hiện ở quan hệ giữa GV-SV, quan hệ giữa SV-SV và quan hệ giữa SV với các đối tượng khác có liên quan; môi trường tự nhiên-xã hội thể hiện ở các yếu tố sinh thái, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, ở nội quy, quy chế, kế hoạch, chương trình giảng dạy và học tập... mà tiết lên lớp phải tuân thủ. Xây dựng môi trường lớp học là xây dựng hai loại môi trường (hay không gian lớp học) kể trên nhằm tạo điều kiện cho thầy dạy tốt, trò học tốt. Như vậy có thể nói, môi trường giao tiếp học tập của SV là toàn bộ môi trường bên ngoài sự học của SV diễn ra trong lớp học. Môi trường học tập đó bao gồm: môi trường không gian lớp học, mục đích, nội dung, phương pháp và nhân cách GV và cả nhân cách SV cũng được coi là môi trường học tập bên trong. Để phát triển MTGT học tập đòi hỏi phải xây dựng từ các yếu tố vật chất, không gian lớp học, đến xây dựng môi trường tâm lý sư phạm thuận lợi bằng những cách thức tạo nên sự quan tâm lẫn nhau giữa GV

với SV, giữa SV với SV và SV với môn học và việc học tập

Tiếp cận vấn đề MTGT theo quan điểm của chủ nghĩa Mác Lê Nin, đặc biệt là từ kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Xô Viết, các nhà giáo dục Việt Nam còn chú ý tới phát triển môi trường vật chất như xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, môi trường giao tiếp, môi trường văn hóa trong nhà trường, kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để tạo môi trường giao tiếp tốt đẹp giáo dục học sinh. Dự án giáo dục môi trường (Dự án VIE/98/018)- Nội dung tập trung vào lĩnh vực môi trường, sinh thái, cảnh quan. Trong nội dung giáo dục môi trường mà dự án đề cập đến có khái niệm đạo đức môi trường. Đó là hệ thống các giá trị(hành vi, ứng xử, tôn trọng...) mà con người thể hiện trong các mối quan hệ tương tác, đây cũng là thành tố thuộc môi trường tâm lý cần được chú trọng phát triển.

Nhóm tác giả Nguyễn Văn Lũy, Đinh Quang Sơn (2014) [53] trong giáo trình: “Giao tiếp sư phạm” có đề cập tới phát triển MTGT. Theo các tác giả: Giao tiếp luôn xảy ra trong một hoàn cảnh, ngữ cảnh và môi trường nào đó. Môi trường có ảnh hưởng không nhỏ đến sự giao tiếp. Tất cả các yếu tố như mùi vị, âm thanh, ánh sáng kích thích, không gian, số lượng người, kiểu trang trí...đều ảnh hưởng tới quá trình giao tiếp. Vì vậy phát triển MTGT cần phù hợp với đối tượng, mục đích, phương thức giao tiếp... Tuy nhiên các tác giả mới chỉ đề cập tới những yếu tố vật chất của MTGT chứ chưa chỉ ra được các yếu tố khác như tâm lý, xã hội của đối tượng tham gia giao tiếp.

Qua nghiên cứu về những nghiên cứu về phát triển MTGT đều khẳng định vấn đề phát triển MTGT là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục cho thế hệ trẻ. Phát triển MTGT được thực hiện chủ yếu thông qua việc tăng cường những yếu tố vật chất là điều kiện cho hoạt động học tập như: trang thiết bị kỹ thuật dạy học, không gian học tập khoa học sáng tạo, mở rộng và tăng cường nội dung giao tiếp, đa dạng hóa các loại hình giao tiếp cho SV, đặc biệt cần phát huy tính tích cực, chủ động trong giao tiếp cho SV. Các nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố tâm lý, xã hội là những yếu tố quan trọng, quyết định tới hiệu quả của quá trình giao tiếp của SV. Tuy nhiên chưa có tác giả nào nghiên cứu sâu về nội dung MTGT của SV từ đó đề ra các biện pháp phát triển MTGT trong học tập cho SV các trường CĐ.

Thứ hai: những nghiên cứu phát triển môi trường giao tiếp điện tử thông qua mạng internet.

Trong thời đại công nghệ thông tin và truyền thông phát triển, ngoài những

môi trường giao tiếp truyền thống còn có thêm môi trường giao tiếp điện tử trên mạng internet, đây là một MTGT phổ biến trong xã hội hiện đại. Nhìn chung các nghiên cứu về MTGT điện tử xoay quanh các vấn đề chính như: những trải nghiệm của con người trong thế giới giao tiếp ảo của Internet, những thay đổi của con người trong các mối quan hệ trên Internet, những vấn đề trong giao tiếp và tương tác của con người giữa thế giới thực và ảo, hay những ảnh hưởng tiêu cực của MTGT ảo tới cuộc sống của con người. Tiêu biểu là các tác giả: Denise Carter (2005) [95], Brian Wilson (2006) [92]. Những nghiên cứu về không gian giao tiếp ảo trên mạng Internet - không gian giao tiếp mới nơi con người có được những sự kết nối đa chiều, MTGT mới nhờ có sự hỗ trợ của máy tính, mạng internet, những trải nghiệm sự khác nhau giữa giao tiếp trực tuyến với các hình thức giao tiếp truyền thống của các tác giả: Steven Jones (1995) [106], Angela Cora Garcia, Alecea, Standlee Jennifer Bechkoff and Yan Cui, (2009) [90]...

Tại Việt Nam nghiên cứu về phát triển MTGT ảo trên mạng internet có các tác giả: Vũ Hoàng Hiếu, Nguyễn Thị Huệ, Đinh Mỹ Linh, Vũ Thành Long, Nguyễn Thị Phương Châm (2012) [32] đề cập tới phát triển môi trường giao tiếp điện tử thông qua các tiện ích của mạng internet. Các tác giả cho rằng: Nghĩ đến không gian giao tiếp trên mạng internet mọi người đều quen thuộc với một tên gọi khác là không gian giao tiếp ảo, không gian ảo ấy làm thành một thế giới ảo nghĩa là không tồn tại ở ngoài thực tế. Nghiên cứu của các tác giả cho thấy: các mối quan hệ, giao tiếp trên mạng, nhất là mạng xã hội là một phần của hiện thực cuộc sống và những giao tiếp trên mạng là cách thức khác để giao tiếp và khám phá, là phương tiện kết nối, liên lạc gắn liền với lợi ích thực. Trong không gian giao tiếp tương tác tự do của Internet giúp con người năng động hơn, tự tin hơn, không ngại giao tiếp và bộc lộ được những khả năng mà ngoài đời thực họ khó làm được. Tuy nhiên MTGT ảo cũng có những hạn chế: Tính tương tác cao và đa chiều của Internet cũng đi cùng với nguy cơ khó kiểm soát được các mối quan hệ trên mạng. Có thể nói trong MTGT ảo trên mạng internet con người có được không gian rộng rãi, thoáng đạt và cởi mở nhất để thể hiện bản thân, có những sự thể hiện tạo ra sự thành công và hữu ích trong cuộc sống cá nhân và xã hội nhưng cũng không ít những hạn chế làm ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách của con người.

Nhóm tác giả Nguyễn Bảo Hoàng Thanh, Lê Thanh Huy (2010) [72, tr. 275-283] trong nghiên cứu về: Phương pháp soạn đề cương chi tiết môn học sử dụng trong dạy học ở các trường đại học đào tạo theo học chế tín chỉ với sự hỗ trợ của E-learning nhằm phát triển MTGT điện tử cho SV. Trong nghiên cứu này các tác giả

đã thông qua việc biên soạn đề cương chi tiết môn học theo hướng kết hợp giữa MTGT học tập trên lớp và trao đổi trực tuyến thông qua MTGT điện tử trên mạng internet, giúp SV hình thành các kỹ năng giao tiếp trên MTGT ảo, khai thác học liệu điện tử để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Ở Việt Nam hiện nay các trường học cũng đã nhanh chóng ứng dụng khoa học công nghệ kỹ thuật hiện đại để xây dựng MTGT qua mạng. Không cần phải đến trường, không phải đến gặp trực tiếp GV nhưng cha mẹ lại có thể tường tận về kết quả học tập, những diễn biến tâm lý vào độ tuổi của con em để kịp thời điều chỉnh hành vi. Đây là những kết quả do các website do các trường học xây dựng nên với mục đích là thúc đẩy sự năng động, tạo MTGT tương tác với nhà trường, gia đình và học sinh... Ở các trường ĐH, CĐ đã xây dựng những trang E-learning hỗ trợ SV trong việc cập nhật các thông tin đào tạo của trường/khoa, đăng ký môn học...

Qua các nghiên cứu về MTGT ảo trên mạng internet chúng tôi thấy cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật hiện đại, một MTGT dành cho học sinh, SV mang tính chất hoàn toàn mới đang được ứng dụng và triển khai rộng rãi nhờ các ứng dụng trên mạng internet, qua các trang web của các trường học, qua các cộng đồng nhóm mở, nhóm kín... được hình thành trên các trang mạng xã hội hiện nay như: Facebook, Youtube, Zingme, Google plus, Go.vn... Thông qua MTGT điện tử trên mạng internet GV và SV có thể trao đổi thông tin về các lĩnh vực học tập, cuộc sống. Qua đây chúng tôi thấy đây là một MTGT có nhiều ưu điểm nổi bật và mang tính mới mẻ có thể ứng dụng để phát triển MTGT điện tử, phục vụ cho hoạt động giao tiếp trong học tập của SV, giúp các em có thêm những kỹ năng giao tiếp, tương tác trong môi trường ảo, cũng như có kỹ năng khai thác học liệu điện tử trên mạng internet. Tuy nhiên nó lại mang nhiều giá trị ảo và nhiều hạn chế khác nên GV phải có biện pháp và kế hoạch thật chi tiết và cụ thể để phát huy những ưu điểm và hạn chế tối đa những tác động xấu tới SV.

Tóm lại: qua những nghiên cứu về MTGTHT ở nước ngoài và tại Việt Nam, vấn đề MTGT đã được các tác giả quan tâm nghiên cứu. Các tác giả đã đề cập tới MTGT và xem nó như là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự thành công trong quá trình giao tiếp và tương tác giữa con người với nhau, với các nhóm người, các cộng đồng người. Nhìn chung MTGT học tập của SV được phân ra làm ba nhóm chính là: 1. Môi trường vật chất bao gồm các yếu tố như không gian lớp học, các học liệu, trang thiết bị phục vụ dạy học...; 2. Môi trường xã hội bao gồm các mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV- môi trường và các yếu tố (nội dung, tài liệu học tập...); 3. Môi trường tâm lý bao gồm các yếu tố động cơ, hứng thú, bầu

không khí học tập trong lớp ... của SV. Đây là những nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng nghiên cứu cho luận án của chúng tôi. Tuy nhiên số lượng các nghiên cứu chưa nhiều và cũng chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào phân tích làm rõ những yếu tố cấu thành MTGT của SV CĐ sư phạm và đề xuất biện pháp phát triển MTGT nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo cho SV sư phạm các trường CĐ khu vực miền núi phía Bắc.

1.2. Những khái niệm cơ bản có liên quan tới đề tài

1.2.1. Khái niệm giao tiếp

Giao tiếp được rất nhiều các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu theo các cách tiếp cận khác nhau:

Acgain M.C. (1975) [Dẫn theo 26] nhấn mạnh đến khía cạnh thông tin, thông báo trong giao tiếp, đó là quá trình thiết lập sự tiếp xúc và trao đổi thông tin. Ba nhà Tâm lý học người Pháp là P.Oathavut, G.Bivans, D.Giactson nhấn mạnh đến khía cạnh hành động và hành vi của giao tiếp, các tác giả coi giao tiếp là một tổ hợp hành vi, hay nói khác giao tiếp là một quá trình xã hội thường xuyên diễn ra giữa con người với con người. Quá trình này tích hợp nhiều loại hành vi: hành vi ngôn ngữ, hành vi cử chỉ, hành vi điệu bộ...

James W.Vander (1977) [99] lại quan tâm đến sự tương tác lẫn nhau trong quá trình giao tiếp. Tác giả định nghĩa về giao tiếp: “Giao tiếp là một quá trình tương tác diễn ra liên tục, bao gồm những người tham gia, những người chiếm những môi trường khác nhau nhưng chồng chéo lên nhau, đồng thời là những người nhận và gửi thông điệp, nhiều trong số những thông điệp đó bị biến dạng bởi tiếng ồn bên ngoài, tiếng ồn sinh lý và tiếng ồn tâm lý.

Từ những quan điểm trên ta thấy đều nhấn mạnh đến khía cạnh thông báo, cảm xúc, phương tiện giao tiếp ngôn ngữ hoặc hình thức bên ngoài của giao tiếp “hình thức liên kết giữa con người với nhau. Các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học chủ yếu tập trung nhiều vào nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về giao tiếp, mối quan hệ giữa hoạt động và giao tiếp, giữa cá nhân và giao tiếp, các quy luật giao tiếp... đồng thời cũng có những nghiên cứu những thực nghiệm về vấn đề này.

Phạm Minh Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy (1998) [23] nhấn mạnh đến khía cạnh thiết lập quan hệ xã hội, quan hệ liên nhân cách trong giao tiếp, ông đã nêu định nghĩa về giao tiếp như sau: “Giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người - người để thực hiện các quan hệ xã hội giữa người ta với nhau”. Định nghĩa này cho chúng ta thấy con người có nhiều mối quan hệ trong xã hội

(như quan hệ cộng đồng, quan hệ nhóm), muốn cho các quan hệ này được hiện thực hóa thì phải có giao tiếp, nói cách khác giao tiếp là điều kiện, là phương thức để các quan hệ này được “xác lập”, “vận hành” và phát triển.

Nghiên cứu về giao tiếp dưới góc độ tiếp cận mục đích, chức năng của giao tiếp các tác giả Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, Nguyễn Thạc (2007) [4] cho rằng: “Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý tạo nên quan hệ giữa hai hoặc nhiều người với nhau, chứa đựng nội dung xã hội lịch sử nhất định, có nhiều chức năng tác động hỗ trợ cùng nhau: thông báo, điều khiển, nhận thức, hành động và tình cảm...nhằm thực hiện mục đích nhất định.

Các tác giả Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2007) [83] khai thác giao tiếp như là một quá trình trao đổi về thông tin, tâm lý và có ảnh hưởng qua lại giữa con người với con người trong quá trình giao tiếp: “Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại lẫn nhau”.

Nguyễn Bá Minh (2008) [57], trong một nghiên cứu về khoa học giao tiếp đã chỉ ra: Giao tiếp là một quá trình thiết lập mối quan hệ hai chiều giữa một người với một người hoặc với nhiều người xung quanh, liên quan đến sự truyền đạt thông điệp và sự đáp ứng với sự truyền đạt ấy. Như vậy, theo quan niệm của tác giả giao tiếp là một quá trình chia sẻ qua đó thông điệp sản sinh đáp ứng. Giao tiếp là quá trình nói, nghe và trả lời để chúng ta có thể hiểu và phản ứng với nhau.

Tác giả Đặng Thành Hưng (2014) [39, tr. 18-20] cho rằng: “Giao tiếp là quá trình và kết quả tương tác giữa các bên tham gia thông qua những hành vi tiếp xúc, phát ra thông điệp, tiếp nhận, xử lý, chọn lọc và đánh giá thông tin từ bên kia, trao đổi, chia sẻ, ứng xử và gây ảnh hưởng lẫn nhau dựa vào các phương tiện mà các bên cùng hiểu và chấp nhận để đạt mục đích của mỗi bên”. Thiếu những điều kiện cùng hiểu và chấp nhận phương tiện giao tiếp thì giữa các bên không có giao tiếp, mà chỉ là gặp gỡ. Thiếu điều kiện ảnh hưởng lẫn nhau thì cuộc tiếp xúc đó cũng không phải giao tiếp mà là tác động một chiều. Nói gọn lại giao tiếp là tương tác dựa vào thông tin, và thông tin ở đây là có ý đồ, tự giác và có nghĩa đã định, thông qua các phương tiện khác nhau (ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ, công cụ, đồ vật...) mà hai bên cùng chấp nhận, đều hiểu và có thể chia sẻ.

Qua những nghiên cứu trên chúng tôi thấy khái niệm giao tiếp được nhiều tác giả xây dựng nên dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau. Giao tiếp dưới cách tiếp cận của khoa học giáo dục cần được xây dựng theo cách tiếp cận và quan điểm

mới về bản chất của giao tiếp từ góc độ giáo dục và hệ thống các kỹ năng giao tiếp như một trong lĩnh vực đào tạo trong nhà trường hiện đại. Dựa trên những quan điểm nêu trên chúng tôi rút ra khái niệm về giao tiếp làm công cụ cho đề tài nghiên cứu của mình dựa trên quan điểm giao tiếp của tác giả Đặng Thành Hưng [39, tr. 18-20] như sau:

Giao tiếp là quá trình tương tác giữa con người với con người dựa vào thông tin và những phương tiện mà các chủ thể tham gia giao tiếp đều hiểu và thống nhất để thỏa mãn những lợi ích của các bên và lợi ích của từng bên nhằm đạt được mục đích giao tiếp.

Phương tiện giao tiếp rất đa dạng, từ ngôn ngữ tự nhiên (lời nói, chữ viết), ngôn ngữ kí hiệu, ngôn ngữ cơ thể cho đến những công cụ phi ngôn ngữ như thái độ, hành vi, dụng cụ kỹ thuật, và bất cứ đồ vật nào có chức năng phát ra thông điệp như tranh, ảnh, máy phát thanh.

Căn cứ vào phương thức giao tiếp, giao tiếp được chia thành hai loại:

- GT trực tiếp (hay còn gọi là giao tiếp mặt đối mặt): Là giao tiếp giữa những người cùng có mặt trong quá trình tiếp xúc. Loại giao tiếp này có nội dung mềm dẻo tùy thuộc vào hoàn cảnh, có thể mạnh của việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ nói và hành vi, cử chỉ, điệu bộ. Kết quả giao tiếp được biết ngay, mức độ giao tiếp có thể ít. Loại giao tiếp này diễn ra trong môi trường giao tiếp thực, nghĩa là quá trình tương tác của các đối tượng giao tiếp được thực hiện trực diện, mặt đối mặt. Nói cách khác giao tiếp diễn ra tại những bối cảnh và địa điểm cụ thể, tại vị trí xác định trên thực tế.

- GT gián tiếp: Là loại giao tiếp mà đối tượng giao tiếp vắng mặt trong thời gian tiếp xúc. Giao tiếp thường được thực hiện thông qua các thiết bị kỹ thuật, công cụ như báo chí, thư, điện thoại, truyền thanh truyền hình... Giao tiếp gián tiếp thường khó khăn hơn giao tiếp trực tiếp vì không sử dụng được thế mạnh của ngôn ngữ nói và các phương tiện phi ngôn ngữ.

Loại giao tiếp này diễn ra trong môi trường giao tiếp ảo: MTGT ảo là quá trình tương tác của các đối tượng giao tiếp thực hiện gián tiếp qua các phương tiện viễn thông như: điện thoại, email, trang web, truyền hình, công văn, thư và hồ sơ chuyển qua bưu điện, mạng xã hội cũng như những công nghệ truyền thông khác.

Hiện nay có thể phân thành ba loại giao tiếp gián tiếp phổ biến nhất, bao gồm giao tiếp qua điện thoại, giao tiếp qua mạng xã hội và giao tiếp qua email.

+ Giao tiếp qua điện thoại: Giao tiếp qua điện thoại có hai dạng: nhắn tin và

gọi điện.

+ Giao tiếp qua mạng xã hội: Hình thức giao tiếp này ngày càng phổ biến và được rất nhiều người sử dụng. Viết blog, chia sẻ status trên facebook, vào phòng chat, giao tiếp trên các forum, diễn đàn... là những hình thức giao tiếp qua mạng xã hội.

+ Giao tiếp qua email: Hình thức giao tiếp này thường dùng trong công việc nhiều hơn, dành cho những người bận rộn, ít gặp mặt nhau. Giao tiếp qua email đòi hỏi phải có khả năng diễn đạt, trình bày để thông điệp truyền đi đạt hiệu quả cao nhất. Nó có tính chất trang trọng hơn là các hình thức kia, bởi giao tiếp qua email thể hiện rất nhiều trình độ học vấn, năng lực ngôn ngữ và tính chuyên nghiệp trong công việc của một người.

Các hình thức giao tiếp:

- Giao tiếp giữa một cá nhân với một hay hai, ba, bốn cá nhân khác.
- Giao tiếp giữa một cá nhân với một nhóm. Ví dụ như giao tiếp giữa giáo viên với các học sinh của cả lớp học.
- Giao tiếp giữa một nhóm này với một nhóm khác (giao tiếp tập thể). Đây là hình thức giao tiếp hết sức phức tạp.

1.2.2. Khái niệm giao tiếp sư phạm

Về GTSP Sukanova E. V. [Dẫn theo 49] đã viết: GT là một phương thức chuyên biệt nhằm để tổ chức hoạt động. GTSP là một trong những phương thức chủ yếu tác động lên các quan hệ của học sinh...GT giữa thầy và trò là một khâu quan trọng trong quá trình hình thành nhân cách, phát triển tính tích cực nhận thức và xã hội của học sinh trong quá trình hình thành tập thể học sinh.

Leonchiev A. N. (1979) [49] cũng khẳng định GTSP là giao tiếp có tính nghề nghiệp của giáo viên với học sinh trên lớp và ngoài giờ lên lớp. GTSP là điều kiện đảm bảo hoạt động sư phạm. Theo Curôwbanova, Rakmatulina: GTSP là GT nghề nghiệp của giáo viên với học sinh trong quá trình giảng dạy và giáo dục, nó ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển nhân cách một cách toàn diện hơn, cho phép điều khiển quá trình tâm lý xã hội trong tập thể, củng cố bầu không khí thuận lợi, lành mạnh trong lớp, tạo điều kiện hình thành sự tác động qua lại có hiệu quả giữa giáo viên và học sinh, ảnh hưởng trực tiếp tới sự thành công của hoạt động học tập.

Hai tác giả Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (2014) [53], cho rằng: GTSP là giao tiếp có tính chất nghề nghiệp giữa GV và học sinh trong quá trình giáo dục, có

chức năng sư phạm nhất định tạo ra các tiếp xúc tâm lý, xây dựng bầu không khí tâm lý thuận lợi cùng với các quá trình tâm lý khác (Chú ý, tư duy...) tạo ra kết quả tối ưu của quan hệ Thầy - Trò trong hoạt động dạy và hoạt động học cũng như trong nội bộ tập thể học sinh.

Qua những định nghĩa về GTSP vừa trình bày, kế thừa những quan niệm của các nhà khoa học theo chúng tôi:

Giao tiếp sư phạm của SVSP trường CĐ là quá trình tương tác giữa GV-SV, giữa SV - SV, SV - môi trường xung quanh dựa vào thông tin và các phương tiện hỗ trợ trong quá trình học tập, nghiên cứu nhằm giúp SV lĩnh hội tri thức, phát triển kỹ năng, hình thành thái độ để hình thành nhân cách người giáo viên.

** Các hình thức giao tiếp chủ yếu trong môi trường sư phạm:*

- Giao tiếp giữa cá nhân GV - cá nhân SV
- Giao tiếp giữa cá nhân GV với nhóm hay tập thể SV
- Giao tiếp giữa cá nhân SV với nhóm trong sự hướng dẫn điều phối của GV.
- Giao tiếp giữa SV - SV trong sự tổ chức, hướng dẫn, điều khiển của GV.
- Giao tiếp giữa SV với các tổ chức và lực lượng liên đới trong nhà trường.
- Giao tiếp giữa SV với - GV hướng dẫn thực hành, thực tế ở trường phổ thông
- Giao tiếp giữa SV với - học sinh và tập thể học sinh, các lực lượng liên đới trong hoạt động thực hành, thực tế ở trường phổ thông.

Như vậy, MTGT học tập của SV là một trong những thành tố của giao tiếp sư phạm, giúp SV thực hiện tốt các mối quan hệ giao tiếp trong học tập và rèn luyện, nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập trong nhà trường.

1.2.3. Khái niệm môi trường giao tiếp học tập của sinh viên

Từ những nghiên cứu nêu trên, chúng tôi xây dựng khái niệm môi trường giao tiếp trong học tập của SV như sau:

Môi trường giao tiếp trong học tập là toàn bộ các yếu tố hoàn cảnh, các quan hệ tương tác giữa người học và người dạy, người học với người học, người học với môi trường xung quanh và các yếu tố tâm lý của từng đối tượng tác động tới quá trình lĩnh hội kiến thức, kỹ năng, hình thành thái độ mới của SV

MTGT học tập tác động tới:

- Động cơ học tập của SV

- Mục đích học tập của SV
- Phương pháp, hình thức tổ chức học tập của SV
- Kết quả học tập của SV

MTGT học tập là điều kiện cần thiết để SV phát triển nhân cách. MTGT học tập của SV gồm môi trường học tập trong nhà trường và môi trường trải nghiệm nghề nghiệp ngoài thực tiễn. Môi trường giao tiếp học tập là môi trường quan trọng nhất và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập của SV. Môi trường đó bao gồm các yếu tố:

+ Môi trường vật chất: là các yếu tố tự nhiên như: nhiệt độ, ánh sáng, âm thanh, không gian lớp học, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ học tập, học liệu... phục vụ cho các hoạt động học tập, giao tiếp để tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của SV

+ Môi trường tâm lý: có tác động đến các yếu tố như: động cơ, hứng thú, sự hiểu biết, kinh nghiệm xã hội... của chủ thể giao tiếp và bầu không khí tâm lý của tập thể lớp học.

+ Môi trường xã hội: Các mối quan hệ xã hội trong học tập, đó là các mối quan hệ giữa GV-SV, quan hệ giữa SV-SV, cá nhân SV-nhóm/lớp và quan hệ giữa SV với các đối tượng khác có liên quan như: học liệu học tập, các phương tiện kỹ thuật dạy học, không gian lớp học...

+ Các yếu tố quản lý SV trong môi trường học tập: nội quy lớp học, cách thức quản lý SV trong các hoạt động học tập và rèn luyện...

1.2.4. Khái niệm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm

Trước khi đi nghiên cứu về phát triển MTGT chúng tôi xin đề cập tới khái niệm phát triển. Về khái niệm này, đã có những nghiên cứu của một số tác giả:

Dưới góc độ triết học Mác - Lênin: Phát triển là khuynh hướng vận động đã xác định về hướng của sự vật: hướng đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Dưới góc độ Xã hội học: Phát triển là sự biến đổi hợp quy luật theo phương hướng không thể đảo ngược, được đặc trưng bởi sự chuyển biến chất lượng, bởi sự chuyển biến sang một trình độ mới. Phát triển là đặc điểm cơ bản của vật chất, là nguyên tắc giải thích về sự tồn tại và hoạt động của các hệ thống bất cân bằng, lưu

động và biến đổi.

Dưới góc độ Tâm lý học: các tác giả Nguyễn Kế Hào, Nguyễn Quang Uẩn (2007) [24], có đề cập tới khái niệm phát triển: Phát triển là quá trình biến đổi của sự vật hiện tượng từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Phát triển là quá trình tích lũy dần về số lượng dẫn đến sự thay đổi về chất lượng, là quá trình nảy sinh cái mới dựa trên cơ sở những cái cũ, do sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nằm ngay trong bản thân sự vật hiện tượng. Nói đến sự phát triển là nói đến sự thay đổi chuyển hóa về chất, tạo nên một trình độ, một mức độ mới cao hơn về chất so với cái cũ.

Từ các định nghĩa trên cho ta thấy: Phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động biểu hiện chiều hướng đi lên của các đối tượng trong hiện thực khách quan, là quá trình chuyển hoá từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày càng hoàn thiện hơn. Nguyên nhân của sự phát triển là kết quả của quá trình tích lũy đủ về lượng tạo ra sự thay đổi về chất, là biểu hiện của quy luật phủ định của phủ định trong hiện thực khách quan. Từ sự phân tích trên theo chúng tôi:

Phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên là đảm bảo tăng cường các điều kiện học tập, cải thiện các yếu tố xã hội trong quan hệ của SV, phát triển các yếu tố tâm lý, quản lý tích cực nhằm tạo động cơ, điều kiện, phương tiện cho quá trình học tập của SV có hiệu quả cao.

1.3. Vai trò của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

- *Môi trường là điều kiện cần thiết trong việc hình thành và phát triển nhân cách người giáo viên tương lai cho sinh viên, nhân cách người giáo viên chỉ được hình thành và phát triển thông qua môi trường giao tiếp sư phạm, trong đó MTGT học tập giữ một vị trí vô cùng quan trọng, bởi xét cho cùng quá trình dạy học và giáo dục được thực hiện thông qua giao tiếp.*

Trong đời sống của mỗi con người và trong việc hoàn thiện nhân cách, hình thành và phát triển năng lực sư phạm, kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm. Giao tiếp là một trong những điều kiện quan trọng và cơ bản để hình thành và phát triển nhân cách con người, đặc biệt với sinh viên chuyên ngành sư phạm, những người giáo viên tương lai thì giao tiếp và những kỹ năng giao tiếp sư phạm chính là nhiệm vụ học tập cũng là kỹ năng nghề nghiệp bắt buộc phải có.

- *Môi trường là điều kiện góp phần hình thành nên mục đích, động cơ học tập cho sinh viên. Phát triển môi trường giao tiếp học tập giúp lôi cuốn SV tham gia vào các hoạt động giao tiếp trong dạy học, các hoạt động giáo dục, mở rộng phạm*

vi, đối tượng giao tiếp, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cần thiết... tạo điều kiện, động lực phát triển nhân cách toàn diện cho SV.

Môi trường giao tiếp trong nhà trường sư phạm nơi những hoạt động giao tiếp diễn ra chủ yếu được thể hiện qua các mối liên hệ trực tiếp giữa SV với GV, SV với SV, các mối quan hệ tiếp xúc giữa SV và các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường... Thông qua những hoạt động giao tiếp trên, GV cung cấp tri thức, kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập rèn luyện cho sinh viên. SV tiếp thu hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo từ GV, trao đổi với GV, với bạn bè những kinh nghiệm của bản thân, bày tỏ quan điểm để tự khẳng định mình. Việc tổ chức các hoạt động học tập, giao lưu tập thể sẽ tạo nên môi trường giao tiếp với nhiều nhân tố thuận lợi, giúp sinh viên phát huy được hệ thống các kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng mềm khác.

- Mối quan hệ giữa môi trường giao tiếp học tập tới sự hình thành và phát triển nhân cách sinh viên là mối quan hệ hai chiều. Môi trường giao tiếp tác động tới sự hình thành phát triển nhân cách của SV, và chính các em là chủ thể phát triển MTGTH.

Môi trường giao tiếp đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động học tập và rèn luyện của sinh viên sư phạm, bởi môi trường giao tiếp vừa là điều kiện vừa là phương tiện học tập tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp của các em. Sinh viên có thể tự tạo lập cho mình một môi trường giao tiếp đa dạng, tự tin, cởi mở bằng cách chia sẻ những thắc mắc, khó khăn trong học tập với giáo viên, chia sẻ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm học tập với bạn bè, phá bỏ những rào cản về sự tự ti, nhút nhát, không dám giao tiếp khẳng định bản thân. Nếu làm được điều đó các em sẽ mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp, tích cực trong học tập và rèn luyện, hơn nữa là cập nhật được những thông tin về khoa học kỹ thuật mới của nhân loại để làm phong phú thêm vốn hiểu biết của bản thân và tự hoàn thiện nhân cách

1.4. Những vấn đề cơ bản về phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

1.4.1. Đặc điểm môi trường giao tiếp và phát triển môi trường giao tiếp của sinh viên ở các trường cao đẳng

Đặc điểm môi trường giao tiếp và phát triển môi trường giao tiếp ở các trường cao đẳng miền núi phía Bắc được đánh giá trên bốn nội dung: MT vật chất, MT xã hội, MT tâm lý và các yếu tố quản lý SV trong học tập.

Môi trường vật chất là những yếu tố khách quan tác động vào GV và SV trong quá trình dạy và học như: không gian phòng học, bàn ghế, phương tiện kỹ thuật, học liệu, kết nối internet, vệ sinh lớp học, ánh sáng, âm thanh, cách thức bố trí bàn ghế trong lớp học sao cho khoa học và thuận lợi nhất cho sự tương tác làm việc của SV... Đây là nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động dạy và học hàng ngày của GV và SV. Môi trường vật chất của các trường CĐ nhìn chung còn nhiều hạn chế bởi việc đầu tư vào hoàn thiện cơ sở vật chất cho hoạt động dạy và học của GV và SV của các tỉnh miền núi phía Bắc chưa đáp ứng đủ yêu cầu cả về số lượng và chất lượng.

Môi trường xã hội của các trường CĐ miền núi phía Bắc phụ thuộc vào nội dung chương trình dạy học và giáo dục, vào phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của GV và tính tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học tập, rèn luyện. Môi trường xã hội trong giao tiếp học tập của SV được hiểu là các tình huống dạy học do GV tạo ra cho người học hoạt động, cải biến và thích nghi. GV và SV là người tạo lập nên môi trường xã hội trong dạy học và giáo dục, trong đó người dạy và người học cùng phối hợp tổ chức, thực hiện nhằm đạt được các nhiệm vụ dạy học.

Môi trường xã hội ở các trường CĐ miền núi phía Bắc đã được GV quan tâm bằng cách tổ chức các tình huống dạy học cho SV hoạt động, giao tiếp để cải biến và thích nghi từ đó lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng cần thiết cho bản thân. Tuy nhiên các nội dung có ưu thế trong việc tổ chức các tình huống dạy học để SV trải nghiệm và sáng tạo lại chưa được GV sử dụng thường xuyên. Bên cạnh đó để những mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV... diễn ra thuận lợi cần phải phá bỏ hàng rào ngăn cách giữa Thầy và Trò, khắc phục tính thụ động, lười làm việc, ngại tư duy của SV nhưng điểm này còn tồn tại rất nhiều trong thực tế tại các trường CĐ.

Bên cạnh những yếu tố thuộc môi trường vật chất, môi trường xã hội có những yếu tố xuất phát từ bên trong của chủ thể giao tiếp đó chính là những yếu tố tâm lý, tinh thần. Để tạo điều kiện, tạo động cơ học tập cho cho SV, GV ở các trường CĐ cần phải quan tâm đến các yếu tố tâm lý của SV nhằm tạo hứng thú học tập cho SV. Thể hiện ở sự thân thiện, nhiệt tình, tạo mọi điều kiện tốt nhất để SV học tập; giúp SV có động cơ, hứng thú, nhận thức đúng về mục đích học tập và sẵn sàng nỗ lực cố gắng để tiếp thu tri thức và rèn luyện những năng lực sư phạm. Tất cả những yếu tố trên là nền tảng tâm lý vững vàng để SV tự tin, chủ động, sáng tạo trong quá trình học. Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận GV chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của phát triển các yếu tố tâm lý cho SV, bởi vậy giữa GV-SV còn tồn tại

một “rào cản tâm lý”, SV không dám bày tỏ quan điểm, nguyện vọng của bản thân, rụt rè và ít giao tiếp với GV.

Bởi vậy để phát triển môi trường tâm lý cần tiến hành bằng những cách thức tạo nên sự quan tâm lẫn nhau giữa GV với SV, giữa SV với SV và SV với môn học và việc học tập môn học. GV có những hành vi, cử chỉ thể hiện sự quan tâm, sự tôn trọng đối với SV sẽ tạo cho SV tâm lý thoải mái, gần gũi, tin tưởng GV. GV có những biện pháp làm cho SV biết quan tâm, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập. Những biện pháp này gắn liền với các biện pháp xây dựng tập thể SV vững mạnh-tập thể SV tự quản. Ngoài ra, việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình giảng dạy cho từng tiết lên lớp hợp lý cũng tạo tâm lý thoải mái, tiện lợi cho SV trong học tập. Để phát triển môi trường tâm lý cần phải tăng cường hơn nữa trách nhiệm của GV và sự tự giác, tích cực chủ động của SV trong việc phát triển MTGT để tạo cho các em động cơ, hứng thú học tập, khắc phục tâm lý tự ti, nhút nhát để phát triển các kỹ năng cần thiết cho người GV tương lai.

Yếu tố quản lý SV là một trong những yếu tố góp phần phát triển MTGT. Quản lý tốt nội quy học tập của SV góp phần hình thành, phát triển nề nếp học tập, tạo MTGHT tích cực cho SV. Bởi vậy cách thức quản lý, khuyến khích SV trong học tập cần phải được thực hiện một cách nghiêm túc và khoa học trên các mặt: về nề nếp, về chuyên cần, tác phong học tập, sự tiến bộ về “chất” của SV qua các giờ học. Để phát triển MTGT trong học tập cho SV, GV cần phải áp dụng những cách quản lý mới như quản lý theo nhóm, hay xây dựng các tiêu chí cụ thể đánh giá dựa trên sự tiến bộ về sự cố gắng, năng lực và tư duy của SV trong các giờ học, nếu được như vậy mới quản lý được SV toàn diện trên tất cả các mặt: chuyên cần, sự cố gắng nỗ lực, sự tiến bộ về kết quả học tập... Từ đó SV mới thực sự có động lực để cố gắng, phát triển các khả năng tư duy và sáng tạo để học tập tốt.

Như vậy, qua những đặc điểm khái quát về MTGT và phát triển MTGT cho SV su phạm các trường CĐ trên đây chúng tôi thấy rằng cần phải chỉ ra được những thuận lợi và khó khăn, từ đó mới đưa ra những biện pháp khoa học có hiệu quả trong việc phát triển MTGT cho SV, góp phần phần tạo lập MTGT khoa học giúp SV học tập và rèn luyện đạt kết quả cao.

1.4.2. Mục đích của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên

Phát triển MTGT cho SV nhằm mục đích giúp SV mở rộng đối tượng, phạm vi, nội dung giao tiếp, phát triển và hoàn thiện hệ thống các kỹ năng giao tiếp, đặc

biệt là giao tiếp trong học tập. Trong quá trình học tập, người học phải thực hiện nhiều nhiệm vụ cụ thể bằng nhiều dạng hoạt động khác nhau. Nói cách khác, quá trình học tập được tổ chức bằng một cơ cấu đặc biệt gồm các nhiệm vụ học tập và hỗ trợ học tập. Đó là ba nhiệm vụ chính: 1/ Nhận thức nội dung học vấn; 2/ Quản lý việc học của mình theo chiến lược cá nhân và theo chiến lược hợp tác; 3/ Giao tiếp và quan hệ xã hội trong học tập và các hoạt động hỗ trợ học tập [35, tr 25-27]. Phát triển MTGT cho SV nhằm mục đích giúp SV thực hiện tốt nhiệm vụ thứ ba: giao tiếp và quan hệ xã hội trong học tập, từ đó làm cơ sở cho việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ nhận thức và quản lý việc học của SV. Như vậy nói rộng hơn phát triển MTGT cho SV sư phạm nhằm mục đích phát triển nhân cách toàn diện cho SV, nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường CĐ, đáp ứng yêu cầu nhân lực có chất lượng cao cho khu vực miền núi phía Bắc và đất nước trong thời kì đổi mới.

1.4.3. Nội dung phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên

MTGTHT của SV bao gồm có các thành tố: 1. Môi trường vật chất trong giao tiếp, 2. Môi trường xã hội, 3. Môi trường tâm lý, 4. Các yếu tố quản lý SV trong MTGT học tập. Bốn thành tố này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động phụ thuộc lẫn nhau. Trong đó môi trường xã hội, môi trường tâm lý phụ thuộc vào nội dung chương trình dạy học và giáo dục, mối quan hệ của GV-SV, SV-SV phụ thuộc vào phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của GV và tính tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học tập, rèn luyện. Phát triển MTGT cho SV cần chú trọng những nội dung sau:

1.4.1.1. Phát triển môi trường vật chất trong giao tiếp của sinh viên

Cơ sở vật chất và cảnh quan lớp học có tác động mạnh đến cảm xúc, hình thành ấn tượng trong tâm trí của các em SV. Một môi trường lớp học sạch, đẹp với điều kiện cơ sở vật chất được đảm bảo sẽ tạo cho các em cảm giác tự tin, tươi vui khi đến trường và hình thành nên hưng phấn tích cực đối với mọi hoạt động học tập. Nhưng không phải lúc nào điều kiện về cơ sở vật chất cũng đảm bảo đáp ứng những nhu cầu của các em. Xem xét cụ thể hơn, cơ sở vật chất lớp học bao gồm các phương tiện kỹ thuật, học liệu... phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, giáo dục.

Để phát triển môi trường vật chất trong giao tiếp cho SV thì nhà trường cần phải chú trọng những yếu tố sau:

- *Không gian trong lớp học*: đa dạng và phong phú, bàn ghế sạch đẹp, có thể di chuyển một cách nhanh chóng và cơ động. Không gian lớp học phải sạch đẹp, bài trí khoa học, ánh sáng và nhiệt độ phải phù hợp. Lớp học phải yên tĩnh, tránh những

tiếng ồn ào sẽ làm rối nhiễu quá trình giao tiếp trong dạy và học giữa giáo viên và sinh viên. Lớp học mới cần thỏa mãn các điều kiện ngoài các tiêu chuẩn về bàn, ghế, bảng, cơ sở vật chất tối ưu theo hướng cơ động, linh hoạt, có mạng Internet, các phương tiện nghe, nhìn...mặc dù không gian hữu hạn nhưng thông tin vô hạn và phạm vi giao tiếp toàn cầu, là hệ thống mở.

- *Các phương tiện kỹ thuật dạy học*:bảng, biểu đồ, bản đồ, các video, các mẫu tranh ảnh minh họa cho bài giảng, sách giáo trình, sách tham khảo, tài liệu nâng cao, phương tiện kỹ thuật hiện đại như máy chiếu, máy tính, đầu video...phải luôn hoạt động tốt, an toàn mới nâng cao hiệu quả giao tiếp và học tập.

- *Cấu trúc, quy mô của phòng học (lớp học)*, thư viện, y tế, sân chơi, nhà tập đa năng, nhà vệ sinh... phải hợp lý, khoa học, ánh sáng được cung cấp đầy đủ đúng tiêu chuẩn.

- *Cảnh quan lớp học*: đảm bảo các yếu tố cơ bản như: phòng học phải được vệ sinh, quét dọn hàng ngày,vườn trường, hệ thống cây xanh, thảm cỏ, cây cảnh...phải được phối hợp một cách hài hòa tạo nên sự thoải mái, dễ chịu cho học sinh, sinh viên trong mọi hoạt động. Không khí trong lành, không gian dành cho các hoạt động được mở rộng.

- *Hệ thống tài liệu hỗ trợ hoạt động học tập cho SV*: các thông tin về kinh tế, chính trị, xã hội, tình nhà trường, thông tin về học tập, hoạt động, rèn luyện vv...phải được cung cấp thường xuyên trên hệ thống Website, các dịch vụ internet không dây, miễn phí và báo ngày cho các lớp, chi đoàn, chi hội sinh viên như: báo Tiền phong, báo Giáo dục & thời đại, báo Sinh viên Việt Nam... Hệ thống công thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, giảng dạy, đề cương chi tiết môn học, kế hoạch kiểm tra, đánh giá môn học, tài tài liệu học tập, nghiên cứu dành cho SV phải được cung cấp đầy đủ và kịp thời.

- Xây dựng môi trường giao tiếp, hỗ trợ học tập trực tuyến thông qua việc GV thiết lập các webside cá nhân, qua đó đưa lên những nội dung phục vụ hỗ trợ cho công tác giảng dạy như: Lịch công tác, lịch lên lớp, hướng dẫn SV học tập, giáo trình điện tử, file dữ liệu, video clip, các vấn đề chính, các hướng dẫn có liên quan tới nội dung học tập, trao đổi giữa GV-SV, SV-nhóm SV, SV-cá nhân SV, hướng dẫn SV cách giao tiếp, gửi thư qua hòm thư điện tử, cách giao tiếp qua điện thoại...

Tóm lại: Phát triển môi trường vật chất có vai trò quan trọng trong việc phát triển môi trường giao tiếp cho SV. Có một môi trường vật chất đầy đủ tiêu chuẩn sẽ

làm nền tảng cho các hoạt động giao tiếp và học tập của các em đạt hiệu quả cao.

1.4.3.2. Phát triển môi trường tâm lý trong giao tiếp của sinh viên sư phạm

Nếu như các yếu tố vật chất là những điều kiện khách quan tác động vào SV khi quá trình giao tiếp đang diễn ra trong lớp học, thì các yếu tố tâm lý lại là những yếu tố chủ quan, xuất phát từ bên trong của mỗi cá nhân. SV là chủ thể của quá trình giao tiếp, nếu tạo lập nên được một môi trường giao tiếp thuận lợi từ môi trường vĩ mô đến môi trường vi mô thì hiệu quả giao tiếp của SV sẽ tăng lên, sẽ tạo điều kiện tiến hành thuận lợi các quá trình giao tiếp trong dạy học giáo dục. Yếu tố tâm lý đó là: 1. Bầu không khí tâm lý trong lớp học thể hiện qua mối quan hệ hợp tác chia sẻ giữa các đối tượng giao tiếp trong lớp, thái độ của mỗi cá nhân khi tham gia giao tiếp. 2. Động cơ, hứng thú, cảm xúc, tiềm năng, giá trị, vốn sống, phong cách... của các chủ thể giao tiếp.

(1) Xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong lớp học:

Bầu không khí tâm lý là trạng thái tâm lý chủ đạo của lớp học, nó phản ánh tính chất mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong lớp học, thái độ với bản thân từng thành viên, và thái độ đối với các hoạt động học tập và rèn luyện của tập thể lớp học.

Bầu không khí trong lớp học được chia làm ba nội dung:

+ *Thái độ của các thành viên với nhau phản ánh tính chất mối quan hệ giữa các thành viên trong cùng một tập thể,*

+ *Thái độ của mỗi SV đối với chính bản thân mình khi tiến hành các hoạt động giao tiếp trong tập thể lớp học, thể hiện ở thái độ tự đánh giá bản thân, xúc cảm, tình cảm đối với bản thân mỗi SV khi so sánh hoặc giao tiếp với các SV khác, đây cũng là thành phần quan trọng trong bầu không khí lớp học vì bầu không khí tâm lý lớp học được liên kết bởi các trạng thái cảm xúc riêng của từng thành viên trong tập thể lớp.*

+ *Thái độ của SV với hoạt động học tập và rèn luyện trong lớp học. Nội dung này phản ánh thái độ của SV đối với hoạt động đặc trưng của lớp học. Bao gồm: 1. Thái độ của SV đối với hoạt động học tập; 2. Thái độ đối với hoạt động rèn luyện: là thái độ tổng hợp của SV đối với các hoạt động mang tính chất giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của SV do nhà trường và các đoàn thể trong trường tổ chức ở các cấp độ Trường - Khoa - Lớp và do cá nhân tự đề ra.*

Những thái độ này thể hiện qua các mối quan hệ trong lớp học, bộc lộ trong hành vi của mỗi chủ thể giao tiếp, trong phương thức giao tiếp và phương thức học tập, rèn luyện. Tùy theo tính chất của bầu không khí tâm lý trong lớp học có những biểu hiện cụ thể, nhìn chung muốn phát triển MTGT cho SV, GV cần xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong lớp học, tránh nảy sinh bầu không khí tâm lý tiêu cực- là những phản ánh thiếu lành mạnh trong thái độ của SV với SV, thái độ với lao động, với bản thân, làm ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động học tập và rèn luyện của lớp học.

Xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực cho SV trong tập thể lớp học: là xây dựng và tổ chức các hoạt động học tập, rèn luyện cho SV cùng tham gia với trạng thái tâm lý dương tính, phản ánh tính chất tốt đẹp trong thái độ của SV với nhau, thái độ đối với lao động, với bản thân của từng SV, có tác dụng rất tốt cho việc thực hiện các nhiệm vụ hay hoạt động chung của lớp học. Thể hiện cụ thể thông qua thái độ đối với: 1. Với các SV khác trong lớp: thích giao tiếp, quan tâm, yêu thương và nhường nhịn nhau, yêu cầu cao, đoàn kết, hòa hợp, tin tưởng, có tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau....2. Thái độ đối với GV: Yêu mến, tôn trọng, cởi mở với GV, yêu cầu cao với GV, đánh giá GV rất cần thiết, hợp tác tin tưởng trung thực, gắn bó, hài lòng với GV...3. Thái độ đối với bản thân: Tự tin trước tập thể, tự trọng, yêu cầu cao trước tập thể, cầu tiến, khiêm tốn, biết dung hòa giữa cá nhân và tập thể, tôn trọng bản sắc của mình, yêu cầu cao một cách hợp lý...4. Thái độ với hoạt động học: xem trọng việc học, có tinh thần xây dựng, chia sẻ bài học, say mê hứng thú với nội dung bài giảng, chủ động ham học hỏi, thích sáng tạo, gắn bó chuyên cần với hoạt động học tập, có thái độ phê phán đấu tranh với cái sai, cái phản khoa học, có động cơ học tập trong sáng...5. Thái độ với hoạt động rèn luyện: coi trọng rèn luyện đạo đức trong lớp học, tin tưởng vào nhà trường, hứng thú, vui vẻ và tự giác tham gia các hoạt động rèn luyện...

(2) Tạo các yếu tố tâm lý: động cơ, hứng thú, cảm xúc, tiềm năng, định hướng giá trị nghề nghiệp... của chủ thể giao tiếp.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng hứng thú có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người. Nó là động cơ thúc đẩy con người tham gia tích cực vào hoạt động đó. Trong hoạt động học tập và giao tiếp, hứng thú có vai trò hết sức quan trọng, nó giúp SV có động lực học tập, nghiên cứu, thực tế nghiên cứu cho thấy hứng thú đối với các bộ môn của học sinh tỉ lệ thuận với kết quả học tập. Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, nó có ý nghĩa đối với

cuộc sống và có khả năng mang lại khoái cảm trong quá trình hoạt động.

Vì vậy, để phát triển môi trường tâm lý cho SV với tư cách là chủ thể tổ chức quá trình giao tiếp, GV cần làm chủ được xúc cảm của mình, đồng thời gợi lên cho SV những xúc cảm tích cực say mê, hứng thú, hồn nhiên và hết sức thiện cảm, tránh làm cho SV ngại ngùng, sợ hãi, căng thẳng. Nhờ những xúc cảm tích cực này mà tiến trình tiếp xúc chính thức trên lớp, ngoài nhà trường có hiệu quả cao. Xúc cảm không chỉ định hướng, nảy sinh trong giao tiếp sư phạm mà thời điểm kết thúc quá trình giao tiếp sư phạm cũng nảy sinh những xúc cảm mới. Một xúc cảm dễ chịu, ấm áp rất tình người sau khi tiếp xúc với thầy cô, tăng thêm nghị lực cho SV vượt qua khó khăn tạm thời vươn lên trong học tập.

Định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn sẽ giúp SV tự giác trong học tập, mở rộng MTGT, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cho bản thân từ đó SV có năng lực, có tư chất học tập tốt sẽ tin tin trong các hoạt động học tập, giao tiếp. Vì vậy cần quan tâm phát triển năng lực học tập cho SV, giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn cho SV.

1.4.3.3 Phát triển môi trường xã hội trong giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm

Môi trường xã hội trong giao tiếp của SV sư phạm được thể hiện qua các mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, giữa SV-SV, SV với các nhân tố khác tồn tại trong môi trường lớp học như: học liệu, không gian học tập, các phương tiện dạy học... những mối quan hệ này phụ thuộc vào phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của GV và tính tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học tập, rèn luyện.

Mối quan hệ giao tiếp giữa GV-SV trong lớp học được thực hiện thân thiện, cởi mở, hợp tác sẽ có tác dụng tạo động cơ, mục đích học tập, rèn luyện cho SV và là điều kiện để SV thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ học tập đề ra. Mối quan hệ GV-SV là một trong những mối quan hệ tương tác chủ đạo trong dạy học. Để mối quan hệ GV-SV diễn ra thuận lợi cần phải phá bỏ hàng rào ngăn cách giữa Thầy và Trò bằng các phương pháp dạy học hiện đại, kỹ thuật dạy học nhằm phát huy cao nhất mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV- các yếu tố có liên quan, tạo môi trường giao tiếp sư phạm cởi mở, thân thiện, tạo động cơ, hứng thú, giúp SV tự tin, tự chủ trong quá trình giao tiếp, làm việc và học tập.

SV thông qua hoạt động học, tác động đến GV thông qua hệ thông tin dưới dạng các câu hỏi, lời bình luận hoặc bằng thái độ, cử chỉ... Đáp lại tác động này từ phía GV tác động đến SV bằng các thông tin như câu trả lời, các thông tin phụ, sự động viên hay bằng hội thoại trao đổi về vấn đề SV quan tâm để họ nắm bắt ý nghĩa

thông tin tốt hơn và những lời khuyên bổ ích cho những định hướng tiếp theo của mình. Xét về tương quan nắm thế chủ động của mối quan hệ tương tác này thì cơ bản có xu thế nghiêng về phía GV, tức là GV thường áp đặt, điều khiển thậm chí khống chế trong quan hệ giao tiếp giữa bản thân với SV. Tuy nhiên theo quan điểm dạy học hiện đại thì nó phải vận hành theo hướng ngược lại nghĩa là SV cần nắm thế chủ động, tích cực thực hiện và tham gia tương tác với GV để tìm kiếm nguồn động lực, tìm kiếm đường hướng giải quyết vấn đề của bản thân hay nhiệm vụ học tập. Chừng nào sự dịch chuyển vai trò nắm thế chủ động từ Thầy sang Trò được thực hiện tối ưu, thì khi ấy quá trình dạy học mới thực sự là hướng vào người học, người học mới được đặt ở vị trí trung tâm. Nghiên cứu phát triển môi trường giao tiếp cho SV cần tiếp cận những phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với nội dung tri thức và năng lực tư duy của SV. Chuyển thế chủ động trong quá trình học tập đến từ phía SV, như vậy mới thực sự tạo nên một MTGT tốt nhất, khuyến khích SV nỗ lực học tập.

Để phát triển môi trường xã hội trong học tập của SV sự phạm GV cần đa dạng hóa các hoạt động học tập và các mối quan hệ giao tiếp trong học tập của SV như thông qua các hình thức học tập:

- + Học cá nhân
- + Học nhóm cặp đôi
- + Học nhóm
- + Học theo dự án
- + Học toàn lớp
- + Học trải nghiệm thực tế
- + Học qua E-learning

Thông qua các hình thức học tập nêu trên SV được tương tác với GV, với các SV khác, với GV ở trường phổ thông, với học sinh phổ thông và nhiều các đối tượng giao tiếp khác...Như vậy môi trường xã hội giữ vai trò quyết định tới hiệu quả của quá trình giáo dục. Bởi thông qua những mối quan hệ trên người học không ngừng tự hoàn thiện nhân cách dưới sự định hướng của GV và ngược lại GV cũng không ngừng tự hoàn thiện mình trong môi quan hệ dạy và học, trao đổi thông tin và tiếp nhận thông tin trong quá trình giao tiếp sự phạm, SV biết cách tương tác có hiệu quả với những yếu tố có liên quan tới hoạt động học tập trên lớp, như cách khai thác các nguồn thông tin học tập từ học liệu, từ trên mạng internet, sử dụng những

phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại, cách sắp xếp bố trí bàn ghế sao cho hoạt động học tập có hiệu quả nhất...

1.4.3.4. Phát triển các yếu tố quản lý trong môi trường học tập

Các yếu tố quản lý trong môi trường học tập bao gồm: nội quy, cách thức đánh giá, cách quản lý SV, khen thưởng, trách phạt của GV... Đây là một nhân tố quan trọng, xây dựng và quản lý môi trường học tập hiện nay đang phải đối mặt với những khó khăn. GV khó quản lý việc chuyên cần và thái độ tích cực học tập trên lớp của SV, nhất là những nhóm lớp có sĩ số SV quá đông dẫn đến tình trạng SV vắng mặt nhiều, thậm chí vi phạm quy định về số tiết có mặt trên lớp, nhưng vẫn đạt điểm học phần cao... Cần xây dựng những nội quy, biện pháp cụ thể để có thể quản lý sát sao về ý thức, tinh thần, thái độ cũng như sự tiến bộ và chuyên cần của SV trong học tập.

1.4.4. Các nguyên tắc phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Để phát triển MTGTHT cho SV cần quán triệt một số nguyên tắc sau:

- *Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích*: Mục đích phát triển MTGT phải xuyên suốt trong các quá trình dạy học, giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục, sinh hoạt tập thể của nhà trường - khoa - lớp học, trong kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học, giáo dục của SV...

- *Nguyên tắc đảm bảo gắn lý luận với thực tiễn*: Nội dung phát triển MTGT phải gắn với hoạt động giao tiếp học tập của SV, gắn với những quy định về văn hóa nhà trường, văn hóa truyền thống của địa phương, dân tộc và đặc biệt phải gắn với những giá trị nghề nghiệp. Phát triển MTGT cho SV bên cạnh những MTGT truyền thống cần hướng tới việc ứng dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại hỗ trợ phát triển MTGT điện tử qua website cá nhân trên mạng internet, hay MTGT qua hòm thư điện tử...phát huy những ưu điểm của môi trường giao tiếp ảo...

- *Nguyên tắc đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa sự tổ chức, hướng dẫn, định hướng của GV với thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo của SV* trong các hoạt động giao tiếp, để các em tự có ý thức trong việc mở rộng nội dung, phạm vi, đối tượng giao tiếp phù hợp với bản thân, nhằm mục đích học tập, tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp...

- *Nguyên tắc đảm bảo tính đối tượng*: Nội dung phát triển MTGT cho SVSP phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi thanh niên, phù hợp với quyền và trách nhiệm của các em đối với nhà trường, xã hội và chính bản thân mình.

1.4.5. Phương pháp phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Thuật ngữ phương pháp trong tiếng Hy Lạp là “Méthodos” có nghĩa là con đường, cách thức hoạt động nhằm đạt được mục đích nhất định. Vì vậy, phương pháp là hệ thống những hành động tự giác, tuân tự nhằm đạt được những kết quả phù hợp với mục đích đã định. Phương pháp phát triển MTGT cho SV là hệ thống các hoạt động tự giác, tuân tự trong nhà trường nhằm phát triển những yếu tố trong MTGT của SV như MT vật chất, MT xã hội, MT tâm lý... giúp SV thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập.

Quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục là nơi diễn ra sự tương tác giữa các yếu tố: người dạy, người học, môi trường. Bản thân mỗi SV luôn có sự khác biệt về nhiều mặt (đặc điểm tâm sinh lí, vốn kinh nghiệm, trình độ phát triển trí tuệ, điều kiện học tập...), song tất cả cùng tham gia vào một môi trường giao tiếp học tập, với cùng mục tiêu học tập rèn luyện để phát triển nhân cách. Vì vậy, để SV giao tiếp, hợp tác có hiệu quả trong học tập đòi hỏi các SV cần phải học cách thỏa thuận, thích ứng, chấp nhận đối tác (phải linh hoạt, năng động và hợp tác). Với vai trò chủ đạo của mình trong việc cố vấn tạo lập MTGT trong học tập tốt nhất cho SV, GV luôn phải nhạy cảm chẩn đoán nhu cầu nhận thức, giao tiếp từ SV để điều chỉnh, sáng tạo trong việc thực hiện chương trình dạy học và giáo dục. Đồng thời, để duy trì hứng thú giao tiếp cho SV và truyền cảm hứng cho người học, GV luôn phải làm mẫu, sáng tạo, linh hoạt trong chiến lược vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức phát triển MTGT học tập.

Có nhiều phương pháp phát triển MTGHT cho SV, GV tùy theo yêu cầu, nội dung bài học, điều kiện hoàn cảnh mà vận dụng các phương pháp một cách linh hoạt, sáng tạo để đạt được hiệu quả tối ưu. Các phương pháp cụ thể thường sử dụng là:

- Thông báo nêu vấn đề
- Phương pháp giải quyết tình huống
- Phương pháp trò chơi
- Phương pháp đóng vai
- Phương pháp dạy học dự án
- Phương pháp tổ chức hoạt động nhóm
- Phương pháp nghiên cứu trường hợp,

- Phương pháp trải nghiệm sáng tạo
- Phương pháp thực hành...

1.4.6. Các con đường phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Con đường phát triển MTGTHT cho SV là sự thể hiện tổng hợp việc tổ chức thực hiện các hoạt động trong thực tiễn giáo dục và tự giáo dục của SV, giúp SV nhận thức đúng về vai trò của MTGT trong học tập, từ đó tích cực, chủ động trong việc tham gia vào các hoạt động phát triển các nội dung thuộc MTGT. Từ cách hiểu này chúng ta thấy con đường phát triển MTGT cho SV nhấn mạnh đến sự tổ chức hoạt động sáng tạo, hoạt động giao tiếp nhiều mặt giúp SV năng động, hướng tới mục đích xây dựng và tạo các yếu tố thuận lợi nhất giúp SV phát triển các kỹ năng giao tiếp và học tập có hiệu quả.

Các con đường phát triển MTGTHT bao gồm:

- *Thông qua dạy học*: Nhà trường là cơ sở chuyên thực hiện chức năng giáo dục, chuyên trách làm công tác giáo dục - đào tạo, do một đội ngũ các nhà sư phạm đã được đào tạo chu đáo và có đầy đủ những kinh nghiệm thực hiện các chương trình giáo dục có mục đích, nội dung và phương pháp theo một kế hoạch nhất định để hướng vào thực hiện mục đích giáo dục.

Thông qua việc vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tích cực nhằm phát triển MTGT học tập giúp SV nắm vững nội dung các môn học, lĩnh hội được một khối lượng kiến thức, hệ thống, hình thành kỹ năng tiếp thu những phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, nhờ đó nhân cách được hình thành và phát triển.

- *Tổ chức các hoạt động giáo dục, các hoạt động tập thể phong phú và đa dạng: vui chơi, lao động sản xuất, tổ chức các hoạt động xã hội...*

Các hoạt động giáo dục, hoạt động vui chơi, lao động và hoạt động xã hội là hoạt động của mỗi cá nhân tham gia vào các mối quan hệ, giao lưu với tập thể và cộng đồng người trong những môi trường đa dạng, phong phú, sinh động và cũng hết sức phức tạp. Song ở đó nó chính là môi trường giao tiếp đa dạng nhất để rèn luyện, thử thách và hình thành, phát triển nhân cách cho SV.

Để phát triển MTGT cần tổ chức cho SV tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội (chi bộ, chi đoàn TNCSHCM, công đoàn...); hội từ thiện (giúp học sinh nghèo vượt khó...), tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi giao tiếp cho SV.

- *Thực tập sư phạm, thực tế tại các trường phổ thông*: Thực tập sư phạm là hoạt động giúp cho SV làm quen với nghề nghiệp. Thông qua thực tập sư phạm, các nội dung chuyên môn, nghiệp vụ mà SV đã tiếp thu được đem thử nghiệm vào thực tiễn giảng dạy và giáo dục. Vì thế, thực tập sư phạm được coi là khâu chuyển giao giữa lý luận và thực tiễn, giữa những kiến thức học tập trong nhà trường và công việc thực tế mà SV sẽ làm sau này. Tại trường PT SV có cơ hội tiếp xúc với những đối tượng giao tiếp mới như GV hướng dẫn, học sinh, phụ huynh học sinh... Đây chính là dịp, là cơ hội để SV có điều kiện giao tiếp và tiếp xúc với nhiều đối tượng khác nhau, giúp các em mở rộng các mối quan hệ giao tiếp phong phú, đa dạng, vận dụng và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm. Để phát triển MTGT cho SV trong thực tập sư phạm cần trang bị đầy đủ các kiến thức cơ bản về giao tiếp, ứng xử sư phạm với GV hướng dẫn, với học sinh... chuẩn bị cho các em sự tự tin, năng động trong giao tiếp.

- *E-learning*: E-Learning (viết tắt của Electronic Learning) là thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là công nghệ thông tin. Phát triển MTGT điện tử nhờ sự hỗ trợ của E-Learning, các mạng xã hội, các website của GV thể hiện qua sự phân phát các nội dung học nhờ sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet... trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, băng video, audio... thông qua một máy tính hay tivi; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: thư điện tử (e-mail), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo, video...

E-Learning hiện nay và trong tương lai gần vẫn chưa thể thay thế hoàn toàn cách học truyền thống, mà cần phải có sự kết hợp với nhau để đem lại kết quả tốt nhất cho quá trình dạy - học. Bởi vậy để phát triển MTGT điện tử thông qua sử dụng E-learning và các tiện ích của mạng internet đòi hỏi GV phải biết kết hợp cả hai phương pháp : dạy học E-Learning và dạy học truyền thống để đem lại hiệu quả cao nhất cho người học. Phát triển MTGT thông qua E-learning, các diễn đàn, các mạng xã hội, website của GV là rèn luyện cho SV các kỹ năng khai thác, tương tác, làm việc với học liệu điện tử, giao tiếp gián tiếp qua mạng, tạo điều kiện cho người học trao đổi thông tin dễ dàng hơn mà không cần phải giao tiếp trực tiếp.

1.5. Vai trò của giảng viên và sinh viên trong phát triển môi trường giao tiếp học tập

Vai trò của GV trong phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên

- GV là nhân tố giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV thể hiện ở việc mở rộng và phát triển các nội dung giao tiếp. Chính GV là người tạo lập MTGT thuận lợi, phát triển nội dung giao tiếp rộng, cởi mở, thân thiện cho SV, là nhân tố xây dựng và định hướng các chuẩn mực giao tiếp trong nhà trường, trong các tình huống giao tiếp phong phú khác nhau. Bởi vậy GV phải có nhận thức đúng về vai trò của phát triển môi trường giao tiếp vì, nhận thức của họ quyết định việc xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức... việc dạy học cũng như phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên. Do vậy, nếu không ý thức được vấn đề này họ sẽ không có ý thức, trách nhiệm trong việc thiết kế hoạt động dạy học nhằm phát triển MTGT cho sinh viên trong nhà trường.

GV phải thông qua các giờ học trên lớp, thông qua cố vấn các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, qua hướng dẫn sinh viên thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học... giáo viên giúp người học hình thành và phát triển những mối quan hệ giao tiếp, phát triển các năng lực sư phạm trong đó có các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng giải quyết các tình huống sư phạm...

- GV giúp định hướng mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giao tiếp trong hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên, qua đó phát triển các mối quan hệ giao tiếp cho SV, giúp SV rèn luyện các năng lực giao tiếp và kỹ năng giao tiếp sư phạm. GV là người góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường học tập hợp tác, môi trường mà sinh viên có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, những vướng mắc trong học tập nghiên cứu với giáo viên, với bạn bè, với môi trường xung quanh. Và cũng chính thông qua các phương pháp, hình thức làm việc của GV, SV học được không chỉ kiến thức mà còn có cả những kinh nghiệm trong quá trình giao tiếp, lên lớp, thái độ giao tiếp của giáo viên.

- GV là người định hướng, cố vấn giúp SV phát triển các yếu tố tâm lý tích cực như: động cơ, tính tự giác, tích cực, chủ động của SV trong quá trình học tập và giao tiếp. Vì trong dạy và học giáo viên chỉ đóng vai trò là người chỉ dẫn, hỗ trợ cho sinh viên trong các hoạt động giao tiếp, hiệu quả giao tiếp của sinh viên phải do chính các em quyết định bởi sự nỗ lực và cố gắng của bản thân các em. Do vậy trong quá trình dạy học và giáo dục sinh viên, giáo viên phải luôn luôn có những phương pháp, hình

thức tổ chức dạy học, giáo dục giúp phát triển môi trường giao tiếp thuận lợi nhất cho sinh viên, kích thích tích cực, chủ động tự khẳng định mình của các em, giúp các em khắc phục những trở ngại, đạt hiệu quả cao trong quá trình giao tiếp, hoàn thiện nhân cách bản thân, nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục.

Vai trò của sinh viên trong phát triển môi trường giao tiếp học tập

- Sinh viên là chủ thể trong quá trình giao tiếp của bản thân các em với GV với bạn bè, với các tổ chức trong và ngoài nhà trường, bởi vậy SV có tính chủ động trong việc phát triển nội dung giao tiếp, chủ động đa dạng hóa các hình thức giao tiếp, phát triển các mối quan hệ giao tiếp của bản thân. SV tích cực, chủ động trong quá trình tự điều khiển các yếu tố tâm lý của cá nhân để đạt hiệu quả cao trong giao tiếp.

Hiệu quả giao tiếp của sinh viên phụ thuộc vào thái độ của sinh viên trong quá trình giao tiếp. Tích cực trong giao tiếp, thái độ thiện chí, thân thiện là yếu tố quyết định tới sự thành công hay thất bại trong giao tiếp của các em. giống như GV nhận thức của SV có vai trò cũng rất quan trọng trong quá trình phát triển MTGT. Việc phát triển bất kỳ một yếu tố nào cũng liên quan tới quá trình nhận thức về tính cấp thiết và vai trò của yếu tố đó đối với cá nhân. Từ nhận thức mới nảy sinh nhu cầu mong muốn phát triển nó. Do vậy, để phát triển MTGT thì trước hết SV phải nhận thức rõ vai trò, ý nghĩa, cách thức thực hiện và có ý thức phát triển nó và tự bản thân các em có ý thức chủ động trong việc mở rộng nội dung, phạm vi, đối tượng, sử dụng phương tiện giao tiếp có hiệu quả và mang tính “nghệ thuật” sao cho đạt được mục đích giao tiếp, rèn các kỹ năng giao tiếp cần thiết.

- Phong cách giao tiếp của sinh viên cũng có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình và hiệu quả giao tiếp. Trong đó còn phải kể tới năng lực giao tiếp của sinh viên, các kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng giải quyết tình huống... Năng lực hiểu biết về các vấn đề chuyên môn, tự nhiên, xã hội... Bởi vậy sinh viên phải ý thức được tầm quan trọng của môi trường giao tiếp, tích cực tự tạo ra những yếu tố có lợi trong môi trường giao tiếp của mình bằng cách thường xuyên bồi dưỡng và rèn luyện các kỹ năng, năng lực giao tiếp, mở rộng các mối quan hệ, tự tin trong giao tiếp.

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên

1.6.1. Các yếu tố khách quan

(1) Truyền thống văn hóa dân tộc và văn hóa đặc trưng của các tỉnh miền núi phía Bắc.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, gồm có 54 dân tộc anh em. Các dân tộc tồn tại thống nhất, gắn bó với nhau. Miền núi phía Bắc là địa bàn rộng lớn, là nơi sinh

sống lâu đời của nhiều dân tộc thiểu số. Các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc đều có những nét văn hóa riêng của dân tộc mình, đó là những thuần phong, mỹ tục, thể hiện những nét văn hoá đẹp, các dân tộc sống chan hòa, giản dị và đoàn kết với nhau.

Tuy vậy, do còn tồn tại những phong tục, tập quán lạc hậu, đặc biệt còn tồn tại một số hủ tục đã dẫn tới trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc ở miền núi phía Bắc không đều nhau. Một số dân tộc thiểu số như Thái, Tày, Nùng,... có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khá cao, trong khi nhiều dân tộc thiểu số khác trình độ phát triển còn thấp dẫn những vấn đề như: nhận thức, giao tiếp với xã hội hiện đại còn rất hạn chế. Những vấn đề trên gây nên những khó khăn trong việc phát triển MTGT cho SV, do vậy cần có các phương pháp, hình thức phù hợp nhằm đạt hiệu quả phát triển MTGT cho SV CĐSP miền núi phía Bắc.

(2) Môi trường giáo dục gia đình

Giáo dục gia đình chủ yếu được thực hiện bằng tình cảm và đó là nền giáo dục vừa toàn diện, vừa cụ thể và mang tính cá biệt cao. Toàn diện là bởi giáo dục gia đình hướng tới thúc đẩy sự phát triển đầy đủ mọi phẩm chất con người. Giáo dục gia đình không mang tính chung chung, trừu tượng mà nhằm vào mỗi cá nhân cụ thể để xây dựng, phát triển những phẩm chất, năng lực cụ thể của từng người.

Môi trường giáo dục gia đình được thể hiện thông qua cách thức tổ chức đời sống gia đình, quá trình tổ chức các hoạt động của trẻ và cơ bản là dựa trên nền tảng căn bản là sự gương mẫu, sự nêu gương của các bậc cha, mẹ. Các phương pháp thường sử dụng như: khuyên bảo, thuyết phục, đó là vừa dạy vừa dỗ vừa phân tích, diễn giải, chỉ bảo, khuyên nhủ; tập luyện, xây dựng thói quen, tạo lập nếp sống nền nếp tốt đẹp; cổ vũ, khích lệ, khen thưởng kịp thời những cố gắng, những thành tích đạt được dù là rất nhỏ; và, kỷ luật, răn đe, trừng phạt nghiêm khi trẻ có sai trái, không nghe lời... Tuy nhiên, các phương pháp này thường được mỗi gia đình sử dụng một cách linh hoạt và mềm dẻo rất khác nhau tùy thuộc vào môi trường gia đình cũng như đối tượng, mục đích giáo dục.

Như vậy, để phát triển MTGT thì giáo dục nhà trường cần phối kết hợp với giáo dục gia đình, thống nhất về mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục thế hệ trẻ, chú trọng rèn luyện cho các em những thói quen, hành vi ứng xử có văn hóa, luôn có định hướng đúng trong việc rèn luyện các kỹ năng sống nói chung và kỹ năng giao tiếp nói riêng cho các em.

(3) Môi trường xã hội

Trong đời sống xã hội, con người chịu ảnh hưởng bởi môi trường văn hóa mà trong đó họ sống và hoạt động. Mỗi dân tộc có một nền văn hóa riêng, nó là nhân tố quan trọng tạo nên sức mạnh và bản sắc của dân tộc đó. Trong thời đại hội nhập, với xu hướng bùng nổ thông tin, có sự giao thoa của các trào lưu văn hóa nên cách giao tiếp của SV cũng bị ảnh hưởng bởi những tác động của môi trường xã hội. Đây là hiện tượng phản ánh xu hướng tất yếu khách quan, dẫn tới các mối quan hệ xã hội tác động lên cách giao tiếp, hành vi, lời nói, văn hóa ứng xử... của SV với GV, SV với SV... bị ảnh hưởng và chi phối bởi các yếu tố từ môi trường văn hóa xã hội.

Vấn đề đặt ra cần giải quyết ở đây chính là việc xác lập các kênh thông tin phù hợp với các chuẩn mực văn hóa giao tiếp nhà trường, thiết lập môi trường tương tác và các sự kiện tác động từ môi trường văn hóa xã hội bên ngoài trường thành những chất liệu sống động trong các hoạt động học tập, rèn luyện của SV. Và như vậy, dù tính chất của các tác động từ môi trường văn hóa xã hội theo chiều hướng nào đi chăng nữa (tích cực hay tiêu cực) thì vẫn được xem như là tác nhân kích thích giúp người học chọn lọc về nội dung tiếp nhận; hình thành thái độ và bản lĩnh vững vàng trước cuộc sống; nâng cao tính tích cực học tập những nét văn hóa giao tiếp hiện đại mà không làm mất đi những chuẩn mực văn hóa truyền thống của SV trong trường học. Do đó, tổ chức và quản lý tốt các diễn đàn văn hoá xã hội trong nhà trường dưới nhiều hình thức khác nhau, thu hút sự quan tâm của GV và sự tham gia của người học có tác dụng đáng kể đến việc phát huy tính tích cực học tập/và rèn luyện trong học tập, giao tiếp của SV.

(4) Môi trường giáo dục nhà trường

Môi trường là toàn bộ các yếu tố tự nhiên và xã hội hiện hữu, bao xung quanh và có ảnh hưởng lớn lao đến đời sống con người. Môi trường giáo dục nhà trường là tập hợp các yếu tố về vật chất và tâm lý, xã hội có tác động trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng quá trình dạy học và giáo dục nhằm hình thành và phát triển nhân cách cho người học. Thông qua môi trường nhà trường, mỗi SV được bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, kiến thức khoa học, kỹ năng thực hành cần thiết để họ hoàn thiện bản thân và phù hợp với yêu cầu của xã hội. So với gia đình, nhà trường là môi trường rộng lớn hơn, phong phú và hấp dẫn hơn đối với thế hệ trẻ. Trong nhà trường, SV được giao lưu với thầy cô, bạn bè, được tham gia vào các hoạt động mang tính xã hội. Môi trường nhà trường có ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức, tình cảm và hành vi của

học sinh cũng như ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng giáo dục.

Môi trường nhà trường là nơi diễn ra các hoạt động dạy học, giáo dục và hoạt động giao tiếp sư phạm giữa giáo viên và học sinh và giữa các học sinh với nhau. Môi trường nhà trường là điều kiện và chất xúc ảnh hưởng đến việc hình thành nhận thức, thái độ, tình cảm và hành vi của học sinh. Môi trường nhà trường thân thiện, lành mạnh với mối quan hệ sư phạm được xây dựng trên sự tôn trọng, hợp tác và thấu hiểu sẽ thúc đẩy các hành vi tích cực ở người học. Ngược lại, môi trường nhà trường thiếu tính thân thiện không những không giúp SV hình thành hành vi tích cực mà sẽ tạo điều kiện để SV bộc lộ những hành vi tiêu cực. Điều đó cho thấy trong các điều kiện và môi trường khác nhau sẽ hình thành những đặc điểm tâm lý khác nhau ở học sinh. Bởi vậy sự phát triển nhân cách của SV trong môi trường nhà trường không thể tách rời với quá trình giáo dục.

Qua những phân tích trên đây ta thấy: nhà trường có môi trường giáo dục lành mạnh, có đội ngũ GV tận tụy, tâm huyết với nghề và có trách nhiệm cao, thân thiện gần gũi và hiểu SV... sẽ là yếu tố quan trọng góp phần phát triển MTGT HT.

1.6.2. Yếu tố chủ quan

(1) Nhận thức của sinh viên về vai trò của môi trường giao tiếp với sự phát triển nhân cách, học tập và rèn luyện của bản thân

SV phải có nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò của MTGT trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập, tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng để phát triển nhân cách người giáo viên tương lai. Từ nhận thức đúng SV mới có động cơ đúng đắn, từ đó phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo trong các hoạt động thực tiễn và tích cực lĩnh hội các tri thức, tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển MTGT học tập cho chính bản thân mình.

(2) Tính tích cực chủ động của sinh viên

Tính tích cực chủ động của SV có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập của người học. Tính tích cực, chủ động của SV là một trạng thái hoạt động của người hành động. Tính tích cực nhận thức là trạng thái hoạt động của người học được đặc trưng bởi khát vọng học tập, sự cố gắng với nghị lực cao trong quá trình nắm vững tri thức cho bản thân. Từ nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc phát triển MTGT học tập sẽ dẫn tới sự tự ý thức của mỗi SV, từ đó sẽ có những quyết định hành động sao cho có hiệu quả nhất. SV tự ý thức được sự cần thiết của phát triển MTGT đối với bản thân các em sẽ có động cơ tạo nên tâm thế hành động, động cơ

hành động của SV được củng cố sẽ kích thích và tạo hứng thú, từ đó giúp SV tích cực, chủ động, linh hoạt trong tiếp thu tri thức, trau dồi kinh nghiệm xã hội cho bản thân. Bên cạnh đó SV phải có sự nỗ lực, kiên trì trong việc phát triển MTGT.

(3) Phương pháp dạy và năng lực giao tiếp của giảng viên

Năng lực giao tiếp của GV là năng lực nhận thức nhanh chóng những biểu hiện bên ngoài và những diễn biến tâm lý bên trong của đối tượng giao tiếp và của bản thân, đồng thời biết sử dụng hợp lý các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và biết cách tổ chức, điều chỉnh quá trình giao tiếp nhằm đạt được mục đích giáo dục. Năng lực giao tiếp của GV thể hiện trong tiếp xúc với SV trong hoạt động dạy học và giáo dục, và thông qua sự giao tiếp này GV còn là hình mẫu để SV học tập làm theo.

Phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học của GV là một yếu tố quan trọng trong phát triển MTGT học tập cho SV, thông qua quá trình tổ chức các hoạt động học tập và rèn luyện sẽ giúp SV có động cơ, hứng thú học tập, phát triển các mối quan hệ tương tác, hợp tác, các mối quan hệ xã hội để thực hiện các nhiệm vụ học tập. Bởi vậy trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục GV cần tăng cường vận dụng những phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực nhằm phát triển MTGT trong học tập cho SV.

Tóm lại: Phát triển MTGT trong học tập cho SV chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan, các yếu tố này có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Khi các yếu tố khách quan và chủ quan được phân tích là sáng tỏ thì phát triển MTGT mới đạt được hiệu quả. Trong các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển MTGT phải kể tới hai nhân tố quan trọng có tính chất quyết định, đó là tính tích cực chủ động của SV và phương pháp dạy và năng lực giao tiếp của GV. Bởi GV và SV là chủ thể của hoạt động giao tiếp trong học tập, muốn phát triển MTGT GV phải là người lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển các hoạt động và môi quan hệ giao tiếp trong học tập, SV phải có tâm thế tích cực, chủ động, linh hoạt, sáng tạo khi tham gia giao tiếp tương tác với bạn bè, với GV và các phương tiện, học liệu học tập... có như vậy hoạt động giao tiếp của SV mới đạt hiệu quả cao, MTGT trong học tập cũng từ đó mà phát triển.

Kết luận chương 1

1. MTGT đã được nghiên cứu ở rất nhiều nơi trên thế giới và cả ở Việt Nam. Nhìn chung các nghiên cứu đã chỉ ra được những khía cạnh khác nhau của MTGT của SV như: Môi trường xã hội thể hiện ở mối quan hệ giữa GV-SV, quan hệ giữa SV-SV và quan hệ giữa SV với các đối tượng khác có liên quan; môi trường vật chất gồm các yếu tố: học liệu, không gian, phương tiện kỹ thuật... Môi trường tâm lý: bầu không khí tâm lý lớp học, động cơ, hứng thú giao tiếp... Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên mới chỉ đề cập MTGT dưới góc độ một thành tố thuộc vấn đề giao tiếp chứ chưa đi sâu vào nghiên cứu MTGT dưới góc độ là một thành tố trong quá trình giáo dục và có ảnh hưởng tới chất lượng của quá trình giáo dục.

2. Nghiên cứu về MTGT của SV có phạm vi tương đối rộng: bao gồm MTGT ngoài nhà trường và MTGT trong nhà trường, MTGT trong nhà trường được chia làm MTGT trong lớp học và MTGT ngoài lớp học. Luận án tập trung nghiên cứu làm rõ khái niệm MTGT học tập, các nội dung và các yếu tố ảnh hưởng tới MTGT học tập của SV. MTGT học tập của SVSP các trường CĐ gồm có 4 nội dung: 1. Môi trường vật chất trong giao tiếp, 2. Môi trường xã hội, 3. Môi trường tâm lý, 4. Các yếu tố quản lý SV trong MT học tập. Bốn thành tố này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động phụ thuộc lẫn nhau. Trong đó môi trường xã hội, môi trường tâm lý phụ thuộc vào nội dung chương trình dạy học và giáo dục, mối quan hệ của GV-SV, SV-SV phụ thuộc vào phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của GV và tính tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học tập, rèn luyện.

3. Phát triển MTGT học tập cần thực hiện tốt các nội dung: Tăng cường các điều kiện vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, học liệu... phục vụ cho dạy và học; cải thiện các mối quan hệ giao tiếp xã hội trong học tập cho SV, tạo môi trường tâm lý như ý thức, xúc cảm, động cơ, định hướng giá trị nghề nghiệp tích cực cho SV, quản lý tốt nội quy học tập của SV tạo MTGT học tập tích cực cho SV.

4. Phát triển MTGT học tập có một vai trò quan trọng trong việc giúp SV học tập tiếp thu tri thức và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp bởi mối quan hệ giữa môi trường giao tiếp tới sự hình thành và phát triển nhân cách SV là mối quan hệ hai chiều. MTGT học tập tác động tới sự hình thành phát triển nhân cách của SV, và chính các em SV lại tham gia phát triển MTGTHT và tự tạo lập MTGTHT tốt nhất cho bản thân.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.1. Đặc điểm tâm lý, xã hội của sinh viên sư phạm ở các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc

* **Sinh viên:** Thuật ngữ "sinh viên" có nguồn gốc từ tiếng La-tinh "Student" có nghĩa là người làm việc, học tập nhiệt tình, người đi tìm kiếm, khai thác tri thức. Nó được dùng cùng nghĩa tương đương với từ "Student" trong tiếng Anh, "Etudiant" trong tiếng Pháp và "Cmgenm" trong tiếng Nga. "Sinh viên" là để chỉ những người theo học ở bậc đại học và phân biệt với học sinh đang theo học ở bậc phổ thông. Theo ngôn ngữ Hán Việt, từ "sinh viên" được diễn nghĩa ra là người bước vào cuộc sống, cuộc đời. Còn theo Từ điển tiếng Việt, khái niệm "sinh viên" được dùng để chỉ người học ở bậc đại học. Theo Quy chế công tác Học sinh Sinh viên trong các trường đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì: "sinh viên" là người đang theo học hệ đại học và cao đẳng. Từ đó ta có thể hiểu: khái niệm sinh viên sư phạm là những người đang học các chuyên ngành sư phạm tại các trường đại học, cao đẳng - nơi đào tạo nguồn GV tương lai cho đất nước. Sinh viên sư phạm các trường CĐ hiện nay đa số đều ở trong lứa tuổi thanh niên (18-23,24 tuổi) mang đầy đủ các đặc điểm tâm lý của lứa tuổi này, đa số có kết quả học tập ở phổ thông đạt mức độ trung bình, trung bình -khá, khá trở lên.

* **Đặc điểm tâm lý, xã hội của sinh viên sư phạm ở các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc.**

Mỗi một lứa tuổi khác nhau đều có những đặc điểm tâm lý nổi bật, chịu sự chi phối của hoạt động chủ đạo. Ở đây, chúng tôi quan tâm đến SV ngành sư phạm tại những trường cao đẳng khu vực miền núi phía Bắc, những người có hoạt động chủ đạo là học tập rèn luyện để tiếp thu kiến thức, kỹ năng dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm... ở các trường Cao đẳng. Lúc này, các em không chỉ giao tiếp trong môi trường gia đình, nhà trường phổ thông, địa phương nơi các em cư trú nữa, mà môi trường giao tiếp của các em có sự thay đổi rất lớn. Phần lớn lứa tuổi sinh viên các em đi học xa nhà, các trường Cao đẳng, Đại học phần đa đều ở các thành phố lớn. Môi trường giao tiếp không còn là những đối tượng, không gian thân thuộc nữa mà là một môi trường mới, rộng lớn, xa lạ và mới mẻ, với thầy cô giáo, bạn bè đến từ mọi miền của tổ quốc bởi vậy môi trường giao tiếp của các em có những sự thay đổi lớn lao mang tính chất bước ngoặt.

Do đặc điểm về vị trí địa lý kinh tế, văn hóa...SV hệ CĐ trường CĐ Tuyên

Quang (nay là trường ĐH Tân Trào), CĐSP Hà Giang, CĐSP Lào Cai, CĐSP Yên Bái, CĐ Cộng đồng Bắc Kạn, CĐSP Sơn La...thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh có địa bàn không rộng lắm, nhưng lại có nhiều huyện, nhiều xã vùng sâu vùng xa ...giao thông đi lại không thuận tiện như ở các tỉnh đồng bằng miền xuôi. Điều kiện về văn hóa chính trị, đời sống ở đây cũng hạn chế và khó khăn hơn. Có rất nhiều các dân tộc sinh sống như: Tày, Nùng, Dao, Thái, Cao Lan, Kinh... Nên SV của các trường ĐH, CĐ trong tỉnh phần nhiều là con em các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn các tỉnh. Từ đó có thể thấy rằng về có sự khác nhau về mặt tâm lý và giao tiếp, nhìn chung các em đều rất hiền lành, chân thực, chịu khó nhưng về mặt nhận thức và giao tiếp đôi khi còn rất nhiều hạn chế do chịu ảnh hưởng và điều kiện sống ở đây như: nhút nhát, rụt rè, không tự tin trong quá trình giao tiếp, không dám mạnh dạn thiết lập những mối quan hệ giao tiếp mới mẻ, khả năng tương tác với các phương tiện kỹ thuật hiện đại như máy tính, mạng internet còn hạn chế...

Xuất phát từ những nguyên nhân trên nên các em có những khác nhau về nhu cầu, nội dung, đặc điểm giao tiếp... Với những đặc điểm nêu trên cần xác định nội dung hình thức và phương pháp đào tạo theo hướng hình thành nhân cách, phát triển MTGT cho người GV trong tương lai.

Như vậy, làm rõ những đặc điểm về tâm lý, xã hội của SVSP các trường CĐ khu vực miền núi phía Bắc sẽ làm cơ sở cho việc khảo sát thực trạng MTGT và xây dựng, vận dụng những biện pháp phát triển MTGT, giúp các em khắc phục những hạn chế trong vấn đề giao tiếp.

2.2. Giới thiệu việc tổ chức khảo sát thực trạng phát triển môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm tại các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc

2.2.1. Mục đích khảo sát

Khảo sát nhằm tìm hiểu, xác định và đánh giá đúng thực trạng MTGTHT và phát triển MTGTHT của SV sư phạm các trường Cao đẳng khu vực miền núi phía Bắc hiện nay, chỉ rõ những khó khăn, hạn chế còn tồn tại. Trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp phát triển MTGTHT cho SV nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

2.2.2. Đối tượng khảo sát

Chúng tôi lựa chọn GV và SV các trường CĐ có các ngành sư phạm tại các trường: CĐ Tuyên Quang (Nay là trường ĐH Tân Trào), CĐSP Hà Giang, CĐSP Yên Bái, CĐ Cộng đồng Bắc Kạn, CĐSP Sơn La làm khách thể nghiên cứu.

Tổng số GV được điều tra là 140 người, trong đó hầu hết là các GV có kinh nghiệm giảng dạy từ 5 năm trở lên. Số phiếu phát ra là 150, số phiếu thu về hợp lệ 138.

Tổng số SV được điều tra là 650, là những SV thuộc các khoa Tiểu học, Tự

nhiên, Xã hội của các trường CĐ khu vực miền núi phía Bắc. Sau khi thu phiếu sàng lọc và loại bỏ những phiếu chưa đảm bảo yêu cầu điều tra, chúng tôi đưa vào xử lý 588 phiếu hợp lệ.

2.2.3. Phương pháp khảo sát

Khảo sát bằng bảng hỏi. Đây là phương pháp chủ đạo để tiến hành điều tra, trong đó, các câu hỏi được thiết kế vào phiếu và gửi trực tiếp cho GV và SV ở các khoa của các trường CĐ. Hệ thống câu hỏi được cấu trúc bao gồm các câu hỏi đóng, mở, nhiều phương án lựa chọn và có nội dung rõ ràng, dễ hiểu, logic và đảm bảo tính khách quan [Phụ lục số 1,2].

Ngoài ra chúng tôi còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu thực trạng khác như quan sát, đàm thoại, phỏng vấn thông qua hoạt động dự giờ, gặp trực tiếp giảng viên, chuyên gia có kinh nghiệm để trao đổi, xin ý kiến thông qua phương tiện như ghi chép, phiếu khảo sát ý kiến chuyên gia.

Khách thể quan sát: chúng tôi dự giờ quan sát trên 30 tiết dạy của hai học phần: Giáo dục học và Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên.

2.2.4. Cách xử lý số liệu

Các phiếu điều tra sau khi thu về chúng tôi loại bỏ những phiếu không hợp lệ và xử lý số liệu bằng các phép toán thống kê, với sự hỗ trợ phần mềm Spss 16.0

2.3. Kết quả khảo sát thực trạng phát triển môi trường giao tiếp trong học tập của sinh viên các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

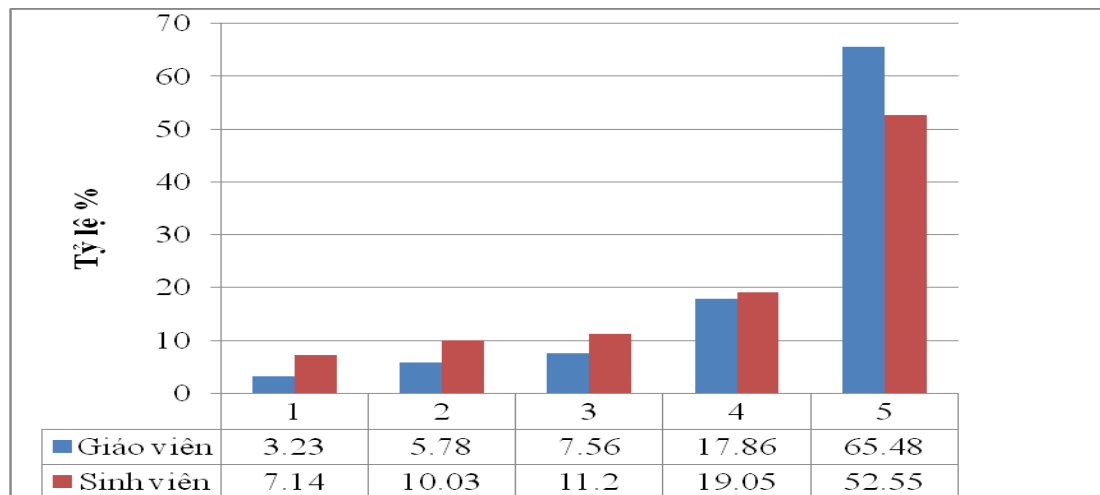
2.3.1. Nhận thức giảng viên và sinh viên về môi trường giao tiếp học tập

i. Thực trạng nhận thức về môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Để tìm hiểu nhận thức của đội ngũ GV và SV về MTGT học tập chúng tôi đã đưa ra những cách hiểu đúng và gần đúng về MTGTHT để các GV và SV lựa chọn. Kết quả thu được thể hiện biểu đồ 2.1.

Kết quả thể hiện ở biểu đồ 2.1 cho thấy có 65.48% GV và 52.55% SV có nhận thức đúng và đầy đủ nhất về MTGT. Qua trao đổi trực tiếp với một số GV và một số em SV chúng tôi được biết: trong quá trình giảng dạy và học tập thì bản thân GV và SV luôn coi những nhân tố trong MTGT là một điều kiện tiên quyết hàng đầu ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả dạy và học, nếu tạo lập được MTGT bao gồm những yếu tố thuận lợi về cả về môi trường vật chất và môi trường tâm lý, thì hiệu quả dạy học sẽ được nâng cao. Bên cạnh đó cũng còn một bộ phận không nhỏ GV và SV chưa có nhận thức đầy đủ về MTGT, thể hiện ở 34.52% GV và 47.45% SV lựa chọn các phương án chưa chính xác. Qua trao đổi với một số GV và SV cho biết về MTGT từ trước tới nay chưa có một tài liệu nào nhắc tới một cách chính

thức, với các GV và SV đây còn là một nội dung mới, mà tùy vào cách hiểu và nhìn nhận của mỗi cá nhân.



Biểu đồ 2.1. Nhận thức của giảng viên và sinh viên về môi trường giao tiếp học tập

Ghi chú:

1. Môi trường giao tiếp (MTGT) là những nhân tố bên ngoài tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình giao tiếp của sinh viên.

2 MTGT là không gian, địa điểm diễn ra quá trình giao tiếp HT và rèn luyện giữa Thầy & Trò

3. MTGT là môi trường vật chất phục vụ tốt nhất cho quá trình giao tiếp

4. MTGT bao gồm các yếu tố vật chất, tinh thần và xã hội tạo nên bối cảnh giao tiếp của sinh viên trong quá trình giao tiếp.

5. MTGT là sự tương tác giữa GV-SV, SV-SV, giữa GV, SV với các phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và các yếu tố tâm lý, văn hóa trong nhà trường.

Như vậy, qua câu hỏi này chúng tôi thấy đa số GV và SV đã có nhận thức đúng về MTGT, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận GV và SV hiểu chưa đầy đủ, cần có biện pháp nâng cao nhận thức về các nội dung của MTGT, bởi nhận thức của GV và SV là điều kiện quan trọng đầu tiên có tác động rất lớn tới việc phát triển MTGT, chỉ có nhận thức đúng và đủ thì GV và SV mới có thể là lực lượng chủ lực tham gia có hiệu quả nhất vào phát triển MTGT.

ii. Thực trạng nhận thức của giảng viên và sinh viên về vai trò của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường Cao đẳng

Nhận thức của GV và SV về vai trò của phát triển MTGHT là nhân tố có tác động rất lớn đến hiệu quả của phát triển MTGT, bởi nếu GV và SV có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về vai trò của phát triển MTGT thì việc phát triển MTGT mới được GV và SV thực hiện một cách có hiệu quả nhất. Chúng tôi đưa ra câu hỏi 2

dành cho GV [phụ lục 1], câu 2 cho SV [Phụ lục 2] về một số vai trò của MTGT cho GV và SV lựa chọn. Kết quả thể hiện ở bảng 2.1

Bảng 2.1. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về vai trò của phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV sư phạm các trường cao đẳng

Vai trò	Các mức độ nhận thức về vai trò của MTGT (%)									
	Giảng viên					Sinh viên				
	5	4	3	2	1	5	4	3	2	1
(1)	65.1	30.4	4.5	0	0	62.3	19.5	15.8	2.4	0
(2)	77.5	19.4	3.1	0	0	71.5	15.6	9.7	3.2	0
(3)	70.5	26.2	3.3	0	0	68.8	18.5	6.3	6.4	0
(4)	51.7	49.6	15.3	3.4	0	50.5	26.8	17.3	5.4	0
(5)	39.6	40.5	19.9	0	0	34.2	32.7	29.9	3.2	0
(6)	49.6	31.7	16.6	2.1	0	41.8	33.5	23.1	1.6	0
\bar{X}	59.0	32.9	10.5	0.9	0	54.9	24.4	17.0	3.7	0

Chú thích: 5-Rất quan trọng, 4- Tương đối quan trọng, 3-Bình thường, 2- Không quan trọng, 1- Hoàn toàn không quan trọng

(1) Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ cho học tập và rèn luyện của SV

(2) Phát triển nội dung giao tiếp cho SV

(3) Tạo các yếu tố tâm lý tích cực cho SV: bầu không khí tâm lý tích cực, động cơ, hứng thú, nhu cầu giao tiếp...

(4) Giúp SV phát triển các kỹ năng giao tiếp

(5) Mở rộng mối quan hệ giao tiếp nhiều mặt cho SV

(6) Giúp SV tương tác có hiệu quả trong môi trường GT ảo trên mạng internet

Từ kết quả của bảng 2.1 cho thấy phần lớn GV và SV có nhận thức đúng về vai trò của MTGHT, cả GV và SV đều đánh giá các tiêu chí trên ở mức độ là rất cần thiết và cần thiết. Có 59% GV; và 54.9% SV đều cho rằng các vai trò của MTGT là rất quan trọng. Cụ thể: vai trò số (2): “*Phát triển nội dung giao tiếp cho SV*” được GV và SV đánh giá cao nhất (với 77.5% GV và 71.5% SV lựa chọn ở mức: Rất quan trọng). Vai trò số (3) *Tạo các yếu tố tâm lý tích cực cho SV: bầu không khí tâm lý tích cực, động cơ, hứng thú, nhu cầu giao tiếp...* được đánh giá cao thứ hai (với 70.5%GV và 68.8% SV cho rằng rất quan trọng) Tạo môi trường cho việc hình thành và phát triển nhân cách người GV tương lai cho SV. Vai trò số (1) *Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ cho học tập và rèn luyện của SV xếp thứ 3(65.1% GV và 62.3% SV).*

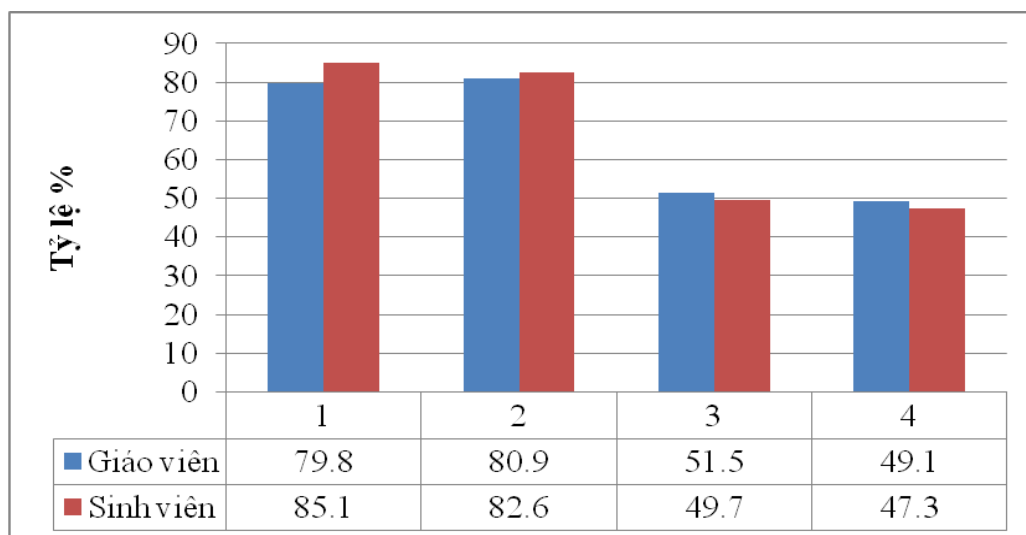
Như vậy GV và SV đã có nhận thức đúng về vai trò của MTGT trong dạy học, đây là điều hết sức thuận lợi để triển khai những nội dung phát triển MTGT trong giáo dục nhà trường vì đề trang bị cách học tốt nhất cho SV chính là tạo môi

trường học tập chú ý vào khai thác mối quan hệ tương tác giữa SV-SV, giúp các em nhận thức đúng về mục đích học tập cùng nhau tích cực, chủ động, sáng tạo học tập trong môi trường lớp học.

Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có một số GV và SV có nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của phát triển MTGT. Vẫn còn có 0.9% GV và 3.7% SV cho rằng không quan trọng, phải chăng nguyên nhân từ việc GV và SV không hiểu MTGT của SV bao gồm những yếu tố nào. Từ thực tế nêu trên, chúng tôi tiếp tục đưa ra câu hỏi để tìm hiểu nhận thức của của GV và SV về các yếu tố tạo thành MTGT của SV.

iii. Thực trạng nhận thức về các yếu tố trong môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm

Qua kết quả thể hiện ở biểu đồ 2.2 chúng tôi nhận thấy rằng đa phần GV và SV đã nhận thức khá đầy đủ về các yếu tố tạo thành MTGT. Thể hiện ở sự lựa chọn khá cao những thành tố mà chúng tôi nêu trong phiếu hỏi. Cả GV và SV đều đánh giá cao yếu tố: “Các yếu tố xã hội do phương pháp dạy của GV tạo ra thể hiện ở mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV-học liệu, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ học tập...”, xếp thứ nhất với 80.9% GV và 82.6% SV lựa chọn. Yếu tố: “Môi trường cơ sở vật chất trong lớp học (Không gian lớp học, bàn ghế, học liệu học tập, các phương tiện nghe nhìn, ánh sáng, âm thanh, vệ sinh)” được lựa chọn nhiều thứ 2 với 79.8% GV và 85.1% SV chọn.



Biểu đồ 2.2. Thực trạng nhận thức của giảng viên và sinh viên về các yếu tố tạo thành môi trường giao tiếp học tập

Ghi chú:

1. Các yếu tố cơ sở vật chất trong lớp học (Không gian lớp học, bàn ghế, học liệu học tập, các phương tiện nghe nhìn, ánh sáng, âm thanh, vệ sinh)

2. Các yếu tố xã hội trong lớp do phương pháp dạy của GV tạo ra thể hiện ở quan

hệ tương tác giữa GV với SV, SV-SV, SV- các yếu tố khác có liên quan

3. *Các yếu tố quản lý SV trong lớp (nội quy, cách thức đánh giá, khen thưởng, trách phạt của GV...)*

4. *Các yếu tố tâm lý trong lớp học (Động cơ, hứng thú học tập của SV, thái độ thân thiện của GV, bầu không khí tâm lý lớp học...)*

Qua trao đổi với một số SV chúng tôi thu được nhiều ý kiến khác nhau, tuy nhiên các SV đều cho rằng các yếu tố trong MTGT đều quan trọng, phát triển MTGT phải làm tốt những yếu tố kể trên nhằm tạo điều kiện cho Thầy dạy tốt, Trò học tốt. Đây là trách nhiệm của nhà trường, nhưng trước hết và trên hết là trách nhiệm của GV và SV. Các yếu tố trong MTGT có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, MT xã hội, MT tâm lý phụ thuộc vào nội dung chương trình, cơ sở vật chất, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục, phụ thuộc vào thái độ tích cực chủ động của các chủ thể tham gia giao tiếp.

Tuy nhiên chúng tôi cũng nhận thấy yếu tố môi trường tâm lý được khá ít GV và SV lựa chọn, đây cũng là một yếu tố quan trọng, bởi vì những nhân tố này xuất phát từ bên trong chủ thể giao tiếp, nếu không nhận thức được mục đích, không có động cơ học tập thì SV sẽ không có hứng thú học tập, hiệu quả giáo dục sẽ không đạt như mong muốn, cần khắc phục rào cản tâm lý e ngại, rụt rè, nhút nhát của SV. Bởi vậy GV cần tạo một môi trường tâm lý thân thiện, gần bó thì sẽ phát triển được mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV trong lớp học, hiệu quả dạy học sẽ được nâng cao.

2.3.2. Thực trạng môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

i. Thực trạng môi trường vật chất của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

Môi trường vật chất là những yếu tố khách quan tác động vào GV và SV trong quá trình dạy và học như: Không gian phòng học, bàn ghế, phương tiện kỹ thuật, học liệu, kết nối internet, vệ sinh lớp học, ánh sáng, âm thanh... Đây là nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động dạy và học. Để tìm hiểu thực trạng môi trường vật chất chúng tôi đã đưa ra câu hỏi 4 cho GV [phụ lục 1], câu hỏi 4 cho SV [phụ lục 2], kết quả thể hiện ở bảng 2.2 dưới đây.

Kết quả thu được ở bảng 2.2 cho thấy: Nhìn chung GV và SV được hỏi đều có những đánh giá tuy khác nhau về số lượng nhưng về thứ tự sắp xếp gần như tương đồng. Cụ thể: Các yếu tố được đánh giá cao là: Thứ nhất là (6) Yếu tố ánh sáng, âm thanh 80.5%GV và 70.1% SV đánh giá rất tốt; Thứ hai là: Yếu tố (7) Vệ sinh môi trường 59.7% GV và 50.6% SV đánh giá rất tốt; Thứ ba là: Yếu tố (2): Bàn ghế phù hợp, có thể di chuyển linh động với hoạt động học tập 58.9% GV và

55.7% SV đánh giá rất tốt. Bên cạnh đó các yếu tố vật chất khác được đánh giá ở mức độ khá thấp. Thấp nhất là yếu tố (4): Lớp học nối mạng internet, hoặc có Wifi không có GV và SV nào đánh giá ở mức độ rất tốt và tương đối tốt; Yếu tố (5) các phương tiện nghe nhìn chỉ có 9.2% GV và 2.4% SV đánh giá rất tốt. Yếu tố (3) Nguồn học liệu phần lớn GV và SV chỉ đánh giá ở mức bình thường. Như vậy, các yếu tố quan trọng thuộc môi trường vật chất như: học liệu, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ dạy học, mạng internet chỉ được đánh giá ở mức độ trung bình.

Bảng 2.2. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về môi trường vật chất trong giờ lên lớp của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Các yếu tố	Các mức độ đánh giá về MT vật chất trong lớp học(%)									
	Giảng viên					Sinh viên				
	5	4	3	2	1	5	4	3	2	1
(1)	25.1	12.3	60.5	2.1	0	30.1	14.5	47.3	8.1	0
(2)	58.9	22.1	7.4	11.6	0	55.7	19.2	22.4	2.7	0
(3)	11.3	1.2	78.4	9.1	0	18.4	8.9	72.7	0	0
(4)	0	0	11.4	29.5	59.1	0	0	15.8	27.6	56.6
(5)	9.2	1.7	21.1	47.6	20.4	2.4	10.1	12.3	64.8	10.4
(6)	80.5	11.7	5.2	2.6	0	70.1	16.7	13.2	0	0
(7)	59.7	24.1	12.8	3.4	0	50.6	29.8	19.6	0	0
\bar{X}	35.0	10.4	28.1	15.1	11.4	32.5	14.2	29.0	14.7	9.6

Chú thích:

5-Rất tốt, 4- Tương đối tốt, 3-Bình thường, 2- Không tốt, 1- Hoàn toàn không tốt

(1) Không gian lớp học, phòng học tốt, sạch sẽ, thoáng mát, yên tĩnh

(2) Bàn ghế phù hợp, có thể di chuyển linh động với hoạt động học tập của SV

(3) Nguồn học liệu đầy đủ, phong phú, đa dạng

(4) Mạng internet

(5) Các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ dạy học

(6) Ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, tiếng ồn...

7. Vệ sinh môi trường

Để làm rõ hơn thực trạng này, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu một số GV trực tiếp đứng lớp, kết quả thu được cho thấy hầu hết các GV đều cho biết các yếu tố thuộc môi trường vật chất hiện nay còn chưa đáp ứng đủ, thậm chí còn thiếu. Nhà trường có trang bị các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ nghe nhìn nhưng số lượng còn ít, chất lượng chưa cao. Mạng internet không phải lớp học nào cũng được kết nối, đây là những khó khăn cho GV và SV khi muốn sử dụng những phương tiện kỹ thuật hỗ trợ cho quá trình dạy và học. Bên cạnh đó phòng học cho SV cũng còn nhiều hạn chế, về không gian, cách bố trí lắp đặt bàn ghế chưa cơ động, lớp học đông SV nên khó di chuyển để ghép nhóm.

Thực tế này cũng được chúng tôi khẳng định thông qua quan sát trong các

tiết giảng dạy. Hầu hết các lớp học đều theo thiết kế cũ đã xây dựng từ rất lâu năm. Có nơi nhà trường không đủ lớp học cho SV mà phải đi thuê địa điểm ở những trường khác, cách trường chính vài Km nên các phương tiện hỗ trợ dạy học còn hạn chế. Nguyên nhân xuất phát từ việc đầu tư vào hoàn thiện cơ sở vật chất cho hoạt động dạy và học của GV và SV của các tỉnh miền núi phía Bắc chưa đáp ứng đủ yêu cầu cả về số lượng và chất lượng. Như vậy, qua những số liệu đánh giá của GV và SV về các yếu tố trong môi trường vật chất chúng tôi thấy cần phải có biện pháp tăng cường sự đầu tư cho việc tạo lập môi trường vật chất với đầy đủ các yếu tố cần thiết giúp GV và SV tổ chức tốt quá trình dạy học.

ii. Thực trạng môi trường xã hội của sinh viên sư phạm các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc

Môi trường xã hội phụ thuộc vào nội dung chương trình dạy học và giáo dục, vào phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của GV và tính tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học tập, rèn luyện. Môi trường xã hội mà chúng tôi đề cập tới ở đây được hiểu là các tình huống dạy học do người dạy tạo ra cho người học hoạt động, cải biến và thích nghi. GV và SV là người tạo ra môi trường xã hội trong dạy học, trong đó người dạy và người học cùng phối hợp tổ chức, thực hiện nhằm đạt được các nhiệm vụ dạy học. Để tìm hiểu về thực trạng thực hiện các nội dung thuộc môi trường xã hội chúng tôi đưa ra câu hỏi 5 [phụ lục 1] dành cho GV, kết quả thể hiện ở bảng 2.3.

Bảng 2.3. Đánh giá của giảng viên về việc thực hiện các yếu tố thuộc môi trường xã hội

Các nội dung thực hiện	Mức độ tiến hành				
	5	4	3	2	1
1. Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho SV	37.6	35.2	21.1	4.2	1.9
2. Học hợp tác	21.3	58.7	12.3	3.1	4.6
3. Làm việc theo nhóm trong các giờ học	28.4	70.1	1.5	0	0
4. Dạy học giải quyết vấn đề	26.1	31.1	34.8	2.3	5.7
5. Học theo dự án	0	0	0	13.3	86.7
6. Học qua trải nghiệm tình huống	0	0	0	11.1	88.9
7. Học qua nghiên cứu trường hợp	0	0	0	15.6	84.4
8. Học qua đóng vai	0	0	0	2.7	97.3
9. Học qua thực hành, thí nghiệm, thực tế	0	0	21.8	30.5	34.1
10. Các yếu tố khác:.....	0	0	14.1	21.8	58.4
\bar{X}	11.7	21.5	10.6	10.5	46.2

Ghi chú: 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 thỉnh thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ

Qua kết quả thể hiện ở bảng 2.3 cho thấy GV chưa vận dụng đa dạng và thường xuyên các cách thức tổ chức hoạt động học nhằm phát huy tối đa mối quan hệ tương tác giữa SV-SV, GV-SV. Cụ thể các nội dung được GV thường xuyên vận dụng nhất là: Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho SV 37.6%; Làm việc theo nhóm của SV trong giờ học 28.4%; Học hợp tác 26.1%... Những nội dung trên GV thực hiện thường xuyên hơn là bởi vì những nội dung bài học thường dễ thiết kế để tổ chức cho SV học.

Bên cạnh đó cũng có nhiều nội dung GV không vận dụng hoặc rất ít vận dụng như: dạy học theo nghiên cứu trường hợp; học theo dự án; học theo đóng vai; học theo trải nghiệm; học theo phương pháp thực hành ... Thực tế cho thấy các phương pháp dạy học trên có lợi thế rất lớn trong việc tạo môi trường hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho SV nhưng lại ít được vận dụng.

Kết quả phỏng vấn sâu các GV cho biết nhiều ý kiến khác nhau, tựu chung lại là các GV đều ý thức được tầm quan trọng của việc phát triển môi trường xã hội cho SV, nhưng từ nhận thức tới thực hiện không dễ dàng, đòi hỏi cần có sự tham gia của các cấp quản lý nhà trường, GV, SV. Việc vận dụng những xu hướng dạy học phát huy mối quan hệ tương tác SV-SV, GV-SV, SV-các yếu tố có liên quan... trên thực tế vẫn tồn tại nhiều bất cập, nguyên nhân xuất phát từ tư duy ngại đổi mới của GV, từ sự thụ động của SV, từ việc thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại hỗ trợ cho hoạt động dạy và học...

Để nắm thông tin từ nhiều phía, chúng tôi tiếp tục đặt câu hỏi này cho đối tượng là SV, tại câu 5 [phụ lục 2]. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 2.4 dưới đây.

Bảng 2.4. Đánh giá của sinh viên về việc thực hiện các yếu tố thuộc môi trường xã hội

Các nội dung thực hiện	Mức độ tiến hành				
	5	4	3	2	1
1. Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở nhằm phát triển KNGT cho SV	31.6	27.1	28.2	13.1	0
2. Học hợp tác	19.6	51.4	19.1	7.8	2.1
3. Làm việc theo nhóm trong các giờ học	27.1	6.8	14.6	51.5	0
4. Dạy học giải quyết vấn đề	24.5	31.8	21.4	13.7	8.6
5. Học theo dự án	0	0	0	15.9	84.1
6. Học qua trải nghiệm tình huống	0	0	0	13.5	86.5
7. Học qua nghiên cứu trường hợp	0	0	0	20.6	79.4
8. Học qua đóng vai	0	0	0	4.9	95.1
9. Học qua thực hành, thí nghiệm, thực tế	0	0	16.8	21.1	62.1
\bar{X}	10.3	11.7	11.1	17.2	49.6

Ghi chú: 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 Thỉnh thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ

Nhìn chung kết quả thu được ở bảng 2.3 và 2.4 là tương đối đồng nhất. Đánh giá ở mức độ giảm dần ở mức sử dụng rất thường xuyên là các nội dung: Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho SV 31.6%; Làm việc theo nhóm trong các giờ học 27.1%; học giải quyết vấn đề 24.5%. Các nội dung hiếm khi thực hiện là: học theo phương pháp thực hành, học theo phương pháp thí nghiệm. Các nội dung chưa thực hiện là: học theo nghiên cứu trường hợp; học theo dự án, học theo đóng vai, học theo trải nghiệm. Nguyên nhân qua phỏng vấn một số GV và SV chúng tôi được biết khi GV tổ chức hoạt động học không phải SV nào cũng nhiệt tình tham gia vào giải quyết các nhiệm vụ học tập, mỗi SV lại có mức độ nhận thức và tính cách khác nhau. Bởi vậy chỉ có một bộ phận SV là thực sự có ý thức tham gia vào các hoạt động học và còn có không ít những SV chỉ hoạt động mang tính chất chống đối.

Như vậy GV đã quan tâm tới việc tổ chức các tình huống dạy học cho SV hoạt động, giao tiếp để cải biến và thích nghi từ đó lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng cần thiết cho bản thân. Tuy nhiên các nội dung có ưu thế trong việc tổ chức các tình huống dạy học để SV trải nghiệm và sáng tạo như: học dự án, đóng vai, học trải nghiệm... lại chưa được vận dụng thường xuyên. Bên cạnh đó để những mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV... diễn ra thuận lợi cần phải phá bỏ hàng rào ngăn cách giữa Thầy và Trò, khắc phục tính thụ động, lười làm việc, ngại tư duy của SV.

iii. Thực trạng các yếu tố quản lý sinh viên trong môi trường học tập hiện nay

Yếu tố quản lý SV hiện nay cũng là một vấn đề quan trọng, việc tăng cường các quan hệ tương tác GV-SV, SV-SV, để phát triển MTGT thì cách quản lý, khuyến khích SV trong học tập cần phải được thực hiện một cách nghiêm túc và khoa học trên các mặt: về nề nếp, về chuyên cần, tác phong học tập, sự tiến bộ về “chất” của SV qua các giờ học.

Để tìm hiểu về thực trạng quản lý SV trong MTHT chúng tôi đưa ra câu hỏi 6 dành cho GV [phụ lục 1] và câu hỏi 6 dành cho SV [phụ lục 2]. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.5 dưới đây.

Dựa vào kết quả thu được ở bảng 2.5 cho thấy GV và SV đánh giá tương đối thống nhất nhau. Thứ nhất: 100% GV và SV chọn: Theo quy chế đào tạo của trường, 95% GV và 97.1% SV được hỏi chọn phương án tiến hành bằng quản lý SV bằng hình thức điểm danh, 70.5% GV và 75.6% SV chọn hình thức giám sát, kiểm tra, đánh giá

quá trình và kết quả học tập của SV theo từng giai đoạn. Chỉ có 37.2% GV và 40.1% SV chọn yếu tố: Theo năng lực và sự tiến bộ của các em trong các giờ lên lớp.

Yếu tố “Không cần quản lý vì hoạt động học của SV là hoạt động của người trưởng thành” có ít GV và SV chọn nhất (11.3% GV và 15.9% SV lựa chọn). Qua trao đổi các GV cho biết: Tuy SV đã có hiểu biết đầy đủ về việc học tập, nhưng lại bị sao nhãng bởi nhiều yếu tố môi trường xung quanh, bởi vậy vẫn cần sự quản lý, nhắc nhở của GV thì hoạt động học tập mới được tổ chức tốt và đi vào nề nếp

Bảng 2.5. Thực trạng các yếu tố quản lý sinh viên trong môi trường học tập

Các yếu tố	Mức độ lựa chọn (%)			
	GV		SV	
	Đã TH	Chưa TH	Đã TH	Chưa TH
1. Theo hình thức hành chính điểm danh	95.6	4.4	97.1	2.9
2. Theo năng lực và sự tiến bộ của SV	37.2	62.8	40.1	59.9
3. Theo nhóm/tổ SV	49.4	50.4	51.6	48.4
4. Theo quy chế đào tạo của nhà trường	100	0	100	0
5. Thời gian và nguồn lực học tập	56.8	43.2	61.7	38.3
6. Giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của SV theo từng giai đoạn	70.5	29.5	75.6	24.4
7. Không cần quản lý vì hoạt động học của SV là hoạt động của người trưởng thành	11.3	88.7	15.9	84.1

Qua trao đổi trực tiếp với một số GV chúng tôi được biết việc quản lý SV trong các giờ lên lớp thông thường chỉ tiến hành theo hình thức điểm danh đầu giờ hoặc điểm danh cuối giờ, khi kết thúc học phần sẽ căn cứ vào đó để đánh giá và cho điểm chuyên cần SV (chiếm 10 đến 20% điểm học phần). Một số GV cho biết cứ SV nghỉ 1 buổi là trừ 1 điểm. Như vậy chỉ cần SV có mặt đầy đủ sẽ được 10 điểm. Phương pháp này chỉ đánh giá SV ở góc độ đi học đầy đủ, nhưng lại không đánh giá được năng lực và sự tiến bộ của SV thể hiện qua các giai đoạn học tập rèn luyện.

Như vậy, đa số GV vẫn chọn cách quản lý SV truyền thống. Để phát triển MTGT cho SV trong lớp học, GV cần phải áp dụng những cách quản lý mới như quản lý theo nhóm, hay xây dựng các tiêu chí cụ thể đánh giá dựa trên sự tiến bộ về sự cố gắng, năng lực và tư duy của SV trong các giờ học, nếu được như vậy mới quản lý được SV toàn diện trên tất cả các mặt: chuyên cần, sự cố gắng nỗ lực, sự tiến bộ về kết quả học tập... Từ đó SV mới thực sự có động lực để cố gắng, phát triển các khả năng tư duy và sáng tạo để học tập tốt.

iv. Thực trạng môi trường tâm lý của sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc hiện nay

Bên cạnh những yếu tố thuộc môi trường vật chất, môi trường xã hội có những yếu tố xuất phát từ bên trong của chủ thể giao tiếp đó chính là những yếu tố tâm lý, tinh thần. Những yếu tố tâm lý của GV là sự thân thiện, nhiệt tình, tạo mọi điều kiện tốt nhất để SV học tập; của SV là động cơ, hứng thú, nhận thức đúng về mục đích học tập và sẵn sàng nỗ lực cố gắng để tiếp thu tri thức và rèn luyện những năng lực sư phạm, là những hiểu biết, những yếu tố văn hóa của chủ thể giao tiếp. Tất cả những yếu tố trên là nền tảng tâm lý vững vàng để SV tự tin, chủ động, sáng tạo trong quá trình học. Để tìm hiểu về môi trường tâm lý của SV chúng tôi đã đưa ra câu hỏi 7 cho GV [phụ lục 1] và câu hỏi 7 dành cho SV [phụ lục 2], kết quả thể hiện ở bảng 2.6

Bảng 2.6. Thực trạng thực hiện các nội dung thuộc môi trường tâm lý của sinh viên

Các yếu tố	Các mức độ đánh giá về MT tâm lý (%)									
	Giảng viên					Sinh viên				
	5	4	3	2	1	5	4	3	2	1
(1)	74.2	22.6	3.2	0	0	79.2	19.2	1.6	0	0
(2)	40.2	45.6	14.2	0	0	39.6	50.8	9.6	0	0
(3)	70.4	15.3	14.3	0	0	76.5	15.2	8.3	0	0
(4)	50.5	36.1	6.3	7.1	0	56.5	41.7	1.8	0	0
(5)	31.7	35.6	25.6	7.1	0	45.1	31.6	16.7	6.6	0
(6)	70.1	21.5	7.3	1.1	0	76.9	15.9	7.2	0	0
(7)	69.6	19.2	8.6	2.6	0	67.4	26.1	6.5	0	0
\bar{X}	58.1	28.0	11.4	2.6	0.0	63.0	28.6	7.4	0.9	0.0

Chú thích: 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 Thỉnh thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ

(1) GV nhiệt tình với hoạt động giảng dạy, thân thiện, quan tâm tới SV, xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong tập thể lớp học

(2) GV sẵn sàng trợ giúp, tư vấn cho SV học tập

(3) SV nhận thức đúng mục đích học tập, sẵn sàng học tập

(4) SV nhận thức đúng mục đích học tập nhưng chưa tích cực học tập

(5) SV nhận thức đúng mục đích học tập nhưng hạn chế về năng lực học tập

(6) Động cơ, hứng thú với học tập của SV

(7) Các yếu tố về văn hóa, tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung

Ý kiến đánh giá của GV và SV gần tương đồng nhau, có sự khác biệt ở một số nhân tố nhưng không phải quá lớn. GV và SV đều đánh giá cao các tiêu chí của môi trường tâm lý, cụ thể: cả GV và SV đều đánh giá cao nhất yếu tố: GV nhiệt tình với hoạt động giảng dạy, thân thiện, quan tâm tới SV, xây dựng bầu không khí tâm

lý tích cực trong tập thể lớp học (74.2%GV; 79.2%SV chọn), thứ hai là SV nhận thức đúng mục đích học tập, sẵn sàng học tập (70.4%GV, 76.5% SV chọn); thứ ba là Các yếu tố tâm lý: động cơ, hứng thú...(70.1%GV, 76.9% SV).

Để đánh giá sâu sắc về thực trạng môi trường tâm lý chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu một số GV và SV, trên cơ sở đó chúng tôi tổng hợp và đưa ra một số nhận định: Mối quan hệ GV-SV, SV-SV đã có những sự gắn bó nhất định, song để phát triển được những mối quan hệ tương tác này và góp phần vào việc nâng cao hiệu quả dạy học thì cần phải được tăng cường hơn nữa (có 9/20 GV được hỏi đánh giá như vậy). Các yếu tố tâm lý của GV như ngại đổi mới, chưa quan tâm tới SV, chưa thực sự có được sự tin tưởng của SV...; về phía SV như sự tự ti, ngại xung đột, ngại va chạm, thiếu tin tưởng...vẫn còn là những rào cản lớn ảnh hưởng không nhỏ (có 14/20 GV và 13/25 SV đồng quan điểm này).

Tóm lại: thực trạng thực hiện các nội dung thuộc môi trường tâm lý cho SV còn nhiều điều cần quan tâm hơn nữa. Phát triển môi trường tâm lý cần tiến hành bằng những cách thức tạo nên sự quan tâm lẫn nhau giữa GV với SV, giữa SV với SV và SV với môn học và việc học tập môn học. GV có những hành vi, cử chỉ thể hiện sự quan tâm, sự tôn trọng đối với SV sẽ tạo cho SV tâm lý thoải mái, gần gũi, tin tưởng GV. GV có những biện pháp làm cho SV biết quan tâm, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập. Những biện pháp này gắn liền với các biện pháp xây dựng tập thể SV vững mạnh-tập thể SV tự quản. ngoài ra, việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình giảng dạy cho từng tiết lên lớp hợp lý cũng tạo tâm lý thoải mái, tiện lợi cho SV trong học tập.

2.3.3. Thực trạng phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

Khảo sát thực trạng phát triển MTGTHT cho SV trên 4 nội dung: Môi trường vật chất, môi trường xã hội, môi trường tâm lý, các yếu tố quản lý SV trong MTHT.

i. Thực trạng phát triển môi trường vật chất cho sinh viên

Để tìm hiểu về vấn đề phát triển môi trường vật chất cho SV, chúng tôi đã đưa ra câu hỏi 13 [phụ lục 1] cho GV và câu 13 [phụ lục 2] dành cho SV, kết quả thể hiện ở bảng 2.7 dưới đây.

Qua số liệu thu được ở bảng 2.7 chúng tôi thấy rằng hầu hết các nội dung phát triển môi trường vật chất đều đã và đang được tiến hành, nhưng ở những mức độ khác nhau. Số liệu thu được từ phía GV và SV nhìn chung là tương đối đồng nhất, không có sự sai khác quá lớn, điều đó chứng tỏ thông tin thu được là tương đối sát với thực tế. Trong các nội dung phát triển môi trường vật chất cho SV theo thứ tự

giảm dần bao gồm: Đảm bảo vệ sinh, an toàn lớp học tối ưu có 70.4% GV và 68.1% SV chọn; Đảm bảo học liệu học tập của SV có 66.5% GV và 68.8% SV chọn. Hai nội dung trên đây được GV và SV đánh giá cao nhất ở mức độ thường xuyên vượt quá 50%. Qua phỏng vấn GV và SV chúng tôi được biết việc Đảm bảo vệ sinh, an toàn lớp học được thực hiện tương đối thường xuyên bởi những công việc này thường được nhà trường thuê công nhân vệ sinh quét dọn ngay sau giờ học, thậm chí có nhà trường cấm mang đồ ăn thức uống vào khuôn viên.

Nội dung: Đảm bảo học liệu học tập của SV cũng được thực hiện tương đối tốt, đầu mỗi học kỳ SV sẽ mượn học liệu ở thư viện của trường và về phổ thông thêm cho các thành viên trong lớp, thư viện nhà trường có máy tính giúp SV có thể tra cứu, tìm kiếm các thông tin thuận lợi. Nhìn chung hai nội dung trên được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ. Nhưng một bộ phận GV và SV cũng đưa ra những hạn chế như: nhà vệ sinh chưa đảm bảo hay thái độ phục vụ của nhân viên thư viện với SV chưa thân thiện, nhiệt tình...

Bảng 2.7. Thực trạng phát triển môi trường vật chất cho sinh viên

Các nội dung	GV (%)			SV (%)		
	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành
1. Cải thiện không gian lớp học đạt chuẩn	38.7	40.2	21.1	35.4	42.3	22.3
2. Tăng cường cơ sở vật chất, bàn ghế, trang thiết bị phù hợp với mô hình dạy học hiện đại	28.3	46.5	25.2	21.1	45.6	33.3
3. Đảm bảo học liệu học tập của SV	66.5	15.4	18.1	68.8	10.1	21.1
4. Hòa mạng internet, lắp đặt wifi tại tất cả các phòng học	47.5	20.9	31.6	49.3	22.5	28.2
5. Xây dựng môi trường giao tiếp, hỗ trợ học tập cho SV qua mạng internet	11.7	20.8	67.5	14.1	24.8	61.1
6. Hoàn thiện các phương tiện kỹ thuật phục vụ dạy học	37.5	32.3	30.2	36.6	29.7	33.7
7. Đảm bảo vệ sinh, an toàn lớp học tối ưu	70.4	20.2	9.4	68.1	23.5	8.4
\bar{X}	42.9	28.0	29.0	41.9	28.4	29.7

Một số nội dung khác được thực hiện nhưng ở mức độ chưa thường xuyên như: Tăng cường cơ sở vật chất, bàn ghế, trang thiết bị phù hợp với mô hình dạy

học hiện đại; Hoàn thiện các phương tiện kỹ thuật phục vụ dạy học. Các GV cho biết những nội dung trên đã được nhà trường đầu tư nhưng chưa tương xứng với mục đích sử dụng của GV và SV, các trang thiết bị hỗ trợ dạy học số lượng còn ít, chất lượng chưa cao, hay hỏng hóc, sửa chữa không kịp thời. Bàn ghế rất khó di chuyển trong các hoạt động ghép nhóm. Bên cạnh đó còn có nhiều nội dung chưa được thực hiện như: Xây dựng môi trường giao tiếp, hỗ trợ học tập cho SV qua mạng internet. Có 67.5% GV và 61.1% SV chọn chưa tiến hành. Xây dựng môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến tạo ra một môi trường giao tiếp mới, trong đó GV có thể hướng dẫn SV khai thác các thông tin giáo dục tại các thư viện điện tử, tại webside cá nhân của GV, và tổ chức cho SV trao đổi thông tin học tập lẫn nhau qua mạng internet. Như vậy nếu tạo lập được một môi trường giao tiếp trên mạng internet cho SV thì đây là một môi trường giao tiếp rộng, mang tính toàn cầu. Nhưng thực tế nội dung này lại chưa được GV tiến hành phổ biến. Qua trao đổi với một số GV chúng tôi được biết nguyên nhân chính là để thực hiện nội dung này đòi hỏi GV phải thành thạo về tin học, có sự đầu tư nghiên cứu tạo lập webside cá nhân, thường xuyên đăng tải những nội dung lên webside và hướng dẫn SV cách khai thác thông tin nhưng không phải GV nào cũng thành thạo về tin học và dành thời gian, tâm huyết để xây dựng nên môi trường học tập trực tuyến và hướng dẫn SV khai thác các thông tin giáo dục bổ ích.

Hòa mạng internet, lắp đặt wifi tại tất cả các phòng học có 31.6% GV và 28.2% SV chọn chưa tiến hành. Qua trao đổi với GV và SV chúng tôi được biết nhà trường tuy đã lắp đặt mạng wifi phủ sóng tới một số khu vực trong nhà trường, nhưng mạng lại yếu và lúc có lúc không, công tác khắc phục sửa chữa rất chậm, bởi vậy nhìn chung phần lớn GV và SV chưa khai thác được những lúc cần thiết.

Nội dung: Hoàn thiện các phương tiện kỹ thuật phục vụ dạy học học có 30.2% GV và 33.7% SV chọn chưa tiến hành. Để làm rõ hơn vấn đề này chúng tôi đã trao đổi với một số GV và được biết phương tiện kỹ thuật hỗ trợ dạy học như: màn chiếu, projecto, ti vi... còn rất hạn chế, không phải phòng học nào cũng được trang bị đầy đủ, chất lượng các máy móc cũng không cao, thường xuyên hư hỏng và không đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng của GV và SV.

Kết quả phỏng vấn một số cán bộ quản lý các trường CD cho thấy: Nhìn chung vấn đề phát triển môi trường vật chất đã được nhà trường và các cấp quản lý quan tâm tạo điều kiện phát triển, nhưng cơ sở vật chất được trang bị chỉ ở mức độ hạn hẹp, chưa đồng bộ. Diện tích phòng học và phòng làm việc/tổng số SV và cán bộ GV chưa đáp ứng đúng quy chuẩn của Bộ GD&ĐT, nhà trường phải thuê phòng

học tại các điểm trường khác. Hệ thống trang thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm mới chỉ đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu đào tạo; hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu; hệ thống thư viện, thông tin còn yếu, chưa có quy hoạch... khách quan mà nói các trường còn tồn tại một khoảng cách khá lớn, khả năng tự hậu lâu dài so với các trường trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy qua kết quả khảo sát và kết quả phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý về thực trạng phát triển môi trường vật chất cho SV sư phạm cho chúng ta thấy một thực tế đáng phải lưu tâm là môi trường vật chất cho SV còn ở mức độ chưa đạt yêu cầu, thiếu cả về số lượng và chất lượng. Bởi vậy môi trường vật chất cần được quan tâm phát triển hơn nữa, để làm được điều này cần có sự quan tâm đầu tư của địa phương, của các cấp lãnh đạo.

ii. Thực trạng phát triển môi trường xã hội cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Để tìm hiểu thực trạng phát triển môi trường xã hội cho SV từ nhiều chiều chúng tôi đưa ra câu hỏi 14 [Phụ lục 1] dành cho GV và câu hỏi 14 [Phụ lục 2] dành cho SV, kết quả thu được thể hiện ở bảng 2.8 dưới đây.

Qua kết quả thể hiện ở bảng 2.8 cho thấy trong những nội dung phát triển môi trường xã hội chúng tôi đưa ra khảo sát nhìn chung đều được GV thực hiện nhưng ở mức độ chưa cao và chưa thường xuyên. Xếp thứ nhất là: Tăng cường các hoạt động làm việc theo nhóm của SV trong giờ học có 26.2% GV chọn thường xuyên; 56.1% GV chọn chưa thường xuyên; SV là 24.2% và 52.1% chọn thường xuyên và chưa thường xuyên; Thứ hai là: Thay đổi mô hình dạy học theo hướng hợp tác có 25.2% và 47.7% GV và 26.3%; 49.6% SV chọn ở mức độ thường xuyên và chưa thường xuyên; Thứ ba là: Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng giải quyết vấn đề của SV có 21.5% GV và 44.4% GV và 19.5% SV và 40.4% chọn ở mức độ thường xuyên và chưa thường xuyên. Đây là những nội dung GV đã và đang sử dụng nhiều nhất để phát triển môi trường xã hội, phát triển các mối quan hệ tương tác giữa SV-SV, GV-SV, SV-các yếu tố khác (học liệu, trang thiết bị hỗ trợ học...) trong quá trình tổ chức dạy học, nhưng mức độ sử dụng cũng chưa thường xuyên bởi tỷ lệ GV chưa tiến hành những nội dung này tương đối cao.

Bên cạnh đó có những nội dung có rất nhiều GV chưa tiến hành: Tăng cường vận dụng dạy học theo dự án 83.7% GV và 80.7% SV chọn chưa tiến hành, đây là một vấn đề đáng lưu tâm. Tăng cường vận dụng dạy học theo dự án sẽ giúp cho SV có nhiều cơ hội thực hành và phát triển khả năng của mình để hoạt động, giao tiếp trong một môi trường rộng và đa dạng, qua đó không chỉ giúp người học tiếp thu

kiến thức, mà còn giúp họ nâng cao năng lực hợp tác, khả năng giao tiếp với bạn bè, thúc đẩy sự tương tác giữa các SV-SV và SV-GV. Nhưng thực tế lại có rất ít GV tiến hành vận dụng.

Bảng 2.8. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về thực trạng phát triển môi trường xã hội cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Các nội dung phát triển	GV (%)			SV (%)		
	Thường xuyên	Chưa T.X	Chưa TH	Thường xuyên	Chưa T.X	Chưa T.H
1. Thay đổi mô hình dạy học theo hướng hợp tác	25.2	47.7	27.1	26.3	49.6	24.1
2. Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng giải quyết vấn đề của SV	21.5	44.4	34.1	19.5	40.4	40.1
3. Tăng cường các hoạt động làm việc theo nhóm của SV trong giờ học	26.2	56.1	17.7	24.2	52.1	23.7
4. Tăng cường vận dụng dạy học theo tình huống	18.1	29.4	52.5	21.2	31.5	47.3
5. Tăng cường vận dụng dạy học theo nghiên cứu trường hợp	4.5	22.8	72.7	5.7	24.2	70.1
6. Tăng cường vận dụng dạy học theo dự án	1.2	15.1	83.7	3.7	15.6	80.7
7. Tăng cường vận dụng dạy học theo đóng vai	6.1	19.4	74.5	8.9	15.8	75.3
8. Tăng cường vận dụng dạy học theo trải nghiệm	7.1	17.2	75.7	8.7	19.4	71.9
9. Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thực hành	15.6	29.3	55.1	19.1	32.5	48.4
10. Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thí nghiệm	20.1	29.8	50.1	22.3	34.5	43.2
\bar{X}	14.6	31.1	54.3	16.0	31.6	52.5

Qua trao đổi với một số GV cho biết rất khó khăn khi thiết kế một dự án vừa gắn với nội dung dạy học vừa gắn với thực tiễn đời sống, đưa ra các tiêu chí đánh giá cho một dự án cụ thể, hay việc sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ dự án cũng là một khó khăn GV thường gặp phải. Về SV chúng tôi được biết những nguyên nhân là: SV phải mất nhiều thời gian để xác định một dự án, thiết kế các hoạt động và lựa chọn phương pháp thích hợp, thiết lập mục tiêu rõ ràng cho các giai đoạn khác nhau của dự án, tiến hành điều tra, tìm những câu hỏi để thu thập thông tin một cách khoa học, trong việc phối hợp và hợp tác trong các nhóm SV. Đây là những trở ngại lớn nhất, nếu SV không có sự linh hoạt thì khó có thể thành

công. Điều này lí giải tại sao một phương pháp dạy học có nhiều ưu điểm như dạy học dự án lại rất ít được GV vận dụng.

Nội dung: Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp đóng vai 74.5GV và 75.3% SV chọn chưa tiến hành. Vận dụng dạy học theo phương pháp đóng vai tạo ra một môi trường kích thích, mô phỏng thực tế cho phép SV tăng cường sự hiểu biết về tình huống hoặc sự kiện đã được tái hiện của họ. SV có được một cái nhìn sâu hơn vào khái niệm then chốt bằng việc diễn xuất các vấn đề thảo luận ở lớp học qua đó cũng phát triển các kỹ năng thực hành cho chuyên môn. Nhưng phương pháp này lại ít được GV vận dụng. Qua phỏng vấn một số GV chúng tôi thấy phần đa (16/20 pháp dạy học cụ thể nào đó chứ chưa phải là một phương pháp độc lập nên không có sự đầu tư thiết kế dạy học theo phương pháp này

Các nội dung còn lại như: Tăng cường vận dụng dạy học theo trải nghiệm; Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thực hành; Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thí nghiệm...cũng được GV vận dụng tiến hành nhưng không nhiều. Như vậy, thực trạng phát triển môi trường xã hội cho SV trong lớp học ở các trường CĐ hiện nay ở mức độ trung bình, còn tồn tại nhiều hạn chế xuất phát từ phía GV, SV và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động học tập còn thiếu. Bởi vậy phát triển môi trường xã hội cần sự quan tâm hơn nữa của các cấp quản lý, của GV, SV.

ii. Thực trạng phát triển các yếu tố quản lý sinh viên trong môi trường học tập

Thực trạng các yếu tố quản lý trong lớp học đã cho thấy chủ yếu các GV vẫn vận dụng những cách thực quản lý truyền thống như điểm danh đầu hoặc cuối buổi để quản lý và đánh giá SV, nhưng như vậy chưa thể tạo cho các em sự tích cực, nhiệt tình trong giờ học. Bởi vậy GV cần xây dựng và áp dụng một số nội dung để khắc phục những nhược điểm trên. Để tìm hiểu về vấn đề này chúng tôi đưa ra câu hỏi 15 [Phụ lục 1] dành cho GV và câu 15 [phụ lục 2] dành cho SV, kết quả thu được thể hiện ở bảng 2.9 dưới đây.

Qua số liệu thể hiện ở bảng 2.9 ta thấy: Việc thiết lập các tiêu chí về quản lý hành chính trong môi trường học tập giúp GV quản lý về học tập, nề nếp của lớp tốt hơn, giúp SV có các căn cứ chuẩn xác để thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Nhìn chung số liệu thu được tuy có sự chênh lệch nhưng tương đối thống nhất ở xếp hạng các nội dung. GV đã tiến hành các biện pháp phát triển các yếu tố quản lý hành SV trong môi trường học tập, nhưng ở các mức độ khác nhau, xét về mức độ đã và đang sử dụng thường xuyên nhất là: Xây dựng, hoàn thiện quy chế

học tập trong lớp học có (45.2+46.7=91.9%) GV và (44.2+43.5=87.7%) SV chọn sử dụng thường xuyên và chưa thường xuyên; GV tăng cường giám sát tính chuyên cần của SV có (51.1+32.1=83.2%) GV và (57.5+33.4=90.9%) SV chọn; Sử dụng các phương pháp khen thưởng, kỷ luật đối với hành vi chấp hành (vi phạm) nội quy học tập của SV có (39.2+22.6=61.8%) GV và có (41.2+26.7=67.9%) SV chọn. Trên đây là ba nội dung được GV đã và đang thực hiện nhiều nhất nhằm phát triển yếu tố văn hóa và quản lý hành chính trong lớp học.

Bảng 2.9. Đánh giá của GV và SV về thực trạng phát triển các yếu tố quản lý SV trong môi trường học tập

Các nội dung	GV (%)			SV (%)		
	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành
1. Xây dựng, hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học	45.2	46.7	8.1	44.2	43.5	12.3
2. Xây dựng, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV	5.6	25.2	69.2	7.7	27.2	65.1
3. GV tăng cường giám sát tính chuyên cần của SV	51.1	32.1	16.8	57.5	33.4	9.1
4. Xây dựng quy chế về nề nếp học tập chi tiết, phổ biến tới SV	15.6	35.6	48.8	18.4	37.9	43.7
5. Sử dụng các phương pháp khen thưởng, kỷ luật đối với hành vi chấp hành (vi phạm) nội quy học tập của SV	39.2	22.6	38.2	41.2	26.7	32.1
6. Phát triển tự đánh giá ở SV	4.1	13.2	82.7	5.9	14.5	79.6
7. Các biện pháp khác	30.1	40.1	29.8	31.3	42.1	26.6
\bar{X}	27.3	30.8	41.9	29.5	32.2	38.4

Bên cạnh đó có nhiều nội dung GV chưa tiến hành như: phát triển tự đánh giá ở SV 82.7% GV và 79.6% SV cho biết chưa từng thực hiện. Việc SV tự đánh giá tính chuyên cần của bản thân và của bạn bè mang lại rất nhiều lợi ích cho cả hai phía, với GV đó là nguồn thông tin đa chiều, dựa vào đó GV có thể làm căn cứ để đánh giá. Với SV đây chính là động lực kích thích các em cố gắng, nỗ lực hơn nữa trong các hoạt động học tập. Nhưng để làm được điều này đòi hỏi GV phải đưa ra các tiêu chí đánh giá cụ thể, hướng dẫn SV đánh giá chính mình và đánh giá SV

khác một cách khách quan và công bằng nhất. GV phải là “trọng tài” để thực hiện nghiêm túc việc tự kiểm tra và đánh giá này cho SV. Nhưng trên thực tế việc đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV lại chỉ mang tính chất một chiều, do GV tự phân tích, đánh giá và quyết định, chính điều này là một hạn chế cần được quan tâm đề ra biện pháp khắc phục.

Nội dung: Xây dựng, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT có 69.2% GV và 65.1% SV cho biết chưa tiến hành, đây cũng là một con số khá lớn. Việc xây dựng, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT có mục đích là kiểm tra, đánh giá một cách chính xác năng lực của từng SV trong nhóm/lớp, đồng thời đảm bảo tính khách quan, công bằng, tính cá biệt hóa, đồng thời kích thích, tăng cường sự nỗ lực, tương tác và liên kết hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm/lớp nhưng nội dung này lại ít được GV tiến hành.

Kết quả phỏng vấn sâu một số GV có thâm niên trong công tác chủ nhiệm lớp cho thấy: Việc quản lý các yếu tố văn hóa, quản lý hành chính đối với SV tưởng là đơn giản nhưng lại vô cùng phức tạp và quan trọng. Bởi nếu quản lý không chặt chẽ các thành viên trong lớp học sẽ không coi trọng nề nếp văn hóa của lớp, học hành bê trễ. Nhưng nếu quản lý quá chặt chẽ, hoặc chỉ quan tâm về “lượng” - mà không đánh giá cả “chất” thì cũng không đảm bảo quản lý tốt được. Nếu GV chỉ quan tâm điểm danh mỗi buổi học và dựa trên đó mà chấm điểm chuyên cần thì chưa bao quát hết các mặt, mà song song với việc đi học đầy đủ thì ý thức, thái độ của SV phải tốt, phải có sự tiến bộ trong các giờ học, như vậy mới là đánh giá toàn diện.

Tóm lại: GV đã sử dụng một số biện pháp để phát triển và hoàn thiện các yếu tố quản lý hành chính trong lớp học, tuy nhiên mới chỉ có một số nội dung được GV tiến hành thường xuyên, một số nội dung chưa thường xuyên, và còn có nhiều nội dung khác mà chúng tôi đưa ra khảo sát chưa được GV tiến hành. Để phát triển các yếu tố văn hóa, quản lý hành chính trong lớp học tốt hơn nữa, để khích lệ SV cùng nhau học tập và tiến bộ, điều đó đòi hỏi GV phải mạnh dạn áp dụng những cách thức kiểm tra, đánh giá toàn diện trên tất cả các mặt.

iv. Thực trạng phát triển môi trường tâm lý cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

Phát triển môi trường tâm lý cho SV là một nội dung rất quan trọng, quá

trình tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục muốn đạt được hiệu quả cao thì SV phải có tâm lý tự tin, tích cực, GV-SV, SV-SV phải có mối quan hệ tốt đẹp, thân thiện. Kết quả thể hiện ở bảng 2.10 dưới đây.

Kết quả ở bảng 2.10 cho thấy GV đã tiến hành các biện pháp nhằm phát triển MTGT tâm lý cho SV trong MT học tập, nhưng lại ở nhiều mức độ khác nhau. Nhìn chung kết quả điều tra từ hai phía GV và SV có sự chênh lệch về đánh giá việc thực hiện các biện pháp nhưng không nhiều, số thứ tự sắp xếp theo giảm dần các biện pháp là tương đối đồng nhất với nhau, biểu hiện các kết quả thu được là logic và khách quan. Xếp thứ nhất là biện pháp: Thiết lập mối quan hệ thân thiện giữa GV-SV; SV-SV trong và ngoài giờ lên lớp (45.7% GV và 43.6% SV chọn ở mức thường xuyên); thứ hai là biện pháp: Có chính sách động viên, khen thưởng SV trong học tập (35.6% GV và 33.5% SV chọn ở mức thường xuyên); thứ ba là Xây dựng các chuẩn mực, quy tắc ứng xử trong lớp học (31.1% GV và 29.3% SV chọn đã thực hiện ở mức độ thường xuyên).

Bảng 2.10. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về thực trạng phát triển môi trường tâm lý

Các nội dung	GV (%)			SV (%)		
	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành
1. Xây dựng các chuẩn mực, quy tắc ứng xử trong lớp học	31.1	45.6	23.3	29.3	47.6	23.1
2. Thiết lập mối quan hệ thân thiện giữa GV-SV; SV-SV	45.7	39.6	14.7	43.6	35.7	20.7
3. Tăng cường sử dụng hợp lý các kỹ thuật dạy học nhằm phát huy tính tích cực học tập, tạo động cơ, tăng cường hứng thú cho SV	26.4	29.8	43.8	27.8	31.4	40.8
4. Có chính sách động viên, khen thưởng SV trong học tập	35.6	45.7	18.7	33.5	47.8	18.7
5. Xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong tập thể SV	29.5	45.1	25.4	28.3	51.3	20.4
6. Các biện pháp khác	30.1	26.1	43.8	28.9	34.5	36.6
\bar{X}	33.1	38.7	28.3	31.9	41.4	26.7

Nội dung: Sử dụng các kỹ thuật dạy học, giáo dục nhằm phát huy tính tích cực học tập, tạo động cơ, tăng cường hứng thú cho SV có 43.8% GV và 40.8% SV chọn chưa thực hiện, đây là một tỷ lệ khá cao trong khi biện pháp này nếu GV thực

hiện khéo léo và linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả phát triển các yếu tố như tính tự tin, tính cực của SV, hạn chế được tâm lý e dè, nhút nhát, ỷ lại của một bộ phận không nhỏ SV. Nội dung: Xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong tập thể SV chỉ có 29.5% GV và 28.3% SV chọn, đây là một nội dung rất quan trọng trong phát triển MT tâm lý cho SV, tuy nhiên GV lại ít quan tâm tới. Nhìn chung, chúng tôi thấy rằng tỷ lệ lựa chọn ở mức độ thường xuyên còn tương đối thấp chưa có nội dung nào vượt quá 50%, điều đó cho thấy việc phát triển môi trường tâm lý cho SV chưa thực sự được quan tâm.

Kết quả phỏng vấn sâu các GV có thâm niên trong nghề cho thấy: việc phát triển môi trường tâm lý cho SV trong lớp học giữ vị trí rất quan trọng, bởi phát huy được tính tích cực, ham học hỏi sẽ giúp cho SV nhiệt tình, cởi mở, hợp tác với GV và bạn bè trong việc học tập. Hiện nay mối quan hệ giữa GV-SV đã có những sự gắn bó nhất định, song để phát triển mối quan hệ tương tác này để nâng cao hiệu quả dạy học thì cần phải được quan tâm phát triển tích cực hơn nữa, trong đó cần chú ý tới tâm lý e ngại, nhút nhát, thụ động của SV và sự đa dạng trong cá tính, năng lực của mỗi SV.

Như vậy, qua kết quả khảo sát về phát triển môi trường tâm lý cho SV trên đây chúng tôi thấy rằng cần phải tăng cường hơn nữa trách nhiệm của GV và sự tự giác, tích cực chủ động của SV trong việc phát triển MTGT để tạo cho các em động cơ, hứng thú học tập, khắc phục tâm lý tự ti, nhút nhát để phát triển các kỹ năng cần thiết cho người GV tương lai.

2.3.4. Thực trạng những yếu tố ảnh hưởng tới phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

(1) Thực trạng sử dụng các phương pháp dạy học nhằm phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên

Phương pháp dạy học quyết định hiệu quả dạy học, bởi vậy việc sử dụng các phương pháp dạy học hiện đại, tăng cường tối đa tính tích cực chủ động của người học bằng cách tổ chức thiết kế các hoạt động học thu hút lôi cuốn SV, làm cho các em “thích” học và mong muốn được học, từ đó sẽ kích thích động cơ, tăng cường hứng thú học tập, phát triển các mối quan hệ giao tiếp của SV để thực hiện tốt nhiệm vụ học tập. Tìm hiểu về những phương pháp dạy học nhằm phát triển MTGT cho SV đã được GV thực hiện, tôi sử dụng câu hỏi 8 dành cho GV [phụ lục 1] kết

qua khảo sát thu được thể hiện ở bảng 2.11 dưới đây:

Bảng 2.11. Kết quả khảo sát về mức độ sử dụng PPDH của GV nhằm phát triển MTGTHT cho SV

Các PP	Mức độ sử dụng									
	T.xuyên		Tương Đối TX		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ	
	%	Tb	%	Tb	%	Tb	%	Tb	%	Tb
1. Thuyết trình	89.08	1	8.97	10	1.95	11	0	9	0	6
2. T.l nhóm	67.98	4	10.56	9	15.09	7	6.37	8	0	6
3. Nêu vấn đề	52.40	5	34.1	2	13.5	8	0	9	0	6
4. Đàm thoại	71.97	2	18.07	6	9.96	9	0	9	0	6
5. Dự án	0	9	0	11	0	12	21.1	2	78.9	1
6. Kiến tạo	0	9	13.47	7	24.98	4	17.09	3	44.46	3
7. Tự học	70.01	3	27.98	4	2.01	10	0	8	0	6
8. Xeminar	9.50	8	42.1	1	41.30	2	7.10	7	0	6
9. Trò chơi	0	9	12.01	8	19.06	6	8.94	5	59.99	2
10. DH hợp tác	21.09	6	41.14	5	21.07	5	16.7	4	0	6
11. DH T. hướng	12.01	7	32.50	3	41.21	3	8.59	6	5.69	5
12. Các PP khác	0	9	0	11	50.01	1	33.3	1	8.3	4

Kết quả thể hiện ở bảng 2.11 cho thấy hầu hết GV đã sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học trong quá trình giảng dạy. Trong đó các phương pháp được sử dụng thường xuyên nhất vẫn là các phương pháp dạy học truyền thống. Cụ thể: phương pháp được GV sử dụng thường xuyên nhất là Thuyết trình 89.08%; Đàm thoại 71.97%; phương pháp tự học 70.01% GV chọn; Thảo luận nhóm 67.98%.

Trong khi đó, những phương pháp dạy học được xem là hiện đại, có chức năng phát huy mối quan hệ tương tác giữa SV-SV, phát huy tính tích cực của SV trong quá trình học tập như: dạy học dự án, dạy học hợp tác, dạy học kiến tạo thì chưa được GV thực sự quan tâm và sử dụng thường xuyên. Phương pháp dự án 21.1% GV hiếm khi sử dụng và 78.9 GV chưa bao giờ sử dụng. Phương pháp trò chơi có 59.99% GV chưa bao giờ sử dụng; Phương pháp kiến tạo có 44.46% GV chưa sử dụng bao giờ. Các phương pháp còn lại đều được sử dụng ở mức độ thỉnh thoảng 50.01% và hiếm khi 33.3%.

Kết quả thu được từ phiếu dự giờ quan sát 30 tiết dạy học của GV ở các phân môn khác nhau cho thấy đa số GV sử dụng những phương pháp dạy học truyền thống trong tổ chức dạy học như: Thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm. Chỉ có 11/30 tiết sử dụng các phương pháp dạy học hợp tác, công não, trò chơi...

Kết quả phỏng vấn sâu cho biết 12/20 GV được hỏi đều cho rằng phương pháp dạy học là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến hiệu quả dạy học. Nhưng việc vận dụng những phương pháp dạy học có hiệu quả còn phụ thuộc vào đặc điểm môn học. Như vậy, có thể nói các phương pháp mà GV sử dụng thường xuyên nhất vẫn là các phương pháp truyền thống. Các phương pháp dạy học tích cực tạo môi trường giao tiếp thuận lợi cho đã được GV sử dụng nhưng mức độ sử dụng còn chưa thường xuyên. GV cũng cho biết việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực còn chưa thường xuyên do lớp học quá đông SV, môi trường vật chất, trang thiết bị kỹ thuật dạy học của nhà trường chưa đáp ứng, sợ lớp học ồn ào gây ảnh hưởng các lớp khác, GV còn có tâm lý ngại thay đổi, SV chưa tích cực nên rất khó tổ chức.

Ngoài ra, chúng tôi còn tiến hành khảo sát SV bằng câu hỏi số 8 [phụ lục 2]. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.12 dưới đây.

Bảng 2.12. Kết quả đánh giá của sinh viên về mức độ sử dụng những phương pháp dạy học của giảng viên nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập

Các PP	Mức độ sử dụng									
	T.xuyên		Tương Đối TX		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ	
	%	Tb	%	Tb	%	Tb	%	Tb	%	Tb
1. Thuyết trình	87.98	1	10.77	10	1.25	10	0	8	0	5
2. T.l nhóm	59.88	4	15.86	8	16.85	6	7.41	5	0	5
3. Nêu vấn đề	49.66	5	35.31	2	15.03	8	0	8	0	5
4. Đàm thoại	68.22	2	16.32	6	15.46	7	0	8	0	5
5. Dự án	0	9	0	11	0	11	0	8	100	1
6. Kiến tạo	0	9	15.89	7	22.12	4	15.09	3	46.9	3
7. Tự học	65.13	3	22.76	4	12.11	9	0	8	0	5
8. Xeminar	9.5	8	41.66	1	39.76	2	9.08	4	0	5
9. Trò chơi	0	9	14.87	9	17.76	5	6.12	7	61.2	2
10. DH hợp tác	38.33	6	17.43	5	25.54	3	18.7	1	0	5
11. DH T.huống	15.44	7	29.67	3	40.12	1	7.11	6	7.66	4

Kết quả ở bảng 2.12 cho thấy sự đánh giá của GV và SV là tương đối đồng nhất. Theo đánh giá của SV thì phần lớn các phương pháp đều được GV sử dụng ở

mức độ tương đối thường xuyên và thỉnh thoảng. Những phương pháp được GV sử dụng thường xuyên là phương pháp thuyết trình 87.98%; Đàm thoại 66.2%, thứ ba là tự học 65.13%, PP thảo luận nhóm 59.88%, Ngoài ra những phương pháp không bao giờ sử dụng là PP dự án; PP trò chơi; PP kiến tạo. Như vậy, kết quả thu được từ phỏng vấn sâu và quan sát cũng giúp khẳng định kết quả thu được thông qua phiếu khảo sát là tương đối khách quan và sát với thực tiễn. Từ kết quả khảo sát GV và SV có thể nói các phương pháp mà GV sử dụng thường xuyên nhất vẫn là các phương pháp truyền thống.

Bên cạnh đó các phương pháp dạy học tích cực có nhiều ưu thế cho việc phát triển MTGT trong học tập cho SV đã được GV sử dụng nhưng mức độ sử dụng còn chưa thường xuyên. Nguyên nhân dẫn tới thực trạng này cũng không khó lí giải bởi chương trình cũng như nội dung, hay cụ thể hơn nữa là giáo trình để giảng dạy trong quá trình đạo tạo hệ CĐ nói chung chưa được thiết kế theo hướng để người dạy có thể sử dụng linh hoạt các kiểu phương pháp khác nhau. Và một mặt là do sự ngại thay đổi của chính đội ngũ GV, sự thụ động của SV... Đây là vấn đề tế nhị và phức tạp, không thể giải quyết một sớm một chiều được và cũng là hạn chế làm giảm hiệu quả phát triển MTGT nên cần được quan tâm nghiên cứu.

(2) Thực trạng sử dụng các kỹ thuật dạy học nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Việc vận dụng hợp lý các kỹ thuật dạy học hiện đại sẽ giúp GV đưa SV vào những tình huống có vấn đề trong dạy học để các em phát huy những năng lực và kỹ năng của bản thân để giải quyết các nhiệm vụ học tập do GV đưa ra. Để tìm hiểu vấn đề này chúng tôi đặt ra câu hỏi 9 [phụ lục 1] dành cho GV, kết quả thu được thể hiện ở bảng 2.13 dưới đây.

Kết quả thu được qua bảng 2.13 cho thấy: Phần đa GV ở các trường CĐ rất ít khi sử dụng các kỹ thuật dạy học nhằm tăng cường hoạt động tương tác của SV trong các giờ học, thể hiện (Rất thường xuyên $\bar{X} = 5.6\%$; thường xuyên $\bar{X} = 12\%$). Trong đó các GV sử dụng các kỹ thuật ở các mức độ khác nhau, các kỹ thuật được GV sử dụng thường xuyên nhất là: Nhóm khám phá, Động não (Brainstorming); Khăn trải bàn; Bể cá...Chỉ có kỹ thuật Thảo luận viết (Brainwriting) có mức độ lựa chọn rất thường xuyên và tương đối thường xuyên lớn hơn 50% (31.1+35.5=66.6%), còn lại các kỹ thuật khác đều không vượt quá 50% sử dụng. Ngược lại mức độ đánh giá không bao giờ khá lớn $\bar{X} = 58.2\%$, có những kỹ thuật

100% GV lựa chọn chưa bao giờ sử dụng như: kỹ thuật phòng tranh; kỹ thuật Kipling (5 WIH); kỹ thuật KWL-KWLH.

Bảng 2.13. Kết quả đánh giá của giảng viên về thực trạng sử dụng các kỹ thuật trong dạy học để phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV

Các kỹ thuật DH	Mức độ sử dụng									
	T.xuyên		Tương Đối TX		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ	
	%	Tb	%	Tb	%	Tb	%	Tb	%	Tb
1. Động não	11.7	2	19.6	4	34.8	2	22.7	1	11.2	9
2. Nhóm khám phá	31.1	1	25.3	1	23.6	4	13.5	2	6.5	10
3. XYZ (635)	4.8	5	10.3	7	23.4	5	12.4	3	49.1	6
4. Bể cá	5.4	4	13.3	6	22.1	6	9.5	5	49.7	5
5. Mảnh ghép	3.4	7	23.1	3	14.2	7	11.5	4	47.8	4
6. Khăn trải bàn	6.8	3	18.8	5	34.7	3	4.8	8	34.9	7
7. Chia sẻ nhóm đôi	0	8	4.7	8	8.6	8	8.9	6	77.8	3
8. Sơ đồ tư duy	4.3	6	24.1	2	32.1	1	5.9	7	33.6	8
9. Phòng tranh	0	8	0	10	0	10	0	10	100	1
10. Tia chớp	0	8	4.3	9	4.6	9	2.8	9	88.3	2
11.Kipling (5 WIH)	0	8	0	10	0	10	0	10	100	1
12. KWL-KWLH	0	8	0	10	0	10	0	10	100	1
\bar{X}	5.6%		12.0		16.5		7.7		58.2	

(Ghi chú: 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 Thỉnh thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ)

Kết quả quan sát các tiết học cho chúng tôi một số nhận định: chỉ có 11/30 số tiết học có sử dụng các kỹ thuật như Thảo luận viết, công não. Và hầu hết GV chia nhóm ngẫu nhiên theo bàn, theo tổ và SV ngồi tại chỗ ổn định không di chuyển trong suốt tiết học. Việc phân chia nhiệm vụ cho các nhóm cũng theo ý tưởng cá nhân GV mà không tuân thủ theo kỹ thuật nào. Để làm rõ hơn vấn đề này chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu một số GV và hầu hết GV được hỏi đều đánh giá kỹ thuật dạy học là yếu tố quan trọng nhất trong việc tổ chức các tình huống dạy học nhằm phát triển môi trường giao tiếp cho SV, bởi vì khi GV sử dụng các kỹ thuật dạy học cũng chính là GV thiết kế các tình huống để đưa SV vào hoạt động, suy nghĩ, giao tiếp để giải quyết nó. Tuy nhiên khi hỏi một số kỹ thuật dạy học mà chúng tôi đưa ra ở bảng hỏi thì nhiều GV chưa biết hoặc đã biết nhưng chưa sử dụng bao giờ. Nguyên nhân do số lượng SV trong một lớp quá đông, do GV ngại thiết kế vận dụng các kỹ thuật dạy học vào bài dạy, thiếu trang thiết bị hỗ trợ...

Như vậy, kết quả dự giờ quan sát và phỏng vấn sâu một lần nữa khẳng định việc đánh giá của GV qua bảng hỏi là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn dạy học. Có

thể khẳng định mặc dù có rất nhiều các kỹ thuật dạy học nhằm phát triển MTGT cho SV trong giờ lên lớp nhưng GV lại chưa ứng dụng thường xuyên dẫn tới trong các giờ học vẫn còn SV ỉ lại, lười hoạt động, ngại ngùng khi giao tiếp trao đổi bài với GV với bạn bè vì sợ sai, sợ GV mắng, sợ bạn bè chê cười... Đây cũng là những hạn chế làm giảm hiệu quả của dạy học và giáo dục cần được quan tâm nghiên cứu.

(3) Thực trạng kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

Kỹ năng giao tiếp sư phạm là kỹ năng quan trọng của người GV, nếu không có kỹ năng này người GV dù có tri thức chuyên môn sâu sắc nhưng hiệu quả giáo dục cũng sẽ không cao. Mục đích của phát triển MTGT cho SV cũng nhằm hướng tới hoàn thiện hơn nữa các kỹ năng giao tiếp sư phạm cho SV, giúp các em tự tin giao tiếp, năng động và hứng thú trong học tập tiếp thu tri thức và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Để tìm hiểu về kỹ năng giao tiếp sư phạm của SV các trường CĐ chúng tôi đã đưa ra câu hỏi số 10 [phụ lục 1] dành cho GV và câu hỏi 10 [phụ lục 2] dành cho SV. Kết quả thể hiện ở bảng 2.14:

Bảng 2.14. Thực trạng kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên

Các kỹ năng (KN) giao tiếp cần thiết	Đánh giá					
	GV		SV		Tổng hợp	
	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
1. KN thiết lập các mối quan hệ trong giao tiếp	2.64	6	2.86	4	2.75	6
2. KN biết cân bằng nhu cầu của chủ thể và đối tượng giao tiếp hàng ngày	2.48	9	2.70	6	2.59	8
3. KN nghe và biết lắng nghe	2.75	4	2.85	5	2.80	5
4. KN tự kiểm chế và kiểm tra đối tượng GT	2.81	3	2.88	3	2.85	2
5. Kỹ năng tự chủ cảm xúc và hành vi.	3.01	2	2.68	7	2.84	3
6. KN diễn đạt dễ hiểu, gọn, mạch lạc	3.14	1	2.65	9	2.90	1
7. KN linh hoạt, mềm dẻo trong giao tiếp	2.68	7	2.92	1	2.80	5
8. KN thuyết phục trong giao tiếp	2.55	8	2.66	8	2.60	7
9. KN điều khiển quá trình giao tiếp	2.70	5	2.91	2	2.81	4
\bar{X}	2.75		2,79		2.77	

(Ghi chú: điểm cao nhất bằng 5, điểm thấp nhất bằng 1, điểm trung bình càng cao sự biểu hiện kỹ năng càng tốt)

Kết quả khảo sát thu được ở bảng 2.14 cho thấy nhìn chung GV và SV đều đánh giá các kỹ năng giao tiếp ở mức độ tương đối đồng đều, hầu hết các kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên ở mức độ 3: mức độ trung bình $\bar{X} = 2,77$ (\bar{X} nằm trong khoảng $2,6 \leq 3,4$). Cụ thể KN diễn đạt dễ hiểu, gọn, mạch lạc xếp thứ 1

với $\bar{X} = 2,90$ KN tự kiểm chế và kiểm tra đối tượng giao tiếp xếp thứ 2: $\bar{X} = 2,85$; Kỹ năng tự chủ cảm xúc và hành vi xếp thứ 3 với $\bar{X} = 2,84$. Đây là một kết quả xếp ở mức độ trung bình.

Nguyên nhân của thực trạng này một phần do các em là dân tộc thiểu số, xuất thân chủ yếu từ nông thôn, điều kiện tiếp xúc xã hội còn hạn chế nên có tâm lý e ngại, nhút nhát, rụt rè. Một phần do GV trong phương pháp dạy học và giáo dục chưa thực sự quan tâm rèn luyện các kỹ năng trên cho SV một cách có hệ thống, do đó mức độ thuần thục của SV là chưa cao. Qua trao đổi với một số GV và SV chúng tôi thấy rằng: SV đã hiểu được mục đích, vai trò của các kỹ năng giao tiếp sư phạm và bước đầu đã biết vận dụng các kỹ năng này, tuy nhiên đa số SV còn lúng túng trong việc nắm bắt các đặc điểm của đối tượng giao tiếp.

Như vậy, các kết quả trên cho phép chúng tôi kết luận các kỹ năng giao tiếp sư phạm của SV đang ở mức độ trung bình ($\bar{X} = 2,77$), ở mức độ này chưa đáp ứng tốt được yêu cầu của xã hội, học tập và nghề nghiệp sau này. Do vậy, việc phát triển môi trường giao tiếp bao gồm những yếu tố thuận lợi cho SV rèn các kỹ năng giao tiếp sư phạm và các năng lực nghề nghiệp là rất quan trọng và cần thiết.

(4) Thực trạng tính tích cực, chủ động của sinh viên trong môi trường giao tiếp học tập

Tính tích cực chủ động của SV là một trong những yếu tố tâm lý quan trọng, quyết định sự thành công của hoạt động học tập. Để tìm hiểu về vấn đề này chúng tôi đưa ra câu hỏi 11 [phụ lục 1] dành cho GV và câu hỏi 11 [phụ lục 2] dành cho SV, kết quả thu được thể hiện ở bảng 2.15 dưới đây.

Qua bảng 2.15 cho thấy: Nhìn chung tính tích cực, tự giác, chủ động của SV trong MT lớp học còn ở mức độ chưa cao. Cụ thể chỉ có 9.3% GV và 14.2% SV chọn yếu tố ở mức độ thường xuyên. Chủ động vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để nhận thức vấn đề mới; Đòi hỏi giải thích cặn kẽ những vấn đề chưa đủ rõ trong bài học (15.6% GV và 19.9%SV); yếu tố: Hăng hái trả lời các câu hỏi của GV, (20.8%GV và 24.4% SV); các yếu tố còn lại ở mức độ trung bình.

Để làm rõ thực trạng này chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu, các GV cho biết các phương pháp dạy học tích cực không có hiệu quả đối với các SV thiếu tinh thần tự giác, một số lớp ghép quá đông nên GV không có đủ thời gian để quan tâm sâu sắc tất cả mọi thành viên trong lớp, dẫn tới thực tế là chỉ một số ít SV rất tích cực và tích cực trong tất cả các môn học, nhưng phần đa các SV khác lại chỉ ngồi im, thụ động, thậm chí là không tập trung chú ý vào bài học và nhiệm vụ mà GV giao.

Bảng 2.15. Thực trạng tính tích cực chủ động của sinh viên trong môi trường giao tiếp học tập

Các yếu tố	Các mức độ đánh giá về tính tích cực, chủ động của SV(%)									
	Giảng viên					Sinh viên				
	5	4	3	2	1	5	4	3	2	1
(1)	20.8	8.5	16.8	34.6	19.3	24.4	11.3	10.8	29.1	24.4
(2)	23.3	16.7	5.8	37.8	16.4	29.2	11.7	15.6	17.4	26.1
(3)	21.9	9.4	2.2	41.4	25.1	30.1	11.3	14.1	21.4	23.1
(4)	19.4	18.8	7.3	34.9	19.6	27.1	16.8	11.4	23.5	21.2
(5)	15.6	21.4	11.3	15.1	36.6	19.9	31.2	4.2	7.1	37.6
(6)	9.3	21.1	17.3	18.2	34.1	14.2	14.2	12.2	21.1	38.3
(7)	30.4	19.6	21.1	21.7	7.2	38.1	21.1	12.1	18.5	10.2
(8)	39.6	21.2	12.2	18.9	8.1	18.6	24.5	12.2	21.2	23.5
\bar{X}	22.5	17.1	11.8	27.8	20.8	25.2	17.8	11.6	19.9	25.6

Chú thích: 5-Rất tích cực, 4- Tương đối tích cực, 3-Trung bình, 2- Chưa tích cực, 1- Hoàn toàn không tích cực

(1) Hằng hái trả lời các câu hỏi của giáo viên

(2) Thích phát biểu ý kiến của mình trước vấn đề nêu ra

(3) Thích bổ sung các câu trả lời của bạn mình

(4) Hay nêu thắc mắc trong giờ học

(5) Đòi hỏi giải thích cặn kẽ những vấn đề chưa đủ rõ trong bài học

(6) Chủ động vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để nhận thức vấn đề mới

(7) Tập trung tất cả sự chú ý vào vấn đề đang học

(8) Kiên trì hoàn thành các bài tập, không nản lòng trước những tình huống khó khăn

Qua phỏng vấn sâu với SV, các em cho biết: tuy có ý thức về tầm quan trọng của việc học tập, có động cơ học tập rõ ràng nhưng đại đa số SV chưa biến động cơ thành hoạt động học tập tích cực và chưa có cách học hiệu quả một phần là do nguyên nhân các em phần đa đều có tâm lý rụt rè, nhút nhát, muốn góp ý kiến, muốn hỏi... nhưng lại không dám. Để khắc phục khó khăn này GV phải là người tổ chức những tình huống dạy học, đưa tất cả SV vào những tình huống bắt buộc các em phải vận động, tư duy, giao tiếp, làm việc để giải quyết vấn đề, tạo môi trường dạy học thân thiện để các em bộc lộ hết những khả năng của mình.

(5) Con đường phát triển MTGT học tập cho SV sư phạm

Để tìm hiểu về vấn đề này chúng tôi đưa ra câu hỏi số 12 [phụ lục 1] dành cho GV và câu 12 [phụ lục 2] dành cho SV. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 2.16.

Qua kết quả thể hiện ở bảng 2.16 chúng tôi thấy số liệu thu được từ phía GV và SV tương đối thống nhất, không có sự chênh lệch quá lớn. Cụ thể các con đường GV thường xuyên sử dụng nhất để phát triển MTGT cho SV là thông qua dạy học (GV: 85.18%; SV: 84.65%), thứ hai là thông qua tổ chức các hoạt động giáo dục

ngoài giờ lên lớp (GV: 79.12%; SV 75.15%), thứ ba là thông qua Các hoạt động sinh hoạt tập thể (GV: 78.87%; SV: 78.44). Ngoài ra các con đường khác cũng được GV thường xuyên sử dụng. Tuy nhiên phát triển MTGT cho SV thông qua việc sử dụng MTGT điện tử lại chưa được nhiều GV sử dụng (GV:19.65%; SV: 68.83%)

Bảng 2.16. Con đường phát triển MTGHT cho SV sư phạm các trường CĐ

Các con đường	GV (%)	SV(%)
1. Dạy học	85.16	84.65
2. Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	79.12	75.15
3. Tổ chức các hoạt động xã hội	76.98	77.34
4. Các hoạt động sinh hoạt tập thể	78.87	78.44
5. Thực tập sư phạm ở trường PT	76.55	77.56
6. Các hoạt động giáo dục khác	71.23	72.55
7. MTGT điện tử, E-learning	19.65	16.12
\bar{X}	69.65	68.83

Qua phỏng vấn GV chúng tôi được biết: Con đường GV sử dụng thường xuyên nhất là thông qua dạy học. Bởi thông qua các phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học chính là cách tốt nhất để tổ chức MTGT cho SV, đưa các em vào những hoạt động nhóm để các em giao tiếp, trao đổi, tăng cường các mối quan hệ tương tác... để hoàn thành nhiệm vụ học tập, phát triển nhân cách.

Sử dụng MTGT điện tử, E-learning ít được GV sử dụng bởi đây là con đường giao tiếp gián tiếp, để thực hiện được đòi hỏi GV cần có sự đầu tư thiết kế website, thường xuyên cập nhật các trạng thái, bài viết. Đòi hỏi GV, SV phải có máy tính kết nối mạng... đây là những khó khăn gặp phải khiến GV ít sử dụng con đường này.

2.3.5. Thực trạng về những khó khăn ảnh hưởng tới việc phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng

Trong quá trình nghiên cứu việc tìm ra những khó khăn làm ảnh hưởng tới việc phát triển MTGT học tập cho SV các trường CĐ có ý nghĩa to lớn trong việc đề xuất các biện pháp phát triển MTGT. Qua khảo sát thực trạng về những khó khăn của GV chúng tôi thu được kết quả được thể hiện ở bảng 2.17 dưới đây.

Qua bảng 2.17 ta thấy GV gặp rất nhiều khó khăn khi phát triển MTGT học tập cho SV. Trong đó có khó khăn cơ bản nhất là: Nội dung dạy học phức tạp, khó thiết kế các nhiệm vụ hợp tác để tăng cường nội dung, phạm vi, đối tượng GT cho SV ($\bar{X} = 4.46$); xếp thứ hai là khó khăn do Phạm vi MTGT còn hạn hẹp, nội dung GT nghèo nàn, ($\bar{X} = 4.26$). Thứ 3 là khó khăn trong việc: Thiếu kinh nghiệm, nghệ thuật

sử dụng biện pháp kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm phát triển mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV-môi trường trong lớp học ($\bar{X} = 4.09$). Thứ tư là khó khăn về: Môi trường vật chất chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động dạy và ($\bar{X} = 4.06$).

Kết quả phỏng vấn sâu các GV trực tiếp đứng lớp cho thấy GV đưa ra nhiều khó khăn gặp phải trong quá trình phát triển MTGT cho SV trong lớp, hầu hết các GV cho biết phần lớn GV và SV đã quen với cách dạy và học theo phương pháp truyền thống: Thầy giảng- Trò tái hiện, rất ngại và không hào hứng ứng dụng các phương pháp DH mới, các biện pháp kỹ thuật DH đòi hỏi phải thành lập các nhóm/tổ, di chuyển bàn ghế, lắp đặt trang thiết bị, SV tự tìm kiếm tài liệu học tập trong khi nguồn thông tin, mạng wifi trong trường không ổn định...

Bảng 2.17. Đánh giá của giảng viên về những khó khăn khi phát triển môi trường giao tiếp học tập

Khó khăn	GV	
	\bar{X}	TB
1. Môi trường vật chất chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động dạy và học	4.06	4
2. Phạm vi MTGT còn hạn hẹp, nội dung GT nghèo nàn,	4.26	2
3. Thiếu kinh nghiệm, nghệ thuật sử dụng biện pháp kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm phát triển mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV-các yếu tố khác	4.09	3
4. Nội dung dạy học phức tạp, khó thiết kế các nhiệm vụ hợp tác để tăng cường nội dung, phạm vi, đối tượng GT cho SV	4.28	1
5. SV chưa tích cực, chưa nhận thực được mục đích, chưa có ý thức trong học tập và tham gia các hoạt động giáo dục	3.92	5
6. SV không có động cơ, hứng thú, không hợp tác trong giao tiếp	3.54	6
7. SV nhút nhát, e ngại, thụ động không dám thể hiện bản thân	4.22	3
8. Hạn chế của GV về các năng lực tổ chức thiết kế MTGT trong nhà trường và MTGT điện tử cho SV...	3.23	8
9. Các yếu tố quản lý SV, nội quy trong lớp học chưa được xây dựng cụ thể, rõ ràng	3.19	7
10. Lớp học quá đông SV	3.11	9
11. Khó tổ chức các hoạt động GD, hoạt động sinh hoạt tập thể, hoạt động xã hội cho SV	2.11	10
12. Thiếu sự quan tâm của các cấp quản lý GD và xã hội	2.10	11

Để giúp cho đề tài có những cơ sở lý luận phù hợp với thực tiễn song song với việc điều tra những khó khăn của GV tôi còn điều tra những khó khăn mà SV thường xuyên gặp phải trong quá trình giao tiếp. Kết quả thể hiện ở bảng 2.18 dưới đây.

Bảng 2.18. Đánh giá của sinh viên sư phạm về những khó khăn khi phát triển môi trường giao tiếp học tập

Khó khăn	\bar{X}	TB
1. Thiếu tài liệu học tập, điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đủ	3.44	5
2. Hạn chế về các kỹ năng học tập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm	4.31	2
3. Tâm lý nhút nhát, e ngại, thụ động không dám phát biểu, thắc mắc với GV và tranh luận với bạn bè	4.38	1
4. Chưa có MTGT thích hợp để khẳng định bản thân	3.87	4
5. Chưa nhận thức đúng mục đích, chưa sẵn sàng học tập	3.11	8
6. Không có động cơ, hứng thú học	3.21	7
7. Do phương pháp dạy của GV chưa cuốn hút	4.30	3
8. Đánh giá của GV không rõ ràng, chưa khách quan và công bằng	3.34	6
9. Khó khăn khác	2.13	9

Qua kết quả thu được ở bảng 2.18 chúng tôi thấy rằng SV gặp nhiều khó khăn trong MTGT học tập. Thứ nhất các em gặp khó khăn bởi: Tâm lý nhút nhát, e ngại, tính thụ động không dám phát biểu, thắc mắc với GV và tranh luận với bạn bè ($\bar{X}=4.55$). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả khảo sát thu được từ phía GV. Tính thụ động, nhút nhát của các em một phần cũng chính bởi môi trường, không gian, nhu cầu và đối tượng giao tiếp của SV sư phạm còn hạn chế, ít va chạm với môi trường xã hội khác, đã ảnh hưởng đến tính cách của SV trong giao tiếp và sinh hoạt hàng ngày. Do vậy, trong quá trình dạy học GV phải thường xuyên khích lệ, động viên tạo nhiều cơ hội để các em được bày tỏ quan điểm, suy nghĩ của mình đồng thời đối với SV còn nhút nhát, GV nên chú ý giao cho các em những nhiệm vụ vừa sức, phù hợp với lứa tuổi, vùng miền, dân tộc để giúp các em tự chủ, tự tin, mạnh dạn trong học tập từng bước tiến bộ.

Thứ hai là hạn chế về các kỹ năng học tập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm ($\bar{X}=4.31$); Thứ ba là do phương pháp dạy của GV chưa cuốn hút ($\bar{X}=4.33$), cũng bởi vì xuất phát từ tâm lý ngại đổi mới nên một số GV lên lớp chỉ sử dụng một hoặc vài phương pháp dạy học, không có sự đầu tư, đổi mới các bước lên lớp nên SV cảm thấy nhàm chán và buồn tẻ. Bởi vậy GV phải tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của SV; sử dụng các biện pháp kỹ thuật dạy học hiện đại phát triển mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV-môi trường trong lớp học lôi cuốn được sự chú ý, tạo hứng thú học tập cho SV;

Thứ tư là do: Chưa có môi trường thích hợp để khẳng định bản thân ($\bar{X}=3.87$).

Thực tế quan sát cho thấy: trong quá trình tổ chức các hoạt động, hay giao việc nhiệm vụ học tập GV mới chỉ tập chung vào một số bạn tích cực còn những SV khác trong lớp muốn có cơ hội được tham gia các hoạt động nhưng không được lựa chọn. Đây là một vấn đề đặt ra cho GV cần phải quan tâm giao việc vừa sức cho nhiều đối tượng SV khác nhau đặc biệt là những SV còn nhút nhát, tạo cơ hội và tạo môi trường để các em được trải nghiệm và thể hiện năng lực của bản thân trong các giờ học.

Ngoài ra còn rất nhiều những khó khăn khác nữa tùy thuộc vào trình độ nhận thức, khả năng tư duy và phát triển ở mỗi SV mà mức độ của những khó khăn này là khác nhau. Nhìn chung có thể kết luận GV và SV gặp nhiều khó khăn trở ngại khi tiến hành các biện pháp phát triển MTGT trong lớp cho SV. Đây là những vấn đề đòi hỏi các nhà quản lý, các GV đứng lớp cần quan tâm nghiên cứu để đưa ra những biện pháp khắc phục.

Tóm lại có rất nhiều khó khăn GV và SV gặp phải trong quá trình phát triển MTGT, những khó khăn do các nguyên nhân chủ quan và khách quan mang lại. Nhưng để phát triển MTGT cho SV cần có sự nỗ lực cố gắng đầu tư thời gian, kinh nghiệm của GV để thiết kế các hoạt động giao tiếp trong nhà trường, mở rộng MTGT cho SV, cần có sự tích cực, chủ động, ý thức cao của SV trong quá trình học tập và nghiên cứu.

2.4. Kinh nghiệm phát triển môi trường giao tiếp ở một số quốc gia

Phát triển MTGT cho SV là vấn đề đang được quan tâm ở một số quốc gia trên thế giới hiện nay bởi giáo dục tại các quốc gia hiện nay đều rất coi trọng việc phát triển MTGT cho SV, nhìn chung ở các nước phương Tây người ta hướng SV của mình tới những MTGT thực tế rộng mở, đòi hỏi SV phải thật sự linh hoạt, chủ động và tích cực trong các hoạt động học tập, vui chơi, hoạt động xã hội.

Ở Mỹ [102] thì một trong những đặc trưng nổi bật của phương pháp giáo dục Mỹ là tôn trọng thực tế, hiệu quả và "không nhồi nhét". Tuy thời gian lên lớp không nhiều, nhưng môi trường học hành ở Mỹ vẫn vô cùng vất vả, đòi hỏi SV phải nỗ lực cao. Bởi vì phương pháp giáo dục, đào tạo ở Mỹ đòi hỏi SV phải phát huy một cách tối đa tính tự giác trong tất cả các lĩnh vực học tập, giao tiếp. Điều này được thể hiện qua việc tự học và tự nghiên cứu. Ngoài giờ lên lớp, SV thường phải hoàn thành một số lượng lớn các bài tập về nhà (problem sets), bài đọc (reading assignment), bài viết (papers). Phải vào thư viện, lên internet tìm hiểu thông tin để viết bài, đọc những tài liệu tham khảo khá dài ... Thư viện ở nhiều trường đại học lớn còn mở cửa 24/24 giờ để đáp ứng nhu cầu học của SV. Lên lớp ít, tự học, tự tìm

hiểu, tư duy nhiều đã làm cho SV biến các kiến thức học được trên lớp thực sự thành kiến thức của mình. Ngoài ra không chỉ là lý thuyết suông, các giáo sư thường cố gắng áp dụng việc "Học" vào thực tế, tạo một MTGT sinh động và đầy thách thức điều này cũng giúp SV hiểu sâu và nhớ lâu. Ví dụ như trong dịp Bush và Gore đang tranh cử chức tổng thống Mỹ, câu hỏi trong bài kiểm tra giữa học kỳ cho khoá học kinh tế học 1 (economics 1) ở một trường đại học là: chính sách thuế về xăng dầu của George W. Bush có ảnh hưởng như thế nào đến người tiêu dùng? Như vậy ta thấy rằng nếu như MTGT của sinh viên chỉ bó hẹp ở trong nhà trường thì sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu của GV.

Ở Pháp [109] rất chú trọng tới việc phát triển một tư duy mở thông qua việc tạo môi trường học tương tác. Phương pháp giảng dạy của các trường đại học Pháp dựa trên sự tương tác và lấy SV làm trung tâm. Cách dạy này tập trung vào tạo MTGT làm việc theo nhóm, giúp cho các SV dễ dàng giao tiếp, làm việc với các SV khác. Ở Pháp, SV sẽ được phát triển tư duy mở và tăng cường tối đa khả năng giao tiếp của mình. Tại đây một phần lớn tất cả các chương trình học được dành cho viết bài luận và làm việc theo nhóm để rèn cho SV kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể. SV cũng sẽ có cơ hội được trải nghiệm công việc thực tế thông qua thực tập sinh hoặc làm thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, tùy theo vào lĩnh vực học. Pháp được cộng đồng quốc tế ca ngợi về phương pháp giảng dạy tập trung vào việc tạo lập MTGT thuận lợi, kích thích tính tự giác chủ động sáng tạo cho SV bằng cách làm việc theo nhóm, giao tiếp nhóm để từ đó tự học và tự giác. GV sẽ đóng vai trò là người hỗ trợ và hướng dẫn trong quá trình học. Sự tương tác giữa GV và SV, giữa SV-SV trong lớp học ở Pháp được đánh giá rất cao. SV được kỳ vọng sẽ suy nghĩ về các kiến thức mà mình được dạy rồi phát triển và trình bày ý kiến của riêng mình, các em được tự do đặt câu hỏi và có thể phê bình về những gì mà GV và các bạn cùng lớp nói. Sử dụng sự sáng tạo của riêng mình để áp dụng các kiến thức vừa học được.

Một số trường tại Singapore [101], [106] không chỉ tập trung vào việc học tập của học sinh, mà còn chú trọng đến việc phát triển MTGTH rộng mở, trang bị cho học sinh các kỹ năng hoạt động xã hội phù hợp với các chuẩn mực đạo đức giàu tính nhân văn nhằm phát triển nhân cách của người học một cách toàn diện. Ở một số trường, môn học PSHE (Personal Social Health & Economic Education - Giáo dục kinh tế và sức khỏe xã hội cá nhân) đã được đưa vào chương trình giảng dạy. Mục đích của chương trình PSHE là thúc đẩy sự phát triển tinh thần, đạo đức, văn hóa, giao tiếp và thể chất của học sinh. Thông qua PSHE, học sinh có kiến thức, sự

hiểu biết và kỹ năng lập kế hoạch cá nhân, kỹ năng giao tiếp cần thiết để quản lý cuộc sống của mình. Nhờ đó phát triển sự hiểu biết, đồng cảm và khả năng làm việc, giao tiếp trong một môi trường rộng ngoài xã hội cho người học.. Như vậy, MTGT của học sinh không chỉ bó gọn trong phạm vi nhà trường mà còn được mở rộng ra ngoài xã hội với các mối quan hệ giao tiếp phức tạp, đòi hỏi phải tích cực tư duy, tìm tòi, giao tiếp học hỏi để tự khẳng định bản thân mình.

Ở Thái Lan [98] trong chương trình giảng dạy tiếng Thái Lan lại nhấn mạnh việc dạy tiếng phải trau dồi cho học sinh kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và khả năng dùng ngôn ngữ... Họ cũng chỉ ra trong giao tiếp kỹ năng nghe và kỹ năng nói là rất quan trọng nhưng trong thực tế người học lại gặp nhiều khó khăn trong quá trình nghe và nói. Do vậy, mà chương trình này luôn chú trọng việc tổ chức một môi trường giao tiếp tốt để học sinh có thể mạnh dạn, tự tin học tập. Như vậy, giáo dục Thái Lan rất coi trọng việc tổ chức tốt MTGT để học sinh có thể trau dồi, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp như kỹ năng nghe, kỹ năng nói... trong chương trình giáo dục của mình và coi đây là yếu tố để nâng cao chất lượng giảng dạy trong chương trình học tập.

Qua tìm hiểu về kinh nghiệm phát triển MTGT của một số nước trên thế giới, chúng tôi thấy rằng hầu hết các nhà giáo dục đều hướng SV của mình đến một MTGT đa dạng, tự do, sinh động và đầy thách thức, buộc SV phải phát huy tối đa tính tích cực, chủ động sáng tạo của bản thân trong quá trình học tập, trong quá trình tương tác với GV, với bạn bè, với các mối quan hệ xã hội khác để tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp. Đây cũng chính là những mô hình xây dựng và phát triển MTGT trong học tập có hiệu quả cao cho học sinh, sinh viên mà chúng ta có thể vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo trong dạy học và giáo dục ở Việt Nam.

Kết luận chương 2

Qua nghiên cứu thực tiễn và các kết quả từ khảo sát thực trạng MTGT học tập và phát triển MTGT học tập cho SV chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

1. Nhận thức của GV về nội dung, vai trò, các yếu tố tạo thành MTGTHT nói chung là tương đối đầy đủ, đồng thời các GV cũng đánh giá cao vai trò của việc phát triển MTGTHT cho SV CĐ. Tuy nhiên, còn một bộ phận nhỏ nhận thức chưa toàn diện về việc phát triển MTGTHT cho SVSP, còn chưa thấy được vai trò của MT tâm lý, vì vậy việc nâng cao nhận thức cho GV, SV về việc phát triển MTGTHT là vấn đề cần thiết.

2. Qua quan sát, phỏng vấn và điều tra cho thấy hiện nay thực trạng MTGTHT ở mức độ trung bình. Vấn đề phát triển MTGTHT cho SV chưa thực sự có hiệu quả. GV chưa xem việc phát triển MTGTHT là mục tiêu cần đạt được khi làm công tác giáo dục. Trong khi dạy học GV chủ yếu vẫn dạy theo phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học truyền thống một phần do thói quen dạy học cũ ngại thay đổi một phần do thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị; tính thụ động của SV và thời gian hạn hẹp. GV đã quan tâm tới việc sử dụng các biện pháp phát triển MTGT, tuy nhiên việc thực hiện còn chưa thường xuyên, liên tục và chưa đạt được kết quả như mong đợi.

3. Qua điều tra thực trạng phát triển MTGTHT cho thấy SV ít nhiều đã có những ý thức rèn luyện một số KNGTSP nhất định, nhưng sự phát triển của các KN này mới chủ yếu đạt ở mức độ trung bình, các em đã thể hiện được một số KNGTSP cơ bản nhưng mức độ thành thạo chưa cao, chưa ổn định, cần tiếp tục bồi dưỡng phát triển.

4. Nghiên cứu cho thấy GV và SV gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình phát triển MTGTHT, đây là những vấn đề cần được quan tâm khắc phục.

5. Thực trạng phát triển MTGTHT cho SV sư phạm trên đây là các cơ sở quan trọng để đề ra các biện pháp phát triển MTGT cho SV sư phạm các trường CĐ hiện nay nhằm tăng cường hiệu quả dạy học, phát triển hoàn thiện nhân cách người GV tương lai, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nền giáo dục hiện đại.

Chương 3

BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. Các nguyên tắc đề xuất biện pháp giáo dục nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng miền núi phía Bắc

Nguyên tắc là những luận điểm cơ bản có tính quy luật, chỉ đạo việc lựa chọn và vận dụng lựa chọn, đề xuất các biện pháp nhằm thực hiện tối ưu mục đích và nhiệm vụ đặt ra. Việc lựa chọn, đề xuất các biện pháp phát triển môi trường giao tiếp học tập phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Những nguyên tắc đó là:

* **Đảm bảo tính mục tiêu**

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, trong đó có giáo dục đại học. Bởi vậy các hoạt động giáo dục trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau đều phải hướng vào mục tiêu, đó là sự hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho SV sư phạm- những nhà giáo trong tương lai. Trong quá trình phát triển MTGTHT cho SV sư phạm cần quán triệt giáo dục những nét phẩm chất nhân cách như: khả năng giao tiếp tốt, có kỹ năng xử lý những tình huống sư phạm, ham học hỏi, rèn tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng với những điều kiện thay đổi của môi trường làm việc... năng lực giao tiếp toàn cầu, năng lực thích nghi và ứng phó trước sự thay đổi liên tục của các vấn đề chuyên môn và xã hội.

* **Đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực, tiết kiệm.**

Nguyên tắc này nhằm đảm bảo các biện pháp xây dựng và phát triển MTGTHT cho SV cần tính toán trong điều kiện phù hợp và mang lại hiệu quả cao. Trong việc phát triển môi trường vĩ mô, bao gồm các nhân tố về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị kỹ thuật bị phục vụ dạy học, sách vở, tài liệu học tập, mạng internet... cho SV cần đòi hỏi một sự đầu tư tương đối nhiều. Bởi vậy làm sao để tận dụng tối đa những điều kiện sẵn có và sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn đầu tư của nhà nước để phát triển MTGTHT cho SV.

Các biện pháp đề xuất phát triển MTGTHT cho SV sư phạm cần đảm bảo tính khoa học, khách quan, phù hợp với thực tiễn, có khả năng ứng dụng và thành công trong quá trình tổ chức thực hiện. Khi nghiên cứu đề xuất các biện pháp cần nghiên cứu kỹ thực tiễn và những đặc điểm tâm lý của người học, đặc biệt là những SV dân tộc thiểu số còn e ngại, nhút nhát trong giao tiếp có như vậy mới đảm bảo mang lại hiệu quả cao khi tiến hành phát triển MTGTHT cho SV.

*** Đảm bảo trong các nhà trường sư phạm, vai trò chủ thể của hoạt động phát triển MTGTHT là GV và SV được khẳng định**

Đây là nguyên tắc cơ bản khi thiết kế các biện pháp phát triển MTGTHT cho SV. Yếu tố không thể thiếu trong MTGTHT của SV sư phạm là con người với sự chủ động tích cực của GV và SV trong MTGT thân thiện gắn bó. Các yếu tố khác trong MTGTHT có thể chưa đầy đủ và hoàn thiện nhưng mối quan hệ tương tác giữa GV và SV trong MTGT tốt đẹp sẽ là yếu tố quyết định đến sự tồn tại của MTGTHT trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Như vậy cần phải có những biện pháp để khuyến khích, tăng cường các mối quan hệ tương tác giữa GV - SV, giữa SV- SV, SV-MT...khuyến khích khả năng tự lập, tự chủ, năng động, tự tin và sáng tạo của con người.

*** Đảm bảo tính biện chứng thống nhất giữa phát triển môi trường giao tiếp và hiệu quả học tập của SV.**

Nguyên tắc này đòi hỏi các biện pháp phát triển MTGT phải có mối quan hệ biện chứng giữa phát triển các yếu tố thuộc MTGT và hiệu quả học tập của SV. Điều đó có nghĩa là khi thực hiện các biện pháp phát triển MTGT thì song song với việc phát triển các nội dung thuộc MTGT thì hiệu quả học tập của SV phải được nâng cao.

3.2. Biện pháp phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm tại các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc

3.2.1. Phát triển môi trường giao tiếp qua hoạt động dạy học

3.2.1.1 Tổ chức dạy học tương tác nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV

i. Mục tiêu của biện pháp

Các nhiệm vụ giao tiếp và quan hệ xã hội trong học tập của SVSP các trường CD được thực hiện bằng các hoạt động giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, thảo luận, hội họp, tham gia ý kiến, làm việc hợp tác, bày tỏ ý kiến, hỏi ý kiến bạn học hoặc GV... trong học tập. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ giao tiếp này, yêu cầu SV phải có một hệ thống kỹ năng giao tiếp học tập và tổ chức tốt các mối quan hệ xã hội. Biện pháp nhằm mục đích xây dựng quy trình dạy học và tổ chức dạy học tương tác nhằm phát triển MTGTHT, hình thành kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển các mối quan hệ xã hội cho SV thông qua các môn học chiếm ưu thế như: Giáo dục học đại cương, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, Giao tiếp sư phạm, Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, Công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh...

ii. Nội dung và cách thức tiến hành biện pháp

(1) Thiết kế các điều kiện chuẩn bị học tập

*** Hoạt động của GV:**

Bước 1: Tìm hiểu đặc điểm của SV phục vụ cho quá trình tổ chức học tập

Tìm hiểu đặc điểm SV trước khi tiến hành các buổi lên lớp là công việc quan trọng của GV, công việc này giúp GV có phương pháp tiếp cận đối tượng một cách đúng đắn và thành công nhất. Tìm hiểu SV ở đây chính là hiểu biết về năng lực, thái độ, ý thức học tập, kỹ năng học tập, hoàn cảnh sống, các yếu tố văn hóa vùng miền, sở thích, động cơ, chuyên ngành đào tạo... hiện có của SV. Trên cơ sở đó GV sẽ xác định được mục tiêu, nhiệm vụ dạy học, cách chia nhóm học tập, xây dựng môi trường và có những biện pháp tác động phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất. Để làm tốt công việc này đòi hỏi GV phải là người nhiệt tình, tâm huyết với công việc “dạy người”, GV phải thường xuyên giao tiếp, trò chuyện với SV để hiểu sâu sắc về những đặc điểm tâm lý, nhận thức, tình cảm... của các em.

Bước 2: Phân tích chương trình, nội dung, xác định mục tiêu cụ thể

Căn cứ vào chương trình, kế hoạch giảng dạy, nội dung môn học GV lựa chọn bài dạy có ưu thế trong việc thiết kế các nhiệm vụ giao tiếp và tương tác cho SV. Sau khi lựa chọn được bài dạy phù hợp GV xác định mục tiêu bài học. Có 2 mục tiêu mà GV cần xác định rõ: Thứ nhất là mục tiêu về tri thức, thái độ, kỹ năng học tập nói chung của SV. Thứ hai là mục tiêu về kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển các mối quan hệ cho SV cần đạt được trong quá trình tổ chức bài học này.

Bước 3: Thiết kế nhiệm vụ hoạt động giao tiếp và hợp tác cho từng nội dung

Căn cứ mục tiêu bài học, GV nghiên cứu nội dung và các học liệu cần thiết, lựa chọn những tri thức thông qua đó có thể thiết kế những nhiệm vụ giao tiếp hợp tác tạo ra những thách thức tư duy, nhu cầu ham muốn giải quyết vấn đề của SV. Nhiệm vụ phải chứa đựng những tri thức trọng tâm của bài học. Phải thể hiện rõ ràng, cụ thể, có tính gợi mở, không gò bó phù hợp với bài học và thời gian, không gian, kế hoạch học tập. Cần chú ý khi thiết kế nhiệm vụ giao tiếp hợp tác phải đạt được yêu cầu có mức độ khó đối với cá nhân có năng lực, nhưng vừa sức đối với sự hợp tác của nhóm và đòi hỏi phải phát huy cao độ tính tương trợ, phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên. Đồng thời phải xác định được đồng nhất hay khác nhau giữa các nhóm và dự kiến các tiêu chí đánh giá để đảm bảo tính công bằng, khách quan và tạo động lực cho các nhóm hợp tác hoạt động.

Bước 4: Lựa chọn phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học tích cực

Kỹ thuật dạy học là cách thức hoạt động của thầy - trò để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ bài học. Sau khi xác định mục tiêu và thiết kế nhiệm vụ bài học, GV cần hình dung toàn bộ tiến trình dạy học của mình để lựa chọn các phương pháp dạy học các kỹ thuật dạy học phù hợp. Để đạt được mục tiêu một bài học, thông thường chúng ta không thể sử dụng chỉ một phương pháp dạy học hay một kỹ thuật dạy học nhất định mà cần phối hợp nhiều phương pháp, kỹ thuật dạy học khác nhau. Tuy nhiên, nếu không xác định được một phương pháp hay kỹ thuật chủ đạo nào đó trong một tiết dạy thì khó có thể mang lại thành công được nên mỗi một tiết dạy hay bài dạy GV cần phải xác định được một phương pháp, kỹ thuật dạy học chủ đạo và thể hiện rõ trong kế hoạch chi tiết lên lớp của mình. Dạy học theo hướng phát triển kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển các mối quan hệ xã hội cho SV, GV phải chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực phát huy được tối đa hoạt động giao tiếp, tương tác làm việc giữa SV - SV như: dự án, thảo luận nhóm, sắm vai hay sử dụng các kỹ thuật dạy học hợp tác như: công não, đánh số, phỏng vấn ba bước, bẻ cá, khăn trải bàn....

Bước 5: Xây dựng kế hoạch thành lập nhóm học tập tối ưu phù hợp với dạy học tương tác

Xác định số lượng SV trong một nhóm

- Sau khi mục tiêu bài học được xác định rõ và các nhiệm vụ học tập được thiết kế xong, GV cần xác định xem số lượng SV trong nhóm bao nhiêu là tối ưu. Các nhóm thông thường gồm từ 4 - 6 SV. Tuy nhiên, tùy thuộc vào nhiệm vụ, chiến lược sử dụng các phương pháp, các kỹ thuật và thực tế tổ chức dạy học mà GV có thể có lựa chọn khác nhau. Khi lựa chọn số lượng SV cần chú ý một số yếu tố sau:

+ Đặc điểm của mục tiêu, nhiệm vụ bài học, tài liệu, thời gian dạy học và điều kiện hiện có để tổ chức nhóm.

+ Căn cứ vào phương pháp, kỹ thuật hay chiến lược dạy học mà GV lựa chọn thực hiện.

+ Khi nhóm càng đông thành viên càng có nhiều cơ hội để chia sẻ những thông tin, vốn hiểu biết cho nhau góp phần hoàn thành nhiệm vụ.

+ Thời gian dành cho hoạt động nhóm học tập càng ít, kích thước nhóm càng phải nhỏ.

+ Nhóm thường không nên vượt quá 6 SV.

- Quyết định thành phần SV trong một nhóm. Khi thành lập nhóm GV cần suy nghĩ nên sắp xếp thành viên vào nhóm như thế nào (theo cùng sở thích, cùng giới, cùng lực học...?) là tốt nhất. Theo các nghiên cứu của các chuyên gia thì nhóm tối ưu nhất là nhóm có tính chất đa dạng về năng lực, sở thích, giới tính, vùng miền... tạo ra “lát cắt” lớp thu nhỏ. Nghĩa là trong nhóm thì có khác nhau về “chất”, nhưng giữa các nhóm thì đồng “chất”. Tuy nhiên, tùy vào môn học, tùy theo mục đích, chiến lược thiết kế dạy học của GV mà có thể lựa chọn có các nhóm với những tính chất khác nhau.

Phân công các nhiệm vụ trong nhóm học tập.

Phân công các nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong nhóm sao cho mỗi SV đều nhận thức rõ trách nhiệm cá nhân của mình, đồng thời cũng phải nhận thức rằng mỗi cá nhân có thành công thì nhóm mới có thể thành công được. Các nhóm nên có các thành phần cơ bản sau:

+ Trưởng nhóm: Quản lý, chỉ đạo, điều hành nhóm hoạt động, ra quyết định làm việc trong quá trình hợp tác. Hành vi cụ thể: xác định mục tiêu, nhiệm vụ học tập của nhóm, phân công tổ viên trình bày ý kiến và vai trò từng thành viên trong nhóm, hướng dẫn các tổ viên chuyên tâm chú ý vào công việc...

+ Thư ký: Ghi lại các ý kiến thảo luận từng thành viên của nhóm và kết quả sau khi đã thảo luận

+ Báo cáo viên: Người trình bày trước lớp kết quả công việc của nhóm.

+ Hậu cần: Chuẩn bị đồ dùng tài liệu cần thiết và hỗ trợ cho thư ký ghi chép tiến trình hợp tác.

+ Giám sát: Người theo dõi về mặt thời gian, khuyến khích động viên các thành viên làm việc và liên lạc với giáo viên để xin trợ giúp hoặc liên lạc với nhóm khác trong quá trình làm việc.

+ Ủy viên: người tham gia. Chú ý: Vai trò của các thành viên trong nhóm phải thường xuyên thay đổi trong các giờ học khác nhau để SV được tham gia trải nghiệm tất cả các vai trò khác nhau trong nhóm.

Xác định thời gian tổ chức hoạt động nhóm.

Tùy thuộc vào mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của bài dạy, GV quy định thời gian tồn tại của nhóm. Bài dạy diễn ra trong thời gian ngắn hoặc các nhiệm vụ nhỏ có thể hoàn thành sớm thì chia SV thành các nhóm có tính chất tạm thời; nhiệm vụ mang tính chất phức tạp đòi hỏi tư duy sáng tạo cao, phải vận dụng thực tiễn, tìm tòi, khám

phá... và thực hiện trong thời gian lâu dài hơn thì phải cân nhắc chia SV thành các nhóm có tính chất ổn định. Cần lưu ý là nếu SV được tham gia đa dạng các hình thức nhóm khác nhau thì sẽ giúp mở rộng đối tượng, phạm vi giao tiếp, sẽ làm tăng thêm tình cảm tích cực, gần gũi nhau hơn, hiểu nhau hơn giữa các SV trong nhóm. Đặc biệt sự giao tiếp này có ý nghĩa mang lại nhiều cơ hội cho việc rèn luyện phát triển các kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển các mối quan hệ xã hội cho SV.

Bước 6: Dự kiến thiết kế môi trường giao tiếp tương tác trong học tập cho SV

- Bố trí không gian, cảnh quan lớp học:

Việc bố trí không gian, cảnh quan lớp học khoa học và giúp SV học tập tốt thể hiện khả năng tổ chức của GV. Không gian và cảnh quan lớp học cần được bố trí sao cho các nhóm SV sẽ có một không gian học tập, giao tiếp thuận lợi nhất. GV cần bố trí các SV trong nhóm ngồi gần nhau cho các em dễ dàng chia sẻ tài liệu học tập cũng như trao đổi, duy trì được sự liên hệ với nhau bằng những phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ như: cử chỉ, ánh mắt tán đồng, nụ cười khích lệ động viên... Đồng thời đảm bảo không gian giữa các nhóm sao cho các SV có thể giao tiếp thuận lợi mà không ảnh hưởng tới nhau, có khoảng trống cho GV đi lại đôn đốc, hướng dẫn và quản lý các nhóm. Hiện nay đa số phòng học nước ta được bố trí theo hàng ngang hướng SV về một phía do đó không phù hợp với phương thức học tập chia nhóm để giao tiếp, giao lưu, hợp tác. GV cần phải tùy thuộc vào không gian lớp học, số lượng SV thực tế để bố trí hợp lý. Thường chúng ta phải vẽ sơ đồ nhóm lên bảng để SV dễ dàng thực hiện theo ý đồ của GV mà không mất quá nhiều thời gian chuẩn bị.

- Tạo sự phụ thuộc lẫn nhau một cách tích cực:

+ Sử dụng tài liệu, máy tính: Chỉ sử dụng một bộ tài liệu, 1 máy tính nối mạng internet cho cả nhóm, buộc SV phải làm việc cùng nhau mới hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập chung.

+ Tạo sự phụ thuộc về thông tin, nhiệm vụ. Mỗi SV trong nhóm được giao nhiệm vụ tìm hiểu một nguồn thông tin, hoàn thành một nhiệm vụ khác nhau, đòi hỏi cả nhóm phải tổng hợp lại, phải chung sức mới hoàn thành được nhiệm vụ.

+ Tạo các nhóm học tập tranh đua. Bài học dự định triển khai theo cấu trúc giao nhiệm vụ để các nhóm tranh đua nhau theo kiểu thi đấu với nhau, nhóm nào hoàn thành nhanh, có chất lượng tốt sẽ có thưởng. Cách này cũng làm cho các thành viên trong một nhóm xích lại gần nhau nhanh hơn, làm việc hiệu quả hơn

+ Cải tiến kiểm tra, đánh giá. Kiểm tra, đánh giá phải đa dạng phù hợp với phương thức hoạt động giao tiếp nhóm, nhằm phát huy được tính tích cực phụ thuộc

lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm. Trong đó có đánh giá năng lực của từng cá nhân, hiệu quả học tập của cả nhóm và đánh giá được hành vi, thái độ tích cực của từng cá nhân trong quá trình giao tiếp trong học tập.

*** Hoạt động của SV**

Thông qua nghiên cứu đề cương chi tiết môn học, SV nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan tới nội dung bài học để chuẩn bị giải quyết tốt nhiệm vụ bài học. Ngoài ra còn chuẩn bị, giấy Ao, bút màu, máy tính nối mạng, máy chiếu projector và tâm thế học tập theo chỉ đạo, hướng dẫn của GV. Sự chuẩn bị chu đáo của SV là cơ sở tốt để họ thực hiện thành công nhiệm vụ bài học.

(2) Tổ chức thực hiện bài học

Bước 1: Ổn định tổ chức lớp học, giới thiệu mục tiêu, yêu cầu bài học

+ GV: Ổn định tổ chức; thông báo mục tiêu; yêu cầu bài học.

+ SV: Ổn định tổ chức, tự xác định mục tiêu mỗi bài học. SV phải xác định được ngoài việc lĩnh hội nội dung tri thức môn học, phải hình thành cho mình những kỹ năng học tập cần thiết. Việc xác định đúng, đầy đủ mục tiêu học tập chính là những định hướng đúng đắn quyết định sự thành công trong học tập của bản thân mỗi SV.

Bước 2: Hướng dẫn nguyên tắc, các hành vi, thao tác, tinh thần, thái độ trong giao tiếp học tập

Sau khi ổn định tổ chức, giới thiệu mục tiêu yêu cầu bài học, GV hướng dẫn, giải thích giúp SV hiểu rõ các nguyên tắc khi tham gia giao tiếp, thảo luận giải quyết các nhiệm vụ học tập trong nhóm [112, tr. 102 -105].

- SV phải độc lập suy nghĩ và chuẩn bị nội dung ra giấy trước khi thực hiện hoạt động hợp tác nhóm.

- Mỗi lúc SV trình bày đưa ra kết luận, các thành viên khác lắng nghe và cần phải ý thức suy nghĩ để đưa ra chứng cứ có tính trợ giúp tương ứng trước khi tìm các ý bất đồng.

- Thời gian phát biểu của mỗi SV không được vượt quá thời gian quy định, cần phải phát biểu lần lượt (tránh trường hợp SV độc chiếm diễn đàn).

- Trước khi tham gia phê bình quan điểm của SV khác, thì cần phải nói rõ trong quan điểm của SV đó có những ưu điểm nào.

- Sau khi nhóm thảo luận (trong một thời gian nhất định), dành ra 5 phút để cho những SV không có phát biểu hoặc cho rằng mình trùng ý kiến, trình bày lại nội dung quan điểm đã thống nhất.

- Sau mỗi lần giao tiếp, học tập hợp tác, đều cần phải tiến hành đánh giá quá trình hoạt động của nhóm. Từ đó tìm ra những điểm nào thực hiện tốt, những điểm nào cần thêm một bước cải thiện; thành viên nào tích cực; thành viên nào hờ hững và không lắng nghe...

- GV hướng dẫn SV hành vi, thao tác mong đợi trong quá trình học như: sắp xếp nhanh vào nhóm không gây ồn ào; không tùy tiện rời khỏi chỗ ngồi; nói tập trung những gì liên quan đến nội dung thảo luận; suy nghĩ kỹ trước khi phát biểu; không “duyơng đông kích tây”; không lặp lại quan điểm của người khác... Bên cạnh hướng dẫn SV áp dụng những quy tắc và hành vi mong đợi. GV định hướng, bồi dưỡng cho SV về tinh thần, thái độ hợp tác cần thiết để đảm bảo sự thành công như:

- Tính xây dựng: Các em phải thấy có trách nhiệm đối với thành công của tổ và chuyên tâm chú ý tới hình hình thực hiện nhiệm vụ của nhóm;

- Tính giúp đỡ, ủng hộ: Giữa các thành viên trong nhóm tôn trọng lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau;

- Tính chung sức: Giữa các em tin nhiệm lẫn nhau, 81 dân chủ bình đẳng, cùng đồng tâm, hợp lực hoàn thành nhiệm vụ;

- Tính tham dự: Các thành viên trong nhóm tích cực tham dự và động viên nhau cùng tham dự;

- Tính động viên, khích lệ: Các em thể hiện vui vẻ khi hợp tác học tập, tích cực khích lệ các thành viên khác trong nhóm cùng hoàn thành nhiệm vụ. Yêu cầu với SV trong bước này là ổn định tổ chức lớp, nhận nhiệm vụ và chuẩn bị tâm thế tích cực thực hiện theo những định hướng hành vi nhằm hình thành kỹ năng giao tiếp học tập và thực hiện nhiệm vụ bài học.

Bước 3: Thành lập nhóm học tập

- GV: Trên cơ sở những dự kiến, GV hướng dẫn SV thành lập nhóm học tập và sắp xếp chỗ ngồi hợp lý cho các thành viên và chỗ ngồi của các nhóm.

- SV: Nhận nhiệm vụ và thành lập nhóm học tập theo yêu cầu của GV.

Bước 4: Giao nhiệm vụ học tập cho các nhóm

- GV: Đây là bước GV cụ thể hoá mục tiêu bài học thành các nhiệm vụ giao cho từng nhóm SV. GV cần làm cho SV thấy được trách nhiệm của từng cá nhân, của nhóm về mục tiêu cần đạt được sau khi học xong bài và tạo được sự phụ thuộc tích cực. Khi bắt đầu giờ học GV cần phải công khai các tiêu chí đánh giá hoạt động của SV để SV phấn đấu và thúc đẩy sự hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ.

- SV: Nhận nhiệm vụ và tích cực, tự giác phối hợp trong quá trình giao tiếp, hợp tác thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 5: Quan sát, phát hiện, điều chỉnh các hành vi giao tiếp, tương tác trong học tập của SV.

- GV: GV có 5 nhiệm vụ cơ bản khi SV tham gia học tập đó là: quan sát; hướng dẫn; phát hiện; thúc đẩy và điều chỉnh các hành vi giao tiếp, hợp tác trong học tập. Trong quá trình SV tiến hành giao tiếp, hợp tác theo nhóm để giải quyết nhiệm vụ học tập GV phải theo dõi, quan sát nhằm điều chỉnh những hành vi không đúng chuẩn làm cho quá trình học tập đạt kết quả cao nhất. Do vậy phần lớn thời gian sau khi SV vào nhóm ổn định thì công việc của GV là dành cho việc quan sát; tránh làm việc khác hay nghỉ ngơi chờ đợi SV làm việc xong lúc đó GV mới có những nhận xét, can thiệp. Muốn phát triển được kỹ năng giao tiếp học tập hợp tác cho SV có hiệu quả, bất cứ lúc nào trong giờ học GV cũng phải tiến hành quan sát và ghi lại những hoạt động của SV càng chi tiết bao nhiêu càng có giá trị cho GV và đánh giá, điều chỉnh kỹ năng giao tiếp học tập bấy nhiêu.

Cụ thể là quan sát sự tham gia tích cực đóng góp của các cá nhân, trách nhiệm cá nhân, biểu hiện thân thiện ủng hộ, chấp nhận ý kiến của các thành viên, việc điều hành công việc, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên... Trên cơ sở quan sát GV sẽ phát hiện ra những nhóm SV gặp những khó khăn như: hiểu sai nhiệm vụ; thiếu tinh thần trách nhiệm... GV có thể khéo léo can thiệp, giúp đỡ, điều chỉnh bằng nhiều cách để thể đảm bảo các thành viên trong nhóm duy trì được quan hệ bình đẳng với nhau; tránh phát sinh tình trạng SV giỏi luôn phát biểu; đảm bảo mỗi quan điểm của SV đều được coi trọng... từ đó mà quá trình hợp tác diễn ra hiệu quả hơn. Tuy nhiên GV chỉ giữ vai trò cố vấn, nhất thiết không can thiệp quá nhiều vào quá trình giao tiếp học tập của SV.

- SV: Nhận những định hướng và điều chỉnh hành vi phù hợp nhằm hình thành kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển quan hệ xã hội cho SV, khuyến khích các em tích cực, tự giác cùng nhau hợp tác thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 6: Tổ chức tổng kết, đánh giá, điều chỉnh.

- GV: DH theo hướng phát triển kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển các mối quan hệ xã hội có 2 mục tiêu cơ bản: (1) Hoàn thành nhiệm vụ học tập được

giao và (2) Phát triển phát triển kỹ năng giao tiếp học tập và phát triển các mối quan hệ xã hội cho SV. Vậy nên việc đánh giá của GV cũng cần tập trung vào cả 2 mục tiêu này. Đánh giá sản phẩm thu được sau bài học, có thể là một bản báo cáo, một bộ câu trả lời mà SV đã thảo luận đi đến thống nhất... GV bổ sung những thiếu sót của SV hoặc những chỗ SV xem nhẹ, chính xác hoá kiến thức và tiến hành bình xét đánh giá. GV tổng hợp những điều ghi chép do quan sát được, nhận xét tinh thần, thái độ và kỹ năng giao tiếp học tập, các mối quan hệ xã hội của từng thành viên trong nhóm, kết hợp với tổ chức cho từng nhóm nhận xét hoặc các nhóm nhận xét nhau. Có điểm thưởng cho thành viên có kỹ năng và tinh thần hợp tác tốt.

- SV: Trình bày sản phẩm, tự nhận xét đánh giá quá trình học tập của cá nhân và nhóm hợp tác dưới sự giám sát và hướng dẫn của GV

iii. Điều kiện thực hiện biện pháp.

GV phải nắm vững nội dung tri thức cơ bản của bài học và nội dung phát triển MTGT, kỹ năng giao tiếp học tập nói riêng cho SV để xây dựng quy trình và tổ chức bài học một cách phù hợp, có hiệu quả. Thực hiện biện pháp này đòi hỏi GV phải có sự nghiên cứu nghiêm túc, tích cực học tập để nâng cao năng lực thiết kế quy trình và tổ chức dạy học tương tác cho SV. Đây là điều kiện thực hiện quan trọng, có tính quyết định sự thành công của biện pháp cũng như việc tổ chức bài học. Tạo ra môi trường học tập năng động, sáng tạo với sự tham gia tích cực của cả GV và SV. Giờ học phải được tiến hành một cách mềm dẻo, linh hoạt, tránh gò ép dễ làm cho bài học trở nên cứng nhắc, mất hứng thú. Trong tổ chức bài học, tạo sự cởi mở, thân thiện, thu hút SV tích cực tham gia tập luyện, rèn luyện các kỹ năng GT học tập. Việc tạo MTGT học tập thông qua dạy học tương tác yêu cầu GV có những phương pháp gợi mở, dẫn dắt linh hoạt, sáng tạo, luôn động viên, khuyến khích kịp thời SV để phát huy tính tích cực và cuốn hút các em học tập, rèn luyện. Đây là yếu tố, điều kiện không thể thiếu trong tổ chức bài học có tích hợp. Nó cũng liên quan đến điều kiện đã trình bày ở trên, đó là GV phải nghiêm túc trong nghiên cứu phõng pháp nhằm nâng cao hiệu quả của biện pháp.

Trong quá trình dạy học, GV giúp SV nhận thức về vai trò và ích lợi của việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp học tập. Từ đó, xác định rõ mục tiêu, nội dung rèn luyện và nắm được những quy tắc cần tiến hành để thực hành kỹ năng giao tiếp học tập một cách hiệu quả.

3.2.1.2. Vận dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực đa dạng hóa hoạt động giao tiếp của sinh viên

i. Mục tiêu của biện pháp

Phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV thông qua thiết kế và tổ chức bài học trên cơ sở tăng cường lựa chọn, vận dụng hợp lý phương pháp dạy học theo hướng đa dạng hóa hoạt động giao tiếp trong học tập của SV, phát triển mối quan hệ tương tác giữa SV-SV, GV-SV, SV - học liệu học tập, các phương tiện kỹ thuật hiện đại, giúp SV tự tin giao tiếp, tương tác trong mọi điều kiện và hoàn cảnh, trong MTGT thật và MTGT ảo.... Thiết kế và tổ chức bài học phải đảm bảo mục tiêu kép đó là mục tiêu của bài học và mục tiêu phát triển môi trường giao tiếp hợp tác cho SV.

Môi trường học tập các môn học được thiết kế theo hướng tăng cường hoạt động giao tiếp, hoạt động nhóm, xử lý tình huống trực tiếp, học trải nghiệm, thuyết trình trước đám đông, học ngoài trời, học nhóm qua mạng internet...giúp SV có nhiều cơ hội để giao tiếp, hợp tác với bạn bè, với GV, thông qua đó tiếp nhận và lĩnh hội tri thức khoa học một cách chính xác.

ii. Nội dung và cách thức tiến hành

(1) Xây dựng quy trình thiết kế bài học trên cơ sở tăng cường vận dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tích cực nhằm đa dạng hóa hoạt động giao tiếp của sinh viên

- Bước 1: Xác định mục tiêu bài học và mục tiêu phát triển môi trường giao tiếp cho SV thông qua tổ chức dạy học.

- Bước 2: Xác định nội dung tri thức cơ bản của bài học và nội dung phát triển môi trường giao tiếp.

- Bước 3: Khi thiết kế bài giảng GV tùy thuộc vào nội dung của từng bài học có thể lựa chọn, vận dụng, phối hợp các phương pháp dạy học, các biện pháp kỹ thuật chiếm ưu thế trong việc phát triển môi trường giao tiếp cho SV. Những phương pháp, biện pháp kỹ thuật được lựa chọn phải phù hợp với nội dung bài và mục tiêu tăng cường các mối quan hệ giao tiếp, sự tương tác giữa SV-SV, SV-GV, SV với các yếu tố khác như: tài liệu học tập, cách thức bố trí không gian học tập, sự tương tác với các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, mô hình, các tình huống giả định, giao tiếp trong MT ảo...

Các phương pháp chiếm ưu thế trong việc phát triển môi trường giao tiếp cho SV bao gồm các phương pháp: dạy học theo nhóm, đóng vai, tổ chức trò chơi, dạy học bằng tình huống, nêu vấn đề, dạy học dự án, dạy học có sự hỗ trợ của Công nghệ thông tin ... Mục đích là thông qua việc sử dụng các phương pháp dạy học hiện đại có tác dụng tạo cơ hội cho SV có môi trường giao tiếp, hợp tác với bạn, hợp tác với GV, tương tác với các nguồn học liệu, với cách bài trí không gian lớp học... để hoàn thành nhiệm vụ học tập và tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng, năng lực nghề nghiệp cần thiết.

- Bước 4: Thiết kế hoạt động trong tổ chức bài học. Khi thiết kế bài học yêu cầu GV nghiên cứu thiết kế hoạt động trong tổ chức bài học nhằm tăng cường hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, tự nhận thức, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, tự tạo lập bối cảnh giao tiếp có lợi cho bản thân...

- Bước 5: Thiết kế bộ công cụ để kiểm tra, đánh giá kết quả bài học theo hướng phát triển các mối quan hệ giao tiếp, tương tác giữa GV-SV, giữa SV-SV, SV-Môi trường học tập. Bài học được SV lĩnh hội như thế nào; những kiến thức, kỹ năng nào đã được SV tích lũy, trải nghiệm, kiến thức, kỹ năng nào chưa được tích lũy trải nghiệm và cần phải bổ sung, đòi hỏi GV phải đánh giá được kết quả một cách khách quan, chính xác để định hướng cho hoạt động giáo dục tiếp theo.

(2) Tổ chức bài học trên cơ sở tăng cường vận dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tích cực nhằm đa dạng hóa hoạt động giao tiếp của SV

- Bước 1: GV đặt vấn đề giới thiệu mục tiêu, nội dung bài học và mục tiêu, nội dung phát triển môi trường giao tiếp cho SV nhằm đa dạng hóa hoạt động giao tiếp của SV.

SV nghe và tiếp nhận nhiệm vụ học tập, chuẩn bị sẵn sàng tâm thế học tập.

- Bước 2: Tạo môi trường giao tiếp, đa dạng hóa các hoạt động giao tiếp cho SV GV cần dựa vào mục tiêu và nội dung bài học để vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, các kỹ thuật dạy học hiện đại để thiết kế các hoạt động học tập: Học theo nhóm nhỏ, học theo dự án, học theo trải nghiệm... đặt SV vào những tình huống phải giao tiếp, phải tương tác với bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.

GV cần biết phát huy lợi thế của công nghệ thông tin trong dạy học, song tránh lạm dụng kỹ thuật máy móc, bởi hiệu quả tác động giáo dục vẫn phải là con người.

Bài học phải được tiến hành một cách sinh động, hấp dẫn, môi trường học tập được tạo dựng bởi các mối quan hệ giao tiếp thân thiện làm cho việc học tập mang tính xã hội hoá cao, tạo ra cho SV một cơ hội để rèn luyện và trải nghiệm kỹ năng giao tiếp học tập, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm của mình.

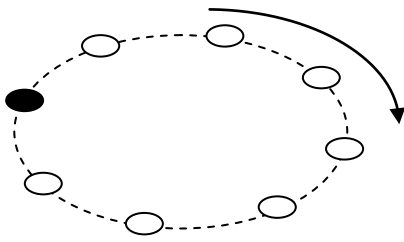
- Bước 3: Tổ chức các hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, hoạt động toàn lớp có tác dụng định hướng mục tiêu bài học và mục tiêu phát triển MTGT cho SV. Trong mỗi hoạt động GV luôn quán triệt mục tiêu kép của bài học để điều chỉnh, điều khiển quá trình hoạt động nhằm phát triển các mối quan hệ giao tiếp, tương tác cho SV thông qua sử dụng phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học, giúp SV có cơ hội rèn luyện, trải nghiệm, khẳng định năng lực giao tiếp của mình trước nhóm, tập thể lớp.

- Bước 4: Củng cố nội dung tri thức, năng lực và kỹ năng đã hình thành cho SV thông qua luyện tập, thực hành. Trong phần thực hành GV sẽ có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển các mối quan hệ giao tiếp, hợp tác cho SV. Vì vậy GV cần tăng cường tổ chức các bài tập thực hành cho SV trong tiết học này.

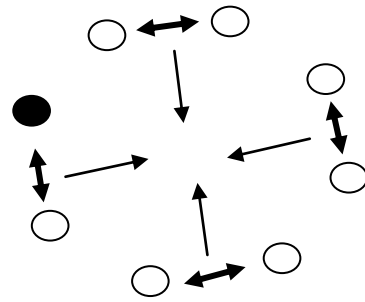
- Bước 5: Đánh giá kết quả nội dung tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua bài học và nội dung phát triển môi trường giao tiếp cho SV trong mỗi khâu, mỗi bước của quá trình học tập. GV cần nhận xét giờ học, nhận xét cách trình bày của SV, nhận xét về hành vi giao tiếp, ứng xử của SV trước các nhiệm vụ và yêu cầu học tập do GV đưa ra, những ưu điểm và hạn chế nhằm khuyến khích SV tích cực tham gia.

Phương pháp dạy học và giáo dục rất đa dạng và phong phú. Khi thực hiện dạy học các học phần GV có thể vận dụng và phối hợp nhiều phương pháp tổ chức khác nhau sao cho phù hợp với nội dung và hình thức đã lựa chọn để phát triển MTGT cho SV: Có thể sử dụng một số phương pháp sau:

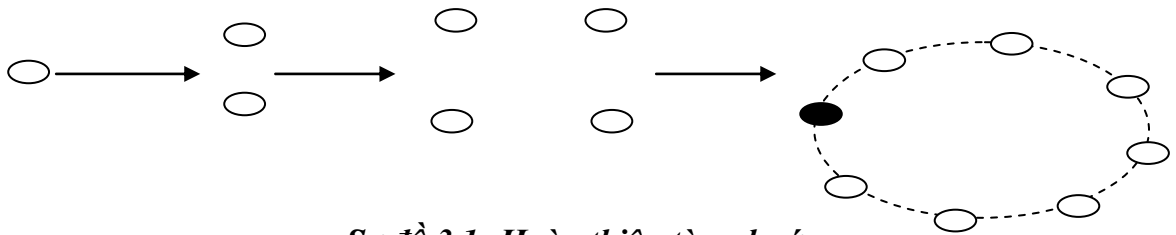
***Phương pháp hoạt động nhóm: (Group based Learning):** Hiện nay có rất nhiều mô hình thảo luận nhóm mang lại hiệu quả giao tiếp và tương tác cao mà GV có thể vận dụng vào tổ chức dạy học nhằm đa dạng hóa hoạt động giao tiếp của SV. Có thể ứng dụng một vài mô hình của tác giả Rowntree D. [104]:



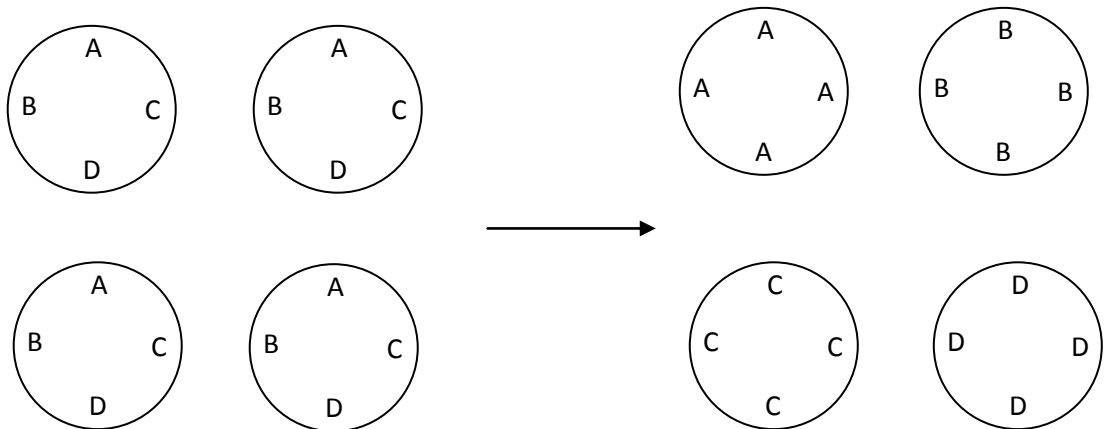
Sơ đồ 3.1: Mô hình phát biểu lần lượt



Sơ đồ 3.2: Mô hình hiệp ý tay đôi



Sơ đồ 3.1: Hoàn thiện từng bước



Sơ đồ 3.2: Mô hình chia sẻ giữa các nhóm

Ngoài ra GV có thể vận dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực khác như:

- * Phương pháp đóng vai (Roleplay teaching)
- * Phương pháp: Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share):
- * Phương pháp học dựa vào dự án: (Project based Learning)
- * Nghiên cứu tình huống (Case studies)
- * Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình:
- * Phương pháp trò chơi

iii. Điều kiện để thực hiện biện pháp.

GV phải nắm vững nội dung tri thức cơ bản của bài học và nội dung phát triển môi trường giao tiếp cho SV thông qua việc sử dụng các phương pháp dạy học để thiết kế và tổ chức bài học một cách phù hợp, có hiệu quả. Thực hiện biện pháp này đòi hỏi GV phải có sự nghiên cứu nghiêm túc, tích cực học tập để nâng cao năng lực thiết kế và tổ chức bài học, đây là điều kiện thực hiện quan trọng, có tính quyết định sự thành công của biện pháp cũng như việc tổ chức bài học.

Trong quá trình dạy học, GV giúp SV nhận thức về vai trò và ích lợi của việc phát triển các mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV-các yếu tố có liên quan, từ đó, xác định rõ mục tiêu, nội dung và nắm được những quy tắc cần để tổ chức bài học một cách hiệu quả, cuốn hút được SV tham gia; đảm bảo được tính khả thi trong điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí, đảm bảo tính hiệu quả mục tiêu đề ra. SV có thái độ và phương pháp học tập chủ động hơn; bắt đầu có khả năng tư duy độc lập và biết cách lập luận ý kiến để chứng minh cho lập luận của bản thân; phát triển các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng truyền thông, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; tự tin và năng động hơn.

3.2.1.3 *Đổi mới kiểm tra đánh giá sinh viên theo hướng phát triển môi trường giao tiếp*

i. Mục tiêu của biện pháp

Mục tiêu của biện pháp này nhằm phát huy khả năng tự quản lý, khả năng làm chủ của SV trong xây dựng môi trường giao tiếp học tập tích cực. Bên cạnh đó GV có những biện pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập khách quan, công bằng, toàn diện, thường xuyên liên tục và bằng nhiều hình thức cũng là biện pháp kích thích thái độ học tập tích cực cho SV.

ii. Nội dung và cách thức tiến hành

(1) **Xây dựng nhóm/lớp sinh viên tự quản trong quá trình học tập các môn học**

* **Nội dung:** Hình thành cơ cấu và ban tự quản của nhóm/ lớp ngay từ buổi học đầu tiên của học phần. Tùy số lượng để phân sĩ số SV thành các nhóm học tập. Mỗi nhóm có khoảng từ 6 đến 10 SV. SV đề cử nhóm trưởng và trưởng lớp để có ban tự quản của lớp (bao gồm lớp trưởng và các nhóm trưởng) thay vì chỉ cử trưởng nhóm lớp. Để việc quản nhóm và tổ chức dạy học nhóm thuận lợi, cho SV, sắp xếp

vị trí chỗ ngồi của nhóm SV theo khu vực có sơ đồ GV dễ dàng theo dõi chuyên cần và sự tiến bộ trong học tập của các em qua các buổi học.

***Cách tiến hành:**

- **Bước 1: GV xây dựng bộ quy chế về việc hình thành cơ cấu và ban tự quản của nhóm/lớp.** Trong đó bao gồm những quy định về nội dung công việc cần tự quản trong các buổi học như: lớp trưởng phân công và quản các nhóm để mỗi nhóm chịu trách nhiệm quản lớp (theo từng buổi học trên lớp hay học nhóm) thực hiện tốt các công việc như sắp xếp bàn ghế, vệ sinh lớp học, đèn chiếu sáng, hỗ trợ GV chuẩn bị phương tiện, máy móc giảng dạy... theo yêu cầu.

Quy định cụ thể và hướng dẫn cách quản lý và đánh giá thái độ học tập của các thành viên trong nhóm.

- **Bước 2: GV triển khai nội dung bộ quy chế đã xây dựng để SV nắm rõ**

GV có thể tổ chức cho SV trao đổi về những nội dung trong đó, thay đổi nếu hợp lý. Quyết định thành lập các nhóm SV và SV các nhóm phải tự quản trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập mà nhóm được phân công.

- **Bước 3: Hình thành các nhóm chính thức**

GV dựa trên cơ sở nhóm ban đầu được hình thành từ việc cho SV tự chọn, GV cân đối, điều chỉnh lại và hình thành các nhóm chính thức; gửi cho các nhóm trưởng bản danh sách của nhóm (GV và lớp trưởng mỗi người giữ một bản).

Ví dụ bảng danh sách dưới đây:

STT	Họ tên	Thái độ học tập/buổi(Ngày/ tháng/năm)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
1	...	+	V	*	P						
2	...	+	+	V	*	P					...
3	...	-	-	+	*	P					

Quy định hai tiêu chí chủ yếu trong đánh giá mỗi thành viên: Tiêu chí chuyên cần (biểu hiện qua sự có mặt) và tiêu chí tích cực (biểu hiện qua việc tham gia hoạt động học tập trên lớp và thực hiện những nhiệm vụ GV giao về nhà); quy định những ký hiệu tối thiểu trong đánh giá theo hai tiêu chí cho mỗi thành viên của nhóm trong từng buổi học trên lớp hoặc làm việc nhóm (cột 1,2,3... tương ứng các buổi học).

Ví dụ “+” chỉ SV có mặt, “V” chỉ SV vắng không phép, “P” chỉ SV vắng có phép, “*” chỉ SV có mặt và tích cực tham gia hoạt động trên lớp/nhóm hoặc kết quả tham gia tốt...

- **Bước 4: Tổ chức thực hiện:** Trong các buổi học, GV theo dõi và công bố vào cuối buổi về những thông tin trong bảng cho SV được biết. SV có thể phản hồi lại thông tin (đồng ý/ không đồng ý với cách đánh giá của GV/ nguyên nhân..., GV có thể

xem xét đánh giá lại trên cơ sở những ý kiến đã trao đổi với SV). Lớp trưởng/ nhóm trưởng ghi chép cụ thể lại để nắm thông tin về những thành viên trong nhóm của mình.

- **Bước 5: Tổng kết đánh giá:** Cuối học kì, khi kết thúc môn học GV căn cứ vào bảng để đánh giá cả hai tiêu chí là chuyên cần và tích cực. Kết quả sẽ được đánh giá khách quan và chính xác. Tránh tình trạng SV chỉ lên lớp điểm danh mà lười biếng, thụ động trong học tập. Bảng tổng hợp trên sẽ là cơ sở để chấm điểm chuyên cần và cho điểm thưởng cho những SV tích cực và trừ điểm những SV không tích cực.

(2) Lựa chọn, vận dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV và có những biện pháp khuyến khích kịp thời những cố gắng tích cực của các em

* **Nội dung:** GV Xác định các yêu cầu trong mục tiêu đánh giá kết quả học tập học phần của SV một cách rõ ràng làm căn cứ cho đánh giá trên các mặt: yêu cầu nắm vững kiến thức; yêu cầu luyện tập, rèn luyện kỹ năng và yêu cầu về thái độ đối với vấn đề học tập và thực hiện nội quy, quy chế trong học tập.

* **Cách tiến hành:**

- **Bước 1: GV xây dựng kế hoạch sử dụng phối hợp các hình thức kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ phù hợp với nội dung chương trình giáo dục và công bố để SV nắm rõ**

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong các tiết lên lớp được thực hiện bằng cách cho cá nhân hoặc nhóm SV thực hiện các bài tập nhỏ (trả lời một câu hỏi, ghi ý kiến thảo luận một vấn đề...) trên giấy nháp (có ghi họ tên và mã số SV) trong khoảng vài phút trên lớp rồi thu lại. Cách làm này có hai tác dụng chính: 1. Đây là biện pháp giúp GV có thông tin phản hồi ngay về kết quả học tập của SV để điều khiển kịp thời, phù hợp quá trình giảng dạy trên lớp. 2. Từ tên của SV ghi trên sản phẩm, GV có thể quản lý được sự có mặt của SV mà không cần mất thời gian điểm danh trên lớp. Ngoài ra, khi cho SV làm việc cá nhân hoặc nhóm, GV có thể tranh thủ quan sát nhanh và ghi nhận sự chuyên cần (qua sĩ số), sự tích cực của SV các nhóm. Bằng những cách này, mặc dù tốn thêm ít thời gian ở nhà cho việc xử lý thông tin, song GV có thể nắm được sự chuyên cần và tích cực của SV trên lớp (kể cả lớp học có sĩ số khá đông). Chúng tôi cũng coi đây là biện pháp nêu gương để các nhóm đánh giá các thành viên trong nhóm một cách khách quan, công bằng hơn, giảm thiểu tình trạng vì nể nang mà nhóm học tập thường đánh giá kết quả học tập của các thành viên theo kiểu cá mè một lứa.

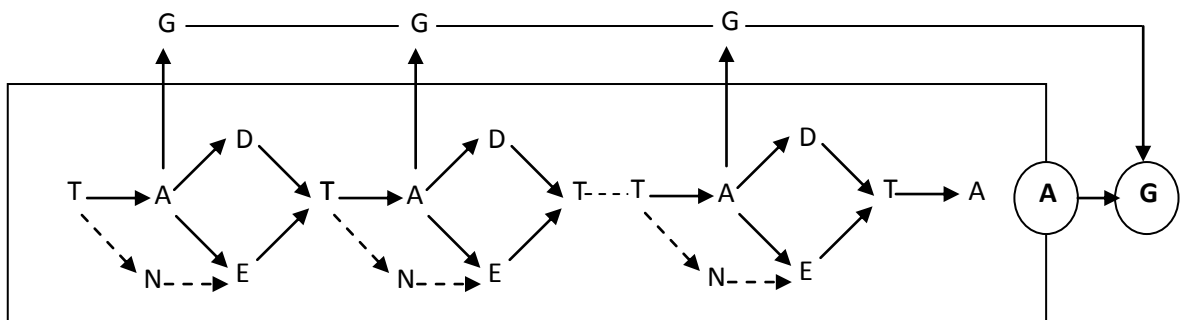
- **Bước 2: Tổ chức thực hiện đánh giá SV theo hướng phối hợp các hình thức kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ.**

Trong quá trình dạy học GV cần đánh giá SV theo hướng phối hợp các hình

thức kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ. Thông qua các bài kiểm tra, hoặc GV giao và hướng dẫn cá nhân/nhóm thực hiện những bài tập lớn hơn bằng cách tự tìm tòi, tra cứu thông tin để giải quyết một vấn đề học tập nào đó. Kết quả của bài tập thể hiện bằng một bài báo cáo trước lớp hoặc một sản phẩm nộp cho GV.

Qua đánh giá những kết quả này, GV không chỉ có cơ sở điều khiển, điều chỉnh quá trình dạy học học phần mà còn có cơ sở để khuyến khích SV về thái độ học tập, dù chỉ là một kỹ thuật nhỏ như nêu tên những SV, nhóm SV chuyên cần, tích cực hoặc có sản phẩm đạt kết quả tốt... thay vì khiển trách những vi phạm của họ. Đánh giá định kỳ được thực hiện qua bài kiểm tra giữa kỳ và thi hết môn.

- Bước 3: GV sử dụng tổng hợp các kênh đánh giá để đánh giá kết quả học tập cuối cùng của học phần, trong đó có sử dụng kết quả đánh giá của nhóm học tập. Kết quả học tập cuối cùng của học phần là tổng kết quả của điểm đánh giá kết quả qua bài thi hết môn (chiếm 60% điểm số), điểm đánh giá sự chuyên cần trong học tập (qua đánh giá của nhóm và GV) chiếm 10% điểm số, điểm đánh giá qua các bài kiểm tra học trình (chiếm 30%). Ngoài ra còn sử dụng điểm thưởng nhằm khuyến khích những SV tích cực và có sản phẩm hoạt động tốt. GV có thể áp dụng mô hình đánh giá dựa trên sự tương tác giữa giảng dạy và các hoạt động khác nhau của đánh giá của Rowntree D. [104]



Sơ đồ 3.3: Mô hình tương tác giữa dạy học và đánh giá

Ghi chú: T (Teaching): giảng dạy

A: đánh giá quá trình (formative assessment)

N: các tác động khác của hoạt động giảng dạy

E (Evaluation): đánh giá tính hiệu quả của hoạt động giảng dạy

D: (Diagnostic appraisal): tìm hiểu yêu cầu, ưu nhược điểm của người học

G (Grading): cho điểm, xếp loại (hạng)

(A) Đánh giá chung cuộc (summative assessment)

(G) Điểm/xếp loại (hạng) chung cuộc

Từ mô hình nêu trên áp dụng vào đánh giá kết quả học tập của SV cần lưu ý:

- Đánh giá học tập cần phải dựa trên nền tảng thông tin mà hoạt động giảng dạy cung cấp.

- Chất lượng của giảng dạy được phát triển liên tục trên cơ sở thường xuyên xử lý thông tin từ đánh giá học tập; từ sự tìm hiểu yêu cầu, ưu nhược điểm của người học; và từ đánh giá giảng dạy cùng các yếu tố tác động đến học tập của nó.

- Điểm/xếp loại (hạng) chung cuộc cần phải dựa trên kết quả của chuỗi những đánh giá quá trình.

Những biện pháp nêu trên giúp cho nhóm lớp học được tiến hành thuận lợi, SV tích cực học tập hơn, giảm thiểu số SV vắng tiết, đặc biệt là tạo nên không gian lớp học thân thiện, cởi mở với tinh thần làm chủ lớp học của SV.

iii. Điều kiện thực hiện biện pháp

Công việc này đòi hỏi GV phải ý thức được các vấn đề về quản lý môi trường học tập, về đặc điểm quá trình dạy học của mình để từ đó đề ra những biện pháp quản lý môi trường học tập phù hợp. Đòi hỏi SV tích cực, tự giác, phát huy hết những khả năng của bản thân trong học tập và rèn luyện.

3.2.2. Phát triển môi trường giao tiếp qua các hoạt động và quan hệ sư phạm ngoài dạy học

3.2.2.1. Xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa giảng viên và sinh viên, sinh viên-sinh viên nhằm xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong môi trường giao tiếp học tập

i. Mục tiêu của biện pháp: Xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa GV-SV, SV-SV dựa trên tinh thần gần gũi, hợp tác, và hỗ trợ lẫn nhau. GV và SV vui vẻ, thân thiện, xóa bỏ rào cản tâm lý giữa GV - SV, SV-SV biết cách chia sẻ, tin tưởng, hỗ trợ lẫn nhau, tạo dựng bầu không khí làm việc chung cởi mở, hợp tác từ đó góp phần xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong MTGTHT.

ii. Nội dung và cách thức tiến hành biện pháp.

Để xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa GV và SV, SV-SV nhằm xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong MTGTHT cần thực hiện tốt những nội dung theo các bước sau:

Bước 1: Tăng cường sự tiếp xúc giữa GV-SV, SV-SV.

Sự tiếp xúc giữa GV-SV, SV-SV trong và ngoài lớp học là yếu tố quan trọng nhất giúp khuyến khích SV học tập. GV cần quan tâm giúp SV vượt qua những lúc khó khăn, thử thách để theo đuổi việc học. Việc tiếp xúc với GV giúp cho SV gắn bó với học tập và định hướng tương lai tốt hơn. Để tăng cường giao tiếp giữa GV-

SV, SV-SV, GV nên: ấn định thời gian tiếp xúc SV tại nơi làm việc để trao đổi thêm thông tin phục vụ cho học tập. Trong quá trình dạy học cần tổ chức gặp gỡ SV ngoài giờ lên lớp hoặc tham dự các hoạt động của SV, giúp SV giải quyết các thắc mắc nằm trong lẫn ngoài chương trình dạy. Khuyến khích SV trình bày quan điểm riêng và tham gia vào các buổi thảo luận, là trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp qua thư điện tử. GV có thể trao đổi riêng với SV và hướng dẫn các em tự trao đổi để tìm hiểu mục tiêu học tập và chia sẻ kinh nghiệm bản thân, GV tư vấn cho SV về chương trình học và nghề nghiệp, quan tâm giúp đỡ các em, đặc biệt là những SV cá biệt. Thực hiện được những yêu cầu trên sẽ góp phần tạo nên bầu không khí tâm lý tích cực, mở rộng nội dung giao tiếp, GV và SV thêm hiểu nhau hơn, SV-SV đoàn kết, giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm học tập để cùng nhau tiến bộ.

Bước 2: Khuyến khích các hoạt động giao tiếp, hợp tác giữa SV-SV

Chất lượng học tập trong môi trường làm việc nhóm phát triển tốt hơn so với làm việc cá nhân. Cũng giống như trong làm việc, học tập tốt cần đến sự giao tiếp hợp tác và trao đổi chứ không phải ganh đua và biệt lập. Làm việc nhóm giúp phát triển tính tích cực học tập, chia sẻ và trao đổi ý kiến giúp phát triển trí tuệ và làm sâu sắc thêm sự hiểu biết của mỗi cá nhân, từ đó SV thêm gần gũi, tin tưởng và hỗ trợ nhau trong các hoạt động học tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

Để khuyến khích các hoạt động hợp tác giữa SV, GV cần biết khuyến khích mọi SV cùng tham gia trao đổi tại lớp, tổ chức các nhóm học tập và giao đề tài để SV làm việc nhóm cùng nhau, tổ chức và khuyến khích SV tự giúp đỡ nhau trong học tập. Trong đó có tính đến yếu tố chất lượng hoạt động nhóm khi đánh giá mỗi SV. Hoặc khuyến khích SV tham gia các hoạt động tập thể trong nhà trường và các hoạt động xã hội, tổ chức các hội thảo trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống...giữa SV trong cùng trường hoặc cùng địa phương. Trong phạm vi lớp học GV tổ chức trao đổi giữa SV trong các nhóm một cách trực tiếp hoặc trao đổi qua thư điện tử, qua điện thoại, thông qua việc lập diễn đàn trên mạng để chia sẻ thông tin giữa các SV, định kỳ tổ chức thảo luận trực tuyến để tăng kỹ năng giao tiếp trong MTGT điện tử.

Bước 3: Khuyến khích các phương pháp học tập tích cực

SV sẽ không học được gì nhiều nếu chỉ đến lớp để nghe giảng, ghi nhớ các dạng bài tập để làm các bài kiểm tra. SV cần được trao đổi về những điều được học, viết về chúng, liên hệ chúng với những điều đã biết và áp dụng chúng vào cuộc sống hàng ngày. SV cần được sở hữu thật sự những điều họ được dạy. Vì vậy GV

phải có những biện pháp giúp SV liên hệ những điều được học với thực tế, cung cấp những tình huống thực để SV phân tích, khuyến khích SV đưa ra các đề xuất và hoạt động mới đối với môn học, GV phải xây dựng các bài tập giải quyết vấn đề dựa trên nhóm SV và tổ chức cho SV báo cáo trước lớp, trong quá trình tổ chức cần khuyến khích SV tranh luận với GV, với những SV khác, và có ý kiến về những nội dung trong tài liệu môn học với thái độ đúng mực. Bên cạnh đó GV cần đa dạng hóa tài liệu học tập môn học để SV có thể có nhiều lựa chọn, hoặc xây dựng diễn đàn trên mạng để trao đổi với SV và giữa các SV với nhau, tổ chức chia sẻ, giới thiệu các kết quả làm việc tốt của SV trên mạng, tổ chức các nhóm làm việc qua thư điện tử, điện thoại, hội thảo trực tuyến...

Bước 4: Cung cấp thông tin phản hồi kịp thời cho SV

SV cần được cung cấp thông tin phản hồi về năng lực của các em trong các khóa học. Khi bắt đầu vào trường, SV cần được đánh giá năng lực đầu vào. Tại lớp học, SV cần được thường xuyên thể hiện năng lực đồng thời nhận được nhiều ý kiến góp ý để không ngừng tiến bộ. Trong suốt thời gian ở trường, cũng như trước lúc ra trường, SV cần có nhiều cơ hội để thể hiện mình, để biết những gì mình còn phải học, và biết cách tự đánh giá năng lực bản thân. Để thực hiện được những yêu cầu trên GV cần: Cho nhận xét vào bài làm của SV, góp ý cách khắc phục lỗi. GV tổ chức thảo luận về kết quả làm bài của SV trước lớp. Trong đánh giá SV cần sử dụng nhiều phương thức đánh giá khác nhau, hoặc có thể sử dụng các phần mềm đánh giá có cung cấp thông tin phản hồi, tổ chức các buổi giải đáp thắc mắc trực tuyến đối với môn học, qua đó cung cấp lời giải và cách đánh giá cụ thể cho các bài kiểm tra sau khi chấm.

Bước 5: GV luôn xem trọng yếu tố thời gian

Sử dụng thời gian một cách hiệu quả là rất quan trọng đối với SV lẫn GV, vì vậy SV cần được hướng dẫn cách sử dụng thời gian tốt nhất cho việc học. Nhà trường cần định ra thời gian hợp lý dành cho SV, GV và cán bộ quản lý để mọi người đều có thể làm việc hiệu quả. GV cần hướng dẫn SV cách sử dụng thời gian hợp lý. Trong quá trình tổ chức bài dạy GV cần xác định khung thời gian và những kết quả cần đạt được cho mỗi bài học, thiết kế qui trình tham gia buổi học hoặc trao đổi qua mạng sao cho ít tiêu tốn thời gian của SV, cần xây dựng qui định chi tiết và cụ thể về việc SV tham gia học tập hoặc thảo luận qua mạng.

Bước 6: GV thể hiện kỳ vọng nhiều vào SV

Nếu GV thể hiện niềm tin của mình vào sự tiến bộ của SV sẽ giúp SV cảm thấy phấn khởi để cố gắng hơn trong học tập, bởi nếu các em được GV và nhà

trường đặt nhiều kỳ vọng và hỗ trợ để đạt được những kỳ vọng đó thì các em sẽ nỗ lực và cố gắng hết sức để thực hiện. Để thực hiện GV cần cung cấp cho SV chương trình chi tiết của môn học cùng những yêu cầu về bài kiểm tra, hạn phải nộp và thang điểm, khuyến khích SV chịu khó học tập và thể hiện năng lực của họ một cách cao nhất, góp ý cho SV về những mục tiêu học tập cần đạt được, có lời khen kịp thời về những nỗ lực và kết quả tốt từ SV. Trong quá trình giảng dạy GV phải định kỳ cải tiến bài giảng theo hướng giúp SV luôn nỗ lực hơn nữa, lưu ý SV chú trọng vào việc nâng cao tri thức hơn là vào điểm số môn học. Bên cạnh đó GV cần tiếp xúc những SV có hạn chế về năng lực để tìm hiểu và có biện pháp hỗ trợ.

Bước 7: Tôn trọng sự khác biệt về năng khiếu và cách học của SV

SV vào trường với những trình độ nhận thức và phương pháp học tập ở những mức độ khác nhau. SV cần có cơ hội để phát triển năng khiếu và cách thức học tập riêng, đồng thời với việc SV được yêu cầu phát triển thêm các năng lực mới. Để hỗ trợ SV học tập tốt GV cần giới thiệu cho SV những cách thức học tập khác nhau và cho phép sự lựa chọn, sử dụng đa dạng các phương thức giảng dạy và hoạt động học tập, khuyến khích sự chia sẻ về kiến thức và kinh nghiệm học tập trong SV, tổ chức các nhóm học tập sao cho SV có thể hỗ trợ lẫn nhau. Trong tổ chức dạy học GV xây dựng các bài tập tình huống với nhiều lời giải khác nhau, khuyến khích SV đưa ra các quan điểm khác nhau, cùng nhau thảo luận để tìm ra quan điểm đúng nhất... Bên cạnh đó cần xây dựng các hoạt động học tập có tính đa dạng và gắn với thực tế ở các địa phương, chú ý đến sự hiểu biết và kinh nghiệm thực tế của SV khi xây dựng bài giảng và thiết kế các hoạt động, các bài kiểm tra cho phù hợp.

Thực hiện tốt bảy nội dung trên đây sẽ góp phần xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa GV và SV, SV-SV trong và ngoài giờ lên lớp nhằm xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong MTGTHT.

iii. Điều kiện để thực hiện biện pháp

- Cần quan tâm, hỗ trợ về kinh phí, thời gian tổ chức các hoạt động hướng tới xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực của lớp học, nhất là trong công tác thi đua khen thưởng (cần kịp thời biểu dương những lớp học có các thành viên luôn đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau hăng hái thi đua lập thành tích cao trong học tập và rèn luyện);

- Tạo điều kiện thuận lợi cho GV phát huy năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm (nhân rộng điển hình, biểu dương, khen thưởng, hỗ trợ học tập, nâng cao

trình độ). GV cần tăng cường sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực

- Cán bộ quản lí SV cần quan tâm sâu sát đến từng thành viên trong lớp, có sự lựa chọn và phân công công việc hợp lí cho các thành viên trong lớp, thường xuyên quan tâm đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho SV, giáo dục ý thức học tập và rèn luyện, mở rộng dân chủ đi đôi với duy trì nghiêm kỉ luật, nội quy, quy định, điều lệnh

- GV phải có lòng yêu nghề, yên mến SV của mình, GV cần có kỹ năng ứng xử sư phạm, kỹ năng giao tiếp sư phạm. SV phải có ý thức tu dưỡng và rèn luyện bản thân, nghiêm túc trong hoạt động học tập và rèn luyện.

3.2.2.2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo mở rộng đối tượng, phạm vi, nội dung giao tiếp cho sinh viên

i. Mục tiêu của biện pháp

- Hoạt động là nhân tố có ảnh hưởng quyết định trực tiếp tới sự hình thành và phát triển nhân cách của con người. Tăng cường tổ chức các loại hình hoạt động trải nghiệm sáng tạo chính là mở rộng đối tượng, phạm vi, nội dung giao tiếp, tạo ra MTGT đa dạng phong phú cho SV.

- Tăng cường tổ chức hoạt động theo hướng tích hợp nội dung phát triển MTGT trong quá trình học tập là nhằm tạo điều kiện về không gian, thời gian, phương tiện để SV có cơ hội trải nghiệm nhận thức, thái độ, hành vi, kỹ năng của cá nhân trong quá trình hoạt động, giao tiếp, giúp các em biến tri thức thành hành vi, có cơ hội khắc phục những nhược điểm do đặc thù vùng miền của SV các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc đó là tính tự ti, nhút nhát, không dám thể hiện bản thân...

- Trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần tăng cường tổ chức nhiều loại hình hoạt động và giao lưu cho SV, giúp SV mở rộng các mối quan hệ với bạn bè, Thầy/Cô, SV có cơ hội trải nghiệm trong nhiều tình huống khác nhau, tạo ra môi trường giao tiếp đa dạng. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo không chỉ tiến hành trong phạm vi trong nhà trường mà nên tăng cường tổ chức ở ngoài nhà trường, tại các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ở địa phương, hay tại các trường PT... Thông qua các hoạt động giúp SV có cơ hội chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, có kỹ năng bày tỏ thái độ, quan điểm và hành động của cá nhân trong mối quan hệ SV-GV, SV-SV, đa dạng hóa các hình thức giao tiếp, mở rộng nội dung, phạm vi, đối tượng giao tiếp cho SV, thông qua các hoạt động này SV vận dụng, trải nghiệm

những tri thức đã lĩnh hội được, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng quan trọng khác: KN lập kế hoạch, KN làm việc nhóm, KN thuyết trình...

ii. Nội dung và cách thức tiến hành

Trong quá trình dạy học và giáo dục GV cần tăng cường tổ chức các hoạt động trong giờ học và ngoài giờ học cho SV nhằm phát triển các mối quan hệ tương tác giữa SV-GV, SV-SV và SV với các yếu tố có liên quan, giúp mở rộng nội dung, phạm vi, đối tượng... giao tiếp của SV.

Thông qua các chương trình môn học GV lựa chọn nội dung thích hợp để tổ chức đa dạng, phong phú các loại hình hoạt động học tập trong giờ lên lớp và những hoạt động ngoài giờ lên lớp như: vui chơi, sinh hoạt tập thể bằng nhiều hình thức như: đóng vai, kể chuyện, thi ứng xử tình huống, thi hùng biện, thảo luận, ngoại khóa, câu lạc bộ, hội thảo SV... Những hoạt động này có thể diễn ra tại: Sân trường, văn phòng trường, các phòng chức năng, phòng giáo dục Âm nhạc, giáo dục mỹ thuật, tại phòng học hay các địa điểm khác như: Công trình lịch sử - văn hóa ở địa phương, tại các trường phổ thông, doanh nghiệp địa phương...theo các bước sau:

(1) Chuẩn bị của GV và SV

- GV:Nghiên cứu các tài liệu dùng để dạy học: giáo trình, tài liệu tham khảo, chương trình, kế hoạch giảng dạy...lựa chọn nội dung bài dạy phù hợp nhất cho việc tổ chức hoạt động. GV xác định cụ thể các loại hình trải nghiệm có thể tổ chức cho SV ở trong trường CD hoặc ngoài phạm vi nhà trường.

Xác định cụ thể, rõ mục tiêu hoạt động phải chú ý hình thành năng lực nhận thức và tổ chức tốt môi trường giao tiếp cho SV trải nghiệm một cách sáng tạo.

Xây dựng nội dung hoạt động: cần làm rõ nội dung cụ thể mà nội dung cần chuyên tải. Việc chuẩn bị nội dung tốt sẽ giúp cho SV có điều kiện phát huy tính sáng tạo của mình trong hoạt động.

Dự kiến về các phương tiện, điều kiện thiết yếu cho các hoạt động. Dự kiến phân công nhiệm vụ cho các cá nhân, các nhóm SV, đồng thời dự kiến phân công lực lượng tham gia, thời gian hoàn thành công việc.

Trong quá trình chuẩn bị GV phải có biện pháp khuyến khích, động viên SV chuẩn bị, phối hợp với các lực lượng giáo dục khác để được trợ giúp. GV phải thường xuyên giám sát, giúp đỡ kiểm tra việc chuẩn bị của SV và kịp thời giải quyết các tình huống nảy sinh trong quá trình chuẩn bị.

Kiểm tra lại nội dung, tiến trình hoạt động, thời gian hoạt động, xem xét tính hợp lý, khả năng thực hiện và kết quả cần đạt được

GV nghiên cứu kỹ năng lực nhận thức và khả năng tư duy của SV, dự kiến thời gian cụ thể tổ chức hoạt động.

- SV nghiên cứu, chuẩn bị trước các học liệu học tập, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ tổ chức hoạt động, có ý thức cao trong việc hợp tác, giao tiếp, quan sát để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Khi được giao nhiệm vụ các tổ, nhóm bàn bạc một cách dân chủ và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, tổ, nhóm; trao đổi bàn bạc để xây dựng kế hoạch triển khai công tác chuẩn bị đồng thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, kịp thời điều chỉnh kế hoạch tổ chức khi cần. SV cần có ý thức, tích cực, chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện các công việc chuẩn bị cho việc tổ chức hoạt động.

(2) Quy trình thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho sinh viên

- Bước 1: Xác định các hình thức hoạt động trải nghiệm và tên hoạt động trải nghiệm.

Trước hết GV cần xác định các loại hình hoạt động trải nghiệm có thể tổ chức cho SV. Những loại hình hoạt động trải nghiệm này phải đáp ứng được các nhiệm vụ và yêu cầu giáo dục, phải phù hợp với trình độ nhận thức, nhu cầu hứng thú của SV, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và điều kiện kinh tế.

Những loại hình hoạt động trải nghiệm:

- Những hoạt động thực tế chuyên môn:

+ Hoạt động nghiên cứu khoa học đặc biệt là khoa học giáo dục ở trường trung học cơ sở.

+ Hoạt động tự học, tự nghiên cứu .

+ Hoạt động thực hành thực tế chuyên môn trong trường CD, ngoài trường và trải nghiệm thực tế ở trường THCS; Hoạt động thực hành các dự án học tập trải nghiệm nghề nghiệp ở trường THCS như: thực hành tổ chức tư vấn nghề cho học sinh, thực hành tổ chức sinh hoạt Đoàn cho học sinh, thực hành tổ chức sinh hoạt lớp, thực hành tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh THCS; Hoạt động nghiên cứu khoa học và tổng kết kinh nghiệm từ quan sát thực tế giáo dục phổ thông...

- Hoạt động trải nghiệm thực tế giáo dục miền núi: Đối với SV các trường CD miền núi đối tượng phục vụ chủ yếu là con em dân tộc và đồng bào dân tộc khu vực miền núi phía Bắc nên GV cần tăng cường tổ chức các hoạt động sau đây:

+ Tổ chức cho SV tham gia hoạt động tình nguyện giúp đỡ học sinh có hoàn

cảnh khó khăn bằng nhiều hình thức khác nhau.. Kết quả của các hoạt động trên được GV và nhà trường xem xét tính vào điểm rèn luyện hoặc điểm thực tế chuyên môn.

+ Tổ chức cho SV tham gia hoạt động tình nguyện “xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc vùng cao, vùng khó khăn” nhân dịp nghỉ hè, giúp đỡ các công việc vừa sức...

+ Tổ chức cho SV tham gia các hoạt động tuyên truyền để thuyết phục đồng bào dân tộc thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, thuyết phục đồng bào dân tộc thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước...

+ Tổ chức cho SV tham gia hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động tình nguyện “mùa hè xanh”...

- Hoạt động Đoàn, Đội và Hội SV bao gồm: Hoạt động chính trị xã hội; Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; Kỷ niệm các ngày lễ lớn, hoạt động giáo dục pháp luật, giáo dục môi trường, giáo dục giới tính, giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội, hoạt động vì cộng đồng, giáo dục truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn, bảo vệ biển đảo, biên giới, mùa hè tình nguyện,...

- Các hình thức câu lạc bộ: Câu lạc bộ xanh, câu lạc bộ võ thuật; Câu lạc bộ tình thương; Kết nối yêu thương; Vì sự phát triển của cộng đồng....

Sau khi đã xác định các hình thức của hoạt động trải nghiệm GV cần xác định tên của hoạt động. Phải xác định tên gọi của hoạt động cần tổ chức, bởi vì: Tên gọi của hoạt động là cơ sở để xây dựng nội dung và lựa chọn hình thức thực hiện, có tác dụng định hướng về mặt tâm lý và kích thích được tích cực, tính sẵn sàng của SV ngay từ đầu. Tên các hoạt động trải nghiệm phải thể hiện được sự sáng tạo, tên của hoạt động cần ngắn gọn, xúc tích, giàu hình ảnh...thu hút, lôi cuốn được sự chú ý của người tham dự.

- Bước 2: Xác định mục tiêu của hoạt động hay mục tiêu của chủ đề hoạt động trải nghiệm thực tế.

Sau khi lựa chọn tên gọi và chủ đề cần xác định rõ mục tiêu hoặc yêu cầu giáo dục của hoạt động để chỉ đạo triển khai, định hướng hoạt động. Cần chú ý vào ba yêu cầu giáo dục sau: 1.Yêu cầu giáo dục về nhận thức: Hoạt động nhằm cung cấp cho học SV những hiểu biết, những thông tin gì. 2.Yêu cầu giáo dục về kỹ năng: qua hoạt động thực tế, cần bồi dưỡng hình thành cho SV những kỹ năng gì. 3.Yêu cầu giáo dục về thái độ: qua đó giáo dục cho SV về mặt tình cảm, thái độ nào.

- Bước 3: Xác định nội dung, hình thức tổ chức hoạt động.

Về nội dung: Nội dung phải gắn liền với các nhiệm vụ, yêu cầu giáo dục đã

đề ra, nội dung phải phù hợp với đặc điểm của SV, nội dung phải phù hợp với điều kiện thực tế.

Về hình thức: Lựa chọn hình thức thu hút, hấp dẫn SV và hình thức phải phù hợp với nội dung. Nên thay đổi, sáng tạo các hình thức tổ chức, tránh lặp lại nhiều lần một hình thức.

- Bước 4: Lập kế hoạch chi tiết, tiến hành các khâu chuẩn bị cho hoạt động, phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân/nhóm, xác định phương tiện, thời gian, địa điểm tổ chức hoạt động.

Lập kế hoạch chi tiết cho hoạt động:

Việc lập kế hoạch, chuẩn bị cho một hoạt động có ý nghĩa rất lớn đối với hiệu quả tổ chức các hoạt động đó: Lên kế hoạch cụ thể giúp cho GV hoạt động có mục đích cụ thể, không bị phân tán, chuẩn bị tốt giúp cho GV tự tin hơn, ít căng thẳng hơn khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Khi lên kế hoạch rõ ràng, GV sẽ chủ động hơn, bình tĩnh hơn để giải quyết những tình huống bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện.

Những việc cần làm trong khâu chuẩn bị:

Lập kế hoạch chuẩn bị cho một hoạt động đòi hỏi GV phải vạch ra được tất cả các yếu tố, điều kiện cần chuẩn bị trước khi hoạt động, những công việc và phương thức thực hiện công việc, và ai là người đảm nhận công việc đó. Cụ thể là GV cần xác định rõ và liệt kê những nội dung công việc dự định sẽ thực hiện theo một trình tự nhất định. Để giải quyết một nội dung công việc cụ thể, GV phải dự kiến cách thức, biện pháp tương ứng để thực hiện nội dung công việc đó. Tóm lại GV phải đưa ra một hệ thống các biện pháp để tiến hành hoạt động. Các biện pháp này không bất biến mà có thể thay đổi trong quá trình thực hiện, vì vậy cần có một số biện pháp dự trữ.

Dự kiến và phân công nhiệm vụ cho từng người.

GV: giữ vai trò chủ đạo, quan tâm, đôn đốc, động viên, hỗ trợ SV và liên kết các lực lượng giáo dục khác. SV chủ động, tích cực tham gia chuẩn bị. Các lực lượng giáo dục khác: quan tâm hỗ trợ và tạo điều kiện.

Có 2 loại phân công nhiệm vụ như sau:

Phân công theo từng cá nhân:

Nguyễn Văn A đảm nhận công việc 1, công việc 6.

Nguyễn Văn B đảm nhận công việc 2, công việc 4.

Nguyễn Văn C đảm nhận công việc 3...

Phân công theo nội dung công việc:

Công việc 1: do Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn B thực hiện

Công việc 2: do Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn G thực hiện.

Phương tiện vật chất: Dự trù kinh phí, sân bãi, chuẩn bị những dụng cụ và thiết bị cần thiết

Thời gian: Dự kiến phân bổ thời gian cho từng công việc và toàn bộ hoạt động, lập biểu đồ tiến độ thực hiện từ khi bắt đầu cho đến khi hoàn tất.

Địa điểm: Chuẩn bị trang hoàng địa điểm, dự trù những yếu tố ảnh hưởng do điều kiện tự nhiên và khách quan gây nên.

- **Bước 5: Thiết kế kịch bản chi tiết của hoạt động:** Kịch bản chi tiết của hoạt động cần thể hiện các bước, các phương án tiến hành cụ thể của hoạt động, là sự cụ thể hóa của bản kế hoạch chi tiết của hoạt động.

- **Bước 6: Lựa chọn người dẫn chương trình và thử nghiệm kịch bản.**

Người dẫn chương trình phải là người thông minh, khéo léo, có tài ăn nói, dẫn dắt các bước khi tiến hành hoạt động. Sau khi đã chuẩn bị xong các nội dung cần thiết có thể thử nghiệm kịch bản hoạt động trước khi tiến hành hoạt động, việc thử nghiệm kịch bản hoạt động sẽ giúp GV và SV điều chỉnh lại những điểm chưa hợp lý trong kịch bản hoạt động và chủ động hơn khi tiến hành hoạt động.

- **Bước 7: Tổ chức hoạt động theo kịch bản đã xây dựng.**

Khi tổ chức hoạt động cần tuân thủ theo những bước đã xây dựng trong kịch bản, tuy nhiên trong quá trình tổ chức hoạt động có thể tùy vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế để tổ chức các hoạt động một cách linh hoạt, sáng tạo để mang lại thành công cho hoạt động.

- **Bước 8: Đánh giá kết quả hoạt động và phản hồi thông tin tới SV.**

Sau khi tiến hành hoạt động GV có thể tiến hành đánh giá kết quả hoạt động và phản hồi thông tin về những điểm tốt và chưa tốt để SV tự đánh giá mình, rút ra những kinh nghiệm cho bản thân.

(3) Các bước tổ chức tiến hành

- **Bước 1: GV phổ biến chi tiết, cụ thể các nội dung, các bước và yêu cầu cụ thể của từng hoạt động.** SV chú ý nghe, hình dung trước tiến trình, tâm thế sẵn sàng tham gia.

- **Bước 2: Tổ chức hoạt động:**

GV điều khiển SV thực hiện theo các bước đã được đưa ra (Bản kế hoạch

chi tiết) GV phải quán triệt mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, thời gian tiến hành cũng như nhiệm vụ của các cá nhân, nhóm, tổ để SV nhận thức đầy đủ, sâu sắc nội dung công việc và nhiệm vụ cần hoàn thành. Khi tiến hành hoạt động GV phải có biện pháp phát huy vai trò tự quản, tích cực, chủ động, sáng tạo của SV. GV giữ vai trò cố vấn, chỉ đạo, định hướng hoạt động và tuyệt đối không làm thay SV. Các hoạt động phải đảm bảo sự hấp dẫn, cuốn hút thì nội dung và hình thức hoạt động phải đảm bảo sự phong phú và đa dạng lôi cuốn được SV tham gia. GV phải thường xuyên giám sát việc thực hiện, tháo gỡ kịp thời hoặc hướng dẫn các em cách tự giải quyết các tình huống giáo dục nảy sinh hoặc điều chỉnh kế hoạch (nếu cần thiết) để việc thực hiện các hoạt động đúng hướng nhằm đạt mục tiêu đề ra. GV cần có những hình thức động viên khuyến khích nhằm thúc đẩy tập thể hoạt động tích cực, duy trì hứng thú hoạt động.

SV tích cực, tự tin, nhiệt tình trong quá trình tham gia hoạt động, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- **Bước 3: GV đánh giá, nhận xét rút kinh nghiệm:** hướng dẫn SV tự đánh giá kết quả hoạt động của nhóm mình, bản thân mình và các nhóm khác. SV tiếp thu để các hoạt động sau sẽ tổ chức tốt hơn.

Hoạt động đánh giá giúp GV nhận biết được kết quả hoạt động có phù hợp với mục tiêu đã đề ra hay không, những điều đã thực hiện tốt và những việc chưa đạt yêu cầu, đồng thời tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động.

Việc đánh giá là cơ sở để GV thực hiện bước kế tiếp là rút kinh nghiệm. Nếu việc đánh giá đạt yêu cầu sẽ giúp GV điều chỉnh, định hướng đúng đắn trong những hoạt động kế tiếp.

Nội dung đánh giá và rút kinh nghiệm:

- Nêu ra tất cả những công việc đã thực hiện tốt hoặc chưa đạt yêu cầu, những công việc chưa thực hiện được. Khi nêu hiệu quả của công việc cần nêu rõ ai là người thực hiện công việc đó để tiện cho việc tìm nguyên nhân ảnh hưởng và khâu rút kinh nghiệm tiếp theo. Khi trình bày những thành tích đạt được cần phải có dẫn chứng minh họa rõ ràng, cụ thể, chính xác và đầy đủ. GV cũng có thể sử dụng một số thang đánh giá về hiệu quả giáo dục đối với các em SV để tham khảo khi đánh giá hiệu quả của hoạt động (tuy nhiên cần phải thận trọng khi đưa ra chuẩn đánh giá).

- GV sẽ tìm hiểu, phân tích những nguyên nhân, điều kiện ảnh hưởng đến việc thực hiện hoạt động. Trong phần này cần đề cập đến những nguyên nhân chủ quan (năng lực của người thực hiện, việc chuẩn bị chưa kĩ càng, chưa có sự phối

hợp đồng bộ giữa các lực lượng) lẫn những nguyên nhân khách quan (những điều kiện về cơ sở vật chất, các phương tiện hỗ trợ, thời gian, không gian, thời tiết...).

- Sau khi phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến hoạt động, GV sẽ tổ chức rút kinh nghiệm. Trong phần này cần hệ thống được những việc đã thực hiện tốt để tiếp tục phát huy và hoàn thiện. Đồng thời hệ thống những việc chưa làm được hoặc chưa thực hiện tốt nhằm đưa ra phương hướng điều chỉnh khắc phục.

Tóm lại GV phải đưa ra được những đề xuất, kiến nghị thật cụ thể, chi tiết nhằm phát huy tối đa những năng lực đã có và hạn chế những thiếu khuyết trong các hoạt động tiếp theo. Việc đánh giá rút kinh nghiệm thường được thực hiện khi kết thúc hoạt động, nhưng cũng có thể thực hiện theo từng giai đoạn nếu thấy cần thiết. Việc làm này có thể do các GV tự thực hiện hoặc kết hợp với các lực lượng giáo dục khác cùng thực hiện. Chúng ta cũng có thể tổ chức cho cả GV và SV cùng thực hiện, hoặc GV tổ chức cho SV tự nhận xét và rút kinh nghiệm để phát huy tính tích cực, chủ động và tự quản của các em.

iii. Điều kiện thực hiện biện pháp

GV phải có năng lực dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực thiết kế các loại hình hoạt động đa dạng, phong phú cho SV. Nhà trường phải giữ vai trò chủ đạo trong việc kết hợp các lực lượng GD giữa nhà trường - gia đình - xã hội. Phát huy tiềm năng của cộng đồng trong xây dựng phát triển MTGT cho SV. SV phải tự giác, tích cực tập luyện, rèn luyện. Để hoạt động diễn ra thành công cần có cơ sở vật chất đầy đủ và đạt tiêu chuẩn.

3.2.3. Phát triển môi trường giao tiếp qua sử dụng mạng học tập và mạng xã hội

3.2.3.1. Xây dựng đề cương chi tiết môn học với sự hỗ trợ của E-learning

i. Mục tiêu của biện pháp

Mục tiêu của biện pháp nhằm thiết kế đề cương chi tiết môn học (ĐCCTMH) theo hướng tăng cường các hoạt động giao tiếp, tự học, tự nghiên cứu của SV. ĐCCTMH do GV biên soạn dựa trên đề cương môn học dùng để cung cấp cho SV trước và trong khi giảng môn học đó. ĐCCTMH được công bố trên trang E-learning của GV, SV có thể truy cập và tìm hiểu mọi thông tin liên quan tới môn học bất cứ lúc nào và ở đâu, qua đó phát triển môi trường giao tiếp điện tử cho SV sư phạm các trường CĐ

Xây dựng đề cương chi tiết môn học với sự hỗ trợ của E-learning giúp SV hình thành một số kỹ năng giao tiếp đặc biệt nhờ sử dụng các phương tiện viễn thông và công nghệ thông tin hiện đại nhằm mục đích học tập như: Kỹ năng sử dụng và tham gia diễn đàn học tập trên mạng (Forum); Kỹ năng sử dụng điện thoại

chỉ dẫn và tư vấn học tập, Kỹ năng giao tiếp và khai thác tài nguyên học tập qua các phần mềm giáo dục phù hợp; Kỹ năng yêu cầu, đăng kí và đặt hàng học tập trực tuyến theo mục đích của mình; Kỹ năng sử dụng các mẫu thư từ, văn bản điện tử để trao đổi thông tin và giao tiếp học tập trên internet; Kỹ năng đọc hiểu và sử dụng các hộp thoại thông thường trên máy tính cá nhân để giao tiếp và khai thác tài nguyên học tập...

ii. Nội dung và cách thức tiến hành biện pháp.

Xây dựng ĐCCTMH và công bố trên website của GV, giúp SV có thể truy cập và nắm được những thông tin môn học và yêu cầu về nhiệm vụ học tập do GV đề ra.

Trong đó: Đề cương môn học: là bản tóm tắt nội dung môn học nhằm đưa ra mục tiêu và các nội dung cơ bản của môn học được hội đồng khoa học khoa và nhà trường tổ chức nghiệm thu và công bố rộng rãi trong chương trình đào tạo.

E-learning là việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông thông qua các công nghệ mạng, kĩ thuật đồ họa, kĩ thuật mô phỏng, công nghệ tính toán để tổ chức chương trình học tập và đào tạo trực tuyến, qua đó người học có thể học mọi lúc, mọi nơi và học suốt đời. So với phương pháp học truyền thống, E-Learning có tính tương tác cao dựa trên hệ thống đa phương tiện (multimedia), tạo điều kiện cho SV trao đổi thông tin dễ dàng hơn, cũng như đưa ra nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích của từng người.

Xây dựng ĐCCTMH giúp GV và SV thống nhất về các nội dung: 1. Đề cương chi tiết môn học là “một hợp đồng bất thành văn” giữa GV và SV trong đó đưa ra cụ thể các mục tiêu cần đạt và hành động tương ứng để đạt được các mục tiêu đó. 2. ĐCCTMH phải mang mục đích cung cấp các thông tin về GV, về môn học, mục tiêu học tập, các hoạt động cần làm để đạt được mục tiêu, các yêu cầu về mặt đánh giá, tài liệu tham khảo và các thông tin hỗ trợ. ĐCCTMH được coi là lộ trình của môn học, có các thành phần chủ yếu sau:

1. Giới thiệu tổng quan về môn học.
2. Thông tin của GV và địa chỉ liên hệ.
3. Tóm tắt nội dung cụ thể của môn học.
4. Các nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể của SV cần thực hiện để hoàn thành môn học.
5. Phương pháp và phương châm học tập của SV như thế nào.
6. Thời hạn cụ thể để học tập cho từng phần kiến thức.
7. Các tiêu chí đánh giá cho điểm.

8. Giáo trình và tài liệu tham khảo.

9. Các thông tin hỗ trợ khác.

Tóm lại ĐCCTMH đem lại thông tin minh bạch cho môn học, hướng cả GV và SV có một kế hoạch học tập, nghiên cứu khoa học và hiệu quả. Tất cả nội dung này được tải lên trang e-Learning do GV xây dựng cho SV có thể cập nhật bất cứ lúc nào cần.

Các bước chuẩn bị trước khi tiến hành:

* Chuẩn bị của GV và SV

GV trong khi xây dựng đề cương môn học cần phải xác định những nhiệm vụ và công việc cụ thể: GV cần phải đặt ra những câu hỏi như: Dạy cái gì? Tại sao phải dạy nội dung đó? Dạy nội dung đó như thế nào? Dạy nội dung đó vào thời điểm nào? Thời gian trong bao lâu? Trình tự thế nào? Điều kiện để tiến hành dạy học phải như thế nào? Môi trường lớp học ra sao? Nguồn tư liệu dạy học là gì? Bằng cách nào đánh giá đúng và có hiệu quả kết quả dạy học?

Khi đã xác định được các yêu cầu đó GV căn cứ vào mục tiêu soạn bài để soạn ĐCCTMH trên tinh thần giảm giờ thuyết giảng, tăng cường giờ tự học, tự nghiên cứu, seminar, thảo luận, thường xuyên có các bài tập ở nhà (homework), bài tập lớn (assignment), bài nghiên cứu (research paper), bài trình bày trong seminar, thảo luận (presentation), coi trọng việc đánh giá kết quả hình thành (formative evaluation).

Như vậy cả GV và SV có trách nhiệm với nhau trong quá trình nghiên cứu kiến thức. Có thể cụ thể hóa một số nội dung liên quan đến nhiệm vụ của GV và SV trong các giờ dạy và học như sau:

Nhiệm vụ của GV:

1. Xây dựng ĐCCTMH (syllabus) theo đúng hướng dẫn.
2. Xác định những mục tiêu cụ thể cần đạt được sau mỗi bài học. Những mục tiêu này đã được thiết kế trong ĐCCTMH và được cụ thể hóa vào quy trình kiểm tra - đánh giá đối với bài học.
3. Cung cấp cho SV các câu hỏi, các bài tập, bài trắc nghiệm kiến thức cùng với các tiêu chí đánh giá cho bài học sắp tới để SV chuẩn bị trước ở nhà.
4. Xác định các nội dung tự học và cách học cho SV để hoàn thành khối lượng kiến thức yêu cầu của môn học, các vấn đề, các câu hỏi, bài tập, các loại tài liệu phải đọc, phải tìm kiếm bổ sung để SV chuẩn bị cho thảo luận trên lớp.
5. Xây dựng, thu thập, phân loại, hướng dẫn sử dụng các học liệu/tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu của SV.

6. Xây dựng kịch bản cho một giờ lên lớp bao gồm:

- Xác định thời gian, chủ đề, nội dung, yêu cầu cho giờ lên lớp lý thuyết
- Lựa chọn các nội dung cốt lõi cần trình bày trên lớp
- Nội dung, vấn đề để SV trình bày và thảo luận, làm việc nhóm trên lớp.

7. Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV để điều chỉnh, cải tiến phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. GV phải nghiêm túc xem xét kết quả các phiếu hỏi ý kiến của SV để tự điều chỉnh mục tiêu, nội dung môn học, phương pháp giáo dục, kiểm tra/đánh giá của mình.

8. Xây dựng website cá nhân bằng các ứng dụng trên mạng internet.

[Phụ lục 3a] hoặc nhờ sự tư vấn, giúp đỡ của chuyên gia công nghệ thông tin.

Nhiệm vụ của sinh viên:

1. Lập kế hoạch chi tiết để thực hiện tất cả các nhiệm vụ đối với từng giờ học mà GV giao: tìm, đọc, ghi chép những tài liệu liên quan, hoàn thành bài tập, chuẩn bị bài trình bày tại các buổi thảo luận, chuẩn bị các nội dung làm việc theo nhóm, các vấn đề cần hỏi để trao đổi với GV, ôn bài, đọc bài mới.

2. Trước khi đến lớp cần xem xét lại việc hoàn thành các nội dung cần chuẩn bị mà GV đã yêu cầu hoặc các vấn đề cần trao đổi nhằm giải đáp những điều chưa hiểu.

3. Lựa chọn những nội dung cần ghi chép ở trên lớp, trong đó tập trung vào mục tiêu của bài học và cấu trúc của nội dung bài học; những kiến thức cốt lõi của bài học; các hướng dẫn tự học của GV.

4. Đăng nhập vào các website cá nhân hoặc các trang E-learning của GV bộ môn để thực hiện các nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của GV.

*** Cách tiến hành:**

Để xây dựng ĐCCTMH cần phải dựa trên mục tiêu đào tạo và kiểm tra đánh giá. Bởi lẽ, khối lượng kiến thức học tập sẽ quyết định nội dung giáo dục, GV sẽ kiến thiết chương trình học phù hợp với nội dung, chương trình đào tạo cần thiết nhất. Có 2 cách để xây dựng ĐCCTMH, xây dựng theo chủ đề (topics) hoặc xây dựng theo tuần học tập (weeks).[72, tr. 275-283]

(1) Xây dựng đề cương chi tiết môn học theo chủ đề (topics)

Xây dựng theo chủ đề là xây dựng theo nội dung học tập, giống như xây dựng theo các chủ điểm môn học. Bao gồm: GV xác định nội dung chính của ĐCCTMH theo chủ điểm gồm có xác định mục tiêu của nội dung chủ đề, giới thiệu chi tiết và cụ thể nhiệm vụ của SV cho cả lớp: SV làm việc với nhau như thế nào,

thời gian thực hiện, tài liệu tham khảo, những điều mong đợi của SV ở GV, cách đánh giá, phương châm học. Các bước cụ thể như sau:

+ Bước 1: GV xác định mục tiêu nội dung chủ đề: nêu cả mục tiêu kiến thức, kỹ năng và thái độ. SV nghe và tự xác định mục tiêu học tập cho bản thân.

+ Bước 2: GV giới thiệu nhiệm vụ học tập đã xây dựng trong ĐCCTHP cho toàn thể SV. SV tiếp nhận nhiệm vụ học tập. GV Nhiệm vụ cụ thể: giao nhiệm vụ bằng các câu hỏi, SV chuẩn bị câu hỏi ở nhà và thảo luận với nhau. Khi cần GV sẽ giải thích và thảo luận cùng SV, có thể thảo luận trên lớp hoặc thảo luận trên các diễn đàn (forum) trực tuyến hoặc ngoại tuyến.

+ Bước 3: GV Xác định và thống nhất với SV về cách thức SV làm việc với nhau như thế nào: giới thiệu phương pháp làm việc và nghiên cứu vấn đề và các nhiệm vụ tổ chức học tập SV cần thực hiện. Hướng dẫn cách để đạt được các mục tiêu dạy học đề ra một cách nhanh và hiệu quả nhất. GV quy định thời gian thực hiện: là thời gian học trong lớp và ngoài lớp.

+ Bước 4: GV giới thiệu tài liệu học tập giới thiệu cụ thể những tài liệu SV phải đọc, đặc biệt là cụ thể từ trang nào đến trang nào chứa nội dung SV phải đọc. Tài liệu học tập có thể là tài liệu in hoặc tài liệu điện tử do GV cung cấp hoặc tài liệu SV cần truy nhập, đăng ký thành viên trên các trang webside để tải về máy tính cá nhân sử dụng. SV căn cứ vào những hướng dẫn của GV để thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Bước 5: Xác định những điều sinh viên mong đợi ở GV. GV trao đổi với SV hiểu rõ những điều SV mong muốn nhận được, có thể là: địa chỉ mail, số điện thoại và địa điểm, thời gian SV có thể nhận được giúp đỡ, hỗ trợ... Từ đó GV cụ thể hóa vào trong nội dung của ĐCCTHP để SV có thể nhận được sự trợ giúp bất cứ lúc nào, bằng phương thức trực tiếp hay giao tiếp gián tiếp qua điện thoại, qua email...SV căn cứ vào những thông tin nêu trên để có thể trao đổi thông tin, nhờ tư vấn, giúp đỡ để giải quyết nhiệm vụ học tập.

+ Bước 6: Hình thành thang đánh giá chi tiết cho các hoạt động học tập của SV

+ Bước 7: Đề ra phương châm học tập để SV căn cứ làm động lực của quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập.

+ Bước 8: Sau khi soạn thảo xong ĐCCTMH, đề cương này được hội đồng thẩm định cấp khoa, sau đến cấp trường kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa và tổ chức ban hành khi đã hoàn chỉnh. Trong quá trình phát hành, nhóm chuyên gia phải thường xuyên cập nhật những thông tin phản hồi của GV, SV để kịp thời chỉnh sửa, cập nhật cho phù hợp trong giai đoạn những học kỳ và năm học tiếp theo. Mỗi khoa lưu lại 01 bản cho giáo vụ để các GV và SV quan tâm có thể đọc. Nhờ có ĐCCTMH mà các

cấp quản lý có thể biết được nội dung GD của GV, SV biết được những nội dung cụ thể cần phải thực hiện từ đó có thể nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Ví dụ: trong chương trình dạy học môn: Giáo dục đại cương, chủ đề chọn là “Chương 2. Giáo dục và sự phát triển nhân cách” chúng tôi soạn đề cương chi tiết như sau:

<p>Mục tiêu (Objectives)</p>	<p>1. Về kiến thức (Knowlegde) + SV nắm vững các khái niệm: con người, cá nhân, cá tính, nhân cách, sự phát triển nhân cách và sự phát triển nhân cách của con người qua các giai đoạn lứa tuổi. + SV hiểu rõ vai trò của các yếu tố: di truyền, môi trường, tính tích cực hoạt động của cá nhân, giáo dục tới sự hình thành và phát triển nhân cách.</p> <p>2. Về kỹ năng (Skill) Rèn luyện cho sinh viên + Kỹ năng phân tích, so sánh bản chất của giáo dục xã hội và bản năng, tập tính của các loài động vật. + Kỹ năng tự học và tìm kiếm thông tin trên mạng + Kỹ năng giao tiếp học tập, kỹ năng làm việc theo nhóm + Kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình và tư duy sáng tạo</p> <p>3. Về thái độ (Attitude) + Có thái độ học tập chủ động, tích cực + Hăng say trong nghiên cứu, tìm hiểu kiến thức khoa học + Hình thành quan điểm giáo dục khi nhìn nhận các hiện tượng xã hội.</p>
<p>Giới thiệu nhiệm vụ (Introduction to task)</p>	<p>1. Sinh viên chia nhóm 6 - 8 người/ nhóm: các nhóm chuẩn bị 1 bài báo cáo bằng PowerPoint về những kiến thức liên quan đến nội dung giáo dục và sự phát triển nhân cách 2. Tải bài báo cáo lên webside cá nhân của GV bộ môn 3. Tham gia vào diễn đàn trao đổi kinh nghiệm 4. Làm một số bài tập trong sách bài tập giáo dục đại cương</p>
<p>Cụ thể nhiệm vụ (Task description)</p>	<p>Trả lời được các câu hỏi: 1. Phân tích khái niệm con người, cá nhân, cá tính, nhân cách, sự phát triển nhân cách theo qua điểm của giáo dục học. 2. Vai trò của di truyền trong sự phát triển nhân cách? Rút ra kết luận sự phạm. 3. Vai trò của môi trường trong sự phát triển nhân cách? Rút ra kết luận sự phạm. 4. Tính tích cực hoạt động của cá nhân ảnh hưởng thế nào tới sự phát triển nhân cách? Rút ra kết luận sự phạm. 5. Tại sao nói Giáo dục giữ vai trò của đạo trong sự phát triển nhân cách? Rút ra kết luận sự phạm cho bản thân.</p>
<p>Sinh viên làm việc với nhau như thế nào? (How will students work together)</p>	<p>1. Sinh viên nhận tài liệu do giáo viên biên soạn và trao đổi qua trang webside cá nhân của GV bộ môn. 2. Tự đọc tài liệu của GV cùng với các tài liệu tham khảo để hình thành khung kiến thức của mình theo mục tiêu học tập đề ra. 3. Hình thành nhóm học tập, mỗi nhóm từ 6 - 8 sinh viên. (Lưu ý phân công chức vụ cho từng thành viên: nhóm trưởng, thư ký, kỷ luật viên,</p>

	<p>phát ngôn viên, hậu cần, liên lạc viên...).</p> <p>4. Thảo luận theo nhóm và kết luận thành kiến thức thống nhất của nhóm</p> <p>5. Thảo luận, thắc mắc, giải đáp cùng với GV và cả lớp trong giờ học</p>
Thời gian thực hiện (How much time is available for the students)	<p>10 tiết (từ 03/5/2014 đến 05/05/2014)</p> <p>1. Tổ chức thảo luận: buổi 1</p> <p>2. Tổ chức học tập trên lớp: buổi 2</p> <p>3.. Tổ chức thảo luận: buổi 3</p> <p>4. Tổ chức bài tập tự nghiên cứu</p> <p>5. Tổ chức thảo luận, đánh giá: buổi 4</p>
Tài liệu tham khảo (Resources)	<p>1. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) - Phạm Khắc Chương - Phạm Viết Vượng - Bùi Minh Hiền - Nguyễn Ngọc Bảo - Bùi Văn Quân - Phan Hồng Vinh - Từ Đức Văn (2013), <i>Giáo trình giáo dục học (tập 1)</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.2. Tài liệu 2: Sách giáo khoa Vật lý 10NC, NXB Giáo dục.</p> <p>2. Phạm Viết Vượng (2012), <i>Giáo dục học</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội</p> <p>3. Các trang Web liên quan: www.ued.edu.vn/khoatamlygiaoduc/course/category.php?id=11 www.hdu.edu.vn/.../Đe-cuong-chi-tiet-hoc-phan-Giao-duc-hoc-dai-cuong tailieuhoctap.vn/chi.../778530-giao-trinh-giao-duc-hoc-dai-cuong</p> <p>Tham khảo: www.nlv.gov.vn Thư viện Quốc gia Việt Nam; www.lic.vnu.edu.vn Thư viện ĐH Quốc gia Hà Nội; www.vnulib.edu.vn Thư viện ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh www.lrc.tnu.edu.vn Trung tâm học liệu - Đại học Thái Nguyên;</p> <p>4. Các tài liệu khác liên quan: Bài tập giáo dục học do GV bộ môn biên soạn (tài liệu phát thêm)</p>
Những điều sinh viên mong đợi ở GV	<p>ThS. Đoàn Thị Cúc, giảng viên Bộ môn Tâm lý- Giáo dục, trường ĐH Tân Trào</p> <p>1. Có mặt tại khoa: sáng thứ 2, 4, 6 trong tuần từ 8h đến 10h</p> <p>2. Hỗ trợ qua email: Doancuc1987@gmail.com; hoặc điện thoại: 0979251987; Facebook: Cúc Đoàn</p> <p>3. Cung cấp tài liệu liên quan trên trang https://sites.google.com/site/moitruonggiaotiepquasinhvien https://www.facebook.com/moitruonggiaotiep</p> <p>4. Thảo luận và hướng dẫn, giải đáp các thắc mắc liên quan đến bài học thông qua diễn đàn trên website cá nhân của GV bộ môn.</p>
Cách đánh giá (Assessment)	<p>+ Bài thảo luận nhóm, cá nhân đánh giá quá trình có trọng số 30%</p> <p>+ Bài tập giữa kỳ có trọng số 20%</p> <p>+ Bài kiểm tra cuối kỳ 50%</p>
Phương châm	Tự học là chủ yếu

học tập. (Motto of study)	Học nhóm là quan trọng Tranh luận là mục tiêu Kiến thức nhận được là kiến thức xuất phát từ bạn
--	---

(2) Xây dựng đề cương chi tiết môn học theo tuần (weeks)

Tương ứng với từng nội dung, GV sẽ chia các chủ đề để SV nghiên cứu theo từng tuần học. Các nhóm hoặc cá nhân SV phải hoàn thành nội dung kiến thức trong tuần, đầu tuần GV sẽ có giờ gặp lớp để giải đáp những thắc mắc của SV. Sau khi hoàn thành nội dung các tuần GV sẽ có các bài kiểm tra đan xen vào lịch học, cứ như vậy SV sẽ hoàn thành các nội dung được GV giao trong các tuần và kết thúc môn học bằng bài kiểm tra hoặc bài tập lớn.

Chúng tôi xây dựng mẫu ĐCCTMH theo tuần như sau:

	Trước khóa học (Prior to course)	Tuần 1 (trực tiếp trên lớp) Week 1 (with Face-2-Face)	Tuần 2 Ngoại tuyến và trực tuyến (Week 2, offline/online)	Tuần Week
Chủ đề của tuần (Topic of the week)	Chuẩn bị cho môn học (Preparation for course)	Chủ đề thảo luận trực tiếp:	Chủ đề thảo luận của tuần 2:.....
Hoạt động của sinh viên (Student activities)	* Những điều SV sẽ nhận được (Student will receive): - Đường dẫn trang website, tên đăng nhập và mật khẩu của trang e-Learning (URL, username and password of eLearning site) - Tài liệu cung cấp trên trang e-Learning - Chương trình và thời gian của môn học * Sinh viên: - Sẽ phải tìm tài liệu học tập gì?	Bài tập lớn tuần 1 (ngoại tuyến/trực tuyến (online/off line) - Sự cộng tác của SV là gì? Nội dung công việc cụ thể giao cho SV. - Hạn chót để nộp bài tập tuần 1 - Những nội dung sinh viên chuẩn bị cho tuần 2.....	- Nhắc lại những kiến thức thảo luận ở tuần 1:..... - Những phản hồi của GV về bài tập - Những phản hồi của SV về bài tập - Bài tập về nhà tuần 2: - Thảo luận trao đổi trực tuyến hoặc ngoại tuyến.

	Trước khóa học (Prior to course)	Tuần 1 (trực tiếp trên lớp) Week 1 (with Face-2-Face)	Tuần 2 Ngoại tuyển và trực tuyển (Week 2, offline/online)	Tuần Week
	<ul style="list-style-type: none"> - Vào các website nào? - Nhận các bài tập nào?... 			
Hoạt động của GV (Lecturer activities)	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành trang E-Learning cho SV đăng nhập. - Gửi tài khoản đăng nhập đến SV (Có thể bằng email hoặc trực tiếp trên lớp) - Trả lời các câu hỏi SV - Thiết kế chương trình học tập và hướng dẫn SV nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ đạo quá trình học tập - Cung cấp các vấn đề thảo luận - Đưa ra những phản hồi trực tuyến/ngoại tuyển 	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ đạo quá trình học tập - Cung cấp các vấn đề thảo luận - Đưa ra những phản hồi trực tuyến/ngoại tuyển

iii. Điều kiện thực hiện biện pháp

Việc xây dựng ĐCCTMH cần phải được quản lý và coi trọng đúng mức. Trong mỗi chuyên ngành cần có nhóm chuyên gia nghiên cứu để xây dựng logic, chặt chẽ và mang tính khoa học. Những GV kinh nghiệm lâu năm, các chuyên gia ở các trường học khác có thể mời tham gia trong nhóm biên soạn, xây dựng ĐCCTMH và được tổ chuyên môn, hội đồng khoa học khoa, nhà trường công nhận có đủ tư cách và trình độ để tham gia.

GV cần đầu tư nhiều thời gian để thực hiện các công việc như: soạn bài, viết đề cương vài giảng, thiết kế các hoạt động học tập, bài tập và các bài kiểm tra, chấm điểm, tìm hiểu tài liệu, có mặt tại văn phòng, trên mạng internet một số giờ quy định để giúp đỡ SV khi cần thiết và tham gia các hoạt động chuyên môn khác

Việc thực hiện biên soạn ĐCCTMH sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao hiệu quả quản lý nên cần có sự thống nhất chủ trương chung trong nhà trường để thực hiện một cách tối ưu nhất.

GV và SV phải được trang bị máy tính, nối mạng internet và phải có những hiểu biết cơ bản về cách sử dụng máy tính và tra cứu thông tin trên các website

3.2.3.2 Thiết kế bài giảng E-learning nhằm phát triển môi trường giao tiếp điện tử cho sinh viên

i. Mục tiêu biện pháp

Đây là biện pháp ứng dụng E-learning vào trong dạy học nhằm góp phần đạt được mục tiêu đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường sự hứng thú, tính tích cực, chủ động, tự học và sáng tạo trong các hoạt động học tập của SV, xây dựng môi trường giao tiếp học tập ảo trên mạng internet. GV soạn các bài giảng điện tử E-learning và công bố trên mạng internet, từ đó giúp SV có thể học tập mọi lúc, mọi nơi, nhằm nắm vững kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo đáp ứng được môi trường làm việc biến đổi không ngừng cùng sự phát triển của khoa học công nghệ.

ii. Nội dung và cách thức tiến hành biện pháp

Biện pháp này gồm có 3 nội dung cơ bản:

(1) Thiết kế bài giảng điện tử E-learning và đưa lên mạng internet; (2) Hướng dẫn SV khai thác các thông tin qua bài giảng điện tử E-learning đã được công bố trên các website cá nhân của GV, qua các trang web giáo dục: thư viện điện tử, email, Blog... ;(3) Tổ chức SV - SV trao đổi thông tin, giao tiếp hợp tác học tập qua mạng internet.

Cách thức thực hiện biện pháp

(1) GV thiết kế bài giảng điện tử E-learning

Chuẩn bị: GV lựa chọn môn học phù hợp, xác định mục tiêu, nội dung chính và chuẩn bị máy tính có gắn các thiết bị Web Cam hoặc Camera và Microphone, máy tính cần cài đặt phần mềm Adobe Presenter 7.0

Các bước thiết kế bài giảng E-learning: [Phụ lục 3b]

- Bước 1: Thiết lập thông tin giáo viên cho bài soạn: thiết lập hiện thông tin của một giáo viên hoặc nhiều giáo viên trên tất cả các Slide hoặc từng Slide đơn lẻ để SV có thể tiện liên lạc trao đổi.

- Bước 2: Thiết lập trang trình chiếu, chế độ chạy cho Slide

- Bước 3: Ghi âm lời thuyết minh chạy ẩn cho nội dung slide

- Bước 4: Nhập âm thanh từ một file có sẵn cho slide tương ứng:

- Bước 5: Đồng bộ hóa âm thanh và sửa chữa âm thanh

- Bước 6: Quay video GV giảng bằng Web cam

- Bước 7: Chèn Video có sẵn

- Bước 8 : Sửa chữa Video đã chèn hoặc quay

- Bước 9: Chèn Flash
- Bước 10: Việt hóa các câu mệnh lệnh, cảm thán, yêu cầu..
- Bước 11: Soạn câu hỏi tương tác và nhập 1 câu hỏi đã được thiết kế bằng Presenter trên PowerPoint có sẵn

- Bước 12: Xuất bài giảng thành bài giảng E - Learning

Sau khi đã thiết kế bài giảng E-learning GV công bố trên website cá nhân qua các trang web giáo dục: thư viện điện tử, email, Blog...

(2) GV hướng dẫn SV khai thác các thông tin qua bài giảng điện tử E-learning đã được công bố trên các website cá nhân của GV, qua các trang web giáo dục: thư viện điện tử, email, Blog...

- Trước khi bắt đầu môn học GV đăng tải các bài giảng E-learning và toàn bộ thông tin liên quan tới môn học trên website cá nhân của mình, các tài liệu tham khảo, các kênh dẫn liên quan tới nội dung môn học... SV sẽ truy cập vào và khai thác các thông tin liên quan tới học tập.

- GV cung cấp địa chỉ trang web cá nhân, Blog, địa chỉ mail, số điện thoại của mình trên mạng cho SV và hướng dẫn SV gia nhập thành viên để có thể trao đổi thông tin và học tập qua mạng.

- Sau khi SV đăng nhập diễn đàn, với quyền quản trị mạng, GV chia nhóm SV và cử nhóm trưởng (người tổng hợp ý kiến của các thành viên của nhóm và đưa ra ý kiến kiến kết luận cuối cùng của nhóm), hình thức chia nhóm và cử nhóm trưởng được công khai trên lớp.

- Giao nhiệm vụ học tập cho từng nhóm và đặt ra nội quy, điều khoản tham gia cho các thành viên trong nhóm trên trang website. Hướng dẫn tham khảo các website về giáo dục của các tạp chí, các trường ĐH, CĐ có uy tín liên quan tới nội dung học tập của SV. Có thể giới thiệu thêm về các thư viện điện tử; các email của các GV, các chuyên gia có uy tín...

(3) Tổ chức SV - SV trao đổi thông tin, giao tiếp hợp tác học tập qua mạng internet.

- Hướng dẫn SV học tập qua bài giảng E-learning, SV có thể nêu những thắc mắc trực tiếp hoặc gián tiếp qua diễn đàn, qua mạng xã hội hay qua email.

- SV vào diễn đàn theo nhóm GV đã phân công trên lớp, truy cập vào diễn đàn và đưa nội dung trao đổi học tập của cá nhân lên diễn đàn, từ đó trao đổi, thảo luận, bàn bạc và thống nhất nội dung bài học của nhóm.

- Với quyền quản trị mạng, GV có thể khống chế thời gian tối đa SV hoàn thành nhiệm vụ được giao qua diễn đàn, cũng có thể theo dõi quan sát những SV tích cực tham gia bằng số lần truy cập, cũng có thể tước quyền truy cập khi SV đưa những nội dung không liên quan tới nội dung chủ đề thảo luận được giao. Cùng với sự phân quyền và mã số SV, GV có thể đánh giá quá trình tích cực tham gia và năng lực học tập của SV thông qua hệ thống này.

iii. Điều kiện để thực hiện biện pháp

Để soạn bài giảng E-Learning có chất lượng đòi hỏi tốn nhiều công sức của giảng viên. Bởi vậy chế độ hỗ trợ phải phù hợp với công sức bỏ ra để soạn bài giảng E-Learning để khuyến khích được GV.

Cần trang bị cho GV những kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ mạng internet, bởi còn nhiều giảng viên giỏi về chuyên môn và khả năng sư phạm nhưng lại hạn chế trong sử dụng phần công nghệ (ghi hình, thu âm, sử dụng phần mềm) nên chưa phát huy được hết năng lực của GV.

Học tập theo phương pháp E-Learning đòi hỏi SV phải có tinh thần tự học, do ảnh hưởng của cách học thụ động truyền thống, tâm lý học phải có GV, nội dung quá tải tại trường... dẫn đến việc tham gia học E-Learning chưa trở thành động lực học tập. Nhiều SV chưa thể trang bị máy vi tính kết nối Internet, nhiều thông tin trên mạng Internet dẫn đến gia đình lo lắng khi con em mình vào mạng cũng là lí do hạn chế E-Learning.

Về cơ sở vật chất: Đòi hỏi phải có hạ tầng công nghệ thông tin đủ mạnh, có đường truyền cáp quang, xây dựng Website trường học và Website E-Learning hoàn chỉnh chi phí cao, nếu không tận dụng hết khả năng của Web sẽ gây lãng phí. Về nhân lực phục vụ Website E - Learning: Cần có cán bộ chuyên trách phục vụ sự hoạt động của hệ thống E-Learning.

*** Mọi quan hệ giữa các biện pháp**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn chúng tôi xác định được ba nhóm biện pháp phát triển MTGT cho SV các trường CĐ miền núi phía Bắc, giữa các biện pháp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Các biện pháp phát triển MTGT cho SV sư phạm chúng tôi trình bày ở trên có mối quan hệ logic và biện chứng với nhau, mỗi biện pháp đều có vị trí, vai trò nhất định, chúng hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau, xây dựng MTGTHT thuận lợi cho SV.

Mỗi biện pháp đều có vị trí, vai trò nhất định có sự hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau tạo thành một hệ thống toàn vẹn. Từ nhóm biện pháp phát triển MTGT thông

qua dạy học, đến nhóm biện pháp phát triển MTGT qua các hoạt động và quan hệ sư phạm ngoài dạy học và Phát triển môi trường giao tiếp qua sử dụng mạng học tập và mạng xã hội. Có thể nói mỗi nhóm biện pháp phản ánh các mặt quan trọng của phát triển MTGT học tập cho SV. Tất cả đều thống nhất một hướng nhằm phát triển MTGT học tập cho SV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nguồn nhân lực trên địa bàn miền núi đáp ứng nhu cầu thị trường

Kết luận chương 3

1. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn của vấn đề phát triển MTGT cho SV sư phạm các trường CĐ khu vực miền núi phía Bắc chúng tôi đã đề xuất 3 nhóm biện pháp phát triển MTGT cho SV. Quá trình xây dựng, đề xuất và thực nghiệm biện pháp phát triển MTGT cho SV là việc làm cần thiết trong công tác giáo dục, nhằm tìm ra những biện pháp hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho SV sư phạm - những người GV tương lai của đất nước, đặc biệt là SV các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc vẫn còn nhiều khó khăn do điều kiện kinh tế còn thấp.

2. Các biện pháp đều được nghiên cứu và xây dựng dựa trên cơ sở lý luận của phát triển MTGT có kế thừa và chọn lọc các kinh nghiệm của các nhà khoa học đã nghiên cứu trước, do đó phần biện pháp đã thể hiện sự đổi mới đó là làm cho các mối quan hệ giao tiếp, hợp tác của SV - SV, SV - GV vào trung tâm của quá trình dạy học và phát triển MTGHT được xác định là một mục tiêu cụ thể trong quá trình dạy học.

3. Để thực hiện phát triển MTGHT cho SV có hiệu quả GV cần sử dụng phối hợp các biện pháp, sử dụng hợp lý, linh hoạt sáng tạo trong từng điều kiện cụ thể, không nên quá dập khuôn máy móc khi áp dụng biện pháp này, hay coi nhẹ biện pháp khác, việc áp dụng có hiệu quả các biện pháp này đòi hỏi GV cần có sự kiên nhẫn, đầu tư về mặt thời gian công sức chuẩn bị và lập kế hoạch dạy học kỹ lưỡng, GV cũng cần dựa trên những điều kiện và phương tiện của nhà trường, dựa vào nội dung, chương trình, vào chương vào bài học cụ thể mà vận dụng cho phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất.

4. Thực hiện có hiệu quả các nhóm biện pháp, đặc biệt là nhóm biện pháp số 1 phát triển môi trường vật chất cho SV cần có sự đầu tư, quan tâm hơn nữa của nhà nước, của các cấp quản lý để SV có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động học tập và rèn luyện.

Chương 4

THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

4.1. Khái quát chung về thực nghiệm sư phạm

(1) Mục đích thực nghiệm

Thực nghiệm được tiến hành nhằm thẩm định về tính hiệu quả và tính khả thi của các biện pháp phát triển MTGT cho SVSP các trường CD miền núi phía Bắc.

(2) Nội dung thực nghiệm

Thực nghiệm được tiến hành trên SV hệ CD của trường ĐH Tân Trào, trên phạm vi học phần: Giáo dục học đại cương và học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên.

** Phân tích chương trình môn học*

Học phần Giáo dục học đại cương dành cho SV hệ CD sư phạm gồm có 45 tiết, trong đó có 36 tiết lý thuyết và 9 tiết dành cho SV làm bài tập và thảo luận tại lớp học. Đây là học phần chung cho tất cả SV sư phạm các chuyên ngành

Học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên dành cho SV ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học năm thứ nhất gồm có 15 tiết, trong đó có 7 tiết học lý thuyết và 8 tiết làm bài tập tại lớp và thực hành.

(3) Đối tượng thực nghiệm.

Thời gian tiến hành thực nghiệm căn cứ vào chương trình đào tạo và biên chế năm học của SV hệ CD trường ĐH Tân Trào. Số lượng SV được lựa chọn tiến hành thực nghiệm từ các khoa của trường. Thực nghiệm đợt 1: chúng tôi tiến hành vào học kì 1 năm học 2013-2014 ở SV năm thứ hai khoa Tự nhiên kỹ thuật- Công nghệ gồm: CD Sinh kỹ thuật Nông nghiệp K21, CD Toán Lý K21.

Bảng 4.1. Lớp thực nghiệm và lớp đối chứng đợt 1

Lớp	Đối tượng	Ký hiệu	Số SV
CD Toán Lý K20	Thực nghiệm 1	TN1	36
CD Sinh - Kỹ thuật NN K20	Đối chứng 1	ĐC 1	34

Thực nghiệm đợt 2 được tiến hành kì 1 năm học 2014-2015 ở SV năm thứ 2 khoa Tự nhiên và SV năm thứ 1 khoa Tiểu học

Bảng 4.2. Lớp thực nghiệm và lớp đối chứng đợt 2

Lớp	Đối tượng	Ký hiệu	Số SV
CĐ Toán lý K21	Thực nghiệm 1	TN1	38
CĐ CĐ Sinh kỹ thuật NN K21	Đối chứng 1	ĐC 1	34
CĐ Tiểu học BK11	Thực nghiệm 2	TN2	55
CĐ Tiểu học DK11	Đối chứng 2	ĐC2	57

(4) Phương pháp thực nghiệm.

Chúng tôi tiến hành thực nghiệm nhóm biện pháp số 1 đã đề xuất. Thực nghiệm được tiến hành trong 2 năm học 2013-2014 và 2014-2015 ở SV hệ CĐ Sư phạm trường ĐH Tân Trào theo phương pháp thực nghiệm có đối chứng. Trong quá trình thực nghiệm chương trình, nội dung, điều kiện dạy học ở các lớp là tương đương nhau, nhóm đối chứng vẫn tiến hành dạy học bình thường, nhóm thực nghiệm áp dụng linh hoạt, lồng ghép các biện pháp đã xác định và đề xuất dạy học theo hướng phát triển MTGT để dạy học phần: Giáo dục học đại cương; Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên.

Kết thúc các đợt thực nghiệm chúng tôi tiến hành tổng hợp, phân tích kết quả thực nghiệm ở cả hai nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm để đánh giá sự tiến bộ của về kết quả học tập và sự phát triển các yếu tố trong môi trường giao tiếp của SV

Đợt 1: Thực nghiệm thăm dò và tác động.

Mục đích là thực nghiệm thăm dò và tác động từ đó tìm kiếm khả năng áp dụng các biện pháp từ đó rút kinh nghiệm hoàn thiện hơn nữa các biện pháp đã đề xuất. Thực nghiệm tiến hành từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2013.

Trong 7 tiết học đầu tiên của chương 1: Giáo dục học là một khoa học, chúng tôi tiến hành dự giờ để nắm những thông tin chung của cả lớp TN và lớp ĐC. Trong quá trình này chúng tôi thấy: GV ở lớp TN và ĐC đều sử dụng phương pháp thuyết trình trong tất cả các giờ học, đôi khi có kết hợp phương pháp đàm thoại hoặc thảo luận nhóm, nhưng mới chỉ ở mức độ đơn thuần, chưa có sự gia công đầu tư kỹ lưỡng. GV không áp dụng một biện pháp kỹ thuật nào để phát triển môi trường giao tiếp cho SV trong các giờ học.

Kết thúc 7 tiết dự giờ chúng tôi tiến hành khảo sát kết quả nhận thức đầu vào bằng bài kiểm tra số 1 [Phần I phụ lục 5]. Đồng thời chúng tôi trao đổi làm việc với GV giảng dạy lớp TN về một số biện pháp đã đề xuất ở phần biện pháp, và tiến hành trao đổi, tập huấn nội dung chi tiết tới GV.

Thực nghiệm thăm dò được tiến hành vào 6 tiết tiếp theo của chương 2 môn Giáo dục học đại cương, phần: Giáo dục và sự hình thành phát triển nhân cách. Ở bước này GV được hướng dẫn dạy thử trên cơ sở các biện pháp đã được đề xuất. Trong quá trình thực nghiệm, chúng tôi tiến hành quan sát, đánh giá mức độ và tính hiệu quả của việc phát triển MTGT, đặc biệt là môi trường xã hội thể hiện thông qua các mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể của hoạt động dạy học. Kết thúc 6 tiết này, SV được kiểm tra để đánh giá mức độ nhận thức (theo bài kiểm tra số 2 [Phụ lục 4]). Đồng thời đánh giá môi trường giao tiếp xã hội trong dạy học thông qua điều tra khảo sát. [Phụ lục 5]

Kết thúc thực nghiệm thăm dò, chúng tôi tiến hành thực nghiệm tác động trong Chương 3: Mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân (15 tiết) với một số điều chỉnh như sau: 1- Áp dụng thêm các phương pháp dạy học hiện đại, các biện pháp kỹ thuật dạy học nhằm tăng cường mối quan hệ giao tiếp, tăng cường sự tương tác giữa SV-SV; SV-GV, SV-các yếu tố có liên quan; 2- Bổ sung thêm biện pháp tăng cường quản lý hành chính trong các giờ học, cụ thể là: Xây dựng nhóm học phần tự quản; Vận dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV, có những biện pháp khuyến khích kịp thời những cố gắng tích cực của các em; xây dựng mối quan hệ giao tiếp thân thiện với SV. Kết thúc chương trình môn học, SV được kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức thông qua bài kiểm tra số 3 [Phụ lục 4]. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đánh giá mức độ tích cực và tính hiệu quả của việc phát triển môi trường xã hội trong quá trình dạy học bằng khảo sát [Phụ lục 5].

Đợt 2: Thực nghiệm sư phạm

Mục đích mở rộng phạm vi áp dụng một số biện pháp đã đề xuất trên nhiều đối tượng SV thuộc các chuyên ngành khác nhau, trên cơ sở đó tiếp tục kiểm chứng kết quả đã thu được ở đợt 1 và khẳng định giả thuyết. Vòng thực nghiệm này được thực hiện trên cơ sở những kết luận rút ra được từ vòng thực nghiệm đầu. Mục đích trọng tâm ở đây là thực nghiệm ứng dụng, nhằm mở rộng phạm vi áp dụng các mô hình dạy học trên nhiều môn học khác nhau thuộc chương trình đào tạo GV trình độ CĐ. Thực nghiệm tiến hành vào tháng 8/2014 đến tháng 12/2014.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm kết quả thực nghiệm ở giai đoạn 1, thực nghiệm vòng 2 được tiến hành trên 2 môn học: Giáo dục học đại cương dành cho SV khoa Tự nhiên K21 và môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên dành cho SV hệ CĐSP Tiểu học K11 với điều chỉnh như sau:

- Phối hợp áp dụng thêm một số phương pháp và biện pháp và kỹ thuật dạy học đã được đề xuất. - Trong môn Giáo dục học đại cương chỉ tiến hành thực

nghiệm trên chương 1, chương 2 và chương 3 (kéo dài trong khoảng 28 tiết lý thuyết). Môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 15 tiết.

- Tiến hành biện pháp tăng cường quản lý trong môi trường giao tiếp học tập, thông qua việc vận dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được tổng hợp thông qua phiếu đánh giá tinh thần, thái độ của SV trong mỗi buổi học. Đồng thời GV có những biện pháp khuyến khích kịp thời những cố gắng tích cực của các em nhằm xây dựng mối quan hệ giao tiếp thân thiện với SV. Trình độ đầu vào của SV được tiến hành ngay khi kết thúc buổi học đầu tiên của môn học. Kết thúc phần thực nghiệm mỗi môn, SV được đánh giá trình độ nhận thức đầu ra bằng 1 bài kiểm tra [Phụ lục 4].

- Ngoài việc kiểm tra trình độ nhận thức đầu ra, chúng tôi còn đánh giá tính hiệu quả của dạy học thực nghiệm thông qua mức độ tích cực và tính hiệu quả của SV trong quá trình tham gia vào môi trường giao tiếp đa chiều đã được GV thiết kế tạo nên. [Phụ lục 5]

(5) Tiến trình thực nghiệm

*** Chuẩn bị thực nghiệm:**

- Bước 1: Lựa chọn đối tượng thực nghiệm: Sự lựa chọn đối tượng thực nghiệm hoàn toàn ngẫu nhiên, theo phân công của Bộ môn Tâm lý - Giáo dục.

- Bước 2: Bồi dưỡng GV tham gia thực nghiệm: Chúng tôi gặp gỡ, trao đổi với GV về kế hoạch tổ chức thực nghiệm, chuyển giao các thông tin cần thiết cho những GV này trước khi môn học thực nghiệm bắt đầu.

- Bước 3: Lập kế hoạch dạy học thực nghiệm: GV tham gia thực nghiệm tiến hành thiết kế dạy học theo các bước đã được trao đổi. Đối với GV dạy lớp đối chứng, việc lập kế hoạch vẫn được thực hiện theo thông lệ. Kế hoạch và giáo án dạy học môn Giáo dục học đại cương; Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên được trình bày ở [Phụ lục 6.1]. Đánh giá về tinh thần, thái độ học tập của SV trong mỗi buổi học được tổng hợp tại phiếu đánh giá [Phụ lục 6.2].

- Bước 4: Xây dựng tiêu chuẩn và thang đo trong thực nghiệm: Kết quả dạy học thực nghiệm được đánh giá trên SV chủ yếu trên hai phương diện chính: kết quả học tập cá nhân của SV; tính tích cực và hiệu quả trong quá trình SV tham gia vào các mối quan hệ giao tiếp, tương tác sư phạm với bạn, với GV và với môi trường vật chất.

*** Triển khai thực nghiệm.**

- Bước 1: Kiểm tra mọi sự chuẩn bị cho thực nghiệm, có thể điều chỉnh kịp thời cho thực nghiệm được tiến hành một cách khoa học và khách quan nhất.

- Bước 2: Tiến hành thực nghiệm: Tiến hành dạy học học phần Giáo dục học đại cương và Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên có áp dụng biện pháp số 2 và số 3 đã đề xuất, chúng tôi thể hiện chi tiết trong giáo án thực nghiệm hai môn: Giáo dục học đại cương và Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên [Phụ lục số 6]. Tiến hành quan sát hoạt động dạy và học trên lớp cũng như hoạt động học tập ngoài giờ lên lớp, tập hợp thông tin trong quá trình thực nghiệm.

- Bước 3: Kiểm tra, đánh giá kết quả thực nghiệm: Tiến hành trên hai nội dung:

+ Đánh giá kết quả học tập thông qua điểm số thu được ở các bài kiểm tra khi kết thúc thực nghiệm

+ Đo các năng lực của SV thể hiện trong quá trình tham gia vào các mối quan hệ giao tiếp, tương tác sư phạm với bạn, với GV và với môi trường vật chất.

- Bước 4: Phân tích kết quả thực nghiệm: Số liệu thống kê toán học thu được trong quá trình thực nghiệm được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả thực nghiệm được cụ thể hóa thông qua các số liệu định lượng trên các bảng, hình và thông qua những nhận xét, đánh giá định tính

(6) Tiêu chí đánh giá

*** Tiêu chí thứ nhất: Về kết quả nhận thức thể hiện qua kết quả học tập của SV**

- Công cụ đo: Thông qua các bài kiểm tra tiến hành trước, trong và sau thực nghiệm. Đánh giá bài kiểm tra của SV theo thang điểm 10, chia làm các mức độ cụ thể như sau:

Loại giỏi (9-10 điểm): SV nắm chắc, hiểu sâu kiến thức, lập luận logic, chặt chẽ và thể hiện được tính sáng tạo, độc đáo của cá nhân. Biết khái quát, đánh giá nội dung môn học. Đồng thời SV có khả năng vận dụng được kiến thức để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn dạy học một cách sáng tạo.

Loại khá (7- 8 điểm): SV nắm được kiến thức cơ bản, biết phân tích và tổng hợp vấn đề (có thể chưa thật hoàn chỉnh). Đồng thời SV bước đầu khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Loại trung bình (5-6 điểm): SV nắm được kiến thức cơ bản nhưng vẫn còn mắc một vài sai sót không thuộc bản chất vấn đề. Đồng thời có thể vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề trong thực tiễn dạy học, tuy nhiên chưa thuần thục.

Loại yếu, kém (0-4,9 điểm): SV hiểu bài chưa chính xác, lập luận thiếu logic, có những sai sót cơ bản, thuộc bản chất của vấn đề học tập; chưa có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn dạy học

* **Tiêu chí thứ hai:** Đánh giá môi trường giao tiếp của SV dựa trên những năng lực SV đạt được trong quá trình tham gia vào các mối quan hệ giao tiếp, tương tác sư phạm với bạn, với GV và với môi trường vật chất. Kết quả này được đánh giá trên 3 lĩnh vực về nhận thức, xúc cảm và tâm vận động, những thành phần cụ thể được mô tả và sắp xếp theo khung mục tiêu và cũng là khung đánh giá dạy học do B.Bloom đề xuất [91]. Cụ thể như sau:

* **Các tiêu chí đánh giá trong môi trường giao tiếp với các nhân tố thuộc môi trường vật chất thể hiện qua các năng lực:**

1. SV biết cách khai thác học liệu học tập như sách và các tài liệu dạng in: thể hiện ở việc đọc hiểu, tóm tắt, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, biết cách ghi chép, tóm tắt, lập thư mục.....

2. SV biết cách tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử trên mạng internet hay dữ liệu số (đĩa CD/ROM, sử dụng, tra cứu mục lục và tìm tài liệu thư viện bằng công cụ truyền thống và công cụ điện tử). Biết sử dụng hệ thống thư tin điện tử hỗ trợ cho hoạt động học tập.

3. SV biết cách sử dụng và tham gia diễn đàn học tập trên mạng (Forum)

4. SV biết cách thiết lập các mối quan hệ giao tiếp và khai thác tài nguyên học tập qua các phần mềm giáo dục phù hợp, hoặc các trang mạng chuyên dụng, hay các website cá nhân của GV...

5. SV biết cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học như: máy chiếu, đầu phát, băng hình...

6. SV biết sắp xếp bàn ghế, tạo lập không gian học tập phù hợp và có hiệu quả

* **Các tiêu chí đánh giá trong môi trường giao tiếp với GV**

1. SV chú ý lắng nghe và quan sát để hiểu những yêu cầu, gợi ý hướng dẫn làm việc, tổ chức hoạt động học tập của GV.

2. SV biết cách áp dụng những định hướng, giải pháp mà GV đưa ra để giải quyết nhiệm vụ học tập.

3. SV biết cách nêu câu hỏi, đặt vấn đề, thắc mắc về những vấn đề học tập với GV

4. SV giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động.

5. SV hiểu những giao tiếp phi ngôn ngữ của GV (Nụ cười khích lệ, động viên, “nét cau mày” tỏ vẻ không đồng ý...) và có những điều chỉnh xúc cảm, hành vi cá nhân cho phù hợp trong các tình huống cụ thể.

6. SV biết cách biểu hiện sắc thái, tình cảm trước nhiệm vụ học tập hay trước những tác động về mặt tâm lý của GV

*** Các tiêu chí đánh giá trong mối quan hệ giao tiếp với bạn và nhóm bạn bè**

1. SV có sự tin tưởng nhau đặc biệt là khi hoạt động nhóm; tin tưởng vào khả năng của bản thân, của bạn học và khả năng thành công của nhóm học tập.

2. SV không ngại xung đột với nhau trong quá trình học tập, đặc biệt là khi học tập theo kiểu hợp tác hay cộng tác trong nhóm. Sự tự do trao đổi, chia sẻ ý kiến; không áp đặt, biết chấp nhận những khác biệt cá nhân để hướng tới mục tiêu học tập của bản thân và của nhóm.

3. SV tích cực thực hiện nhiệm vụ cá nhân để hướng tới nhiệm vụ học tập chung. Biểu hiện ở tính hiệu quả trong việc giải quyết nhiệm vụ cá nhân và giúp đỡ, hỗ trợ bạn học khi làm việc, học tập theo nhóm.

4. SV quan tâm đến kết quả học tập chung của nhóm. Thành tích học tập cá nhân được đánh giá thông qua thành tích của nhóm, do đó mục tiêu cá nhân nằm trong mục tiêu tập thể.

5. Ý thức và khả năng điều chỉnh tương tác nhóm cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

*** Đánh giá môi trường giao tiếp trong dạy học**

Các tiêu chí đánh giá môi trường giao tiếp trong dạy học chính là đánh giá mức độ tác động tích cực từ các yếu tố thuộc môi trường giao tiếp tác động đến SV và hoạt động học tập của họ. Những căn cứ chính để đánh giá môi trường giao tiếp bao gồm:

1. Mức độ ảnh hưởng tích cực của các yếu tố từ môi trường vật chất:

- Chất lượng của ánh sáng, âm thanh phục vụ dạy học tốt. Phòng học yên tĩnh và được thiết kế hợp lí, thoáng mát.

- Phòng học được sắp xếp thuận tiện cho người học di chuyển trao đổi.

- Phương tiện thiết bị dạy và học đầy đủ và kích hoạt được người học.

- Học liệu phục vụ học tập đa dạng phong phú và thuận lợi để người học tìm kiếm hoặc khai thác.

- Xây dựng và hoàn thiện môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning) cho SV

2. Mức độ ảnh hưởng tích cực của môi trường xã hội và môi trường tâm lý

- Mối quan hệ thầy trò cởi mở gần gũi thân thiện SV được khuyến khích để trao đổi, chia sẻ với thầy với bạn về những vấn đề học tập và cuộc sống.

- Mọi quan hệ giữa các thành viên trong lớp thân thiện gần gũi và gắn bó.
- Các yếu tố về văn hóa tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung.

- GV có chính sách động viên, khen thưởng, khuyến khích SV trong học tập

3. Mức độ ảnh hưởng tích cực của các yếu tố quản lý trong MTHT

- Xây dựng, hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học
- Xây dựng, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT

- SV tự giác, chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học

* Cách thức đánh giá: Đánh giá môi trường dạy học được thực hiện thông qua quan sát trực tiếp và khảo sát ý kiến của SV tham gia thực nghiệm qua phiếu điều tra [Phụ lục 5]

(7) Xử lý kết quả thực nghiệm

Trong quá trình đánh giá, chúng tôi sử dụng phần mềm Spss 16.0 để xử lý số liệu. Kết quả kiểm tra được xử lý theo phương pháp thống kê:

- Lập bảng phân bố điểm, bảng tần suất và bảng hội tụ.
- Vẽ các biểu đồ đặc trưng về bảng tần suất và bảng hội tụ
- Tính các tham số thống kê đặc trưng để kiểm định độ tin cậy của kết quả thực nghiệm.

+ *Tỉ lệ phần trăm (%)*: Để phân biệt kết quả học tập của SV làm cơ sở so sánh kết quả giữa lớp TN và ĐC trong quá trình TN.

+ *Giá trị trung bình \bar{X}* : Đặc trưng cho sự tập trung của số liệu nhằm so sánh mức học trung bình của SV hai nhóm thực nghiệm và đối chứng.

Được tính theo công thức:
$$\bar{X} = \frac{n_1x_1 + n_2x_2 + \dots + n_k x_k}{n_1 + n_2 + \dots + n_k}$$

Trong đó: \bar{X} là giá trị trung bình

n: số sinh viên

x: mức độ lựa chọn (5, 4, 3, 2, 1)

+ Phương sai:
$$S^2 = \frac{\sum_i^n (x_i - \bar{X})^2}{n-1}$$

+ *Độ lệch chuẩn*: phản ánh sự sai lệch hay độ giao động của các số liệu xung quanh giá trị trung bình. Độ lệch càng nhỏ thì kết quả học tập của SV phân tán quanh \bar{X} càng ít và ngược lại.

$$S = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n}} \text{ với } n \geq 30$$

$$S = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n-1}} \text{ với } n < 30$$

+ Hệ số biến thiên: $C_v = \frac{S}{\bar{X}} 100\%$

Nếu $C_v \leq 10\%$: mẫu có độ đồng nhất cao.

Nếu $10\% < C_v \leq 20\%$: mẫu có độ đồng nhất trung bình.

Nếu $C_v > 20\%$: mẫu có độ đồng nhất thấp.

4.2. Kết quả thực nghiệm

4.2.1. Phân tích kết quả thực nghiệm vòng 1

i. Phân tích kết quả đánh giá sinh viên

* *Phân tích kết quả đánh giá về mặt nhận thức*

Bảng 4.3. Phân phối tần suất điểm kiểm tra kết quả nhận thức trong quá trình thực nghiệm môn Giáo dục học đại cương

Loại	Số bài	Điểm											TBC
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
TN1 _{ĐV}	36	0	0	0	1	1	6	18	6	4	0	0	6.083
ĐC1 _{ĐV}	34	0	0	0	2	1	5	17	5	4	0	0	6.000
TN1 _{GK}	36	0	0	0	0	0	9	8	13	5	1	0	6.383
ĐC1 _{GK}	34	0	0	0	1	1	10	9	11	2	0	0	6.000
TN1 _{ĐR}	36	0	0	0	0	0	7	4	13	9	3	0	6.917
ĐC1 _{ĐR}	34	0	0	0	1	1	10	8	10	3	1	0	6.110

Bảng 4.4. Kết quả xếp loại tổng hợp nhận thức môn Giáo dục học đại cương

Bài kiểm tra	Số bài	Mức độ nhận thức							
		Yếu-Kém		Trung bình		Khá		Giỏi	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
TN1 _{ĐV}	36	2	5.56	24	66.67	10	27.78	0	0.00
ĐC1 _{ĐV}	34	3	8.82	22	64.71	9	26.47	0	0.00
TN1 _{GK}	36	0	0.00	17	47.22	18	50.00	1	2.78
ĐC1 _{GK}	34	2	5.88	19	55.88	13	38.24	0	0.00
TN1 _{ĐR}	36	0	0.00	11	30.56	22	61.11	3	8.33
ĐC1 _{ĐR}	34	1	2.94	18	52.94	13	38.24	1	2.94

Từ kết quả thống kê thể hiện ở bảng 4.3 và bảng 4.4 trên đây, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

- Điểm trung bình nhận thức đầu vào của hai lớp thực nghiệm và đối chứng là tương đương nhau (lớp thực nghiệm là 6.083; lớp đối chứng là 6.00). Bên cạnh đó, tỉ lệ điểm loại giỏi, khá, trung bình, yếu - kém cũng chênh lệch không đáng kể. Số liệu này chứng tỏ trình độ nhận thức đầu vào ở hai lớp thực nghiệm và đối chứng là tương đương nhau và đều đạt ở mức độ nhận thức chủ yếu là trung bình.

- So sánh kết quả sau khi thực nghiệm thăm dò (giữa kì thực nghiệm) và kết quả đầu vào (đầu kì thực nghiệm) ở hai lớp thực nghiệm và đối chứng cho thấy trung bình kết quả nhận thức giữa kì của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng. Nó thể hiện qua sự chênh lệch giữa điểm trung bình của hai lớp: $6.38 - 6,00 = 0,38$ (điểm).

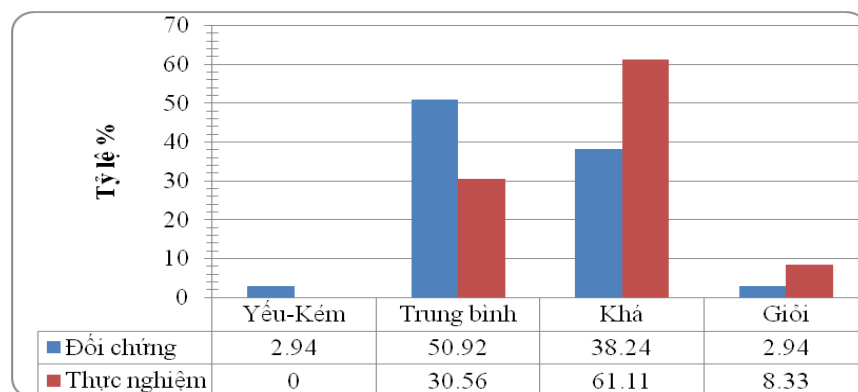
- Sự gia tăng cách biệt giữa tỉ lệ điểm giỏi và khá ở lớp thực nghiệm cao hơn so với lớp đối chứng. Cụ thể, tỉ lệ gia tăng ở lớp thực nghiệm: Giỏi: $2.78-0=2.78(\%)$, khá: $50.0- 27.78=22.22(\%)$; gia tăng ở lớp đối chứng: Giỏi: $0(\%)$, khá: $38.24-26.47=11.77$. Kết quả trên cho thấy thực nghiệm thăm dò có ý nghĩa tích cực, đã tạo ra kết quả nhận thức của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng.

So sánh kết quả thực nghiệm trong giai đoạn tác động cho thấy:

- Trung bình kết quả nhận thức đầu ra ở lớp thực nghiệm cao hơn hẳn lớp đối chứng $6.917-6.110=0.87\%$

- Tỉ lệ bài đạt điểm giỏi và khá ở lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng. Cụ thể, tại lớp thực nghiệm, tỉ lệ bài đạt điểm giỏi 8.33%; điểm khá 38.24% trong khi đó lớp đối chứng tỉ lệ bài điểm giỏi là 2.94%; điểm khá là 38.24%, tỷ lệ bài đạt điểm trung bình ở lớp thực nghiệm giảm mạnh, ở lớp đối chứng giảm không đáng kể. Bên cạnh đó, ở lớp đối chứng vẫn còn bài bị điểm kém.

Để thấy rõ hơn kết quả học tập của hai lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau khi tiến hành thực nghiệm được minh họa ở biểu đồ 4.1



Biểu đồ 4.1. Kết quả nhận thức của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau thực nghiệm vòng 1

Để kiểm định tính chính xác kết quả thực nghiệm vòng 1 ta cần tính toán các tham số liên quan đến các số liệu thu được trong quá trình thực nghiệm, kết quả thể hiện ở bảng 4.5.

**Bảng 4.5. Bảng tham số thống kê của kết quả thực nghiệm môn
Giáo dục học đại cương vòng 1**

Các tham số		TN		Đối chứng	
		Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra
N(Số lượng bài kiểm tra)	N	36	36	34	34
Điểm trung bình	Mean	6.083	6.917	6.00	6.118
Sai số TB cộng	Std. Error of mean	0.73	0.94	0.76	1.02
Độ lệch chuẩn	Std. Deviation	1.079	1.052	1.206	1.274
Phương sai	Variance	1.164	1.507	1.455	1.622
Trung vị	Median	6.00	7.00	6.00	6.00
Hệ số biến thiên	C _v %	17.737	15.209	20.101	20.819

Qua số liệu thể hiện bảng 4.5 cho ta những kết luận như sau:

- Điểm trung bình của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng, chênh lệch $6.917 - 6.118 = 0.79\%$. Điểm trung vị nằm ở vị trí giữa trong dãy điểm số theo thứ tự cao dần của nhóm thực nghiệm là 7 (Xếp loại khá), nhóm đối chứng là 6 (Xếp loại trung bình) nghĩa là điểm của lớp thực nghiệm tập trung nhiều điểm khá hơn lớp đối chứng. Điều này cho thấy quá trình thực nghiệm tác động điểm số của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng, khẳng định hiệu quả học tập của SV đã được nâng cao lên, thực nghiệm tác động có ý nghĩa.

- Hệ số biến thiên của lớp thực nghiệm thấp hơn hệ số biến thiên của lớp đối chứng ($15.209 < 20.819$), điều đó một lần nữa khẳng định kết quả đánh giá bài kiểm tra đầu ra ở lớp thực nghiệm chụm hơn và phân tán quanh giá trị trung bình nhiều hơn so với lớp đối chứng, đồng thời thể hiện sự ổn định của lớp thực nghiệm so với lớp đối chứng.

ii. Phân tích kết quả đánh giá môi trường giao tiếp dựa trên tính tích cực và hiệu quả trong quá trình sinh viên tham gia vào các mối quan hệ giao tiếp, tương tác sư phạm với bạn, với giảng viên và với môi trường vật chất.

(1) Trong mỗi quan hệ giao tiếp, tương tác với các nhân tố thuộc môi trường vật chất (Phụ lục 7.1)

Từ bảng 3.3 và 3.4 đánh giá kết quả học tập của SV và thông qua quá trình điều tra SV thể hiện ở phụ lục 7.1 chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Năng lực giao tiếp và làm việc với các nhân tố thuộc môi trường vật chất của SV lớp thực nghiệm chỉ tương đương với lớp đối chứng, cụ thể:

- SV biết cách khai thác học liệu học tập như sách và các tài liệu dạng in: thể hiện ở việc đọc hiểu, tóm tắt, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, biết cách ghi chép, tóm tắt, lập thư mục... ở lớp thực nghiệm là 65.3% và lớp đối chứng là 61.5%

- SV biết cách tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử trên mạng internet là 59.2% và 55.5%.

- SV biết cách sử dụng và tham gia diễn đàn học tập trên mạng là 52.1% và 47.1%; SV biết cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học là 61.3% và 62.1%

- SV biết sắp xếp bàn ghế, tạo lập không gian học tập phù hợp và có hiệu quả là 63.7% và 61.6%.

Như vậy kết quả thu được cả ở lớp đối chứng và lớp thực nghiệm là tương đương nhau, không có sự chênh lệch quá lớn. Kết quả sự tương tác làm việc giữa SV và các yếu tố thuộc môi trường vật chất ở mức độ trung bình, điều này cho thấy GV cần có biện pháp hướng dẫn, giúp đỡ các em biết cách tương tác, làm việc có hiệu quả với các yếu tố thuộc môi trường vật chất nhiều hơn nữa, bởi những thông tin tri thức SV thu được trong quá trình các em tự mình tìm tòi nghiên cứu qua sách, báo, tài liệu tham khảo, qua mạng internet...rất có ý nghĩa.

Nguyên nhân là do trong vòng thực nghiệm đầu (thực nghiệm thăm dò và tác động) mới chủ trương áp dụng một số biện pháp phát triển môi trường xã hội và môi trường tâm lý, chưa áp dụng sâu các biện pháp hướng dẫn SV tương tác làm việc với các nhân tố thuộc môi trường vật chất do đó việc sự tương tác, làm việc của cho SV với các nhân tố này chưa có hiệu quả cao.

(2) Đánh giá mối quan hệ giao tiếp giữa sinh viên-giảng viên và mối quan hệ sinh viên – sinh viên (Phụ lục 7.2; 7.3)

Để tìm hiểu đánh giá về kết quả mối quan hệ giao tiếp giữa SV-GV, SV-SV sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 1 chúng tôi khảo sát ý kiến đánh giá của SV kết quả thể hiện ở phụ lục 7.2.

Đánh giá về mối quan hệ giao tiếp giữa SV-GV đã có một số tiến bộ đáng kể: SV biết giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động ở lớp thực nghiệm chiếm 75,31% còn ở lớp đối chứng là 57,76%. SV biết cách nêu câu hỏi, đưa ra vấn đề thắc mắc với GV ở lớp thực nghiệm là 69.71%, còn ở lớp đối chứng là 54.21%. SV giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động. ... ở lớp thực nghiệm là 65,25% trong khi ở lớp đối chứng chỉ là 49,44%.SV hiểu những giao tiếp phi ngôn ngữ của GV (Nụ cười khích

lệ, động viên, “nét cau mày” tỏ vẻ không đồng ý...) và có những điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân cho phù hợp trong các tình huống cụ thể ở lớp thực nghiệm là 71.56%, trong khi ở lớp đối chứng chỉ là 52.21%... SV biết cách biểu hiện sắc thái tình cảm tích cực trước nhiệm vụ học tập hay trước những tác động về mặt tâm lý của GV lớp thực nghiệm là 69.37%, lớp thực nghiệm là 53.13%.

Chất lượng các mối quan hệ giao tiếp giữa SV- SV ở lớp thực nghiệm cũng cao hơn hẳn lớp đối chứng. Kết quả thể hiện ở phụ lục 7.3

Qua kết quả thể hiện ở phụ lục 7.3 cho thấy: Thái độ tin tưởng lẫn nhau của SV trong học tập ở lớp thực nghiệm chiếm 75.21%, còn ở lớp đối chứng là 66,56%. Hành vi không ngại xung đột với nhau của SV trong quá trình học tập ở lớp thực nghiệm là 73.67% trong khi ở lớp đối chứng là 59.65%. Tính tích cực thực hiện các nhiệm vụ cá nhân để hướng tới nhiệm vụ học tập chung của SV ở lớp thực nghiệm là 75.67% còn ở lớp đối chứng tỉ lệ này là 61.13%... Từ những phân tích trên đây ta có thể kết luận rằng, dạy học thực nghiệm bước đầu đạt được thành công không chỉ trên phương diện kết quả nhận thức của người học mà cả ý thức và năng lực của sinh viên tham gia vào các mối quan hệ tương tác với môi trường, người dạy và bạn học trong quá trình học tập.

Như vậy, qua kết quả thu được sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 1 cho thấy đã đạt được những kết quả đáng kể, mối quan hệ giao tiếp giữa SV-GV đã được cải thiện, SV và GV đã có sự giao tiếp nhiều hơn, khoảng cách giữa SV-GV đã được rút ngắn lại qua giao tiếp, các em đã mạnh dạn hơn trong giao tiếp với các Thầy/Cô về những nội dung học tập và cả những chủ đề khác trong cuộc sống. Đây là một tín hiệu đáng mừng để chúng tôi thêm tự tin tiến hành thực nghiệm vòng 2.

(3) Đánh giá các tiêu chí thuộc môi trường giao tiếp sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 1. (Phụ lục 7.4; 7.5; 7.6)

Để đánh giá những ảnh hưởng tích cực từ môi trường giao tiếp đến SV và việc học tập của các em, chúng tôi đưa ra khảo sát SV câu hỏi 4 trong phiếu đánh giá [Phụ lục 5]. Trong đó có các câu hỏi nhỏ nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố từ môi trường vật chất như nhiệt độ, âm thanh, không gian học tập, học liệu,... và các câu hỏi để đánh giá chất lượng môi trường tâm lý, môi trường xã hội và các yếu tố quản lý hành chính trong lớp học. Kết quả đánh giá môi trường vật chất sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 1 được thể hiện ở phụ lục 7.4

Kết quả thu được thể hiện ở phụ lục 7.4 cho thấy chất lượng môi trường vật chất ở lớp thực nghiệm và đối chứng gần như tương đương nhau. Thể hiện ở sự đánh

giá của SV: Chất lượng của ánh sáng, âm thanh phục vụ dạy học tốt. Phòng học yên tĩnh và được thiết kế hợp lí, thoáng mát ở lớp thực nghiệm là 70.13%, còn ở lớp đối chứng là 70.05%. SV đánh giá phòng học được sắp xếp thuận tiện cho SV di chuyển, trao đổi ở lớp thực nghiệm là 60.12%, còn ở lớp đối chứng tỉ lệ này là 59.87%. Phương tiện, thiết bị dạy và học đầy đủ, và kích hoạt được SV ở lớp thực nghiệm là 59.36% và lớp đối chứng là 58.79%. SV đánh giá yếu tố: Học liệu phục vụ học tập đa dạng, phong phú và thuận lợi để tìm kiếm hoặc khai thác lớp thực nghiệm là 75.97% và lớp đối chứng là 75.01%. Xây dựng và hoàn thiện môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning) cho SV lớp thực nghiệm là 57.73% và lớp đối chứng là 58.305.

Kết quả khảo sát vòng thực nghiệm lần 1 này cho thấy tính khách quan của kết quả khảo sát về môi trường vật chất mà chúng tôi đã trình bày ở chương 2. Chất lượng môi trường vật chất được SV đánh giá ở mức độ trung bình. Nguyên nhân của kết quả này là ở thực nghiệm vòng 1 chúng tôi mới chỉ tiến hành một số biện pháp nhằm tăng cường các mối quan hệ giao tiếp, phát triển môi trường xã hội và môi trường tâm lý, hơn nữa việc trang bị và hoàn thiện các yếu tố vật chất cần có sự quan tâm đầu tư của các cấp quản lý giáo dục, công việc này chỉ GV khó có thể hoàn thiện được.

Chất lượng môi trường tâm lý và môi trường xã hội có kết quả đánh giá khá chênh lệch giữa hai lớp và nghiêng về phía lớp thực nghiệm, kết quả thể hiện ở phụ lục 7.5 cho thấy: SV đánh giá Mối quan hệ thầy trò cởi mở, gần gũi, thân thiện. SV được khuyến khích để trao đổi, chia sẻ với Thầy với Bạn về những vấn đề học tập và cuộc sống ở lớp thực nghiệm là 78.16%, còn ở lớp đối chứng là 70.15%. Đánh giá mối quan hệ giữa các thành viên trong lớp gần gũi, gắn bó ở lớp thực nghiệm là 80.67% trong khi tỉ lệ này ở lớp đối chứng là 74.82%. Các yếu tố về văn hóa tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung ở lớp thực nghiệm là 75.01% trong khi tỉ lệ này ở lớp đối chứng là 61.73%.

Chất lượng của các yếu tố quản lý hành chính trong lớp học nhằm phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học tập SV đánh giá có sự chênh lệch nghiêng về lớp thực nghiệm dù tỷ lệ chênh lệch chưa cao, kết quả thể hiện ở bảng phụ lục 7.6. Cụ thể: SV đánh giá tiêu chí: Xây dựng hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học ở lớp thực nghiệm là 60.12% lớp đối chứng là 58.01%; Xây dựng hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT lớp thực nghiệm là 64.17% lớp đối chứng là 61.01%; SV tự giác chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học lớp thực nghiệm là 51.19%, lớp đối chứng là 48.01%.

Tóm lại: Qua kết quả thu được ở thực nghiệm vòng 1, chúng tôi thấy các biện pháp giáo dục áp dụng nhằm phát triển môi trường giao tiếp cho SV bước đầu đã có những kết quả thuận lợi, khẳng định tính hiệu quả của các biện pháp.

4.2.2. Phân tích kết quả thực nghiệm vòng 2

i. Phân tích kết quả đánh giá sinh viên

* Phân tích kết quả đánh giá về mặt nhận thức

(1) Môn Giáo dục học đại cương lớp CĐ Toán lý K21 và CĐ Sinh kỹ K21

Bảng 4.6. Phân phối tần suất điểm kiểm tra kết quả nhận thức trong quá trình thực nghiệm môn Giáo dục học đại cương

Loại	Số bài	Điểm											TBC
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
TN1 _{DV}	38	0	0	0	2	1	6	11	12	5	1	0	6.263
ĐC1 _{DV}	37	0	0	0	2	1	7	9	13	4	1	0	6.243
TN1 _{DR}	38	0	0	0	0	0	3	5	14	13	3	0	7.132
ĐC1 _{DR}	37	0	0	0	1	1	7	10	9	8	1	0	6.432

Bảng 4.7. Kết quả tổng hợp nhận thức môn Giáo dục học đại cương

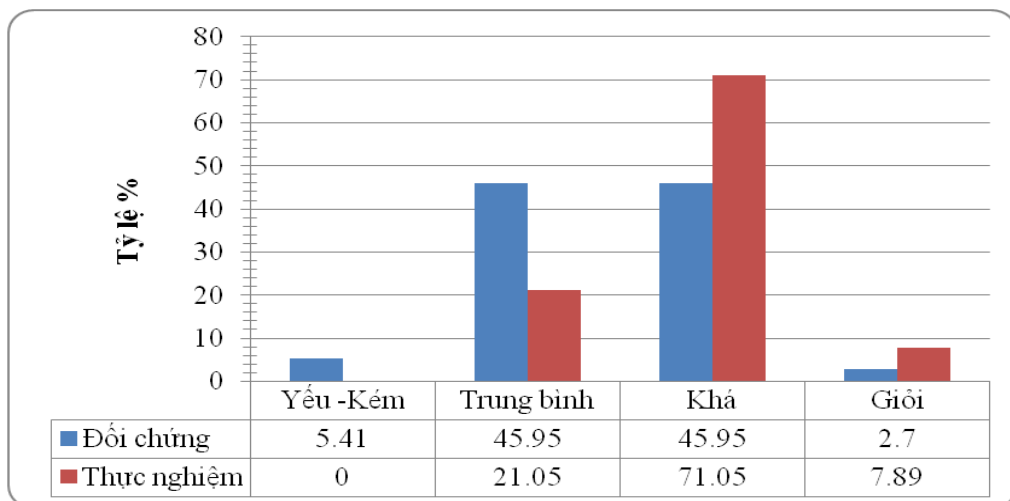
Loại	Số bài	Yếu-Kém		Trung bình		Khá		Giỏi	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
TN1 _{DV}	38	3	7.89	17	44.74	17	44.74	1	2.63
ĐC1 _{DV}	37	3	8.11	16	43.24	17	45.95	1	2.70
TN1 _{DR}	38	0	0.00	8	21.05	27	71.05	3	7.89
ĐC1 _{DR}	37	2	5.41	14	37.84	20	54.05	1	2.70

- Từ kết quả thống kê trên bảng 4.6 cho ta thấy, điểm trung bình nhận thức đầu vào của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng tương đương nhau (Lớp thực nghiệm là 6.263 và lớp đối chứng là 6.243). Tỷ lệ phần trăm của cả bốn mức độ nhận thức Giỏi - Khá - Trung bình - Yếu, kém (thể hiện ở bảng 4.7) ở hai lớp thực nghiệm và đối chứng có sự chênh lệch không đáng kể, gần như là tương đồng. Những kết quả này cho thấy trình độ nhận thức đầu vào của hai lớp thực nghiệm và đối chứng tương đương nhau, không có sự chênh lệch về mặt nhận thức trước khi tiến hành thực nghiệm.

- Cũng từ hai bảng 4.6 và 4.7 trên ta thấy sau khi tiến hành thực nghiệm đã có sự thay đổi ở điểm trung bình nhận thức đầu ra của lớp thực nghiệm cao hơn hẳn so với lớp đối chứng (7,132-6,432=0,699 điểm) Tỷ lệ gia tăng điểm khá, giỏi ở lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng. Cụ thể, điểm giỏi ở lớp thực nghiệm tăng 5.26%, điểm khá tăng 26.32%; trong khi đó ở lớp đối chứng điểm giỏi không tăng, điểm khá tăng

8.11%. Như vậy, tỉ lệ điểm giỏi và khá ở lớp thực nghiệm tăng cao hơn so với lớp đối chứng, thể hiện có sự tiến bộ rõ rệt trong nhận thức của SV lớp thực nghiệm.

- Để thấy rõ hơn sự chênh lệch về tỉ lệ điểm số ở các mức độ Yếu kém, trung bình, khá, giỏi chúng tôi đã khái quát ở biểu đồ 4.2 dưới đây về sự chênh lệch kết quả nhận thức đầu ra sau thực nghiệm vòng 2 giữa hai lớp thực nghiệm và đối chứng. Điều này cũng có nghĩa kết quả nhận thức của lớp thực nghiệm nhìn chung cao hơn lớp đối chứng thể hiện ở cột điểm khá và giỏi thu được sau khi tiến hành thực nghiệm vượt trội hơn hẳn.



Biểu đồ 4.2. Kết quả nhận thức môn Giáo dục học đại cương của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau thực nghiệm vòng 2

Để kiểm định tính chính xác kết quả thực nghiệm vòng 2 ta cần dựa vào các tham số thống kê liên quan đến những số liệu thu được trong thực nghiệm. Những số liệu này được tính toán và mô tả chi tiết tại bảng 4.8 dưới đây. Qua số liệu thể hiện bảng 4.8 cho ta những kết luận như sau:

- Điểm trung bình của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng, chênh lệch $7.132 - 6.432 = 0.699$. Điểm trung vị nằm ở vị trí giữa trong dãy điểm số theo thứ tự cao dần của nhóm thực nghiệm là 7 (Xếp loại khá), nhóm đối chứng là 6 (Xếp loại trung bình) nghĩa là điểm của lớp thực nghiệm tập trung nhiều điểm khá hơn lớp đối chứng. Điều này cho thấy quá trình thực nghiệm tác động điểm số của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng, khẳng định hiệu quả học tập của SV đã được nâng cao lên, thực nghiệm tác động có ý nghĩa.

- Hệ số biến thiên của lớp thực nghiệm thấp hơn hệ số biến thiên của lớp đối chứng ($15.209 < 19.254$), điều đó một lần nữa khẳng định kết quả đánh giá bài kiểm tra đầu ra ở lớp thực nghiệm chụm hơn và phân tán quanh giá trị trung bình nhiều

hơn so với lớp đối chứng, đồng thời thể hiện sự ổn định về nhận thức của lớp thực nghiệm so với lớp đối chứng.

**Bảng 4.8. Bảng tham số thống kê của kết quả thực nghiệm môn
Giáo dục học vòng 2**

Các tham số		TN		Đối chứng	
		Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra
N (Số lượng bài kiểm tra)	N	38	38	37	37
Điểm trung bình	Mean	6.263	7.132	6.243	6.432
Sai số TB cộng	Std. Error of mean	0.93	0.75	0.98	0.95
Độ lệch chuẩn	Std. Deviation	1.246	1.052	1.246	1.238
Phương sai	Variance	1.552	0.999	1.598	1.534
Trung vị	Median	6.00	7.00	6.00	6.00
Hệ số biến thiên	$C_v\%$	19.888	15.209	20.248	19.254

(2) Môn Rèn luyện NVSPTX của hai lớp Cao đẳng Tiểu học B K11 và CĐ Tiểu học D K11

- Từ kết quả thống kê tại bảng 4.9 ta thấy, điểm trung bình nhận thức đầu vào của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng tương đương nhau (lớp thực nghiệm là 6.327 và lớp đối chứng là 6.211). Tỷ lệ phần trăm của cả bốn mức độ nhận thức Giỏi - Khá - Trung bình - Yếu, kém (bảng 4.10) ở hai lớp thực nghiệm và đối chứng có sự chênh lệch không đáng kể. Những kết quả này cho thấy trình độ nhận thức đầu vào của hai lớp thực nghiệm và đối chứng tương đương nhau.

Bảng 4.9. Phân phối tần suất điểm kiểm tra kết quả nhận thức trong quá trình thực nghiệm môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm

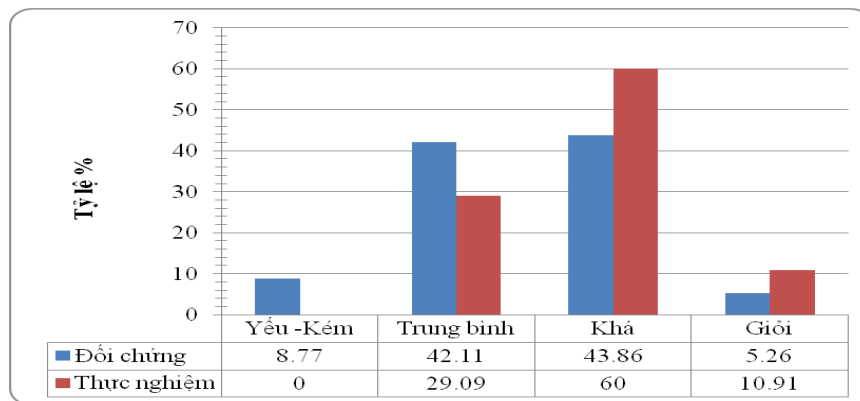
Loại	Số bài	Điểm											TBC
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
TN _{ĐV}	55	0	0	0	3	2	9	14	17	7	3	0	6.327
ĐC _{ĐV}	57	0	0	0	4	1	11	16	15	8	2	0	6.211
TN _{ĐR}	55	0	0	0	0	0	5	11	19	14	6	0	7.091
ĐC _{ĐR}	57	0	0	0	4	1	8	16	15	10	3	0	6.386

Bảng 4.10. Kết quả tổng hợp nhận thức môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm

Loại	Số bài	Yếu-Kém		Trung bình		Khá		Giỏi	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
TN _{ĐV}	55	5	9.09	23	41.82	24	43.64	3	5.45
ĐC _{ĐV}	57	5	8.77	27	47.37	23	40.35	2	3.51
TN _{ĐR}	55	0	0.00	16	29.09	33	60.00	6	10.91
ĐC _{ĐR}	57	5	8.77	24	42.11	25	43.86	3	5.26

- Kết quả thu được sau tiến hành thực nghiệm của cả hai lớp thể hiện ở bảng 4.9 và 4.10 trên ta thấy điểm trung bình nhận thức đầu ra của lớp thực nghiệm cao hơn hẳn so với lớp đối chứng ($7.091 - 6.384 = 0,705$ điểm). Tỷ lệ gia tăng điểm khá, giỏi ở lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng. Cụ thể, điểm giỏi ở lớp thực nghiệm tăng 5.45%, điểm khá tăng 16.36%; trong khi đó ở lớp đối chứng điểm giỏi tăng 1.75%, điểm khá tăng 3.51%. Như vậy tỷ lệ điểm khá giỏi ở lớp thực nghiệm cao hơn hẳn lớp đối chứng thể hiện trình độ nhận thức của lớp thực nghiệm sau khi GV sử dụng một số biện pháp phát triển môi trường giao tiếp cho SV có sự tiến bộ rõ rệt.

- Trong biểu đồ 4.3 dưới đây, khái quát về sự chênh lệch kết quả nhận thức đầu ra sau thực nghiệm vòng 2 giữa hai lớp thực nghiệm và đối chứng. Điều này cũng có nghĩa kết quả nhận thức của lớp thực nghiệm nhìn chung cao hơn lớp đối chứng thể hiện ở cột điểm khá và giỏi vượt trội hơn hẳn.



Biểu đồ 4.3. Kết quả nhận thức môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau thực nghiệm vòng 2

Để kiểm định tính chính xác kết quả thực nghiệm vòng 2 môn Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ta cần dựa vào các tham số thống kê liên quan đến những số liệu thu được trong thực nghiệm. Những số liệu này được tính toán và mô tả chi tiết tại Bảng 4.11 như sau:

Bảng 4.11. Bảng tham số thống kê của kết quả thực nghiệm môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm vòng 2

Các tham số		TN		Đối chứng	
		Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra
N (Số lượng bài kiểm tra)	N	55	55	57	57
Điểm trung bình	Mean	6.273	7.091	6.211	6.386
Sai số TB cộng	Std. Error of mean	0.919	0.672	0.889	0.956
Độ lệch chuẩn	Std. Deviation	1.153	1.052	1.206	1.284
Phương sai	Variance	1.330	0.597	1.445	1.648
Trung vị	Median	6.000	7.000	6.000	7.000
Hệ số biến thiên	$C_v\%$	18.228	15.209	19.425	20.102

Qua số liệu thể hiện bảng 4.11 cho ta những kết luận như sau:

- Điểm trung bình của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng, chênh lệch $7.132-6.432=0.699$. Điểm trung vị nằm ở vị trí giữa trong dãy điểm số theo thứ tự cao dần của nhóm thực nghiệm là 7 (Xếp loại khá), nhóm đối chứng là 6 (Xếp loại trung bình) nghĩa là điểm của lớp thực nghiệm tập trung nhiều điểm khá hơn lớp đối chứng. Điều này cho thấy quá trình thực nghiệm tác động điểm số của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng, khẳng định hiệu quả học tập của SV đã được nâng cao lên, thực nghiệm tác động có ý nghĩa.

- Hệ số biến thiên của lớp thực nghiệm thấp hơn hệ số biến thiên của lớp đối chứng ($15.209 < 20.102$), điều đó một lần nữa khẳng định kết quả đánh giá bài kiểm tra đầu ra ở lớp thực nghiệm chụm hơn và phân tán quanh giá trị trung bình nhiều hơn so với lớp đối chứng, đồng thời thể hiện sự ổn định về nhận thức của lớp thực nghiệm so với lớp đối chứng.

ii. Phân tích kết quả thu được thông qua phiếu khảo sát.

Phân tích kết quả đánh giá môi trường giao tiếp dựa trên tính tích cực và hiệu quả trong quá trình SV tham gia vào các mối quan hệ giao tiếp, tương tác sư phạm với bạn, với GV và với môi trường vật chất.

Sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 2, song song với việc đánh giá kết quả nhận thức của SV thông qua bài kiểm tra, chúng tôi tiến hành đánh giá kết các mối quan hệ giao tiếp của SV với các yếu tố thuộc môi trường vật chất, SV-GV, SV-SV và đánh giá môi trường giao tiếp qua phiếu điều tra [Phụ lục 5]. Từ kết quả thu được chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

(1) Đánh giá môi quan hệ giao tiếp giữa sinh viên với các nhân tố thuộc môi trường vật chất (Phụ lục 7.7)

Nếu như ở thực nghiệm vòng 1 năng lực giao tiếp và làm việc với các nhân tố thuộc môi trường vật chất của SV lớp thực nghiệm chỉ tương đương với lớp đối chứng thì sau khi kết thúc thực nghiệm vòng 2 đã có sự khác biệt giữa kết quả đánh giá giữa SV hai lớp thực nghiệm (Nhóm thực nghiệm 2) và SV hai lớp đối chứng (Nhóm đối chứng 2). Kết quả thu được thể hiện ở phụ lục 7.7. Qua phụ lục 7.7 ta thấy: SV biết cách khai thác học liệu học tập như sách và các tài liệu dạng in: thể hiện ở việc đọc hiểu, tóm tắt, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, biết cách ghi chép, tóm tắt, lập thư mục... ở nhóm thực nghiệm 2 là 76.53% và nhóm đối chứng 2 là 67.73%; SV biết cách tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử trên mạng internet là 66.47% và 57.39%; SV biết cách sử dụng và tham gia diễn đàn học tập

trên mạng là 68.84% và 59.73%; SV biết cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học là 87.04% và 68.97%; SV biết sắp xếp bàn ghế, tạo lập không gian học tập phù hợp và có hiệu quả là 83.97% và 69.32%. Như vậy, SV nhóm thực nghiệm 2 đã có năng lực làm việc, tương tác và giao tiếp với nhau có hiệu quả hơn đối với các yếu tố thuộc môi trường vật chất. Để có được sự tiến bộ trên đây là kết quả của quá trình các GV sử dụng các phương pháp nhằm giúp SV tương tác, làm việc tốt hơn với các yếu tố vật chất, nhờ vào sự hướng dẫn và nhiệt tình của GV, sự linh hoạt chủ động của SV thực nghiệm đã có những hiệu quả nhất định.

(2) Đánh giá mối quan hệ giao tiếp giữa sinh viên – giảng viên và sinh viên – sinh viên (Phụ lục 7.8; 7.9)

Chúng tôi tiến hành khảo sát bằng câu hỏi 2 [Phụ lục 5] để tìm hiểu về mối quan hệ giao tiếp giữa SV và GV, kết quả thu được thể hiện ở phụ lục 7.8

Qua số liệu thể hiện ở phụ lục 7.8 chúng tôi có nhận xét: Đánh giá về mối quan hệ giao tiếp giữa SV-GV đã có một số tiến bộ đáng kể: SV biết giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động ở lớp thực nghiệm chiếm 88.93% còn ở lớp đối chứng là 70.03%. SV biết cách nêu câu hỏi, đưa ra vấn đề thắc mắc với GV ở lớp thực nghiệm là 87.91%, còn ở lớp đối chứng là 69.38%. SV giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động. ... ở lớp thực nghiệm là 93.13% trong khi ở lớp đối chứng chỉ là 70.09% SV hiểu những giao tiếp phi ngôn ngữ của GV. (Nụ cười khích lệ, động viên, “nét cau mày” tỏ vẻ không đồng ý...) và có những điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân cho phù hợp trong các tình huống cụ thể ở lớp thực nghiệm là 90.31%, trong khi ở lớp đối chứng chỉ là 69.33%... SV biết cách biểu hiện sắc thái tình cảm tích cực trước nhiệm vụ học tập hay trước những tác động về mặt tâm lý của GV lớp thực nghiệm là 85.48%, lớp thực nghiệm là 67.03%.

Chất lượng các mối quan hệ giao tiếp giữa SV- SV ở lớp thực nghiệm cũng cao hơn hẳn lớp đối chứng. Điều đó thể hiện ở phụ lục 7.9

Qua kết quả thể hiện ở phụ lục 7.9 ta thấy: Thái độ tin tưởng lẫn nhau của SV trong học tập ở lớp thực nghiệm chiếm 89.15%, còn ở lớp đối chứng là 69.56%. Hành vi không ngại xung đột với nhau của SV trong quá trình học tập ở lớp thực nghiệm là 88.73% trong khi ở lớp đối chứng là 67.98%. Tính tích cực thực hiện các nhiệm vụ cá nhân để hướng tới nhiệm vụ học tập chung của SV ở lớp thực nghiệm là 80.12% còn ở lớp đối chứng tỉ lệ này là 70.07%... Từ những phân tích trên đây ta

có thể kết luận rằng, dạy học thực nghiệm đã đạt được thành công không chỉ trên phương diện kết quả nhận thức của người học mà cả ý thức và năng lực của sinh viên tham gia vào các mối quan hệ tương tác với môi trường, người dạy và bạn học trong quá trình học tập.

Như vậy, qua kết quả thu được sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 2 cho thấy đã đạt được những kết quả đáng kể, mối quan hệ giao tiếp giữa SV-GV đã được cải thiện, SV và GV đã có sự giao tiếp nhiều hơn, khoảng cách giữa SV-GV đã được rút ngắn lại qua giao tiếp, các em đã mạnh dạn hơn trong giao tiếp với các Thầy/Cô về những nội dung học tập và cả những chủ đề khác trong cuộc sống. Đây là một tín hiệu đáng mừng để chúng tôi thêm tự tin tiến hành thực nghiệm vòng 2.

(3) Đánh giá các tiêu chí thuộc môi trường giao tiếp sau khi tiến hành thực nghiệm vòng 2 (Phụ lục 7.10; 7.11; 7.12)

Để đánh giá những ảnh hưởng tích cực từ môi trường giao tiếp đến SV và việc học tập của các em, chúng tôi đưa ra khảo sát SV câu hỏi 4 trong phiếu đánh giá [Phụ lục 5]. Trong đó có các câu hỏi nhỏ nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố từ môi trường vật chất như nhiệt độ, âm thanh, không gian học tập, học liệu,... và các câu hỏi để đánh giá chất lượng môi trường tâm lí, môi trường xã hội và các yếu tố quản lý hành chính trong lớp học kết quả thể hiện ở phụ lục 7.10.

Kết quả thu được cho thấy chất lượng môi trường vật chất ở lớp thực nghiệm và đối chứng đã có sự thay đổi so với kết quả thực nghiệm vòng 1, một số nội dung lớp thực nghiệm có kết quả cao hơn. Kết quả ấy thể hiện ở sự đánh giá của SV: Chất lượng của ánh sáng, âm thanh phục vụ dạy học tốt. Phòng học yên tĩnh và được thiết kế hợp lí, thoáng mát ở lớp thực nghiệm là 71.23%, còn ở lớp đối chứng là 70.12%. SV đánh giá phòng học được sắp xếp thuận tiện cho SV di chuyển, trao đổi ở lớp thực nghiệm là 79.21%, còn ở lớp đối chứng tỉ lệ này là 70.34%. Phương tiện, thiết bị dạy và học đầy đủ, và kích hoạt được SV ở lớp thực nghiệm là 61.92% và lớp đối chứng là 60.12%. SV đánh giá yếu tố: Học liệu phục vụ học tập đa dạng, phong phú và thuận lợi để tìm kiếm hoặc khai thác lớp thực nghiệm là 83.12% và lớp đối chứng là 76.09%. Xây dựng và hoàn thiện môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning) cho SV lớp thực nghiệm là 78.98% và lớp đối chứng là 59.71. Như vậy, một số nội dung của môi trường vật chất sau thực nghiệm đã có sự thay đổi theo chiều hướng phát triển, tuy nhiên một số nội dung vẫn ở mức độ trung bình, nguyên nhân như đã trình bày ở phân tích kết quả vòng 1 do các yếu tố vật

chất cần có sự quan tâm đầu tư của các cấp quản lý hơn nữa.

Chất lượng môi trường tâm lý và môi trường xã hội sau thực nghiệm vòng 2 có kết quả đánh giá khá chênh lệch giữa hai lớp và nghiêng về phía lớp thực nghiệm, kết quả thể hiện ở phụ lục 7.11. Cụ thể: SV đánh giá: Mỗi quan hệ thầy trò cởi mở, gần gũi, thân thiện. SV được khuyến khích để trao đổi, chia sẻ với Thầy với Bạn về những vấn đề học tập và cuộc sống ở lớp thực nghiệm là 81.93%, còn ở lớp đối chứng là 72.15%. Đánh giá mối quan hệ giữa các thành viên trong lớp gần gũi, gắn bó ở lớp thực nghiệm là 87.63% trong khi tỉ lệ này ở lớp đối chứng là 75.93%. Các yếu tố về văn hóa tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung ở lớp thực nghiệm là 80.13% trong khi tỉ lệ này ở lớp đối chứng là 65.94%; GV có chính sách động viên khen thưởng SV trong học tập ở lớp thực nghiệm là 84,56% trong khi tỉ lệ này ở lớp đối chứng là 76.12%. Như vậy, sau khi tiến hành thực nghiệm đã có những sự thay đổi khá rõ nét về môi trường tâm lý và môi trường xã hội ở lớp thực nghiệm thể hiện ở kết quả lớp thực nghiệm được đánh giá cao hơn hẳn.

Chất lượng của các yếu tố quản lý hành chính trong lớp học nhằm phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong quá trình học có sự chênh lệch nghiêng về lớp thực nghiệm. Kết quả thể hiện ở phụ lục 7.12.

Qua phụ lục 7.12 ta thấy SV đánh giá các tiêu chí cụ thể như sau: Xây dựng hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học ở lớp thực nghiệm là 81.12% lớp đối chứng là 61.12%; Xây dựng hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT lớp thực nghiệm là 79.12% lớp đối chứng là 62.12%; SV tự giác chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học lớp thực nghiệm là 84.93%, lớp đối chứng là 51.13%. Như vậy kết quả đánh giá chất lượng các yếu tố quản lý lớp học nghiêng về phía lớp thực nghiệm theo hướng tích cực cho thấy thực nghiệm đã có hiệu quả.

Tóm lại: Qua kết quả thu được ở thực nghiệm vòng 2, chúng tôi thấy các biện pháp giáo dục áp dụng nhằm phát triển môi trường giao tiếp cho SV đã có những kết quả thuận lợi, khẳng định tính hiệu quả của các biện pháp đã đề xuất. Kết quả định tính và định lượng qua thực nghiệm góp phần khẳng định việc vận dụng các biện pháp theo đúng quy trình, đảm bảo tính khoa học là cần thiết.

Kết luận chương 4

1. Qua quá trình tổ chức thực nghiệm một số biện pháp phát triển MTGT học tập đã đề xuất chúng tôi thấy: Nội dung thực nghiệm và những kết quả đạt được tuy mới chỉ là những nghiên cứu bước đầu và được tiến hành trong thời gian tương đối ngắn nhưng đã góp phần khẳng định tính hiệu quả của các biện pháp được lựa chọn để tiến hành thực nghiệm. Kết quả thực nghiệm qua hai vòng đã cho thấy SV ở những lớp thực nghiệm đã có sự chuyển biến tích cực về nhận thức, và đánh giá tích cực hơn về những yếu tố thuộc MTGT. Qua đó càng khẳng định tính hiệu quả và tính giá trị của các biện pháp đã xây dựng. Để vấn đề này được nghiên cứu đầy đủ, toàn diện và mang lại hiệu quả cao hơn cần được thực hiện triển khai trên diện rộng nhằm mục đích hoàn thiện hơn về nội dung và hình thức của các biện pháp phát triển MTGT.

2. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian thực hiện cũng như giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài, trong luận án mới chỉ thiết kế và giới thiệu được một số biện pháp phát triển MTGT theo cách tiếp cận và quan niệm của riêng tác giả. Vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn nữa không chỉ đối với các nhà khoa học mà cả những GV đứng lớp để đưa thêm những biện pháp phát triển MTGT theo những cách tiếp cận khác, sao cho phù hợp với thực tiễn đào tạo của các ngành nghề, phù hợp với các đối tượng SV khác nhau. Đặc biệt, cần thiết xây dựng hoàn thiện hệ thống kỹ năng thiết kế và tổ chức môi trường giao tiếp đa phương, hướng tới việc giao tiếp học tập trên phạm vi toàn cầu trong quá trình dạy học. Cần quan tâm hơn nữa tới môi trường tâm lý, môi trường xã hội để quá trình dạy học trên lớp thật sự là quá trình tương tác tích cực của người học, đồng thời cho các em cơ hội tốt nhất để phát triển.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong quá trình nghiên cứu để hoàn thiện luận án chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ nghiên cứu: Nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý luận; xây dựng hoàn thiện bộ công cụ khảo sát, tiến hành khảo sát trên đối tượng SV của một số trường có đào tạo hệ sư phạm của các tỉnh miền núi phía Bắc, qua đó nghiên cứu thực trạng MTGTHT và phát triển MTGTHT của SV sư phạm, phân tích làm rõ nguyên nhân của các hạn chế còn tồn tại. Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn chúng tôi đề xuất các nhóm biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập rèn luyện của SV, đồng thời phát triển các yếu tố thuộc MTGTHT. Từ những kết quả nghiên cứu trình bày trong luận án chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Giao tiếp đã được nghiên cứu và ứng dụng rất nhiều trong các lĩnh vực của cuộc sống, bởi con người không thể sống nếu thiếu giao tiếp. Nhưng nghiên cứu về MTGTHT chưa được đề cập tới nhiều, phần lớn các tác giả chỉ đề cập tới MTGT như là một thành tố nằm trong cấu trúc của quá trình giao tiếp, bởi vậy nên mới chỉ thấy rõ các yếu tố vật chất với vai trò là bối cảnh trong quá trình diễn ra giao tiếp mà chưa thấy được những yếu tố bên trong đối tượng giao tiếp, những yếu tố ấy là: Kinh nghiệm của cá nhân, sở thích, nhu cầu, động cơ, hứng thú... của chủ thể giao tiếp, những yếu tố này mới quyết định tới chất lượng và hiệu quả của giao tiếp. Từ đó xác định khái niệm MTGTHT của SV là môi trường tương tác giữa GV-SV, SV-SV, giữa GV, SV với các phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và các yếu tố tâm lý, quản lý trong lớp học của GV-SV. Các khái niệm cơ bản trên là cơ sở để chúng tôi xây dựng bộ công cụ khảo sát thực trạng MTGT và phát triển MTGT cho SV, kết quả thu được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS.

Điều tra thực trạng MTGTHT và phát triển MTGTHT thể hiện qua 4 thành tố của MTGT đó là: Môi trường vật chất, môi trường xã hội, môi trường tâm lý và các yếu tố quản lý hành chính trong lớp học cho thấy: Nhìn chung MTGT của SV mới chỉ ở mức độ trung bình. Mức độ sử dụng các biện pháp phát triển MTGT cho SV chưa nhiều và tần số sử dụng cũng còn rất ít. Nguyên nhân là do GV và SV chưa thực sự quan tâm tới vấn đề phát triển MTGT, GV chỉ coi trọng vấn đề truyền thụ kiến thức cho SV mà không quan tâm tới việc sẽ tạo ra một MTGT, làm việc thuận lợi cho các em có động cơ, hứng thú mong muốn tham gia vào hoạt động học tập lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng cho bản thân.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn của phát triển MTGTHT cho SV chúng tôi đề xuất sáu biện pháp phát triển MTGTHT. Các biện pháp này được xây dựng dựa trên cơ sở các nguyên tắc, trong đó chỉ rõ mục tiêu, nội dung và các bước tiến hành để cho GV có thể áp dụng một cách dễ dàng và có hiệu quả. Các biện pháp đều thể hiện được cái mới đó là đưa các mối quan hệ giao tiếp cá nhân, giao tiếp làm việc hợp tác với nhóm vào trung tâm của quá trình thiết kế và giảng dạy trên lớp học. Mục tiêu của các biện pháp được xác định rõ vừa đảm bảo tăng cường sự nhận thức của SV vừa phát triển các yếu tố của MTGT từ môi trường vật chất, môi trường tâm lý, xã hội đến các biện pháp quản lý hành chính trong lớp học sao cho phát huy tối đa các mối quan hệ giao tiếp, tương tác với GV với bạn và nhóm bạn trong quá trình học tập, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp sư phạm và các năng lực cần thiết cho SV.

Vận dụng một số biện pháp đã đề xuất vào dạy học 2 môn: Giáo dục học đại cương và Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên cho SV hệ CĐSP, kết quả thực nghiệm vòng 1 và vòng 2 thông qua thống kê, phân tích đều cho kết quả tốt. Giúp SV không chỉ nhận thức kiến thức vững chắc mà các mối quan hệ giao tiếp cũng được phát triển, SV đánh giá các tiêu chí thuộc MTGT đã có sự biến đổi theo chiều hướng phát triển.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với các trường CĐ

- Cần đầu tư để trang bị về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, nhất là học liệu và phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại như máy tính kết nối internet, máy chiếu, bảng tương tác... hoàn thiện môi trường vật chất cho SV, nâng cao chất lượng về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho dạy học.

- Cần xây dựng được cơ chế quản lý môi trường giao tiếp theo hướng tăng cường tương tác giữa các Phòng/khoa/trung tâm. Chẳng hạn, nhà trường cần có những chỉ đạo cụ thể để các đơn vị trong nhà trường (như các khoa, phòng đào tạo, trung tâm tin học, thư viện... và các đơn vị liên đới khác) tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình học tập của SV. Khoa có sự chỉ đạo và quản lý cụ thể để tạo ra sự đoàn kết, gắn bó, thân thiện, cởi mở giữa cán bộ GV với SV, giữa SV với SV.

- Phối hợp chặt chẽ với các trường THCS để phát triển MTGT tại nơi thực tế,

thực tập nghề nghiệp cho SV, giúp các em có cơ hội vận dụng tri thức đã học, trải nghiệm sáng tạo trong thực tiễn.

2.2. Đối với các khoa chuyên môn

- Cần bồi dưỡng các biện pháp phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV, quán triệt việc thực hiện trong tất cả các giờ lên lớp các môn học.

Thường xuyên trao đổi chuyên môn, rút kinh nghiệm trong tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục theo hướng phát triển MTGT đa dạng, mở rộng đối tượng, phạm vi, nội dung giao tiếp cho SV.

2.3. Đối với cán bộ nghiên cứu và giảng viên trực tiếp giảng dạy giảng dạy tại các trường cao đẳng

Cần có những cách tiếp cận mới để phát triển MTGT cho SV. Trong hoạt động giảng dạy GV cần thường xuyên đổi mới phương pháp, vận dụng các kỹ thuật dạy học hiện đại tạo ra một MTGT đa dạng, có sẵn chơi phát triển các kỹ năng học tập phù hợp với đặc điểm, điều kiện môi trường giáo dục để SV chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, rèn kỹ năng giao tiếp ứng xử sự phạm.

2.4. Đối với sinh viên các trường cao đẳng

SV nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của phát triển MTGT đối với sự phát triển các năng lực và kỹ năng học tập của bản thân. Bản thân mỗi SV tự tìm hiểu, nghiên cứu những phương pháp học tập tích cực phù hợp với bản thân, trang bị cho mình về kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp trong học tập.

SV có ý thức tích cực, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong quá trình tham gia vào các hoạt động giao tiếp trong học tập rèn luyện và trong các hoạt động xã hội.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ**LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Bá Đức - Đoàn Thị Cúc (2011), “Tìm hiểu kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên trường Cao đẳng Tuyên Quang”, *Tạp chí Giáo dục*, (266), tr. 14-15.
2. Đoàn Thị Cúc (2013), “Phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên sư phạm trong trường cao đẳng”, *Tạp chí Giáo dục*, (310), tr. 12-14.
3. Đoàn Thị Cúc (2013), “Phát triển môi trường giao tiếp - Định nghĩa và phân loại”, *Tạp chí Giáo dục*, (335), tr. 15-17.
4. Đoàn Thị Cúc (2014), “Thực trạng nhận thức và biện pháp phát triển môi trường giao tiếp của sinh viên sư phạm các trường Cao đẳng khu vực miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Giáo dục*, (348), tr. 18-20.
5. Đoàn Thị Cúc (2014), “Vai trò của môi trường giao tiếp đối với sự hình thành phát triển nhân cách giáo sinh trường Cao đẳng”, *Tạp chí khoa học & công nghệ- Đại học Thái Nguyên*, Tập 129, (15), tr 137-140.
6. Đoàn Thị Cúc (2014), “Phát triển môi trường giao tiếp xã hội, môi trường văn hóa ứng xử, văn hóa chia sẻ cho sinh viên sư phạm”, *Tạp chí khoa học & công nghệ- Đại học Thái Nguyên*, Tập 129, (15), tr. 141-144.
7. Đoàn Thị Cúc (2015), “Phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên- Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học”, *Sách chuyên khảo Hội thảo khoa học quốc tế về “Đánh giá học sinh tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực - Giải pháp phù hợp của các cơ sở đào tạo giáo viên tại Việt Nam và một số nước Đông Nam Á”*, NXB Đại học Thái Nguyên, tr. 262-268.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Tạ Ngọc Ái, Đặng Hưng Kỳ, Nguyễn Quốc Bảo, Nguyễn Minh Hoàng (2008), *Giao tiếp thông minh và tài ứng xử*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
2. Hoàng Anh, Ngô Công Hoàn (2002), *Giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Hoàng Thị Anh (1992), *Kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên*, Luận án Phó tiến sĩ, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Hoàng Anh (chủ biên), Đỗ Thị Châu, Nguyễn Thạc (2007), *Hoạt động giao tiếp nhân cách*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Bảo (1995), *Phát triển tính tích cực, tính tự lực của học sinh trong quá trình dạy học*, NXB Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thanh Bình (1996), *Nghiên cứu một số trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên đối với học sinh khi thực tập tốt nghiệp*, Luận án tiến sĩ, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Nguyễn Thanh Bình (1998), "Tìm hiểu một số kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên", *Tạp chí Tâm lý học*, (03), tr. 29-33.
8. Nguyễn Thanh Bình (2004), "Về giáo dục kỹ năng sống ở Việt Nam", *Tạp chí Giáo dục*, (86), tr. 4-5.
9. Bloom B. S. (1995), *Nguyên tắc phân loại mục tiêu giáo dục (lĩnh vực nhận thức)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
10. Car Rogers (2001), *Phương pháp dạy học hiệu quả*, NXB trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Đỗ Ngọc Đạt (1997), *Tiếp cận hiện đại hoạt động dạy học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Đỗ Ngọc Đạt (2000), *Lý luận dạy học hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Diane Tillman (2009), *Những giá trị sống cho tuổi trẻ*, biên dịch Đỗ Ngọc Khánh, Thanh Tùng, Minh Tươi, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Trọng Điều, Đinh Văn Tiến (2002), *Giao tiếp ứng xử trong hành chính*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
15. Donald Walters J. (2009), *Giáo dục vì cuộc sống chuẩn bị cho trẻ em bản lĩnh để đối đầu với những thách thức trong cuộc sống*, người dịch Hà Hải Châu, NXB Trẻ, Hà Nội.

16. Nguyễn Văn Đồng (2011), *Tâm lý học giao tiếp*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Đính, Nguyễn Văn Mạnh (2012), *Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
18. Franz Emanuel Weinert (chủ biên) (1998), *Sự phát triển nhận thức học tập và giảng dạy*, Việt Anh và Nguyễn Hoài Bảo dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.
19. Don Gabor (2009), *Sức mạnh của ngôn từ*, biên dịch Kim Vân - Minh Tươi, Vương Long, NXB Trẻ, Hà Nội.
20. Gônôbôlin (1976), *Những phẩm chất tâm lý của người giáo viên*, NXB Giáo dục Hà Nội.
21. Geoffrey Petty (1998), *Dạy học ngày nay*, NXB Stanley Thornes.
22. Guy Brouseau (1995), *Lí luận dạy học các khoa học và việc đào tạo người thầy giáo*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
23. Phạm Minh Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy (1998), *Tâm lý học tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
24. Nguyễn Kế Hào, Nguyễn Quang Uẩn (2007), *Giáo trình Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
25. Duyên Hải, Đức Minh (2008), *81 quy tắc hay trong giao tiếp*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
26. Phùng Thị Hằng (2006), *Một số đặc điểm giao tiếp của học sinh trường phổ thông Dân tộc nội trú khu vực Đông Bắc Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ mã số B2005 03-69.
27. Phùng Thị Hằng (2007), *Một số đặc điểm giao tiếp của học sinh trung học phổ thông dân tộc Tày Nùng*, Luận án tiến sĩ, trường Đại học sư phạm Hà Nội.
28. Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa (2012), *Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
29. Nguyễn Văn Hộ (2000), *Thích ứng sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
30. Nguyễn Văn Hộ, Trịnh Trúc Lâm (2000), *Ứng xử sư phạm*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
31. Ngô Công Hoàn (1992), *Một số vấn đề về tâm lý học về giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

32. Vũ Hoàng Hiếu, Nguyễn Thị Huệ, Đinh Mỹ Linh, Vũ Thành Long, Nguyễn Thị Phương Châm (2012), *Một số vấn đề về văn hóa mạng hiện nay (Internet: Mạng xã hội và sự thể hiện bản sắc)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
33. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (2008), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB Thế giới, Hà Nội.
34. Đặng Thành Hưng (2002), *Đạy học hiện đại - lý luận, biện pháp, kỹ thuật*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
35. Đặng Thành Hưng (2004), Hệ thống kỹ năng học tập hiện đại, *Tạp chí Giáo dục*, (278), tr. 25-27.
36. Đặng Thành Hưng (2005), *Tương tác thầy - trò trên lớp học*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
37. Đặng Thành Hưng (2006), “Cải cách giáo dục - Phương thức cơ bản của phát triển giáo dục trong thế giới hiện đại”, *Tạp chí giáo dục*, (143), tr. 23-25.
38. Đặng Thành Hưng - Trịnh Thị Hồng Hà - Nguyễn Khải Hoàn - Trần Vũ Khánh (2012), *Lí thuyết phương pháp dạy học*, NXB Đại học Thái Nguyên.
39. Đặng Thành Hưng (2014), Bản chất của giao tiếp và kỹ năng giao tiếp, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số tháng 12, tr. 18-20.
40. Kharlamov L. F. (1978), *Phát huy tính tích cực học tập của học sinh như thế nào*, tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội.
41. Larry King (2008), *Bí quyết giao tiếp*, người dịch Minh Đức, NXB Hồng Đức.
42. Nguyễn Kỳ (1995), *Phương pháp giáo dục tích cực lấy người học làm trung tâm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
43. Bích Lãnh (2009), *100 cách giao tiếp cần học hỏi trong cuộc sống hàng ngày*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
44. Trịnh Quốc Lập, Bùi Thị Mùi (2013), “Xây dựng môi trường học tập của SV trong lớp học theo học chế tín chỉ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc “Tâm lý học và vấn đề cải thiện môi trường giáo dục hiện nay”* do Hội các khoa học tâm lý- giáo dục Việt Nam tổ chức tại Cần thơ, tr. 92-95.
45. Nguyễn Văn Lê (2006), *Giao tiếp Sư phạm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
46. Nguyễn Văn Lê (2009), *Học sinh, sinh viên với văn hóa đạo đức trong ứng xử xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
47. Nguyễn Văn Lê (1992), *Vấn đề giao tiếp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

48. Lecne (1997), *Dạy học nêu vấn đề*, do Phan Tất Đắc dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.
49. Leonchiev A. N. (1979), *Giao tiếp sư phạm*, Nguyễn Ngọc Bảo dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.
50. Levitov H. D. (1972), *Tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
51. Phan Thanh Long (2011), "Giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho học sinh, sinh viên - yêu cầu quan trọng trong giáo dục văn hóa học đường", *Tạp chí giáo dục*, (262), tr. 26-28.
52. Leil Lowndes (2009), *Nghệ thuật giao tiếp để thành công*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (2014), *Giáo trình Giao tiếp sư phạm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
54. Jean-Marc Denomme và Madeleine Roy (2000), *Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
55. Jean-Marc Denomme và Madeleine Roy (2009), *Sư phạm tương tác - Một tiếp cận khoa học thần kinh về học và dạy*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
56. Linda Magét (2008), *Nâng cao khả năng giao tiếp cho trẻ*, NXB Hồng Đức.
57. Nguyễn Bá Minh (2008), *Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
58. Ngô Giang Nam (2012), *Nghiên cứu đặc điểm giao tiếp học sinh tiểu học nông thôn miền núi*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ, mã số B2010 - TN03 - 15.
59. Ngô Giang Nam (2013), *Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh Tiểu học Nông thôn miền Núi phía Bắc*, Luận án tiến sĩ, trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
60. Nannette Rundle Carroll (2013), *Nghệ thuật giải quyết vấn đề trong giao tiếp*, NXB Lao động, Hà Nội.
61. Nguyễn Thị Oanh (1993), *Tâm lý học truyền thống và giao tiếp*, NXB Đại học Mở - Bán công, Thành phố Hồ Chí Minh.
62. Trần Thị Tuyết Oanh (2006), "Dạy học hướng vào phát huy khả năng sáng tạo của sinh viên đại học", *Tạp chí giáo dục* (151), tr. 25-28.
63. Okon V. (1996), *Những cơ sở của việc dạy học nêu vấn đề*, Phạm Hoàng Gia chọn lọc và giới thiệu, NXB Giáo dục, Hà Nội.
64. Petty Geoffrey (1998), *Dạy học ngày nay*, NXB Stanley Thornes

65. Hoàng Thị Phương (2003) *Một số biện pháp giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ 5-6 tuổi*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học - Giáo dục
66. Phạm Hồng Quang (2003), *Tổ chức dạy học cho học sinh dân tộc, miền núi*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
67. Phạm Hồng Quang (2006) *Môi trường giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
68. Rala Roy Sinh (1994), *Nền giáo dục thế kỷ 21: Những triển vọng của Châu Á Thái Bình Dương*, Viện nghiên cứu Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
69. Phạm Trung Thành (1999), *Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
70. Nguyễn Tứ Thành (2008), “Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các Trường đại học ICT hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* (24), tr. 17-19.
71. Trần Đình Thích (2010), *Văn hóa giao tiếp trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, Thành phố Hồ Chí Minh.
72. Nguyễn Bảo Hoàng Thanh, Lê Thanh Huy (2010), “Phương pháp soạn đề cương chi tiết môn học sử dụng trong dạy học ở các trường đại học đào tạo theo học chế tín chỉ với sự hỗ trợ của E-learning”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, Số 5 (40), tr. 275-283.
73. Nguyễn Đình Tấn, Lê Trọng Hùng (2004), *Xã hội học hành chính, nghiên cứu giao tiếp và dư luận xã hội trong cải cách hành chính nhà nước*, NXB Lý luận chính trị Hà Nội.
74. Thủ tướng chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*.
75. Trần Trọng Thủy, Nguyễn Sinh Huy (1996), *Nhập môn khoa học giao tiếp*, Bộ Giáo dục & Đào Tạo, chương trình giáo trình đại học, Hà Nội.
76. Phạm Quang Tiếp (2013), *Dạy học dựa vào tương tác trong đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học*, Luận án tiến sĩ khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
77. Nguyễn Thị Tính (2010), *Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua dạy học môn đạo đức ở các trường tiểu học khu vực miền núi phía Bắc*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ, mã số B2009-TN04 -09.
78. Dương Thiệu Tống (2000), *Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu*, Nội khoa học giáo dục, tập 1, 2, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

79. Trần Thị Cẩm Tú (2013), Tâm lý học giáo dục và vấn đề cải thiện môi trường giáo dục nhà trường hiện nay, *Hội thảo khoa học toàn quốc “Tâm lý học và vấn đề cải thiện môi trường giáo dục hiện nay”*, Hội các khoa học tâm lý- giáo dục Việt Nam tổ chức tại Cần thơ 13 - 7 - 2013, tr. 77-79.
80. Tạ Quang Tuấn (2010), *Tổ chức dạy học dựa vào tương tác người học - người học ở trường cao đẳng*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
81. Thái Duy Tuyên (2010), *Phương pháp dạy học - truyền thống và đổi mới*, NXB Giáo dục Việt Nam.
82. Thái Duy Tuyên (2002), “Vấn đề tái hiện và sáng tạo trong dạy học”, *Tạp chí Giáo dục*, (44), tr. 23-25.
83. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên) Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2007), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
84. Nguyễn Văn (2001), *Quan điểm và xu thế phát triển phương pháp dạy học trên thế giới*, Viện khoa học Giáo dục, Hà Nội.
85. Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*, Viện Văn Hóa, Hà Nội.
86. Phạm Viết Vượng, Nguyễn Xuân Thúc (2003), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
87. Werner Hennig (1978), *Động cơ học tập ở học sinh* (Lê Ngọc Lan dịch - 1983), NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội.
88. Wilbert Mckeachie (2003), *Những thủ thuật trong dạy học các chiến lược, nghiên cứu và lý thuyết về dạy học dành cho các giáo viên đại học và cao đẳng*, Dự án Việt - Bỉ

Tiếng Anh

89. Anderson T. (2003b), *Modes of interaction in distance education: Recent developments and research questions*, In D. M. Moore (Ed.), *Handbook of Distance Education*, pp. 129-144.
90. Angela Cora Garcia, Alecea I. Standlee Jennifer Bechkoff and Yan Cui (2009), *Ethnographic Approaches to the Internet and Computer*, Mediated Communication.
91. Bloom B. (1964), *The Classification of Educational Goals*, Handbook II: Affective Domain.

92. Brian Wilson (2006), *Ethnography, the Internet, and Youth Culture: Strategies for Examining Social Resistance and "Online-Offline" Relationships*, *Cyberculture and New Media*, Francisco J. Ricardo edited 2009.
93. Dainton Marianne, Elain D. Zellei and others (2011), *Applying Communication Theory for Professional Life*, Sage Publications, pp. 247.
94. Denise Chalmar - R.Fuller (1995), *Teaching for learning at Universrty ED.TH Cowan Universrty Perth*, Western Ausutralia.
95. Denise Carter (2005), *Living in Virtual communities: an ethnography of human relationships in cyberspace*, National University of Singapore.
96. Gillies R. M. & Boyle M. (2005), *What role does communication play in cooperative learning*, http://www.standards.dfes.gov.uk/research/themes/pupil_grouping/communicationplay, 23/3/2010.
97. Harasim L. M. (1997), *Interacting in hyperspace: Developing collaborative learning environments on the www*, Retrieved January 12, 2003. ISBN 1-4129-7691-X. Retrieved 11.04.2011.
98. Krishnan E . R. (2006), *How to become a caring teacher: A daily guide for Highly affective teaching*, Bloemfontein, S.A McEthan Publishers.
99. Jams W.Vander Zander (1977), *Social psychology*, Random House - New Yor
100. Moore M. G. (1993), *Three types of interaction*. In K. Harry, M. John & D. Keegan (Eds.), *Distance education: New perspectives*, pp. 12-24.
101. NUS (2001), *Learning to teach, teaching to learn: a handbook for NUS teachers* (4th ed.), National University of Singapore.
102. Randall McCutcheon, James Schaffer, Joseph R. Wycoff (1994), *Communication Matters*, West Publishing Company, USA.
103. Rosemary Sage (2002), *"Start talking and stop misbehaving"*, *Emotional and Behavioural Difficulties*, 7 (2), pp. 85 - 96.
104. Rowntree D. (1987), *Assessing students: how shall we know them ?* London: Kogan Page.
105. Shama G.D.Shakti R.Ahmed (1985), *Methodologies of teaching in colleges*, New Delli, Niepa.
106. Steven Jones (1995), *Cybersociety: Computer-mediated Communication and Community*, National University of Singapore.
107. Taran G. (2008), *Managing Technical People: Creatively Teaching the Skills of Human Interaction in today's Diverse Classrooms*, Carnegie Mellon Universty Pittsburgh PA, United Stated. Email: gtaran@cs.cmu.edu

108. Thurmond Veronica, Wambach Karen (2004), *Understanding Interaction in Distance Education: A Review of Literature*, *International Journal of Instructional Technology & Distance Learning*, Number 02, January, 2004, http://www.itdl.org/journal/Jan_04/article02.htm.
109. UNESCO (2002), *Information and Communication Technology in Education*, Paris, France.

Tiếng Nga

110. Сферы общения как лингвометодическая категория (1997), *Исчисление сфер общения//Лингвистические и лингвометодические основы обучения русскому языку как иностранному (к 30-летию ФПК)*, Сб. статей. Москва, Изд-во РУДН. 1997.- с. 94-105.

Tiếng Pháp

111. Guy Brousseau (1995), *Didactique des sciences et formation des professeurs, Didactique des disciplines scientifiques et formation des enseignants*, Université Pédagogique Ho Chi Minh Ville.

Tiếng Trung Quốc

112. 詹星 (2006), 论当代大学生合作精神的培养. 惠州学院学报, 第 4 期, 102-105.
- Zhanxing (2006), “Luận về bồi dưỡng tinh thần hợp tác cho sinh viên hiện nay”, *Tạp chí Học viện Huệ Châu*, kỳ 4, năm 2006, tr. 102-105.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1

PHIẾU ĐIỀU TRA

(Dành cho Giảng viên các trường Cao đẳng)

Kính thưa Thầy/Cô, Nhằm tìm hiểu một số vấn đề liên quan đến thực trạng phát triển môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm các trường Cao đẳng, chúng tôi kính mong Thầy/Cô dành chút thời gian để cung cấp thông tin qua phiếu điều tra này theo các câu hỏi gợi ý. Những ý kiến đóng góp của Thầy/Cô có ý nghĩa quan trọng trong công trình nghiên cứu của chúng tôi.

I. PHẦN THÔNG TIN CÁ NHÂN

Giới tính: Nam Nữ Thâm niên công tác ở trường CĐ:.....năm.....

Lĩnh vực chuyên môn:.....

Trường:.....

Học hàm/Học vị:.....

Chức danh:.....

Chức vụ:.....

II. PHẦN NỘI DUNG ĐIỀU TRA

Câu 1: Thầy/Cô hiểu thế nào về môi trường giao tiếp học tập của sinh viên?

1. Môi trường giao tiếp (MTGT) là những nhân tố bên ngoài tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình giao tiếp của sinh viên.

2. MTGT là không gian, địa điểm diễn ra quá trình giao tiếp học tập và rèn luyện giữa Thầy và Trò.

3. MTGT là môi trường vật chất phục vụ tốt nhất cho quá trình giao tiếp

4. MTGT bao gồm các yếu tố vật chất, tinh thần và xã hội tạo nên bối cảnh giao tiếp của sinh viên trong quá trình giao tiếp.

5. MTGT là sự tương tác giữa GV-SV, SV-SV, giữa GV, SV với các phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và các yếu tố tâm lý, văn hóa trong nhà trường.

Câu 2: Thầy/ Cô đánh giá như thế nào về vai trò của môi trường giao tiếp học tập? Tích vào ô mà Thầy (Cô) cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất quan trọng, 4- Tương đối quan trọng, 3-Bình thường, 2- Không quan trọng, 1- Hoàn toàn không quan trọng)

Vai trò	Mức độ				
	5	4	3	2	1
1. Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ cho học tập và rèn luyện của SV					
2. Phát triển nội dung giao tiếp cho SV					
3. Tạo các yếu tố tâm lý tích cực cho SV: bầu không khí tâm lý tích cực, động cơ, hứng thú, nhu cầu giao tiếp...					
4. Giúp SV phát triển các kỹ năng giao tiếp					
5. Mở rộng mối quan hệ giao tiếp nhiều mặt cho SV					
6. Giúp SV tương tác có hiệu quả trong môi trường GT ảo trên mạng internet					

Câu 3: Theo Thầy/Cô môi trường giao tiếp học tập của sinh viên gồm có các thành tố nào sau đây?

1 Môi trường cơ sở vật chất (Không gian lớp học, bàn ghế, học liệu học tập, các phương tiện nghe nhìn, ánh sáng, âm thanh, vệ sinh)

2 Các yếu tố xã hội do phương pháp dạy của GV tạo ra thể hiện

3 Quan hệ tương tác giữa GV với SV, SV-SV, SV- các yếu tố khác có liên quan

4 Các yếu tố quản lý SV (nội quy, cách thức đánh giá, khen thưởng, trách phạt của GV...)

5. Môi trường tâm lý (Động cơ, hứng thú học tập của SV, thái độ thân thiện của GV, bầu không khí tâm lý lớp học...)

6. Các thành tố khác:.....

Câu 4: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng môi trường cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập hiện nay ở mức độ nào? Tích vào ô mà Thầy (Cô) cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất tốt, 4- Tương đối tốt, 3-Bình thường, 2- Không tốt, 1- Hoàn toàn không tốt)

Các yếu tố vật chất	Mức độ				
	5	4	3	2	1
1. Không gian lớp học, phòng học tốt, sạch sẽ, thoáng mát, yên tĩnh					
2 Bàn ghế phù hợp, có thể di chuyển linh động với hoạt động học tập của SV					
3 Nguồn học liệu đầy đủ, phong phú, đa dạng					
4 Mạng internet					
5 Các phương tiện hỗ trợ nghe, nhìn					
6 Các yếu tố ánh sáng, âm thanh					
7 Vệ sinh môi trường					

Câu 5: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng môi trường xã hội trong học tập hiện nay do phương pháp giảng dạy của GV tạo ra (Thể hiện ở mối quan hệ giữa GV-SV, SV-SV, SV-các yếu tố khác)? Tích vào ô mà Thầy (Cô) cho là mức độ phù hợp nhất 3- Rất tốt; 2: Bình thường; 1: Chưa tốt)

Các nội dung môi trường xã hội	Mức độ đạt được				
	5	4	3	2	1
1. Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho SV					
2. Làm việc theo nhóm trong các giờ học					
3. Học theo dự án					
4. Dạy học giải quyết vấn đề					
5. Học hợp tác					
6. Học qua trải nghiệm tình huống					
7. Học qua nghiên cứu trường hợp					
8. Học qua đóng vai					
9. Học qua thực hành, thí nghiệm, thực tế					
10. Các yếu tố khác:.....					

Câu 6: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng các yếu tố quản lý SV trong môi trường học tập?

Các yếu tố quản lý SV trong lớp học	Mức độ	
	Đã tiến hành	Chưa tiến hành
1. Hình thức hành chính điểm danh		
2 Theo năng lực và sự tiến bộ của SV		
3. Theo nhóm/tổ SV		
4. Theo quy chế đào tạo của nhà trường		
5. Thời gian và nguồn lực học tập		
6. Giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của SV		
7. Không cần quản lý vì hoạt động học của SV là hoạt động của người trưởng thành		

Câu 7: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng môi trường tâm lý trong học tập của SV? Tích vào ô mà Thầy/Cô cho là mức độ phù hợp nhất 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 Thi thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ)

Các yếu tố tâm lý trong lớp học của GV &SV	Mức độ				
	5	4	3	2	1
1. GV nhiệt tình với hoạt động giảng dạy, thân thiện, quan tâm tới SV					
2. GV sẵn sàng trợ giúp, tư vấn cho SV học tập					
3. SV nhận thức đúng mục đích học tập, sẵn sàng học tập					
4. SV nhận thức đúng mục đích học tập nhưng chưa tích cực học tập					
5. SV nhận thức đúng mục đích học tập nhưng hạn chế về năng lực học tập					
6. Động cơ, hứng thú với học tập của SV					
7. Các yếu tố về văn hóa, tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung					
8. Các yếu tố khác:.....					

Câu 8: Thầy/ Cô đã sử dụng những phương pháp nào sau đây trong dạy học để phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên sư phạm các trường CĐ.

Phương pháp	Mức độ				
	Rất Tx	Tương đối Tx	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không b.giờ
1. Thuyết trình					
2. T.l nhóm					
3. Nêu vấn đề					
4. Đàm thoại					
5. Dự án					
6. Kiến tạo					
7. Tự học					
8. Xeminar					
9. Trò chơi					
10. DH hợp tác					
11. DH tình huống					
12. Các PP khác					

Câu 9: Để phát triển môi trường giao tiếp học tập cho sinh viên, Thầy/Cô đã tiến hành các kỹ thuật nào sau đây? (Khoanh tròn vào số mà Thầy/Cô cho là phù hợp nhất: 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 Thỉnh thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ)

Kỹ thuật dạy học nhằm phát triển MTGT	Các mức độ sử dụng				
1. Động não (Brainstorming)	5	4	3	2	1
2. Nhóm khám phá	5	4	3	2	1
3. Kỹ thuật XYZ (635)	5	4	3	2	1
4. Bể cá	5	4	3	2	1
5. Các mảnh ghép (Jigsaw)	5	4	3	2	1
6. Khăn trải bàn	5	4	3	2	1
7. Chia sẻ nhóm đôi	5	4	3	2	1
8. Sơ đồ tư duy	5	4	3	2	1
9. Phòng tranh	5	4	3	2	1
10. Tia chớp	5	4	3	2	1
11. Kỹ thuật Kipling (5 WIH)	5	4	3	2	1
12. Kỹ thuật KWL-KWLH	5	4	3	2	1
13. Các biện pháp kỹ thuật khác.....	5	4	3	2	1

Câu 10: Thầy (Cô) cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng kỹ năng giao tiếp của sinh viên sư phạm hiện nay ở mức độ nào? Khoanh tròn vào số mà Thầy (Cô) cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất tốt, 4- Tương đối tốt, 3-Trung bình, 2- Chưa tốt, 1- Hoàn toàn không tốt)

Các kỹ năng (KN) giao tiếp cần thiết	Các mức độ đánh giá				
1. KN thiết lập các mối quan hệ trong giao tiếp	5	4	3	2	1
2. KN biết cân bằng nhu cầu của chủ thể và đối tượng giao tiếp hàng ngày	5	4	3	2	1
3. KN nghe và biết lắng nghe	5	4	3	2	1
4. KN tự kiểm chế và kiểm tra đối tượng giao tiếp	5	4	3	2	1
5. Kỹ năng tự chủ cảm xúc và hành vi.	5	4	3	2	1
6. KN diễn đạt dễ hiểu, gọn, mạch lạc	5	4	3	2	1
7. KN linh hoạt, mềm dẻo trong giao tiếp	5	4	3	2	1
8. KN thuyết phục trong giao tiếp	5	4	3	2	1
9. KN điều khiển quá trình giao tiếp	5	4	3	2	1

Câu 11: Thầy/Cô cho biết ý kiến của mình về tính tích cực, chủ động của SV trong môi trường giao tiếp học tập? Khoanh tròn vào số mà Thầy (Cô) cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất tích cực, 4- Tương đối tích cực, 3-Trung bình, 2- Chưa tích cực, 1- Hoàn toàn không tích cực)

Các biểu hiện tính tích cực học tập của SV	Các mức độ				
1. Hăng hái trả lời các câu hỏi của giáo viên	5	4	3	2	1
2. Thích phát biểu ý kiến của mình trước vấn đề nêu ra	5	4	3	2	1
3. Thích bổ sung các câu trả lời của bạn mình	5	4	3	2	1
4. Hay nêu thắc mắc trong giờ học	5	4	3	2	1
5. Đòi hỏi giải thích cặn kẽ những vấn đề chưa đủ rõ trong bài học	5	4	3	2	1
6. Chủ động vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để nhận thức vấn đề mới	5	4	3	2	1
7. Tập trung tất cả sự chú ý vào vấn đề đang học	5	4	3	2	1
8. Kiên trì hoàn thành các nhiệm vụ, không nản lòng trước những tình huống khó khăn...	5	4	3	2	1

Câu 12: Để phát triển MTGT học tập cho sinh viên, trường của Thầy/Cô đã tiến hành thông qua những con đường nào sau đây?

Các con đường	Lựa chọn
1. Dạy học	
2. Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	
3. Tổ chức các hoạt động xã hội	
4. Các hoạt động sinh hoạt tập thể	
5. Thực tập sư phạm ở trường PT	
6. Các hoạt động giáo dục khác	
7. Các hoạt động giao tiếp, trò chuyện, giải đáp thắc mắc học tập... trên các trang mạng xã hội: Facebook, Youtube, Zingme, Google plus, Go.vn...	

Các con đường khác: (Nếu có).....

Câu 13. Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển môi trường vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập?

Các nội dung phát triển cơ sở vật chất	Mức độ thực hiện		
	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành
1. Cải thiện không gian lớp học			
2. Tăng cường cơ sở vật chất, bàn ghế, trang thiết bị phù hợp với mô hình dạy học mới			
3. Đảm bảo giáo trình và các tài liệu học tập của SV			
4. Hòa mạng internet			
5. Xây dựng môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning)			
6. Hoàn thiện các phương tiện kỹ thuật nghe, nhìn			
7. Đảm bảo vệ sinh, an toàn lớp học			

Câu 14: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển môi trường xã hội ? Tích vào ô mà Thầy/Cô cho là mức độ phù hợp nhất 1: Đã tiến hành; 2: Chưa tiến hành

Các nội dung phát triển môi trường xã hội	Mức độ thực hiện		
	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành
1. Thay đổi mô hình dạy học theo hướng hợp tác			
2. Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng giải quyết vấn đề của SV			
3. Tăng cường các hoạt động làm việc theo nhóm của SV trong giờ học			
4. Tăng cường vận dụng dạy học theo tình huống			
5. Tăng cường vận dụng dạy học theo nghiên cứu trường hợp			
6. Tăng cường vận dụng dạy học theo dự án			
7. Tăng cường vận dụng dạy học theo đóng vai			
8. Tăng cường vận dụng dạy học theo trải nghiệm			
9. Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thực hành			
10. Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thí nghiệm			

Câu 15: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển yếu tố quản lý hành chính trong môi trường học tập của SV?

Các nội dung phát triển	Mức độ thực hiện		
	Thường xuyên	Chưa TX	Chưa TH
1. Xây dựng, hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học			
2. Xây dựng, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT			
3. GV tăng cường giám sát tính chuyên cần của SV trong lớp học			
4. Xây dựng nề nếp học tập chi tiết, phổ biến tới SV			
5. Sử dụng các phương pháp khen thưởng, kỷ luật đối với hành vi chấp hành (vi phạm) nội quy học tập của SV			
6. Hướng dẫn SV tự giác, chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học			
7. Các biện pháp khác			

Câu 16: Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển môi trường tâm lý?

Các nội dung phát triển	Mức độ thực hiện		
	Thường xuyên	Chưa thường xuyên	Chưa tiến hành
1. Xây dựng các chuẩn mực, quy tắc ứng xử trong lớp học			
2. Thiết lập mối quan hệ thân thiện giữa GV-SV; SV-SV			
3. Sử dụng các kỹ thuật dạy học, giáo dục nhằm phát huy tính tích cực học tập, tạo động cơ, tăng cường hứng thú cho SV			
4. Có chính sách động viên, khen thưởng SV trong học tập			
5. Xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong tập thể SV			
6. Các biện pháp khác			

Câu 17: Trong quá trình phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV, Thầy/Cô gặp những khó khăn gì? Khoanh tròn vào số mà Thầy (Cô) cho là mức độ phù hợp nhất. 5-Rất khó khăn, 4- Tương đối khó khăn, 3- Bình thường, 2- Ít khó khăn, 1- Không khó khăn)

Khó khăn	Mức độ lựa chọn				
1. Môi trường vật chất chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động dạy và học	5	4	3	2	1
2. Phạm vi MTGT còn hạn hẹp, nội dung GT nghèo nàn,	5	4	3	2	1
2. Thiếu kinh nghiệm, nghệ thuật sử dụng biện pháp kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm phát triển mối quan hệ tương tác giữa GV-SV, SV-SV, SV-các yếu tố khác	5	4	3	2	1
3. Nội dung dạy học phức tạp, khó thiết kế các nhiệm vụ hợp tác để tăng cường nội dung, phạm vi, đối tượng GT cho SV	5	4	3	2	1
4. SV chưa tích cực, chưa nhận thực được mục đích, chưa có ý thức trong học tập và tham gia các hoạt động giáo dục	5	4	3	2	1
5. SV không có động cơ, hứng thú, không hợp tác trong giao tiếp	5	4	3	2	1
6. SV nhút nhát, e ngại, thụ động không dám thể hiện bản thân	5	4	3	2	1
7. Hạn chế của GV về các năng lực tổ chức thiết kế MTGT trong nhà trường và MTGT điện tử cho SV...	5	4	3	2	1
8. Các yếu tố quản lý SV, nội quy trong lớp học chưa được xây dựng cụ thể, rõ ràng	5	4	3	2	1
9. Lớp học quá đông SV	5	4	3	2	1
11. Khó khăn khi tổ chức các hoạt động GD, hoạt động sinh hoạt tập thể, hoạt động xã hội cho SV	5	4	3	2	1
12. Thiếu sự quan tâm của các cấp quản lý GD và xã hội	5	4	3	2	1

Những khó khăn khác:.....

Câu 18: Thầy/Cô có kiến nghị gì nhằm phát triển môi trường giao tiếp học tập cho SV sư phạm các trường Cao đẳng:

Về phía GV:

Về phía SV:

Về phía nhà trường:.....

Về các cấp quản lý:

Trân trọng cảm ơn Thầy/Cô đã nhiệt tình giúp đỡ !

2. Phụ lục 2

PHIẾU ĐIỀU TRA

(Dành cho sinh viên sư phạm các trường cao đẳng)

Các bạn sinh viên thân mến, nhằm tìm hiểu một số vấn đề liên quan đến phát triển môi trường giao tiếp học tập của SV sư phạm, chúng tôi mong các bạn dành chút thời gian để cung cấp thông tin qua phiếu điều tra này theo các câu hỏi gợi ý. Những ý kiến đóng góp của các bạn có ý nghĩa quan trọng trong công trình nghiên cứu của chúng tôi.

Chân thành cảm ơn các bạn!

I. PHẦN THÔNG TIN CÁ NHÂN

Giới tính: Nam Nữ

Đang học năm thứ:.....Chuyên ngành:.....

Trường:.....

II. PHẦN NỘI DUNG ĐIỀU TRA

Câu 1: Bạn hiểu hiểu thế nào về môi trường giao tiếp học tập của sinh viên?

1. Môi trường giao tiếp (MTGT) là những nhân tố bên ngoài tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình giao tiếp của sinh viên.

2 MTGT là không gian, địa điểm diễn ra quá trình giao tiếp học tập và rèn luyện giữa Thầy và Trò.

3 MTGT là môi trường vật chất phục vụ tốt nhất cho quá trình giao tiếp

4 MTGT bao gồm các yếu tố vật chất, tinh thần và xã hội tạo nên bối cảnh giao tiếp của sinh viên trong quá trình giao tiếp.

5 MTGT là sự tương tác giữa GV-SV, SV-SV, giữa GV, SV với các phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và các yếu tố tâm lý, văn hóa trong nhà trường.

Câu 2: Bạn đánh giá như thế nào về vai trò của môi trường giao tiếp học tập? Tích vào ô mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất (5-Rất quan trọng, 4- Tương đối quan trọng, 3-Bình thường, 2- Không quan trọng, 1- Hoàn toàn không quan trọng)

Vai trò	Mức độ				
	5	4	3	2	1
1. Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ cho học tập và rèn luyện của SV					
2. Phát triển nội dung giao tiếp cho SV					
3. Tạo các yếu tố tâm lý tích cực cho SV: bầu không khí tâm lý tích cực, động cơ, hứng thú, nhu cầu giao tiếp...					
4. Giúp SV phát triển các kỹ năng giao tiếp					
5. Mở rộng mối quan hệ giao tiếp nhiều mặt cho SV					
6. Giúp SV tương tác có hiệu quả trong MTGTĐT					

Câu 3: Theo Bạn môi trường giao tiếp trong học tập của sinh viên gồm có các thành tố nào sau đây?

1 Môi trường cơ sở vật chất (Không gian lớp học, bàn ghế, học liệu học tập, các phương tiện nghe nhìn, ánh sáng, âm thanh, vệ sinh)

2 Các yếu tố xã hội do phương pháp dạy của GV tạo ra thể hiện

3 Quan hệ tương tác giữa GV với SV, SV-SV, SV- các yếu tố khác có liên quan

4 Các yếu tố quản lý SV trong lớp (nội quy, cách thức đánh giá, khen thưởng, trách phạt của GV...)

5. Môi trường tâm lý (Động cơ, hứng thú học tập của SV, thái độ thân thiện của GV...)

6. Các thành tố khác:.....

Bạn đánh giá môi trường giao tiếp học tập của sinh viên sư phạm miền Núi Phía Bắc hiện nay đạt ở mức độ nào?

3b.1 Rất tốt

3b.4 Chưa tốt lắm

3b.2 Tương đối tốt

3b.5 Hoàn toàn không tốt

3b.3 Bình thường

Câu 4: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng môi trường vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập ở mức độ nào? Tích vào ô mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất tốt, 4- Tương đối tốt, 3-Bình thường, 2- Không tốt, 1- Hoàn toàn không tốt)

Các yếu tố vật chất	Mức độ				
	5	4	3	2	1
1. Không gian lớp học, phòng học tốt, sạch sẽ, thoáng mát, yên tĩnh					
2 Bàn ghế phù hợp, có thể di chuyển linh động với hoạt động học tập của SV					
3 Nguồn học liệu đầy đủ, phong phú, đa dạng					
4 Mạng internet					
5 Các phương tiện hỗ trợ nghe, nhìn					
6 Các yếu tố ánh sáng, âm thanh					
7 Vệ sinh môi trường					

Câu 5: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng môi trường xã hội do phương pháp giảng dạy của GV tạo ra (Thể hiện ở mối quan hệ giữa GV-SV, SV-SV, SV-các yếu tố khác)? Tích vào ô mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất 3- Rất tốt; 2: Bình thường; 1: Chưa tốt)

Các nội dung môi trường xã hội	Mức độ đạt được				
	5	4	3	2	1
1. Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho SV					
2. Làm việc theo nhóm trong các giờ học					
3. Học theo dự án					
4. Dạy học giải quyết vấn đề					
5. Học hợp tác					
6. Học qua trải nghiệm tình huống					
7. Học qua nghiên cứu trường hợp					
8. Học qua đóng vai					
9. Học qua thực hành, thí nghiệm, thực tế					
10. Các yếu tố khác:.....					

Câu 6: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng các yếu tố quản lý SV trong môi trường giao tiếp học tập?

Các yếu tố quản lý SV trong MTGTHT	Mức độ	
	Đã tiến hành	Chưa tiến hành
1. Hình thức hành chính điểm danh		
2 Theo năng lực và sự tiến bộ của SV		
3. Theo nhóm/tổ SV		
4. Theo quy chế đào tạo của nhà trường		
5. Thời gian và nguồn lực học tập		
6. Giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của SV		
7. Không cần quản lý vì hoạt động học của SV là hoạt động của người trưởng thành		

Câu 7: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng môi trường tâm lý của SV? Tích vào ô mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 Thi thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ)

Các yếu tố tâm lý trong lớp học của GV & SV	Mức độ				
	5	4	3	2	1
1. GV nhiệt tình với hoạt động giảng dạy, thân thiện, quan tâm tới SV					
2. GV sẵn sàng trợ giúp, tư vấn cho SV học tập					
3. SV nhận thức đúng mục đích học tập, sẵn sàng học tập					
4. SV nhận thức đúng mục đích học tập nhưng chưa tích cực học tập					
5. SV nhận thức đúng mục đích học tập nhưng hạn chế về năng lực học tập					
6. Động cơ, hứng thú với học tập của SV					
7. Các yếu tố về văn hóa, tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung					
8. Các yếu tố khác:.....					

Câu 8: Thầy/ Cô trường Bạn đã sử dụng những phương pháp nào sau đây trong dạy học để phát triển môi trường giao tiếp học tập ?

Phương pháp	Mức độ				
	Rất TX	Tương đối TX	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không b.giờ
1. Phương pháp thảo luận nhóm					
2. Phương pháp nêu vấn đề					
3. Phương pháp dự án					
4. Phương pháp nghiên cứu tình huống					
5. Phương pháp tự học					
6. Phương pháp trò chơi					
7. Phương pháp kể chuyện					
8. Phương pháp động não					
9. Phương pháp dạy học hợp tác					
10 Phương pháp Xeminar					
11 Động não					
12. Các phương pháp khác					

Câu 9: Để phát triển môi trường giao tiếp trong lớp học cho sinh viên, Thầy/ Cô trường Bạn đã tiến hành các kỹ thuật nào sau đây trong các giờ học? (Khoanh tròn vào số mà Bạn cho là phù hợp nhất: 5. Rất thường xuyên; 4 Tương đối thường xuyên; 3 thỉnh thoảng; 2 Hiếm khi; 1 Không bao giờ)

Kỹ thuật dạy học nhằm phát triển MTGT	Các mức độ sử dụng				
1. Động não (Brainstorming)	5	4	3	2	1
2. Thảo luận viết (Brainwriting)	5	4	3	2	1
3. Kỹ thuật XYZ (635)	5	4	3	2	1
4. Bể cá	5	4	3	2	1
5. Các mảnh ghép (Jigsaw)	5	4	3	2	1
6. Khăn trải bàn	5	4	3	2	1
7. Chia sẻ nhóm đôi	5	4	3	2	1
8. Sơ đồ tư duy	5	4	3	2	1
9. Phòng tranh	5	4	3	2	1
10. Tia chớp	5	4	3	2	1
11. Kỹ thuật Kipling (5 WIH)	5	4	3	2	1
12. Kỹ thuật KWL-KWLH	5	4	3	2	1
13. Các biện pháp kỹ thuật khác.....	5	4	3	2	1

Câu 10: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng kỹ năng giao tiếp của sinh viên sư phạm ở mức độ nào? Khoanh tròn vào số mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất tốt, 4- Tương đối tốt, 3-Trung bình , 2- Chưa tốt, 1- Hoàn toàn không tốt)

Các kỹ năng (KN) giao tiếp cần thiết	Các mức độ đánh giá				
1. KN thiết lập các mối quan hệ trong giao tiếp	5	4	3	2	1
2 .KN biết cân bằng nhu cầu của chủ thể và đối tượng giao tiếp hàng ngày	5	4	3	2	1
3. KN nghe và biết lắng nghe	5	4	3	2	1
4. KN tự kiểm chế và kiểm tra đối tượng giao tiếp	5	4	3	2	1
5. Kỹ năng tự chủ cảm xúc và hành vi.	5	4	3	2	1
6. KN diễn đạt dễ hiểu, gọn, mạch lạc	5	4	3	2	1
7. KN linh hoạt, mềm dẻo trong giao tiếp	5	4	3	2	1
8. KN thuyết phục trong giao tiếp	5	4	3	2	1
9. KN điều khiển quá trình giao tiếp	5	4	3	2	1

Câu 11: Bạn cho biết ý kiến của mình về tính tích cực, chủ động của SV sư phạm trong môi trường giao tiếp học tập? Khoanh tròn vào số mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất 5-Rất tích cực, 4- Tương đối tích cực, 3-Trung bình, 2- Chưa tích cực, 1- Hoàn toàn không tích cực)

Các biểu hiện tính tích cực học tập của SV	Các mức độ				
	5	4	3	2	1
1. Hăng hái trả lời các câu hỏi của giáo viên					
2. Thích phát biểu ý kiến của mình trước vấn đề nêu ra					
3. Thích bổ sung các câu trả lời của bạn mình					
4. Hay nêu thắc mắc trong giờ học					
5. Đòi hỏi giải thích cặn kẽ những vấn đề chưa đủ rõ trong bài học					
6. Chủ động vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để nhận thức vấn đề mới					
7. Tập trung tất cả sự chú ý vào vấn đề đang học					

Câu 12: Để phát triển MTGT học tập cho sinh viên, trường của Bạn đã tiến hành thông qua những con đường nào sau đây?

Các con đường	Lựa chọn
1. Dạy học	
2. Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	
3. Tổ chức các hoạt động xã hội	
4. Các hoạt động sinh hoạt tập thể	
5. Thực tập sư phạm ở trường PT	
6. Các hoạt động giáo dục khác	
7. Các hoạt động giao tiếp, trò chuyện, giải đáp thắc mắc học tập... trên các trang mạng xã hội: Facebook, Youtube, Zingme, Google plus, Go.vn...	

Các con đường khác: (Nếu có).....

Câu 13. Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển môi trường vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập ở mức độ nào?

Các nội dung phát triển cơ sở vật chất	Mức độ thực hiện		
	TX	Chưa TX	Chưa TH
1. Cải thiện không gian lớp học			
2. Tăng cường cơ sở vật chất, bàn ghế, trang thiết bị phù hợp với mô hình dạy học mới			
3. Đảm bảo giáo trình và các tài liệu học tập của SV			
4. Hòa mạng internet			
5. Xây dựng môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning)			
6. Hoàn thiện các phương tiện kỹ thuật nghe, nhìn			
7. Đảm bảo vệ sinh, an toàn lớp học			

Câu 14: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển môi trường xã hội? Tích vào ô mà Bạn cho là mức độ phù hợp nhất 1: Đã tiến hành; 2: Chưa tiến hành

Các nội dung phát triển môi trường xã hội	Mức độ thực hiện		
	TX	Chưa TX	Chưa TH
1. Thay đổi mô hình dạy học theo hướng hợp tác			
2. Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng giải quyết vấn đề của SV			
3. Tăng cường các hoạt động làm việc theo nhóm của SV trong giờ học			
4. Tăng cường vận dụng dạy học theo tình huống			
5. Tăng cường vận dụng dạy học theo nghiên cứu trường hợp			
6. Tăng cường vận dụng dạy học theo dự án			
7. Tăng cường vận dụng dạy học theo đóng vai			
8. Tăng cường vận dụng dạy học theo trải nghiệm			
9. Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thực hành			
10. Tăng cường vận dụng dạy học theo phương pháp thí nghiệm			

Câu 15: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển các yếu tố quản lý trong môi trường giao tiếp học tập ?

Các nội dung phát triển	Mức độ thực hiện		
	TX	Chưa TX	Chưa TH
1. Xây dựng, hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học			
2. Xây dựng, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT			
3. GV tăng cường giám sát tính chuyên cần của SV trong lớp học			
4. Xây dựng nề nếp học tập chi tiết, phổ biến tới SV			
5. Sử dụng các phương pháp khen thưởng, kỷ luật đối với hành vi chấp hành (vi phạm) nội quy học tập của SV			
6. Hướng dẫn SV tự giác, chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học			
7. Các biện pháp khác			

Câu 16: Bạn cho biết ý kiến đánh giá của mình về thực trạng phát triển môi trường tâm lý ?

Các nội dung phát triển môi trường tâm lý	Mức độ thực hiện		
	TX	Chưa TX	Chưa TH
1. Xây dựng các chuẩn mực, quy tắc ứng xử trong lớp học			
2. Thiết lập mối quan hệ thân thiện giữa GV-SV; SV-SV			
3. Sử dụng các kỹ thuật dạy học, giáo dục nhằm phát huy tính tích cực học tập, tạo động cơ, tăng cường hứng thú cho SV			
4. Có chính sách động viên, khen thưởng SV trong học tập			
5. Các biện pháp khác			

Câu 17: Theo bạn đâu là những nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong quá trình phát triển MTGT học tập cho sinh viên ?

Khó khăn	Mức độ lựa chọn				
1. Thiếu tài liệu học tập, điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đủ	5	4	3	2	1
2. Hạn chế về các kỹ năng học tập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm	5	4	3	2	1
3. Tâm lý nhút nhát, e ngại không dám đứng trước lớp	5	4	3	2	1
4. Chưa có môi trường thích hợp để khẳng định bản thân	5	4	3	2	1
5. Chưa nhận thức đúng mục đích, chưa sẵn sàng học tập	5	4	3	2	1
6. Không có động cơ, hứng thú học	5	4	3	2	1
7. Do phương pháp dạy của GV chưa cuốn hút	5	4	3	2	1
8. Đánh giá của GV không rõ ràng, chưa khách quan và công bằng					
9. Các khó khăn khác					

Xin chân thành cảm ơn Bạn!

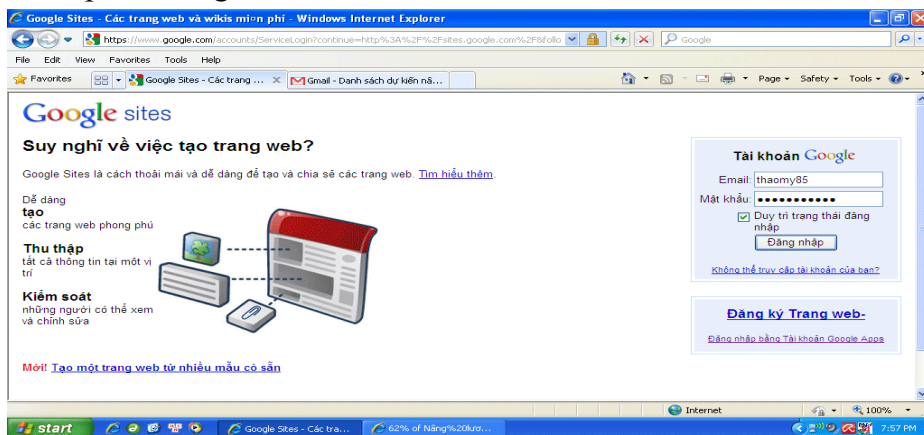
3. Phụ lục 3a

HƯỚNG DẪN TẠO WEBSITE CÁ NHÂN BẰNG ỨNG DỤNG GOOGLE SITES

Dịch vụ Google Sites thích hợp tạo một trang chia sẻ thông tin giữa một nhóm người làm việc trong công ty, cá nhân hay một tập thể lớp. Ứng dụng này có thể được sử dụng để GV thiết lập website cá nhân, thêm môi trường giao tiếp điện tử cho SV trải nghiệm.

1) Đăng kí trang Web:

- Vào Internet Explorer/Firefox, gõ địa chỉ **http://sites.google.com**
- Nhập địa chỉ gmail và mật khẩu.



- Nhấn Create new Site

Trong cửa sổ Create new site:

- Chọn mẫu (template) cho trang web (thông thường có thể chọn Blank Template- Mẫu trắng, để dễ dàng tạo trang web theo nhu cầu cá nhân)

- Điền đầy đủ thông tin:

Choose a **template** to use



Name your Site:

Your site will be located at the

http://sites.google.com/site/

Site URLs can only use the follow

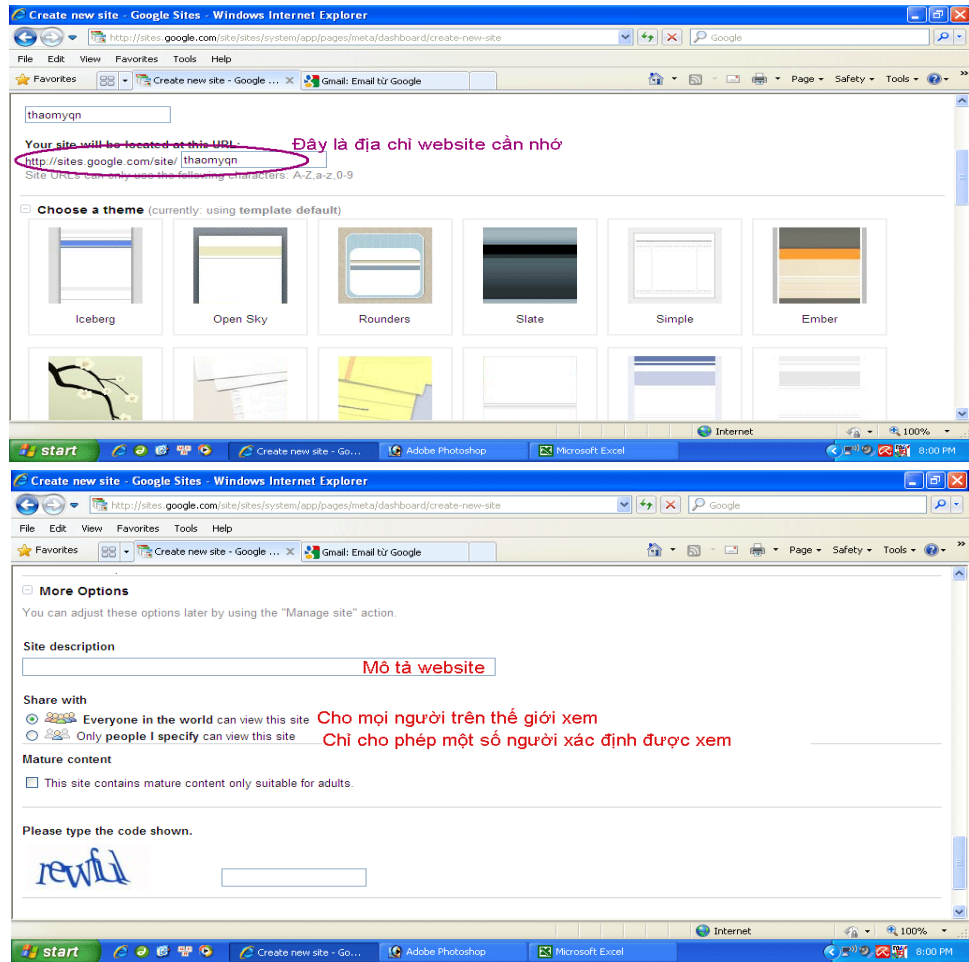
Đặt tên trang web

- Chọn giao diện trang web (Choose a theme)

Đặt địa chỉ trang web

- Nhập mã số hiển thị (Please type the code shown)

- Cuối cùng nhấn nút Create site để bước vào việc thiết kế trang chủ.

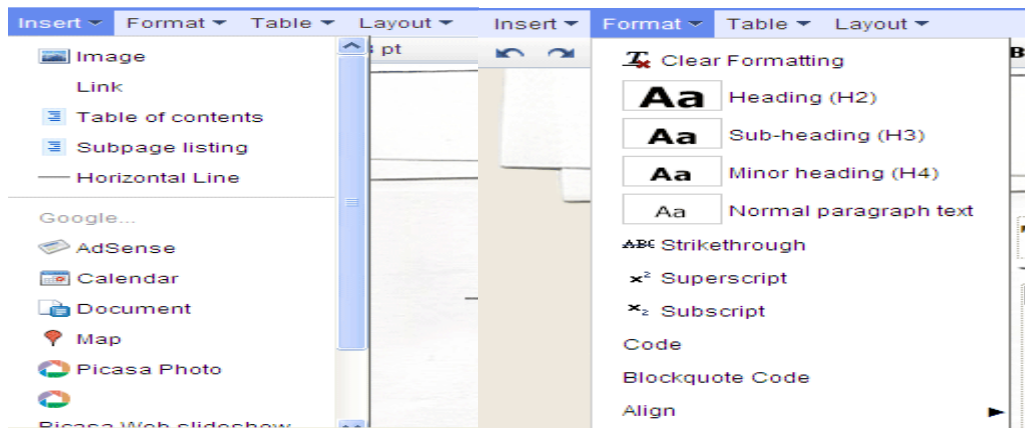


2) Thiết kế Web:

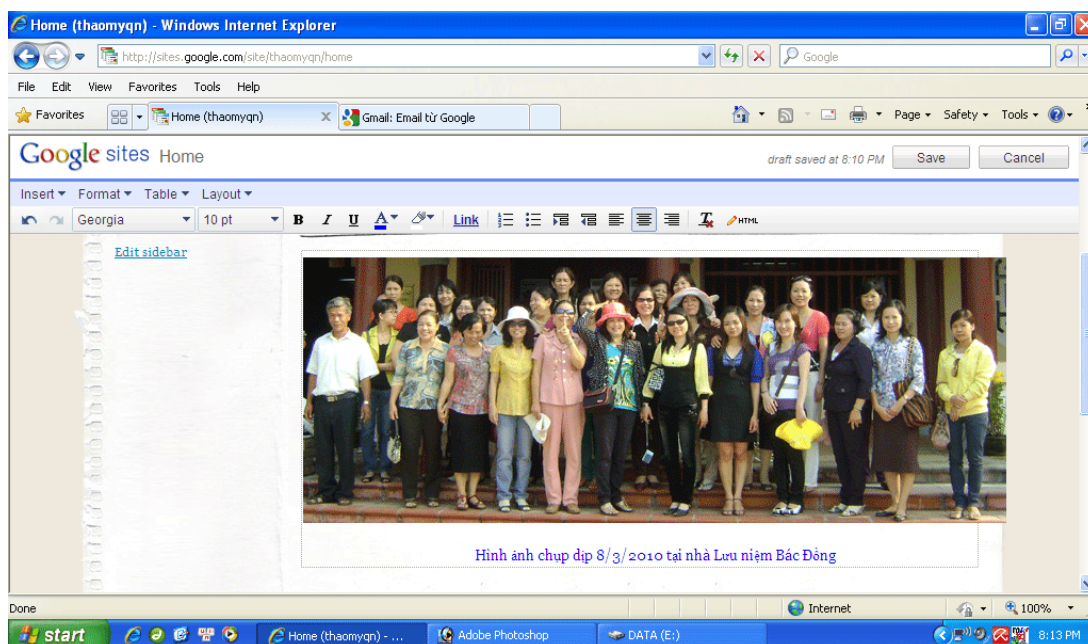
Bước 1: Thiết kế trang chủ

Nhấn nút Edit page để thiết kế trang chủ. Công cụ này có cửa sổ giống như Word nên rất thuận lợi cho Thầy Cô trong việc soạn thảo, gồm có các tính năng như:

- Insert (chèn hình ảnh, link, liên kết với các dịch vụ khác của Google: Google Document, Google Video,....và YouTube)



- Format (gõ chỉ số trên, dưới, canh lề,...), Table (chèn bảng), Layout (bố trí trang web thành 01 hoặc 02 cột).



- Nhấn nút Save để lưu

Bước 2: Điều chỉnh hình nền, logo, thanh sidebar

Bổ sung thêm hình nền, logo, chỉnh sửa thanh Sidebar,... bằng tính năng **Change appearance** (Site settings >Change appearance).

Các thẻ chính của tính năng Appearance bao gồm Site Elements, Colors and Fonts, Themes

*** Site Elements:**

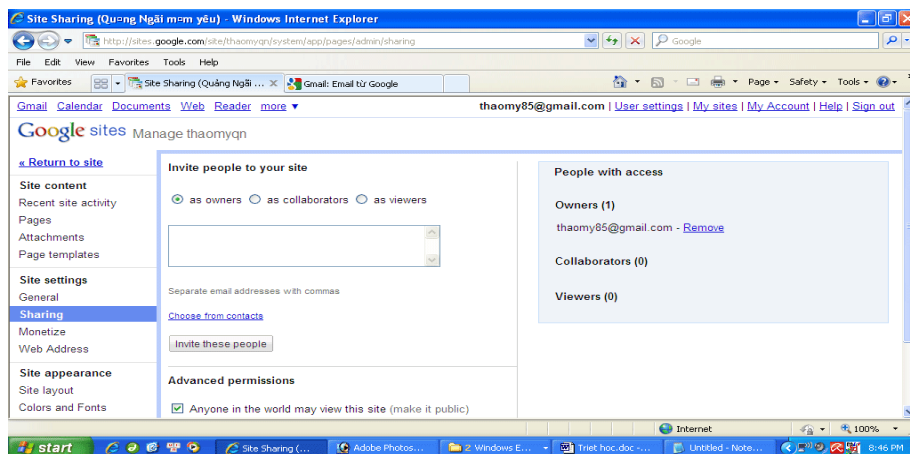
- Header: Nhấn nút Change logo để thay đổi logo cho trang web của mình. Trong cửa sổ Configure site logo/Custom logo và nhấn nút Browse để duyệt đến logo cần chèn trên máy hoặc có thể không chọn logo tại No logo.

- Sidebar: theo mặc định thì Google sites sẽ cung cấp hai thanh: Navigation (Thanh điều hướng) và Recent site activity (những hoạt động gần đây nhất của web). Ngoài ra, có thể nhấn Add a sidebar item để có thể tăng thêm các thanh khác như: Text (văn bản), My recent activity (hoạt động gần đây), Countdown (đếm ngày). Chỉnh sửa sidebar: nhấn Edit. VD. Thêm các mục vào navigation bar bằng cách nhấn Add page to sidebar navigation, hoặc có thể xóa chúng (Delete).

- Colors and Fonts: Thay đổi màu, hình nền cho web, tiêu đề (Header), từng trang (Page), Sidebar. Đối với việc chèn hình nền cho đối tượng thì cần nhấn Browse để duyệt đến bức ảnh và cần chờ một khoảng thời gian để Upload lên máy chủ.

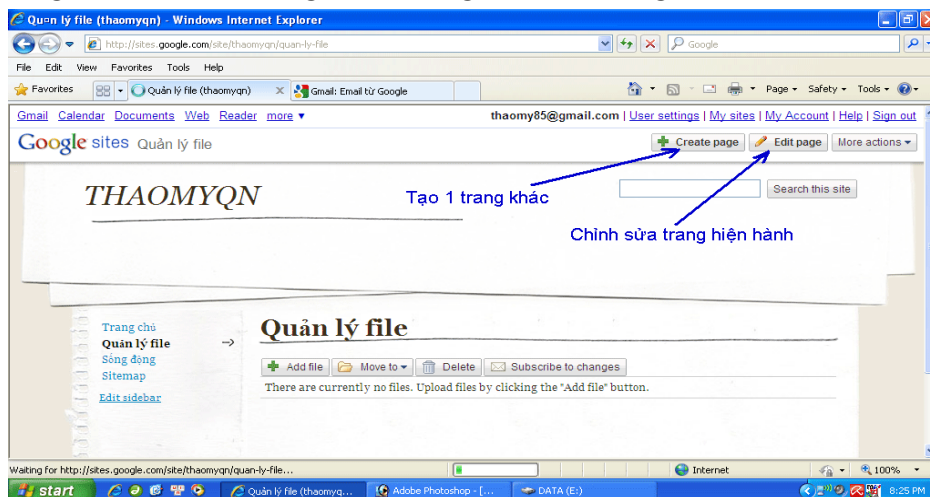
- Themes: Nếu cảm thấy không vừa lòng với giao diện web đã chọn ban đầu lúc đăng kí tài khoản thì có thể chọn lại tại đây (gồm có 24 themes).

Lưu ý: Nên nhấn **Save changes** sau mỗi thay đổi để lưu lại trước khi quay trở ra trang web (Return to site).



Bước 3: Tạo các trang tiếp theo

Tạo các trang tiếp theo: Nhấn **Create new page** rồi chọn một trong 5 dạng: Web page : Trang web bình thường; Announcements: Trang thông báo; File Cabinet : Quản lý file; List: Bảng liệt kê rồi đặt tên cho trang mới (Name) và chọn nơi đặt trang: đặt ở đầu trang (Put page at the top level), hay đặt bên dưới trang chủ (Put page under "tên trang chủ"). Cuối cùng nhấn Create page để tạo ra trang mới và mọi công việc thiết kế cũng sẽ sử dụng các tính năng nêu trên.



Bước 4: Chia sẻ

- Nhấn Site settings> Share this site, sẽ được lựa chọn một trong ba dạng :

Owners (có quyền như người sở hữu trang web tức là có thể xem, chia sẻ và chỉnh sửa thông tin, thậm chí xóa cả trang Web); Collaborators (có quyền cộng tác, tức là có thể chỉnh sửa nội dung Web nhưng không thể thay đổi các thông tin quản trị khác); Viewers (chỉ được xem, phản hồi); Sau đó, nhập vào địa chỉ email vào ô bên dưới> Invite these people (mời người) và nhấn send ở cửa sổ kế tiếp.

Lưu ý : Thầy/Cô hãy đánh dấu kiểm vào mục **Anyone in the world may view this site (make it public)** để mọi người trên thế giới có thể vào Website của Thầy Cô

3) Một số lưu ý:

Xem dung lượng sử dụng mà Google Sites cung cấp cho web của Thầy Cô (tối đa là 100MB) tại thẻ Site settings> chọn Other stuff và xem tại bảng Site storage.

Có thể kết hợp Google Sites với các dịch vụ khác của Google: Document, Calendar, Picasa Web, Presentation, Video...vào trang web.

Nếu không hài lòng với trang web do mình thiết kế thì có thể xóa vĩnh viễn nó (không thể phục hồi được) bằng cách vào Other Stuff rồi nhấn Delete this Site (cạnh dòng chữ cảnh báo màu đỏ ở cuối trang). Lưu ý, mục này có thể bị các kẻ xấu lợi dụng để xóa trang web nên lúc chia sẻ website cần quan tâm dạng Owners, chỉ gửi cho những người thân hay tốt nhất là không chọn dạng này.

Tham khảo tại trang <http://sites.google.com/site/thaomyqn>

- Địa chỉ mail của tác giả đề tài: Doancuc1987@gmail.com

- Địa chỉ facebook của tác giả đề tài:

<https://www.facebook.com/moitruonggiaotiep>

Cúc Đoàn:

Phụ lục 3b**CÁCH SOẠN BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ E – LEARNING**

Trên phần mềm Microsoft Office PowerPoint 2003 phải tích hợp với phần mềm Adobe Presenter 7.0

I. CHUẨN BỊ :

- Máy tính có gắn các thiết bị Web Cam hoặc Camera và Microphone
- Phần mềm Adobe Presenter 7.0

II. CÁCH CÀI ĐẶT PHẦN MỀM ADOBE PRESENTER 7.0

Bước 1 lấy Serial key:

Mở Folder chứa phần mềm Adobe Presenter 7.0/ tìm và chạy File Keygan như hình/ Kích đúp chuột vào File keygan.exe/

Bước 2 cài đặt Andobe Presenter 7.0

- Chọn File Presenter.msi kích đúp chuột / Next / Nhấp chuột vào ô trống Serial Number / Nhấn tổ hợp phím Ctrl + V để Paste mã Serial đã copy ở Keygan / Next / Next / Install / Finish để hoàn tất

- Như vậy là đã cài xong, lúc này phần mềm Presenter đã tích hợp vào phần mềm PowerPoint và hiển thị như một thẻ chức năng trên thanh điều khiển với tên Andobe Presenter như hình sau

III. CÁCH SOẠN BÀI GIẢNG E-LEARNING VỚI POWERPOINT và Adobe Presenter 7.0

Bước 1: Tạo một Folder và đặt tên bài giảng của mình ở vị trí muốn lưu Ví dụ Ổ D: hoặc trên desktop..

Bước 2: Mở phần mềm **PowerPoint** / Vào thẻ File chọn Seve hoặc Seve As / chọn đường dẫn tìm đến vị trí Folder tên bài giảng đã đặt lúc đầu / Open / Trong ô File name đặt lại tên File Ví Dụ **Tiet 12 Toan** / Seve

1. Thiết lập thông tin GV cho bài soạn

- Trong PowerPoint chọn thẻ **Andobe Presenter** / **Preferencs** / **Chọn thẻ Preferencs** / **Add** / +Trong ô Name gõ họ tên mình/
 - +Trong ô Job title: Gõ nghề nghiệp
 - + Trong ô Photo: Bấm vào Browse tìm đến nơi để hình ảnh bản thân mình ở trên các ổ dữ liệu có thể là ổ C hoặc D
 - + Trong ô Logo : Bấm vào Browse tìm đến nơi để hình ảnh logo của trường mình
 - + Trong ô Email: Gõ địa chỉ Email của mình nếu có
 - + Trong ô Biography : Gõ tóm tắt tiểu sử của mình
- Xong bấm OK hoàn tất

2. Thiết lập hiện thông tin của một giáo viên hoặc nhiều giáo viên trên tất cả các Slide hoặc từng Slide đơn lẻ

Chọn thẻ Adobe Presenter / Slide Manager / Slect All / OK để hiện thông tin của 1 giáo viên trên tất cả các Slide

3. Thiết lập trang trình chiếu, chế độ chạy cho Slide

- **Thiết lập trang trình chiếu** : Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Presentation Settings/ Appearance / (Title : Gõ tiêu đề bài, Summary: Gõ tóm tắt nội dung bài), (Theme: Cài đặt giao diện màu sắc)..

- **Thiết lập Chế độ chạy cho Slide** : Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Presentation Settings/ Playbank

Các thầy cô hãy tự lựa chọn các mục

+ Auto play on start: Tự động chạy khi trình chiếu

+ Loop presentation : Quay vòng và lặp lại

+ Indude slide numbers in outline : Đánh số mục lục khi trình chiếu

+ Duration of slide without audio of video (in seconds) Thời gian chạy cho mỗi slide.

- **Thiết lập nơi xuất giáo án ra tại Máy tính, rat trang Web, ra đĩa CD....:**

Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Presentation Settings/ Quality

4. Ghi âm lời thuyết minh chạy ẩn cho nội dung slide: Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Record audio/ Skip/ chọn nút Recort màu đỏ để ghi, nút vuông stop và OK để hoàn thành

5. Nhập âm thanh từ một file có sẵn cho slide tương ứng: Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Import audio/ Slide cần chèn/ Browse.../tìm nơi chứa file âm thanh cần chèn./ và Open

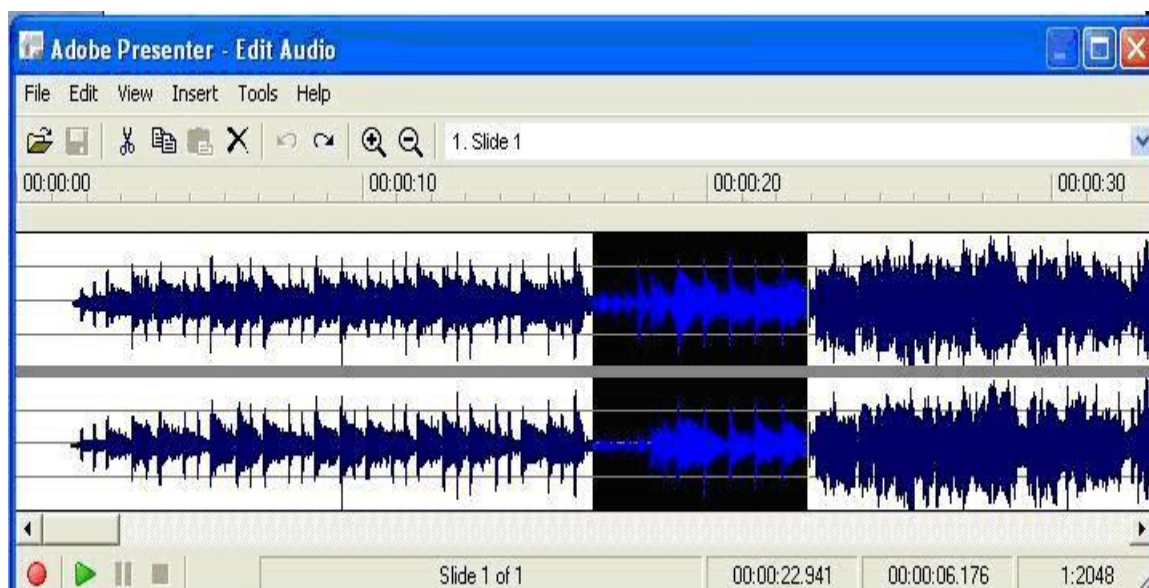
6. Sync audio (Sync viết tắt của từ **Synchronize** đồng bộ hóa) đồng bộ hóa âm thanh - mục này không cần lựa chọn

7. Sửa chữa âm thanh: Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Edit audio/

+Xóa: Nhấp giữ chuột trái kéo rê ngang bôi đen đoạn cần cắt bỏ (có thể đoạn đầu, giữa, cuối

+Thay thế file âm thanh: File / Import / Browse.../ chọn File audio/ Open/OK/OK

+ Ghi thêm lời dẫn ở đầu hoặc kết thúc: Nhấp giữ chuột trái kéo rê ngang bôi đen đoạn cần thêm âm (có thể đoạn đầu, cuối) / nhả chuột/ nhấn nút recort màu đỏ để thêm /nút vuông stop sau khi hoàn thành/xong bấm OK / nhả chuột/ ấn phím Delete



8. Quay video giáo viên giảng bằng Web cam

Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Record video/ chọn size nên chọn 320x240 cho dung lượng nhẹ/ ấn nút Record màu đỏ để quay/ nút vuông để Stop/OK để hoàn tất/ Nhấp chuột vào giữa slide để điều chỉnh kích thước video cho phù hợp với không gian slide

9. Chèn Video có sẵn: Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Insert video/ Chọn nơi để file video cần chèn/ Open / Nhấp chuột vào giữa slide để điều chỉnh kích thước video cho phù hợp với không gian slide

10. Sửa chữa Video đã chèn hoặc quay:

-Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Edit video/ nhấp chuột vào hai hình tam giác ở đầu hoặc cuối đường trượt kéo rê để xóa bỏ đoạn đầu hay cuối còn muốn cắt ở giữa nên chọn phần mềm khác để cắt.

-Ngoài ra còn các chức năng, Effects hiệu ứng phim (Fade in làm rõ lên, Fade out làm mờ dần, Fade in & Fade out làm rõ và mờ đi) Speed tốc độ phim (Slow chạy chậm, Medium chạy bình thường, Fast chạy nhanh) Start After xuất hiện sau khi (Delay chờ- Animations thấy luôn)

11. Chèn Flash: Cách làm tương tự như chèn video (Chỉ khác là các file có đuôi tên dạng là SWF thường được tạo ra từ Violet hoặc Macomedia

12. Việt hóa các câu mệnh lệnh, cảm thán, yêu cầu..:

Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Quiz Manager/Default Labels/ Trong các ô

+Submit button: Bôi đen sửa Submit thành Trả lời

+Clear button text: Bôi đen sửa (Clear) thành (Làm lại)

+Correct message: Bôi đen sửa (Correct - Click anywhere to continue) thành (Bạn trả lời đúng-kích để tiếp tục)

+ Incorrect message: Bôi đen sửa Incorrect - Click anywhere to continue thành (Bạn trả lời sai-kích để tiếp tục)

+ Retry message: Bôi đen sửa (Try again) thành (Thử lại)

+ Incomplete message: Bôi đen sửa (You must answer the question before continuing) thành (Bạn phải trả lời câu hỏi trước để tiếp tục)

13. Soạn câu hỏi tương tác:

Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Quiz Manager/ Add Question/ chọn 1 trong 6 dạng bài tập (Multiple choice - câu trả lời có nhiều sự lựa chọn , True/False - Đúng hoặc sai, Fill – in-the-blank – Điền vào chỗ trống, Short answer – Câu trả lời ngắn, Mat ching- Ghép cặp giống nhau, Rating Scale (Likert)- Đánh giá mức độ nhận thức) / Create Grader Question/ Question

14. Nhập 1 câu hỏi đã được thiết kế bằng Presenter trên PowerPoint có sẵn

Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Add new Quiz/ tìm nơi chứa file PowerPoint / chọn file PowerPoint/Open

15. Xuất bài giảng thành Bài giảng E – Learning

Trong PowerPoint Chọn thẻ Adobe Presenter/ Publish/ Có 3 lựa chọn

1. Xuất đóng gói lưu lại trên máy để chèn up lên Web sau chọn Mycomputer/ tìm đường dẫn đến Folder lúc đầu đã tạo để chứa / Publish để xuất.

2. Xuất trực tiếp lên Web: Chọn Adobe Connect Pro trang hỗ trợ giáo án e-learning/ Edit Servers/ trong ô Name: nhập tên đăng nhập mà mình đã đăng ký/ trong ô URL nhập địa chỉ trang web trên hệ thống Adobe Connect Ví dụ: <http://hop.edu.net.vn/hoithao> / **Xong OK/** chờ Máy up lên/ Vào trang web hoàn tất các thủ tục còn lại mà trang web đó yêu cầu.

3. Xuất ra thành 1 file PDF

4. Phụ lục 4

BÀI KIỂM TRA TRONG THỰC NGHIỆM VÒNG 1 VÀ VÒNG 2

1. Các bài kiểm tra trong quá trình thực nghiệm vòng 1, vòng 2 môn Giáo dục học đại cương trên 2 lớp Cao đẳng Toán lý K20, Cao đẳng Sinh-Kỹ thuật Nông nghiệp K20, CĐ Toán lý K21, CĐ Sinh kỹ K21.

Bài kiểm tra số 1:

Câu 1: (5 điểm) Tại sao nói giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt?

Câu 2: (5 điểm) Hãy so sánh quá trình giáo dục trẻ em với hiện tượng dạy thú làm xiếc.

Bài kiểm tra số 2:

Câu 1: (5 điểm) Trong bài thơ “Nửa đêm”- Trích tập “Nhật ký trong tù” Hồ Chí Minh viết:

“Hiền dữ phải đâu là tính sẵn

Phần nhiều do giáo dục mà nên”

Bằng kiến thức giáo dục học hãy làm rõ câu thơ trên?

Câu 2: (5 điểm) Ý kiến của Bạn về hiện tượng này như thế nào:

Là địa phương tiếp giáp nửa nội thành và ngoại thành Hà Nội, giới trẻ huyện T có nhiều biểu hiện mắc phải các tệ nạn xã hội. Hoàng là một học sinh có cha mẹ làm buôn bán nên thường vắng nhà thường xuyên, ở trường em thường có những biểu hiện không ngoan: bỏ tiết, trốn học...Cô giáo chủ nhiệm đã nhiều lần viết thư gửi cho cha mẹ Hoàng tỏ ý muốn gặp gia đình nhưng không thấy gia đình hồi âm.

Trong tình huống này nếu là Bạn, Bạn sẽ xử lý như thế nào?

Bài kiểm tra số 3

Câu 1: (4 điểm) Hãy so sánh sự giống và khác nhau giữa mục đích- mục tiêu giáo dục ?

Câu 2: (6 điểm) Bạn hiểu thế nào về câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Thực hành sinh ra hiểu biết, hiểu biết tiến lên lý luận, lý luận chỉ đạo thực hành”?

2. Các bài kiểm tra thực nghiệm môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, lớp Cao đẳng Tiểu học B K11 và lớp Cao đẳng Tiểu học D K11

Bài kiểm tra số 1:

Câu 1: (5 điểm)

Được biết tổ chuyên môn sẽ dự giờ của mình, cô giáo Hạnh đã chuẩn bị giáo án hết sức công phu, cẩn thận hơn cô còn dặn học sinh phải học kỹ bài cũ và đọc trước bài mới. Cô bước vào giờ dạy phấn khởi và tự tin.

Sau khi ổn định tổ chức lớp, cô gọi một học sinh lên bảng. Trớ trêu thay cậu học sinh này chỉ biết đứng yên và lúng túng trong miệng, mặc dù cô giáo đã gợi ý hết sức tỉ mỉ. Liếc nhìn đồng hồ, cô thấy đã mất tới hơn 5 phút, cô giáo Hạnh không kìm nổi tức giận đuổi học sinh đó ra ngoài.

1. Phân tích, đánh giá cách ứng xử của cô giáo Hạnh với học sinh trong tình huống trên.

2. Là giáo viên, gặp tình huống trên anh (chị) sẽ giải quyết như thế nào? Tại sao?

3. Qua tình huống này, anh (chị) rút ra kinh nghiệm gì cho mình.

Câu 2: (5 điểm)

Hồi trống báo hiệu bắt đầu tiết học thứ hai vang lên, tôi bước vào lớp. Nhưng bài học mới chỉ bắt đầu được vài phút thì một em học sinh đứng lên thất thanh: “Thưa... ủa... ủa... cô em bị mất tiền. Em mang tiền đi đóng quỹ lớp mà sau giờ ra chơi em vào thì đã không thấy đâu”.

Cả lớp nhón nháo, em học sinh không ngừng khóc. Vào tình huống lúc đó Bạn sẽ lựa chọn phương án nào ? Tại sao?

1. Bạn yêu cầu học sinh đó ngồi xuống và nói: “Tiền em mang đi thì phải cất giữ cẩn thận, bây giờ trót mất rồi cô biết làm thế nào”, và khuyên em đó dành cho qua vì cũng không đáng là bao.

2. Bạn dừng ngay bài giảng của mình và tiến hành truy tìm thủ phạm.

3. Bạn ân cần nói với học sinh cứ bình tĩnh ngồi xuống tiếp tục học. Sau đó bạn cố gắng kết thúc bài sớm, dành ra 10 - 15 phút để giải quyết vấn đề của em. Bạn sẽ dùng lời lẽ nghiêm khắc nhưng ân cần để thuyết phục em học sinh nào đã trót lấy tự giác trả lại cho bạn

Bài kiểm tra số 2

Câu 1: (5 điểm)

Trong khi chấm bài kiểm tra viết cho học sinh, bạn phát hiện có hai bài giải giống nhau từng chữ. Bạn chọn cách xử lý nào trong ba cách sau? Hãy giải thích tại sao?

1. Nêu tên hai em đó, phê bình trước lớp và cho cả hai điểm một để làm gương cho các em khác.

2. Nêu hiện tượng này trước lớp, yêu cầu hai em đó tự giác đứng lên nhận lỗi (bạn không thể nêu tên cụ thể hai em học sinh đó). Sau đó bạn phê bình các em và cho cả lớp nghe một giáo dục đạo đức về tính không trung thực.

3. Trả bài bình thường và nêu chung chung rằng có hiện tượng chép bài của nhau trong lớp. Bạn không nêu tên hai em những sau đó sẽ gặp riêng hai em để tìm hiểu nguyên nhân và nhắc nhở.

Câu 2: (5 điểm)

Khi giảng bài xong, cô giáo Lan hỏi vui: Nếu cô cho các em một điều ước trong khả năng của cô, các em sẽ ước gì? Cả lớp cười, bỗng cô nghe thấy cuối lớp có tiếng học sinh đáp:Thưa cô, em ước được nghỉ tiết học của cô ạ.

Là cô giáo Lan, bạn lựa chọn phương án nào? Tại sao?

1. Lò đi coi như không nghe thấy câu nói đó và “đánh trống lảng” sang chuyện khác.

2. Tự ái, phê bình em học sinh đó về ý thức học tập.

3. Vẫn thái độ vui vẻ, bạn giải thích cho em hiểu bạn không thể đáp ứng được điều ước đó của em, nhưng cũng rút kinh nghiệm trong việc nói chuyện vui vẻ với các em vào những lần sau để tránh bị học sinh đẩy vào tình huống khó xử.

5. Phụ lục 5

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

Các bạn sinh viên thân mến, nhằm góp phần đánh giá chính xác tính hiệu quả của quá trình dạy học thực nghiệm cho sinh viên hệ Cao đẳng sư phạm trường Đại học Tân Trào, chúng tôi rất mong các bạn đóng góp ý kiến qua phiếu điều tra này bằng cách trả lời các câu hỏi mà chúng tôi đưa ra. Những ý kiến đóng góp của các Bạn có ý nghĩa quan trọng trong công trình nghiên cứu của chúng tôi về vấn đề phát triển môi trường giao tiếp cho sinh viên sư phạm các trường Cao đẳng miền núi phía Bắc.

Chân thành cảm ơn các bạn!

Bạn vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

Đang học năm thứ:.....Chuyên ngành:.....

Trường:.....

Câu 1: Trong mối quan hệ giao tiếp với các nhân tố thuộc môi trường vật chất, Bạn đã thực hiện các nội dung sau ở mức độ nào?

Các nội dung	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
1. SV biết cách khai thác học liệu học tập như sách và các tài liệu dạng in: thể hiện ở việc đọc hiểu, tóm tắt, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, biết cách ghi chép, tóm tắt, lập thư mục...		
2. SV biết cách tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử trên mạng internet hay dữ liệu số (đĩa CD-ROM, sử dụng, tra cứu mục lục và tìm tài liệu thư viện bằng công cụ truyền thống và công cụ điện tử). Biết sử dụng hệ thống thư tín điện tử hỗ trợ cho hoạt động học tập.		
3. SV biết cách sử dụng và tham gia diễn đàn học tập trên mạng		
4. SV biết cách thiết lập các mối quan hệ giao tiếp và khai thác tài nguyên học tập qua các phần mềm giáo dục phù hợp, hoặc các trang mạng chuyên dụng, hay các webside cá nhân của GV...		
5. SV biết cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học như: máy chiếu, đầu phát, băng hình...		
6. SV biết sắp xếp bàn ghế, tạo lập không gian học tập phù hợp và có hiệu quả		

Câu 2: Trong mối quan hệ giao tiếp với GV, bạn đã thực hiện những nội dung sau ở mức độ nào?

Các nội dung	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
1. SV chú ý lắng nghe và quan sát để hiểu những yêu cầu, gợi ý hướng dẫn làm việc, tổ chức hoạt động học tập của GV.		
2. SV biết cách áp dụng những định hướng, giải pháp mà GV đưa ra để giải quyết nhiệm vụ học tập		
3. SV biết cách nêu câu hỏi, đưa ra vấn đề thắc mắc với GV		
4. SV giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động.		
5. SV hiểu những giao tiếp phi ngôn ngữ của GV (Nụ cười khích lệ, động viên, “nét cau mày” tỏ vẻ không đồng ý...) và có những điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân cho phù hợp trong các tình huống cụ thể.		
6. SV biết cách biểu hiện sắc thái tình cảm trước nhiệm vụ học tập hay trước những tác động về mặt tâm lý của GV		

Câu 3: Trong mối quan hệ giao tiếp với bạn bè và nhóm bạn bè , bạn đã thực hiện những nội dung sau ở mức độ nào?

Các nội dung	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
1. SV có sự tin tưởng nhau đặc biệt là khi hoạt động nhóm; tin tưởng vào khả năng của bản thân, của bạn học và khả năng thành công của nhóm học tập.		
2. SV không ngại xung đột với nhau trong quá trình học tập, đặc biệt là khi học tập theo kiểu hợp tác hay cộng tác trong nhóm. Sự tự do trao đổi, chia sẻ ý kiến; không áp đặt, biết chấp nhận những khác biệt cá nhân để hướng tới mục tiêu học tập của bản thân và của nhóm.		
3. SV tích cực thực hiện nhiệm vụ cá nhân để hướng tới nhiệm vụ học tập chung. Biểu hiện ở tính hiệu quả trong việc giải quyết nhiệm vụ cá nhân và giúp đỡ, hỗ trợ bạn học khi làm việc, học tập theo nhóm.		
4. SV quan tâm đến kết quả học tập chung của nhóm. Thành tích học tập cá nhân được đánh giá thông qua thành tích của nhóm, do đó mục tiêu cá nhân nằm trong mục tiêu tập thể.		
5. Ý thức và khả năng điều chỉnh tương tác nhóm cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế .		

Câu 4: Bạn đánh giá các tiêu chí thuộc môi trường giao tiếp trong dạy học hiện nay ở mức độ nào?

1. Các tiêu thuộc môi trường vật chất?

Các nội dung	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
1. Chất lượng của ánh sáng, âm thanh phục vụ dạy học tốt. Phòng học yên tĩnh và được thiết kế hợp lí, thoáng mát		
2. Phòng học được sắp xếp thuận tiện cho SV di chuyển, trao đổi.		
3. Phương tiện, thiết bị dạy và học đầy đủ, và kích hoạt được SV.		
4. Học liệu phục vụ học tập đa dạng, phong phú và thuận lợi để SV tìm kiếm hoặc khai thác.		
5. Xây dựng và hoàn thiện môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning) cho SV		

2. Các tiêu chí thuộc môi trường xã hội và môi trường tâm lý?

Các nội dung	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
1. Mọi quan hệ thầy trò cởi mở, gần gũi, thân thiện. SV được khuyến khích để trao đổi, chia sẻ với Thầy với Bạn về những vấn đề học tập và cuộc sống.		
2. Mọi quan hệ giữa các thành viên trong lớp thân thiện gần gũi và gắn bó.		
3. Các yếu tố về văn hóa tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung.		
4. GV có chính sách động viên khen thưởng SV trong học tập		

3. Các tiêu chí quản lý hành chính trong môi trường lớp học hiện nay?

Các nội dung	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
1. Xây dựng hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học		
2. Xây dựng hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT		
3. SV tự giác chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học		

6. Phụ lục 6

6.1 Giáo án thực nghiệm

GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM MÔN: GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG

Chương 2: Giáo dục và sự hình thành phát triển nhân cách (6; 4,2)

A. Mục tiêu của chương.

1. Về tri thức:

- Sinh viên cần nắm được Các khái niệm cơ bản của nhân cách và sự phát triển nhân cách.

- Nhận định và đưa ra những đánh giá đối với những quan niệm sai lầm về việc giáo dục nhân cách cho học sinh.

- Nắm vững các vai trò của các yếu tố di truyền, giáo dục, hoạt động, môi trường, tự giáo dục.. trong sự hình thành nhân cách.

2. Về kỹ năng: Hình thành kỹ năng vận dụng tri thức hiểu biết của chương vào việc học tập và rèn luyện các kỹ năng dạy học, giáo dục ở trường THCS. Vận dụng những kiến thức đã học vào giáo dục và phát triển nhân cách cho học sinh và rèn luyện bản thân

3. Về thái độ: Sinh viên có niềm tin vào cơ sở khoa học của khoa học giáo dục, có tinh thần học tập và nghiên cứu nghiêm túc, có tinh thần tự học

4. Về môi trường giao tiếp: Mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi giao tiếp cho SV trong môi trường giao tiếp học tập.

II. Chuẩn bị:

1. Giảng viên

- Tìm hiểu các thông tin về năng lực nhận thức, khả năng tư duy, thuyết trình... của SV để đưa ra ý tưởng phân chia các nhóm SV, lựa chọn những nhóm trưởng có khả năng, luôn giữ được thái độ trung lập, khách quan, biết cách khích lệ tinh thần cũng như kích thích trí sáng tạo của các thành viên khác, thành viên nhóm có cơ cấu càng đa dạng nhất có thể.

- Phiếu câu hỏi học tập dành cho SV

- Đề kiểm tra

2. Sinh viên

- Các tài liệu: tài liệu chính, tài liệu tham khảo dùng trong học tập

- Đọc và khái quát nội dung GV đã dặn dò

- Bút ghi bài, bút dạ, giấy A4

- Chuẩn bị một số mẫu giấy nhỏ (sticker) với nhiều màu sắc khác nhau

III. Tài liệu tham khảo

[1] Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, NXB Đại học Sư phạm 2012.

[2] Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) - Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng - Bùi Minh Hiền - Nguyễn Ngọc Bảo - Bùi Văn Quân - Phan Hồng Vinh - Từ Đức Văn - *Giáo trình giáo dục học*, NXB đại học Sư phạm 2013.

[3] PGS.TS Hà Thị Đức, GS. TSKH Nguyễn Văn Hộ - *Giáo dục học đại cương (tập 1 và 2)*, NXB Giáo dục 2002.

IV. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp đàm thoại
- Phương pháp thảo luận
- Phối kết hợp các kỹ thuật dạy học: bể cá, công não, mảnh ghép, tranh luận, - ồng hộ - phản đối

V. Nội dung chi tiết:

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>Tiết 1+2 (Hoạt động 1) - Bước 1: (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp. GV chia nhóm SV, mỗi nhóm 6 SV. GV phổ biến yêu cầu SV căn cứ vào nội dung bài học, nghiên cứu đề cương chi tiết môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo tự xác định mục tiêu học tập và các nhiệm vụ cần đạt được cho bài học + SV tiếp nhận nhiệm vụ, chia làm các nhóm nhỏ thảo luận, trả lời nhanh theo yêu cầu GV đưa ra</p> <p>- Bước 2: (5 phút) + GV theo dõi, định hướng, cố vấn SV xác định nhanh và chính xác các mục tiêu, nhiệm vụ học tập phù hợp với nội dung bài. + GV cần lưu ý: Khởi đầu và</p>	<p>Thảo luận nhóm Phiếu hỏi Phiếu trả lời</p> <p>Thảo luận nhóm Phiếu hỏi Phiếu trả lời</p>	<p>I. Khái niệm về sự phát triển nhân cách. 1. Khái niệm về nhân cách . Theo Giáo dục học, nhân cách bao gồm tất cả các nét, các mặt, các phẩm chất có ý nghĩa xã hội trong một con người. Nhân cách là toàn bộ các đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân được xã hội đánh giá tạo nên giá trị của cá nhân đó.. 2. Khái niệm về sự phát triển nhân cách. Sự phát triển nhân cách là quá trình tăng trưởng, tích lũy, hoàn thiện về thể chất, tâm lý và xã hội của cá nhân. - Sự phát triển về mặt thể chất - Sự phát triển về mặt tâm lý - Sự phát triển về mặt xã hội 2. Những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách 1. Vai trò của nhân tố di truyền đối với sự phát triển nhân cách.</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>xuyên suốt quá trình dạy học môn học, cần giúp SV xác định và làm cho SV ý thức rõ ràng các mục tiêu/yêu cầu cần đạt được, các nhiệm vụ học tập cần thực hiện; Làm cho SV ý thức được giá trị của việc thực hiện các nhiệm vụ học tập; Cung cấp các điều kiện thực hiện mục tiêu/yêu cầu và nhiệm vụ học tập; Làm cho SV tin tưởng vào khả năng thực hiện mục tiêu/yêu cầu, nhiệm vụ của bản thân và có những biện pháp khuyến khích kịp thời sự cố gắng (dù nhỏ) của các em.</p> <p>+ SV thảo luận nhanh, đưa ra các mục tiêu và nhiệm vụ học tập</p> <p>- Bước 3: (15 phút)</p> <p>+ Yêu cầu một SV bất kì, hoặc đại diện nhóm/tổ trình bày nhanh kết quả về các mục tiêu đã xác định được;</p> <p>+ SV lắng nghe bạn trình bày kết quả, đóng góp ý kiến</p> <p>- Bước 4: (5 phút)</p> <p>+ GV nhận xét, đánh giá, tổng kết kết quả thảo luận của các nhóm SV.</p> <p>+ SV lắng nghe, trao đổi, chính xác hóa các mục tiêu, nhiệm vụ học và khả năng cố gắng của bản thân để thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học nhằm</p>	<p>Thảo luận nhóm</p> <p>Đánh giá và tự SV đánh giá</p>	<p>a. Khái niệm di truyền</p> <p>- Di truyền là sự tái tạo lại ở thế hệ sau những thuộc tính sinh học giống với thế hệ trước. Các thuộc tính sinh học được di truyền bao gồm cấu tạo giải phẫu, sinh lý cơ thể, những đặc điểm như màu mắt, màu tóc, vóc dáng, thể tạng, các giác quan, tư chất, một số đặc điểm của hệ thần kinh...</p> <p>b. Vai trò.</p> <p>Di truyền tạo tiền đề vật chất ảnh hưởng tới tốc độ, cường độ, nhịp độ cho sự phát triển nhân cách.</p> <p>+ Điều đó có nghĩa là một cơ thể lành mạnh, các giác quan đầy đủ, hệ thần kinh bình thường sẽ tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển nhân cách.</p> <p>+ Các đặc tính cơ thể có ảnh hưởng đến tốc độ, mức độ và tính chất của việc hình thành các kỹ năng, kỹ xảo, năng lực của cá nhân chứ không quyết định sẵn cho sự phát triển nhân cách con người.</p> <p>+ Những tư chất di truyền định hướng cho con người vào các lĩnh vực hoạt động rộng rãi chứ không vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể và cũng không qui định trước năng lực cụ thể của cá nhân.</p> <p>* Lưu ý:</p> <p>- Bẩm sinh, di truyền không quyết định trước hình thái hoạt</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>đạt được mục tiêu đã xác định</p> <p>Tiết 3+4 (Hoạt động 2) - Bước 1: (5-7 phút) + GV Giới thiệu mục đích, yêu cầu của bài học. GV hướng dẫn SV hình thành nhóm hợp tác (nhóm chuyên gia), 6 SV/ nhóm + SV nghe GV hướng dẫn và ghép nhóm theo gợi ý của GV</p> <p>- Bước 2: (5 phút) + Gv giao nhiệm vụ cho các nhóm</p> <p>Nhóm 1: Phân tích khái niệm nhân cách và sự phát triển nhân cách?</p> <p>Nhóm 2: Vai trò của nhân tố di truyền đối với sự phát triển nhân cách.</p> <p>Nhóm 3: Vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.</p> <p>Nhóm 4: Vai trò của giáo dục trong sự hình thành và phát triển nhân cách</p> <p>Nhóm 5: Vai trò của hoạt động cá nhân đối với sự hình thành nhân cách.</p>	<p>Thuyết trình Kỹ thuật “các mảnh ghép” Phiếu hỏi Phiếu trả lời</p>	<p>động cụ thể trong tương lai của cá nhân, không quy định được sự phát triển về mặt xã hội và tâm lí của cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có một chương trình về hành vi của cá nhân, xã hội. - Mỗi con người là một đặc điểm riêng về các tổ chất, không ai giống ai vì vậy giáo dục cần tránh rập khuôn, máy móc mà cần cá biệt hóa trong dạy học và giáo dục. - Nhà giáo dục không nên định kiến với trẻ. Mà cần đánh giá đúng mức bẩm sinh di truyền trong sự phát triển nhân cách của trẻ. Cần kịp thời phát hiện và bồi dưỡng các khả năng của trẻ để tạo ra sự phát triển nhân cách toàn diện nhất. <p>2. Vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.</p> <p>a. Khái niệm môi trường.</p> <p>Môi trường là hệ thống các hoàn cảnh bên ngoài, các điều kiện tự nhiên và xã hội cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của cá nhân.</p> <p>Môi trường gồm hai loại: môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.</p> <p>Ngoài ra MT con chia ra thành môi trường lớn và môi trường nhỏ.</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>Nhóm 6: Trong các nhân tố nêu trên, nhân tố nào là quan trọng nhất ? Giải thích tại sao?</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ, các nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ, thảo luận chia nhỏ nhiệm vụ để thực hiện</p> <p>- Bước 3: (20 phút)</p> <p>+ GV quan sát, theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc.</p> <p>+ SV các nhóm tổ chức trao đổi, thảo luận, đề xuất và thống nhất ý kiến để giải quyết nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Bước 4: (5 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV chia lại nhóm mới, hình thành nhóm ghép hình</p> <p>+ SV thống nhất ý kiến, thành lập nhóm ghép hình theo hướng dẫn của GV</p> <p>- Bước 5: (20 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV truyền đạt những thông tin đã thu thập được từ nhóm chuyên gia và tiếp nhận những thông tin từ các thành viên khác</p> <p>Thêm nhiệm vụ: Phân tích những khó khăn mà GV thường gặp phải khi tổ chức các buổi họp phụ huynh? Làm thế nào để</p>	<p>Kỹ thuật “các mảnh ghép”</p> <p>Kỹ thuật “các mảnh ghép”</p> <p>Kỹ thuật “các mảnh ghép”</p>	<p>b, Vai trò:</p> <p>- <i>Vai trò của môi trường tự nhiên</i></p> <p>Những đặc điểm về địa hình, thời tiết, khí hậu tạo điều kiện rèn luyện hình thành những phẩm chất nhân cách của cá nhân..</p> <p>- <i>Vai trò của môi trường xã hội .</i></p> <p>+ Môi trường xã hội có ảnh hưởng quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách</p> <p>+ Mặt khác, môi trường xã hội qui định mục đích, nội dung và chiều hướng của sự phát triển nhân cách, nó giúp con người hình thành nhân cách nhờ giao tiếp và hoạt động xã hội.</p> <p><i>* Trong giáo dục cần chú ý:</i></p> <p>- Cần gắn chặt việc giáo dục với học tập với thực tiễn cải tạo xã hội, hướng vào sự hình thành ở học sinh định hướng giá trị đúng đắn, xây dựng HS bản lĩnh vững vàng tích cực tham gia học tập và xây dựng cải tạo MT.</p> <p>- Trong công tác giáo dục, điều quan trọng là giúp cá nhân hình thành khả năng tự giáo dục theo hệ thống định hướng giá trị phù hợp với các chuẩn mực xã hội</p> <p>- Nhà giáo dục cần đánh giá đúng môi trường, không được tuyệt đối hóa. Phải thấy được vai trò của GD trong sự phát triển nhân cách.</p> <p>3. Vai trò của giáo dục trong</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>khắc phục những khó khăn ấy? + SV tiếp nhận nhiệm vụ mới. Từng nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ, thảo luận những gì đã nghiên cứu được ở nhóm chuyên gia cho nhóm mới. Trao đổi, thảo luận hoàn thành thêm nhiệm vụ: <i>Sau khi nghiên cứu xong về vai trò của các nhân tố di truyền, môi trường, giáo dục, hoạt động cá nhân hãy rút ra kết luận sự phạm cần thiết cho bản thân?</i> + GV quan sát, theo dõi, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc.</p> <p>- Bước 6: (6-8 phút) + GV hướng dẫn các nhóm tổng kết lại nội dung thảo luận. Thông báo sắp kết thúc và SV về chỗ ngồi ban đầu chuẩn bị làm bài kiểm tra cá nhân. + SV tiếp nhận nhiệm vụ, tổng kết các nội dung đang thảo luận. Về chỗ ngồi chuẩn bị kiểm tra cá nhân.</p> <p>- Bước 7: (20 phút) SV làm bài kiểm tra: Tại sao nói giáo dục giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển nhân cách của con người? Rút ra kết luận sự phạm.</p> <p>- Bước 8:(10 phút)</p>	<p>Kỹ thuật “các mảnh ghép”</p> <p>Kiểm tra</p> <p>SV tự đánh</p>	<p>sự hình thành và phát triển nhân cách</p> <p>a. Khái niệm: Giáo dục là hoạt động hình thành toàn vẹn nhân cách được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch và hệ thống thông qua hai hoạt động dạy học và giáo dục để làm phát triển các sức mạnh thể chất và tinh thần của con người, giúp họ tham gia có hiệu quả vào đời sống xã hội.</p> <p>b. Vai trò của GD đối với sự hình thành nhân cách. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách thể hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục định hướng và tổ chức dẫn dắt quá trình hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân - Giáo dục can thiệp, điều chỉnh các yếu tố khác nhằm tạo sự thuận lợi cho quá trình phát triển nhân cách <p>* Đối với di truyền</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục tạo điều kiện thuận lợi để những mầm mống của con người có trong chương trình gene được phát triển - Giáo dục rèn luyện, thúc đẩy sự hoàn thiện của các giác quan và vận động cơ thể. - Giáo dục phát hiện những tư chất của cá nhân và tạo điều kiện để phát huy năng khiếu thành năng lực cụ thể.

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>+ GV thu nhận bài kiểm tra cá nhân sản phẩm thu được ở nhóm chuyên gia.</p> <p>+ GV hướng dẫn SV nhận xét đánh giá năng lực làm việc của mình và của các thành viên trong nhóm, công khai ghi chép trong quá trình quan sát</p> <p>+ SV tổ chức bình xét đánh giá năng lực, thái độ làm việc của từng cá nhân và của nhóm trong nhóm ghép hình</p> <p>Tiết 5+6 (Hoạt động 3) - Bước 1: (3 phút)</p> <p>+ GV đưa ra chủ đề thảo luận, có thể khái quát một số thông tin cơ bản để SV nắm khái quát.</p> <p>1. Trong kho tàng ca dao tục ngữ của dân tộc ta, có một số câu đề cập tới vai trò của di truyền, môi trường tới sự hình thành và phát triển nhân cách con người như:</p> <p style="padding-left: 20px;"><i>“Giỏ nhà ai quai nhà nấy”</i> <i>“Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”</i> <i>“Trong đầm gì đẹp bằng sen; Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng; Nhị vàng bông trắng lá xanh; Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”</i></p> <p>Bảng kiến thức đã học hãy</p>	<p>giá và đánh giá</p> <p>Thảo luận nhóm</p> <p>Thảo luận nhóm</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Phiếu trả lời</p>	<p>- Giáo dục tìm cách khắc phục những khiếm khuyết cơ thể để hạn chế những khó khăn của người khuyết tật trong sự phát triển nhân cách .</p> <p>* Đối với môi trường</p> <p>- Giáo dục tác động đến môi trường tự nhiên qua việc trang bị kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường của con người.</p> <p>- Giáo dục tác động đến môi trường xã hội lớn thông qua các chức năng kinh tế - xã hội, chức năng chính trị - xã hội, chức năng tư tưởng - văn hóa của giáo dục.</p> <p>- Giáo dục còn làm thay đổi tính chất của môi trường xã hội nhỏ</p> <p>* Đối với hoạt động cá nhân</p> <p>- Giáo dục tổ chức nhiều loại hình hoạt động giao tiếp bổ ích, lành mạnh nhằm phát huy những phẩm chất và năng lực cá nhân</p> <p>- Giáo dục tạo tiền đề cho tự giáo dục của cá nhân.</p> <p>c. Các điều kiện cơ bản để giáo dục giữ vai trò chủ đạo.</p> <p>- Công tác dự báo về xu hướng phát triển của xã hội phải đưa ra những định hướng đúng đắn để giáo dục thực hiện tốt chức năng đón đầu sự phát triển.</p> <p>- Các yếu tố trong quá trình giáo dục phải thống nhất với nhau, nhà giáo dục phải giữ vai trò chủ đạo, người được giáo dục phải thể</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>làm sáng tỏ các câu ca dao trên.</p> <p>2. Trong bài thơ” Nửa đêm”- trích trong tác phẩm “Nhật ký trong tù” Hồ Chí Minh có viết hai câu thơ sau:</p> <p><i>“Hiền dữ phải đâu là tính sẵn; Phần nhiều do giáo dục mà nên”</i></p> <p>Bằng kiến thức đã học hãy làm sáng tỏ câu thơ trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh?</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ</p> <p>- Bước 2: (5-7 phút)</p> <p>+ GV thành lập nhóm: Các thành viên được chia thành hai nhóm theo hai hướng ý kiến đối lập nhau về một luận điểm cần tranh luận. Việc chia nhóm có thể theo nguyên tắc ngẫu nhiên hoặc theo nguyên vọng của các thành viên muốn đứng trong nhóm ủng hộ hay phản đối.</p> <p>+ SV lớp sẽ chia làm hai nhóm: nhóm ủng hộ (for) và nhóm phản đối (against).</p> <p>Các nhóm không chỉ nêu ra luận điểm mà còn phải sử dụng những lý lẽ cần thiết để bảo vệ cho những luận điểm của nhóm mình trước phản hồi của những nhóm còn lại.</p> <p>- Bước 3: (15 phút)</p> <p>+ GV bao quát lớp, hướng dẫn, cổ vũ SV thảo luận đưa ra</p>	<p>Thảo luận nhóm</p> <p>Thảo luận nhóm</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Phiếu trả lời</p> <p>Thảo luận nhóm</p>	<p>hiện vai trò chủ động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải có sự kết hợp chặt chẽ ba lực lượng giáo dục: gia đình, nhà trường và xã hội, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ đạo. - Nhà giáo dục phải nắm vững đặc điểm tâm sinh lý của người được giáo dục. - Nhà giáo dục phải có phẩm chất và năng lực để làm tốt công tác giáo dục. - Nhà GD phải tính đến và phát huy triệt để bên trong như sức sống thiên nhiên như các tổ chất của con người. - Trong việc phát huy những điều kiện bên trong cần làm cho đối tượng GD hiểu và chấp nhận những yêu cầu của nhà GD, tự học, tự bồi dưỡng rèn luyện bản thân. - Để phát triển năng lực và trí tuệ thì dạy học phải hướng tới “vùng phát triển gần nhất” của trẻ, phải đi trước đón đầu sự phát triển của cá nhân và xã hội. <p>4. Vai trò của hoạt động cá nhân đối với sự hình thành nhân cách.</p> <p>a. Khái niệm:</p> <p>Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người (chủ thể) và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới, cả về phía con người.</p> <p>b. Vai trò:</p> <p>* Hoạt động là phương thức tồn</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
dung chính. + SV nghe và ghi chép, rút kinh nghiệm. - Bước 7: (3 phút) + GV dặn dò SV về chuẩn bị bài tuần tiếp theo. + SV tiếp nhận nhiệm vụ		tiền đề vật chất, Yếu tố môi trường là điều kiện quan trọng, Yếu tố giáo dục là chủ đạo, Yếu tố hoạt động cá nhân là điều kiện quyết định trực tiếp.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 2

1. Nêu khái niệm nhân cách và sự phát triển nhân cách?
2. Trình bày vai trò của yếu tố di truyền, môi trường và hoạt động cá nhân đối với sự hình thành và phát triển nhân cách ?
3. Phân tích vai trò của yếu tố giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách ?
4. Suy tầm một số câu tục ngữ, ca dao, danh ngôn, quan niệm... nói về ảnh hưởng của các yếu tố đến sự phát triển nhân cách và trình bày quan điểm cá nhân về các quan niệm đó ?
5. Phân tích vai trò của môi trường đối với sự phát triển nhân cách.
6. Để giáo dục giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển nhân cách cho trẻ thì cần đảm bảo những điều kiện nào ?

Chương 3: Mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân

I. Mục tiêu của chương.

1. Mục tiêu về tri thức: Giúp sinh viên nắm được mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân - những vấn đề cơ bản của giáo dục học.

2. Mục tiêu về kỹ năng: Qua chương học này, trên cơ sở nắm chắc mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân giúp sinh viên hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức lý luận vào dạy học, giáo dục, để giải thích và xử lý những vấn đề cơ bản trong dạy học và giáo dục thông qua các môn học và các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

3. Mục tiêu về thái độ: Sinh viên có thái độ học tập và nghiên cứu nghiêm túc, khoa học. Có nhận thức đúng đắn và có tinh thần vận dụng vào các tri thức đã học vào trong quá trình học tập và công tác sau này.

4. Về môi trường giao tiếp: phát triển môi trường giao tiếp cho SV, thể hiện qua các mối quan hệ giao tiếp tương tác và làm việc nhóm giữa SV-SV, SV-GV, SV- học liệu học tập, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ

II. Chuẩn bị:

1. Giảng viên:

- Tìm hiểu các thông tin về năng lực nhận thức, khả năng tư duy, thuyết trình... của SV để đưa ra ý tưởng phân chia các nhóm SV, lựa chọn những nhóm trưởng có khả năng, luôn giữ được thái độ trung lập, khách quan, biết cách khích lệ tinh thần cũng như kích thích trí sáng tạo của các thành viên khác, thành viên nhóm có cơ cấu càng đa dạng nhất có thể.

- Phiếu câu hỏi học tập dành cho SV
- Đề kiểm tra

2. Sinh viên

- Các tài liệu: tài liệu chính, tài liệu tham khảo dùng trong học tập
- Đọc và khái quát nội dung GV đã dặn dò
- Bút ghi bài, bút dạ, giấy A4
- Chuẩn bị một số mẫu giấy nhỏ (sticker) với nhiều màu sắc khác nhau

III. Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, NXB Đại học Sư phạm 2012.
- [2] Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) - Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng - Bùi Minh Hiền - Nguyễn Ngọc Bảo - Bùi Văn Quân - Phan Hồng Vinh - Từ Đức Văn - *Giáo trình giáo dục học*, NXB đại học Sư phạm 2013.
- [3] PGS.TS Hà Thị Đức, GS. TSKH Nguyễn Văn Hộ - *Giáo dục học đại cương (tập 1 và 2)*, NXB Giáo dục 2002.

IV. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp đàm thoại
- Phương pháp thảo luận
- Phối kết hợp các kỹ thuật dạy học: bể cá, công não, mảnh ghép, tranh luận, -
ứng hộ - phản đối

V. Nội dung chi tiết:

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức		
<p>(Hoạt động 1) Tiết 1+2+3</p> <p>- Bước 1: (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp, giới thiệu mục tiêu, nội dung, yêu cầu của bài học. + SV chuẩn bị tâm thế tiếp nhận nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Bước 2: (10 phút) + GV phân chia lớp học thành 4 nhóm, mỗi nhóm 6 SV. Các nhóm thảo luận về chủ đề: <i>Phân biệt mục đích, mục tiêu giáo dục? Liên hệ với thực tiễn giáo dục Việt Nam hiện nay?</i> + SV chia nhóm theo hướng dẫn của GV, vào vị trí tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>- Bước 3: (20 phút) Tiến hành thảo luận giải quyết nhiệm vụ. + GV hướng dẫn SV làm việc nhóm, hội ý, viết ý tưởng ra phần giấy của mình. + Mỗi nhóm SV sẽ có một tờ giấy A₀ đặt trên bàn, như là một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A₀ thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 6 phần theo số thành viên</p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật “khăn trải bàn” Phiếu hỏi Giấy A₀</p> <p>Kỹ thuật “khăn trải bàn”</p>	<p>I. Mục đích giáo dục</p> <p>1. Khái niệm mục đích, mục tiêu giáo dục.</p> <p>a. Định nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục đích giáo dục là mô hình nhân cách của con người (người học) mà giáo dục cần đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. - Mục tiêu được hiểu là sự cụ thể hóa của mục đích, hình dung mục đích theo các giai đoạn, cấp độ, phạm vi, mức độ nhất định với kết quả cụ thể. <p>b.Chức năng :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục đích, MT giáo dục có giá trị định hướng cho toàn bộ hoạt động giáo dục. - Mục đích, MT giáo dục còn là tiêu chuẩn, thước đo đánh giá chất lượng giáo dục. <p>c. Căn cứ xác định mục đích GD:</p> <p>d. Phân biệt MĐGD-MTGD.</p> <table border="1" data-bbox="970 1809 1439 1912"> <tr> <td data-bbox="970 1809 1209 1912">MỤC ĐÍCH</td> <td data-bbox="1209 1809 1439 1912">MỤC TIÊU</td> </tr> </table>	MỤC ĐÍCH	MỤC TIÊU
MỤC ĐÍCH	MỤC TIÊU			

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức	
<p>của nhóm để mỗi thành viên có thể viết ra ý tưởng của mình.</p> <p>Mỗi thành viên sẽ suy nghĩ và viết các ý tưởng của mình về một chủ đề thảo luận vào phần cạnh “khăn trải bàn” trước mặt mình.</p> <p>Sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa “khăn trải bàn”</p> <p>- Bước 4: (30 phút) + GV hướng dẫn SV trình bày kết quả thảo luận. + SV Dùng nam châm gắn giấy A₀ lên bảng, SV đại diện nhóm sẽ trình bày kết quả thảo luận của nhóm.</p> <p>SV nhóm khác lắng nghe và góp ý kiến, yêu cầu nhóm trình bày giải đáp thắc mắc.</p> <p>- Bước 5: (15 phút) + GV nhận xét, đánh giá về phần trình bày của các nhóm. GV chốt lại một số nội dung quan trọng. + SV nghe, rút kinh nghiệm, ghi bài.</p> <p>- Bước 6: (3 phút) + GV dặn dò SV chuẩn bị bài học lần sau. + SV nghe và ghi chép nhiệm vụ.</p> <p>(Hoạt động 2) Tiết 4+5+6</p> <p>- Bước 1: (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp, giới</p>	<p>Kỹ thuật “khăn trải bàn” Giấy A₀</p>	<p>Có tính định hướng, tính lí tưởng.</p>	<p>Có tính cụ thể với hành động và phương tiện xác định</p>
		<p>Thời gian thực hiện dài</p>	<p>Thời gian ngắn, xác định.</p>
		<p>Tính rộng lớn, KQ vấn đề</p>	<p>Tính xác định của vấn đề.</p>
		<p>KQ khó đem lại tại một thời điểm nhất định</p>	<p>Có thể đo được KQ tại thời điểm nhất định</p>
		<p>Cấu trúc phức tạp, kết cấu trên những mục tiêu cụ thể.</p>	<p>Là một bộ phận của MĐ</p>
<p>Đánh giá</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Thuyết trình</p>	<p>e. Các loại mục đích, mục tiêu giáo dục.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục đích hệ thống - Mục đích nhân cách <p>f. Cấu trúc của mục đích, mục tiêu đào tạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu là một bộ phận của mục đích, là mục đích gần, phải thực hiện nhiều mục tiêu mới đạt được mục đích. - Mục đích giáo dục có cấu trúc phức tạp, do nhiều mục tiêu tạo thành. Tuy nhiên, mục đích GD không phải là tổng thể các mục tiêu, không phải là phép cộng giản đơn mà là sự kết hợp có quy luật. <p>2. Mục đích giáo dục Việt Nam</p>		

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>thiệu mục tiêu, nội dung, yêu cầu của bài học.</p> <p>+ SV chuẩn bị tâm thế tiếp nhận nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Bước 2: (10 phút)</p> <p>+ GV phân chia lớp học thành 5 nhóm, mỗi nhóm 7-8 SV.</p> <p>Các nhóm thảo luận về chủ đề:</p> <p><i>Nhóm 1: Phân tích mục tiêu giáo dục tổng quát? Liên hệ với thực tiễn giáo dục Việt Nam hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 2: Phân tích mục tiêu giáo dục Mầm non? Liên hệ thực tiễn giáo dục Mầm non hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 3: Phân tích mục tiêu giáo dục cấp học phổ thông? Liên hệ thực tiễn giáo dục phổ thông hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 4: Phân tích mục tiêu giáo dục nghề nghiệp? Liên hệ thực tiễn giáo dục nghề nghiệp nước ta hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 5: Phân tích mục tiêu giáo dục đại học? Liên hệ thực tiễn giáo dục đại học nước ta hiện nay?</i></p> <p>+ SV chia nhóm theo hướng dẫn của GV, vào vị trí tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>- Bước 3: (10 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV nghiên cứu chủ đề, lập kế hoạch, giải quyết nhiệm vụ học tập.</p> <p>+ SV lập kế hoạch</p>	<p>Phương pháp dạy học dự án.</p> <p>Phiếu giao nhiệm vụ</p> <p>Phiếu trả lời</p> <p>Máy tính có kết nối internet</p>	<p>hiện nay.</p> <p>* Mục tiêu giáo dục tổng quát: Điều 2 của Luật Giáo dục 2005 đã nêu: « Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. »</p> <p>* Mục tiêu chuyên biệt (Các bậc học)</p> <p>- Điều 22 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục mầm non: « Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một ».</p> <p>- Điều 27 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục phổ thông :</p> <p>(1) <i>Giáo dục tiểu học</i> nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.</p> <p>(2) <i>Giáo dục trung học cơ sở</i> nhằm giúp học sinh củng cố và</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>Nghiên cứu kỹ chủ đề Xây dựng tiểu chủ đề Lập kế hoạch các nhiệm vụ học tập</p> <p>- Bước 4: (30 phút) + GV hướng dẫn, giúp đỡ SV hoàn thiện dự án. + SV thực hiện dự án</p> <p>Thu thập thông tin thông qua tài liệu học tập, kết hợp tìm kiếm thông tin trên mạng internet.</p> <p>Thực hiện điều tra các vấn đề đã đưa ra.</p> <p>Thảo luận với các thành viên khác</p> <p>Tham vấn GV, nhờ GV hướng dẫn, gợi ý những điều khó.</p> <p>- Bước 5: Tổng hợp kết quả (20 phút) + GV hướng dẫn SV tổng hợp kết quả. Yêu cầu sản phẩm được trình chiếu bằng PowerPoint, kết quả trình bày trong 7 phút, không quá 20 slide. + SV tổng hợp các kết quả, xây dựng sản phẩm trên PowerPoint.</p> <p>- Bước 6: Trình bày kết quả (45 phút) + GV hướng dẫn, làm người quan sát, trọng tài khi SV trình bày kết quả. + Lần lượt đại diện các nhóm SV trình bày kết quả thực hiện.</p>	<p>Máy tính có kết nối internet</p> <p>Máy tính có kết nối internet Máy chiếu</p> <p>Máy tính có kết nối internet Máy chiếu</p>	<p>phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.</p> <p><i>(3) Giáo dục trung học phổ thông</i> nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.</p> <p><i>- Điều 33 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp:</i></p> <p>+ <i>Trung cấp chuyên nghiệp</i> nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.</p> <p>+ <i>Dạy nghề</i> nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo ».</p> <p><i>- Điều 39 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục</i></p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>SV các nhóm khác chú ý lắng nghe và ghi chép, có thể góp ý kiến, đưa ra câu hỏi cho nhóm trình bày.</p> <p>- Bước 7: (15 phút) + GV nhận xét, đánh giá về kết quả các nhóm trình bày. GV chốt lại một số nội dung quan trọng + SV nghe, ghi chép nội dung quan trọng, rút kinh nghiệm cho các buổi học sau.</p> <p>- Bước 8: (2 phút) + GV dặn dò SV chuẩn bị các nội dung cho bài học sau. + SV tiếp nhận nhiệm vụ.</p>	<p>Đánh giá</p> <p>Thuyết trình</p>	<p><i>đại học:</i></p> <p>1. <i>Mục tiêu của giáo dục đại học</i> là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p> <p>2. <i>Đào tạo trình độ cao đẳng</i> giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.</p> <p>3. <i>Đào tạo trình độ đại học</i> giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.</p> <p>4. <i>Đào tạo trình độ thạc sĩ</i> giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.</p> <p>5. <i>Đào tạo trình độ tiến sĩ</i> giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.</p>
<p>- Hoạt động 3: (Tiết 7+8+9) - Bước 1: (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp học.</p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật “Các mảnh ghép”</p>	

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>Giới thiệu mục đích, yêu cầu của bài học.</p> <p>GV hướng dẫn SV hình thành nhóm hợp tác (nhóm chuyên gia), 6 SV/ nhóm</p> <p>+ SV nghe GV hướng dẫn và ghép nhóm theo gợi ý của GV</p> <p>- Bước 2: (5 phút)</p> <p>+ GV giao nhiệm vụ cho các nhóm</p> <p><i>Nhóm 1: Phân tích nội dung giáo dục đạo đức? Liên hệ với bản thân và công tác tự giáo dục và giáo dục của học sinh, sinh viên hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 2: Phân tích nội dung giáo dục trí tuệ? Liên hệ với thực tiễn giáo dục nước ta hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 3: Phân tích nội dung giáo dục thẩm mỹ? Liên hệ với thực tiễn giáo dục nước ta hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 4: Phân tích nội dung giáo dục thể chất? Liên hệ với thực tiễn giáo dục nước ta hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 5: Phân tích nội dung giáo dục lao động? Liên hệ với thực tiễn giáo dục nước ta hiện nay?</i></p> <p><i>Nhóm 6: Trong các nhiệm vụ giáo dục nêu trên nhiệm vụ nào là quan trọng nhất? Giải thích tại sao?</i></p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ, các nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ,</p>	<p>Kỹ thuật “Các mảnh ghép”</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Phiếu trả lời</p>	<p>3. Những nhiệm vụ giáo dục nhằm thực hiện mục đích, mục tiêu giáo dục.</p> <p>a. Giáo dục đạo đức</p> <p>Những nhiệm vụ cụ thể của giáo dục đạo đức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục cho người học thế giới quan khoa học, hiểu được tính qui luật cơ bản của sự phát triển tự nhiên, xã hội; nhận thức đúng về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cá nhân với tư cách là những công dân chân chính đối với xã hội và cộng đồng, có ý thức phấn đấu thực hiện tốt nghĩa vụ của người công dân trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. - Giáo dục cho người học hiểu và nắm vững những vấn đề cơ bản trong đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. - Giáo dục cho người học thấm nhuần các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức do xã hội . - Giáo dục cho người học tích cực tham gia các hoạt động lao động, xã hội, chính trị... <p>b. Giáo dục trí tuệ</p> <p>Những nhiệm vụ cụ thể của giáo dục trí tuệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, điều khiển người học nắm vững hệ thống tri thức khoa học, phổ thông, cơ bản, hiện đại, phù hợp với những yêu cầu của thực tiễn về tự nhiên, xã hội, con

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>+ GV quan sát, theo dõi, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc.</p> <p>- Bước 6: (7 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn các nhóm tổng kết lại nội dung thảo luận. Thông báo sắp kết thúc và SV về chỗ ngồi ban đầu chuẩn bị làm bài kiểm tra cá nhân.</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ, tổng kết các nội dung đang thảo luận. Về chỗ ngồi chuẩn bị kiểm tra cá nhân.</p> <p>- Bước 7: (20 phút)</p> <p>SV làm bài kiểm tra: <i>Tại sao nói: Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho tương lai”?</i></p> <p>- Bước 8 (10 phút)</p> <p>+ GV thu nhận bài kiểm tra cá nhân</p> <p>Sản phẩm thu được ở nhóm chuyên gia.</p> <p>+ GV hướng dẫn SV nhận xét đánh giá năng lực làm việc của mình và của các thành viên trong nhóm, công khai ghi chép trong quá trình quan sát</p> <p>+ SV tổ chức bình xét đánh giá năng lực, thái độ làm việc của từng cá nhân và của nhóm trong nhóm ghép hình</p> <p>- Bước 9:</p> <p>+ GV dặn dò SV ghi chép cẩn thận nội dung đã học ngày hôm nay. Đọc và nghiên cứu trước nội dung bài sau.</p>	<p>Kỹ thuật “Các mảnh ghép”</p> <p>Kiểm tra</p>	<p>thẩm mỹ là một bộ phận quan trọng của quá trình giáo dục nhân cách, bởi vì văn hóa thẩm mỹ là một bộ phận hợp thành nền tảng của trình độ văn hóa nói chung. Văn hóa thẩm mỹ của người học bao gồm trình độ phát triển nhất định về mặt thẩm mỹ của ý thức, tình cảm, hoạt động và hành vi. Đó là những rung cảm thẩm mỹ, nhân quan thẩm mỹ (tri thức, quan niệm, lý thuyết, chuẩn mực về những giá trị thẩm mỹ), hứng thú, nhu cầu, năng lực sáng tạo cái đẹp... Giáo dục thẩm mỹ là quá trình hướng vào việc tổ chức cho người học lĩnh hội những nền tảng của văn hóa thẩm mỹ.</p> <p>d. Giáo dục thể chất</p> <p>Nhiệm vụ cụ thể của giáo dục thể chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức phổ thông, cơ bản, hiện đại về thể dục, thể thao, vệ ... - Hình thành cho học sinh hứng thú, nhu cầu, ý chí, nghị lực, thói quen rèn luyện TDDT - Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài thể dục thể thao - Giáo dục cho học sinh những phẩm chất đạo đức khác. <p>e. Giáo dục lao động</p> <p>Nhiệm vụ của giáo dục lao động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức cơ bản về các loại hình lao động phổ biến, giúp học

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ</p> <p>Tiết 10+11+12</p> <p>- Bước 1: (5 phút)</p> <p>+ GV ổn định tổ chức lớp, kiểm tra sĩ số</p> <p>+ GV hướng dẫn SV chia nhóm, kê bàn ghế cho phù hợp để làm việc hiệu quả nhất.</p> <p>+ SV hợp thành các nhóm theo hướng dẫn của GV, kê bàn ghế.</p> <p>- Bước 2: (5 phút)</p> <p>+ GV phổ biến cách thức tiến hành: Mỗi nhóm sẽ soạn bộ câu hỏi với chủ đề: Các vấn đề về nguyên lý giáo dục</p> <p>+ SV nhận nhiệm vụ</p> <p>- Bước 3: (10 phút)</p> <p>+ GV bao quát toàn lớp, tới từng nhóm SV để quan sát SV làm việc, giải đáp những thắc mắc của SV</p> <p>+ SV thảo luận, trao đổi, thống nhất ý tưởng để giải quyết nhiệm vụ học tập</p> <p>- Bước 4: (15 phút)</p> <p>+ GV Hướng dẫn SV truyền đạt và tiếp nhận những thông tin.</p> <p>GV quan sát, theo dõi, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc, hướng dẫn, khuyến khích các nhóm thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Tự đánh giá và đánh giá</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật chia sẻ nhóm đôi</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Phiếu trả lời</p>	<p>sinh nắm vững nguyên tắc chung của lao động, những kỹ năng sử dụng các công cụ lao động phổ thông, phổ biến, những hiểu biết ban đầu về kinh tế, bước đầu hình thành tư duy kỹ thuật, sáng tạo và tổ chức lao động tập thể.</p> <p>- Hình thành những cơ sở ban đầu của phẩm chất người lao động trong thời đại mới.</p> <p>- Tạo mọi điều kiện hợp lý để học sinh vận dụng tri thức, kỹ năng vào cuộc sống. Giúp học sinh bước đầu đóng góp sức mình xây dựng xã hội.</p> <p>* Tóm lại :</p> <p>Các nhiệm vụ giáo dục có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau, đan xen, chứa đựng trong nhau, tạo thành nội dung giáo dục toàn diện nhân cách. Nhiệm vụ này vừa là tiền đề, vừa là điều kiện cho sự vận động và phát triển của các nhiệm vụ khác. Vì vậy trong quá trình thực hiện phải đồng bộ, không được coi nhẹ một nhiệm vụ nào.</p> <p>II. NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC.</p> <p>1 Khái niệm nguyên lý giáo dục.</p> <p>a. Nguyên tắc giáo dục là gì?</p> <p>Là những quy định cơ bản và bao trùm nhất, có tính pháp quy mà mọi người buộc phải tuân theo khi chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ giáo dục nhằm đảm bảo mục đích giáo dục có chất lượng và</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>thảo.</p> <p>- Bước 6: (15 phút) + GV hướng dẫn SV trở về các nhóm ban đầu và tiến hành trao đổi những thông tin đã tiếp nhận được + SV trở về nhóm ban đầu, trao đổi bàn bạc về những thông tin đã thu được. Thống nhất về bộ câu hỏi soạn thảo và câu trả lời tương ứng.</p> <p>- Bước 7: (15 phút) + GV hướng dẫn, khích lệ tinh thần cho các đại diện SV trình bày kết quả thảo luận của nhóm và bổ sung ý kiến cho nhau + SV trình bày kết quả thảo luận</p> <p>- Bước 8: (10 phút) + GV tổ chức hướng dẫn SV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của các thành viên trong các nhóm, kết quả làm việc chung của toàn nhóm. + SV tự nhận xét đánh giá kết quả đạt được của nhóm mình; đánh giá sự tham gia tích cực của từng cá nhân trong nhóm</p> <p>- Bước 9: (5 phút) + GV nhận xét đánh giá và chốt lại một số nội dung chính trong bài. Yêu cầu SV về nhà ghi chép</p>	<p>Kỹ thuật chia sẻ nhóm đôi</p> <p>Kỹ thuật chia sẻ nhóm đôi</p>	<p>dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phải kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục với lao động sản xuất, nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục. + Phải coi trọng và tiến hành đồng thời hoạt động giáo dục, học tập và LĐSX của học sinh, đảm bảo mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục và LĐSX. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - GD bồi dưỡng cho HS tri thức, thái độ và quan điểm người lao động. - LĐ bồi dưỡng cho HS nhu cầu hứng thú, tình cảm với lao động và nâng cao hiểu biết về thực tiễn. <p>* Ý nghĩa của nguyên lí Gd:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp chặt chẽ giữa lao động và sản xuất nhằm đào tạo những con người lao động phát triển đầy đủ và cân đối về tâm hồn và thể chất, tri thức và đạo đức, lí luận và thực hành. - Là nội dung trong tâm, then chốt của nguyên lí giáo dục, có ý nghĩa đặc biệt đối với giáo dục nghề nghiệp. - Việc thực hiện tốt nội dung này sẽ tạo điều kiện, tiền đề cho việc “Học đi đôi với hành”, “Nhà trường gắn liền với GD và XH”. <p>c. Nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> * Tại sao phải gắn kết giữa nhà trường và xã hội. - Thực hiện theo quan điểm GD của Đảng và nhà nước trong công tác “xã hội hóa GD” .

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>chi tiết nội dung và vở ghi. + SV lắng nghe, rút kinh nghiệm và làm theo dặn dò của GV.</p> <p>Tiết 10+11+12</p> <p>- Bước 1: (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp, giới thiệu mục tiêu, nội dung, yêu cầu của bài học. + SV chuẩn bị tâm thế tiếp nhận nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Bước 2: (10 phút) + GV phân chia lớp học thành 6 nhóm, mỗi nhóm 6 SV. <i>Nhóm 1,2: Làm rõ khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân? Liên hệ với hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam để làm rõ khái niệm.</i> <i>Nhóm 3,4: Phân tích đặc điểm của hệ thống giáo dục quốc dân?</i> <i>Nhóm 5,6: Phân tích các nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân? Liên hệ với thực tế giáo dục hiện nay để làm rõ nội dung trên.</i> + SV chia nhóm theo hướng dẫn của GV, vào vị trí tiếp nhận nhiệm vụ.</p>	<p>Tự đánh giá và đánh giá</p> <p>Thuyết trình</p>	<p>- GD gia đình và xã hội có những thế mạnh riêng mà GD nhà trường không thể thay thế được như tinh thần dũng cảm.....</p> <p>- Nhà trường gắn liền với xã hội, nhà trường là đơn vị xã hội có chức năng chuẩn bị cho thế hệ trẻ đi vào xã hội.</p> <p><i>* Yêu cầu khi thực hiện nguyên lý GD này</i></p> <p>- Phải biến sự nghiệp GD thành GD toàn dân trên cơ sở thống nhất giữa mục đích xã hội nhà trường và gia đình.</p> <p>- Phải tạo nên sự thống nhất giữa các hoạt động GD trong công tác GD của các lực lượng GD nhằm thực hiện mục tiêu GD</p> <p><i>* Ý nghĩa</i></p> <p>- Góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp trong việc GD trẻ mọi lúc mọi nơi thường xuyên liên tục</p> <p>- Góp phần khai thác được thế mạnh riêng của từng ngành, các lực lượng GD trong công tác GD trẻ</p> <p><i>* Tác dụng: đối với điều chỉnh các yếu tố của QTGD</i></p> <p>- Mục tiêu</p> <p>- Nội dung</p> <p>- Về phương pháp GD</p> <p>3. Những phương hướng thực hiện nguyên lý giáo dục.</p> <p>- Tiến hành từng bước việc phổ giáo dục.</p> <p>- Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ chủ yếu của giáo dục PT</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>- Bước 3: (20 phút)</p> <p>Tiến hành thảo luận giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>+ GV hướng dẫn SV làm việc nhóm, hội ý, viết ý tưởng ra phần giấy của mình.</p> <p>+ Mỗi nhóm SV sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn, như là một chiếc khăn trải bàn.</p> <p>Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 6 phần theo số thành viên của nhóm để mỗi thành viên có thể viết ra ý tưởng của mình.</p> <p>Mỗi thành viên sẽ suy nghĩ và viết các ý tưởng của mình về một chủ đề thảo luận vào phần cạnh “khăn trải bàn” trước mặt mình.</p> <p>Sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa “khăn trải bàn”</p> <p>- Bước 4: (30 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ SV Dùng nam châm gắn giấy A₀ lên bảng, SV đại diện nhóm sẽ trình bày kết quả thảo luận của nhóm.</p> <p>SV nhóm khác lắng nghe và góp ý kiến, yêu cầu nhóm trình bày giải đáp thắc mắc.</p> <p>- Bước 5: (15 phút)</p> <p>+ GV nhận xét, đánh giá về phần trình bày của các nhóm.</p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật khăn phủ bàn</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Giấy A₀</p> <p>Bút dạ</p> <p>Giấy A₄</p>	<p>- Xây dựng nội dung giáo dục mang tính toàn diện, cơ bản, hiện đại, Việt Nam</p> <p>- Tổ chức cho toàn thể HS tham gia các hoạt động lao động và hoạt động xã hội theo trình độ và phù hợp với các độ tuổi.</p> <p>- Lôi cuốn các lực lượng cán bộ KHKT, công nhân lành nghề, nông dân có nhiều kinh nghiệm sản xuất tham gia vào việc giảng dạy kỹ thuật và huấn luyện nghề nghiệp cho.</p> <p>III. HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN.</p> <p>1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân.</p> <p>a. Định nghĩa</p> <p>- HTGDQD của một nước là toàn bộ các cơ quan chuyên trách việc giáo dục và học tập cho thanh thiếu niên và công dân của nước đó.</p> <p>HTGDQD bao gồm hai hệ thống lớn:</p> <p>- Nhà trường</p> <p>- Hệ thống các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường.</p> <p>b. Đặc điểm của HTGDQD.</p> <p>- Hệ thống GDQD phản ánh chế độ chính trị xã hội, trình độ phát triển KT, trình độ KH_KT, chính sách văn hóa giáo dục truyền thống VHGD của nước đó. Vì vậy, HTGDQD của một nước có những nét khác nhau: về tính chất, mục tiêu, nội dung, quy chế, tổ</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>GV chốt lại một số nội dung quan trọng.</p> <p>+ SV nghe, rút kinh nghiệm, ghi bài.</p> <p>- Bước 6: (3 phút)</p> <p>+ GV dặn dò SV chuẩn bị bài học lần sau.</p> <p>+ SV nghe và ghi chép nhiệm vụ.</p> <p>Tiết 13+14+15</p> <p>- Bước 1: (5 phút)</p> <p>+ GV ổn định tổ chức lớp, giới thiệu mục tiêu, nội dung, yêu cầu của bài học.</p> <p>+ SV chuẩn bị tâm thế tiếp nhận nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Bước 2: (10 phút)</p> <p>+ GV phân chia lớp học thành 4 nhóm, mỗi nhóm 6 SV.</p> <p>Các nhóm thảo luận về chủ đề: <i>Phân tích cấu trúc của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay?</i></p> <p>+ SV chia nhóm theo hướng dẫn của GV, vào vị trí tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>- Bước 3: (20 phút)</p> <p>Tiến hành thảo luận giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>+ GV hướng dẫn SV làm việc</p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật khăn phủ bàn</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Giấy A₀</p> <p>Bút dạ</p> <p>Giấy A₄</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Đánh giá và hướng dẫn SV tự đánh giá</p>	<p>chức...</p> <p>- Tuy nhiên, ngày nay HTGDQD của nhiều nước có nhiều điểm tương đồng trong xu thế quốc tế hóa và hội nhập trên tất cả các mặt.</p> <p>2. Các nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân.</p> <p>a. Về vị trí, vai trò của giáo dục.</p> <p>GD được coi là quốc sách hàng đầu vì nó đào tạo ra con người, là nhân tố quyết định sự hưng suy của mọi dân tộc, mọi quốc gia, là nguồn lực của mọi nguồn lực. Đầu tư phát triển giáo dục là đầu tư cho sự phát triển.</p> <p>b. Về mục đích, mục tiêu giáo dục.</p> <p>- Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực. bồi dưỡng nhân tài.</p> <p>c. Nguyên lí giáo dục</p> <p>- Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lí học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.</p> <p>d. Phát triển giáo dục</p> <p>Phát triển giáo dục phải gắn liền với nhu cầu phát triển KT_XH, tiến bộ KH_CN, củng cố QP_AN; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, ccow cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu</p>

Hoạt động của GV-SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>nhóm, hội ý, viết ý tưởng ra phần giấy của mình.</p> <p>+ Mỗi nhóm SV sẽ có một tờ giấy A₀ đặt trên bàn, như là một chiếc khăn trải bàn.</p> <p>Chia giấy A₀ thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 6 phần theo số thành viên của nhóm để mỗi thành viên có thể viết ra ý tưởng của mình.</p> <p>Mỗi thành viên sẽ suy nghĩ và viết các ý tưởng của mình về một chủ đề thảo luận vào phần cạnh “khăn trải bàn” trước mặt mình.</p> <p>Sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa “khăn trải bàn”</p> <p>- Bước 4: (45 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ SV Dùng nam châm gắn giấy A₀ lên bảng, SV đại diện nhóm sẽ trình bày kết quả thảo luận của nhóm.</p> <p>SV nhóm khác lắng nghe và góp ý kiến, yêu cầu nhóm trình bày giải đáp thắc mắc.</p> <p>- Bước 5: (15 phút)</p> <p>+ GV nhận xét, đánh giá về phần trình bày của các nhóm.</p> <p>GV chốt lại một số nội dung quan trọng.</p> <p>+ SV nghe, rút kinh nghiệm, ghi bài.</p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật khăn phủ bàn</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Giấy A₀</p> <p>Bút dạ</p> <p>Giấy A₄</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật khăn phủ bàn</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Giấy A₀</p>	<p>quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.</p> <p>e. Công bằng-dân chủ trong giáo dục</p> <p>Nhà nước thực hiện chiến lược công bằng trong giáo dục cho mọi tầng lớp trong xã hội</p> <p>f. Ngôn ngữ dùng trong nhà trường</p> <p>Tiếng Việt là ngôn ngữ dùng trong nhà trường</p> <p>g. Phổ cập giáo dục.</p> <p>h. Xã hội hóa giáo dục.</p> <p>Mọi tổ chức giáo dục đều có trách nhiệm và nghĩa vụ như nhau vào việc đào tạo thế hệ trẻ</p> <p>i. Sự thống nhất quản lý hệ thống giáo dục của nhà nước.</p> <p>3. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay.</p> <p>a. Cấu trúc của HTGDQD:</p> <p><i>* Giáo dục mầm non</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (3th- 6t) - Giáo dục MN phải đảm bảo hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và GD cho phù hợp với sự phát triển tâm sinh lí của trẻ em, giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, nhanh nhẹn, biết kính trọng, yêu mến lễ phép với ông bà cha mẹ, thầy cô giáo và người lớn, yêu quý anh chị em bạn bè, thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên, yêu thích cái đẹp, ham hiểu biết, thích đi học. - Cơ sở giáo dục mầm non : Nhà trẻ và trường mẫu giáo .

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 3

1. Nêu khái niệm và ý nghĩa của việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục
2. Trình bày những cơ sở xác định MĐGD
3. Phân tích nội dung MĐGD tổng quát và MĐGD nhân cách trong thời kỳ CNH- HĐH đất nước. Nêu MTGD các bậc học, cấp học.
4. Trình bày các nhiệm vụ giáo dục toàn diện ở nhà trường phổ thông. Tìm hiểu và nhận xét việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dục toàn diện ở một trường phổ thông cụ thể.
5. Trình bày cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam theo Luật giáo dục; Các loại hình trường lớp, phương thức đào tạo.
6. Khi xây dựng mục đích giáo dục người ta thường dựa vào những căn cứ nào? Căn cứ nào là quan trọng nhất? Vì sao?
7. Nội dung cơ bản của mục đích giáo dục thời kì CNH-HĐH đất nước ta hiện nay là gì?
8. Nguyên lí « Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn » được thể hiện như thế nào? Nguyên lí giáo dục gắn với lao động sản xuất được thể hiện như thế nào?
9. Anh chị hiểu như thế nào về câu nói của Bác: “GD trong nhà trường chỉ một phần, còn cần phải có sự GD ngoài xã hội để giúp cho việc GD trong nhà trường tốt hơn. GD trong nhà trường dù tốt mấy nhưng thiếu GD gia đình và ngoài xã hội thì GD cũng không hoàn toàn”
10. Để thực hiện những nguyên lí giáo dục có hiệu quả cần tuân theo những phương hướng nào?
11. Hệ thống giáo dục quốc dân là gì? Khi xây dựng HTGDQD cần quán triệt những nguyên tắc nào?
12. Anh chị hãy nhận xét về sự kết hợp của các lực lượng giáo dục hiện nay? Vì sao lại xảy ra hiện trạng trên? Giải pháp của anh chị để tăng cường gắn kết các lực lượng trên vào công tác giáo dục?

GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM MÔN RÈN LUYỆN NVSPTX
Phần I: LUYỆN TẬP CÁC KỸ NĂNG GIAO TIẾP SỰ PHẠM (15 tiết)
Bài 1: Tập luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp
với học sinh (5 tiết)

I. Mục tiêu:**1. Về kiến thức**

- Nắm được khái niệm giao tiếp, chức năng và các nhân tố của giao tiếp.
- Hiểu được giao tiếp sự phạm và các hình thức, chỉ dẫn GTSP cho người GV
- Nắm được các kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp với học sinh

2. Về kỹ năng:

- Phân biệt được sự khác nhau giữa giao tiếp và giao tiếp sự phạm
- Phát triển kỹ năng giao tiếp, phân tích và giải quyết được 1 số tình huống giao tiếp với học sinh tiểu học.

3. Về thái độ:

- Tích cực, sáng tạo và linh hoạt tham gia giải quyết các tình huống sự phạm.
- Bồi dưỡng ý thức và lòng yêu nghề cho SV

4. Về môi trường giao tiếp : Mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi giao tiếp cho SV trong môi trường giao tiếp học tập.

II. Chuẩn bị:**1. Giảng viên**

- Tìm hiểu các thông tin về năng lực nhận thức, khả năng tư duy, thuyết trình... của SV để đưa ra ý tưởng phân chia các nhóm SV, lựa chọn những nhóm trưởng có khả năng, luôn giữ được thái độ trung lập, khách quan, biết cách khích lệ tinh thần cũng như kích thích trí sáng tạo của các thành viên khác, thành viên nhóm có cơ cấu càng đa dạng nhất có thể.

- Phiếu câu hỏi học tập dành cho SV
- Đề kiểm tra

2. Sinh viên

- Các tài liệu: tài liệu chính, tài liệu tham khảo dùng trong học tập
- Đọc và khái quát nội dung GV đã dặn dò
- Bút ghi bài, bút dạ, giấy A4
- Chuẩn bị một số mẫu giấy nhỏ (sticker) với nhiều màu sắc khác nhau

III. Tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính: Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm thường xuyên (Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng và đại học - Dự án phát triển giáo viên tiểu học)- Nguyễn Việt Bắc(chủ biên), Đinh xuân Hảo, Phan Hồng Liên, Hoàng Diệu Minh.

- Các nội dung giao tiếp và giao tiếp sự phạm trong các tài liệu liên quan: Giáo trình tâm lý học, giáo dục học trong các trường cao đẳng, đại học.

IV. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp đàm thoại
- Phương pháp đóng vai
- Phối kết hợp các kỹ thuật dạy học: bể cá, công não, mảnh ghép...

V. Nội dung chi tiết:

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>Hoạt động 1: (Tiết 1+2)</p> <p>- Bước 1: (5 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV ổn định tổ chức lớp, kiểm tra sĩ số + GV hướng dẫn SV chia nhóm, kê bàn ghế cho phù hợp để làm việc hiệu quả nhất. + SV hợp thành các nhóm theo hướng dẫn của GV, kê bàn ghế. <p>- Bước 2: (5 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV phổ biến cách thức tiến hành: Mỗi nhóm sẽ soạn bộ câu hỏi với chủ đề: Giao tiếp và giao tiếp sư phạm + SV nhận nhiệm vụ <p>- Bước 3: (10 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV bao quát toàn lớp, tới từng nhóm SV để quan sát SV làm việc, giải đáp những thắc mắc của SV + SV thảo luận, trao đổi, thống nhất ý tưởng để giải quyết nhiệm vụ học tập <p>- Bước 4: (15 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV Hướng dẫn SV truyền đạt và tiếp nhận những thông tin. GV quan sát, theo dõi, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc, hướng dẫn, khuyến khích các nhóm 	<p>Thuyết trình</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Quan sát</p> <p>Cổ vấn</p> <p>GV quan sát, hỗ trợ</p>	<p>A. Giao tiếp và giao tiếp sư phạm</p> <p>I. Giao tiếp</p> <p>1. Khái niệm giao tiếp:</p> <p>Có nhiều định nghĩa khác nhau về Giao tiếp, nhưng nói chung đều có 5 dấu hiệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Là quá trình tác động qua lại giữa con người với con người. + Ở đó có sự trao đổi các loại thông tin, tư tưởng, cảm xúc... + Có sự tiếp xúc về mặt tâm lý giữa những người tham gia vào giao tiếp -> có thể đưa lại cho con người cảm xúc âm tính hoặc dương tính + Có sự thay đổi vai trò giữa các cá nhân tham gia quá trình giao tiếp (con người vừa là chủ thể vừa là đối tượng của quá trình giao tiếp) + Có sử dụng các phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ. <p>2. Chức năng của giao tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng thông tin liên lạc(chức năng nhận thức) - Chức năng điều chỉnh điều khiển hành vi. - Chức năng cảm xúc. <p>3. Các nhân tố giao tiếp</p> <p>a, Nhân vật giao tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hội thoại: * Đơn thoại:

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>+ GV hướng dẫn SV trở về các nhóm ban đầu và tiến hành trao đổi những thông tin đã tiếp nhận được</p> <p>+ SV trở về nhóm ban đầu, trao đổi bàn bạc về những thông tin đã thu được. Thống nhất về bộ câu hỏi soạn thảo và câu trả lời tương ứng.</p> <p>- Bước 7: (15 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn, khích lệ tinh thần cho các đại diện SV trình bày kết quả thảo luận của nhóm và bổ sung ý kiến cho nhau</p> <p>+ SV trình bày kết quả thảo luận</p> <p>- Bước 8: (10 phút)</p> <p>+ GV tổ chức hướng dẫn SV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của các thành viên trong các nhóm, kết quả làm việc chung của toàn nhóm.</p> <p>+ SV tự nhận xét đánh giá kết quả đạt được của nhóm mình; đánh giá sự tham gia tích cực của từng cá nhân trong nhóm</p> <p>- Bước 9: (5 phút)</p> <p>+ GV nhận xét đánh giá và chốt lại một số nội dung chính trong bài. Yêu cầu SV về nhà ghi chép tóm tắt nội dung và vở ghi.</p> <p>+ SV lắng nghe, rút kinh nghiệm và làm theo dặn dò của GV.</p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Kiểm tra, đánh giá</p> <p>Tự đánh giá và đánh giá</p>	<p>thích hợp.</p> <p>- Xác định thuận lợi và khó khăn để chủ động về nội dung giao tiếp nhằm đạt tới mục đích giao tiếp.</p> <p>3. Các hình thức GTSP</p> <p>Dựa vào quan hệ giao tiếp trong môi trường sư phạm, có:</p> <p>- GT giữa thầy và trò</p> <p>- GT giữa các đồng nghiệp với nhau</p> <p>- GT giữa GV và PHHS</p> <p>III. Những chỉ dẫn về GTSP</p> <p>1. Những vấn đề chung.</p> <p>a. Cách ứng xử trước tình huống “có vấn đề” của học sinh.</p> <p>- <i>Tình huống có vấn đề:</i></p> <p>- Tình huống có liên quan đến hoạt động sư phạm là tình huống sư phạm.</p> <p>- <i>Ứng xử:</i> là sự phản ứng của con người đối với sự tác động của người khác đến mình trong tình huống cụ thể.</p> <p><i>* Những yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp ứng xử:</i> Đặc điểm khí chất; dư luận xã hội; Không khí tâm lý; Nhân tố thẩm mỹ; Nhân tố vật chất; vốn văn hoá; nhân cách con người....</p> <p><i>* Những thuộc tính cần cho sự ứng xử thành công:</i> Năng lực quan sát đối tượng; Kỹ năng biểu hiện ý nghĩ, tình cảm, nhận thức... của bản thân; năng lực tự chủ trong các tình huống giao tiếp.</p> <p>b. Ngôn ngữ giao tiếp của nhà giáo:</p> <p>- Giọng nói nhẹ nhàng, hấp dẫn, không nói lấp, nói ngọng. Ngữ điệu sinh động, linh hoạt</p> <p>- Vốn từ phong phú, diễn đạt rõ ràng,</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>* Hoạt động 2 (Tiết 3+4+5)</p> <p>- Bước 1: (3 phút) + GV ổn định tổ chức lớp. Giới thiệu mục tiêu, yêu cầu của bài học + SV nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV</p> <p>- Bước 2: (20 phút) + GV chia nhóm (6 SV /1 nhóm) và giao nhiệm vụ SV đọc và phân tích các nội dung: <i>Nhóm 1. Để rèn luyện kỹ năng giao tiếp sư phạm, người GV cần phải có những phẩm chất nhân cách nào?</i> <i>Nhóm 2. Cách thiết lập những mối quan hệ cá nhân trong lớp?</i> <i>Nhóm 3. Làm thế nào có thể giúp cho mỗi học sinh tự hào về chính mình?</i> <i>Nhóm 4. Những điều cần lưu ý khi rèn kỹ năng làm quen với học sinh Tiểu học?</i> <i>Nhóm 5: Những lưu ý khi rèn kỹ năng phân tích tình huống sư phạm?</i> <i>Nhóm 6: Phân tích những nội dung khi giải quyết một tình huống sư phạm?</i> SV chia nhóm theo hướng dẫn của GV . SV thảo luận nhóm theo</p>	<p>Thuyết trình Kỹ thuật mảnh ghép Thành lập nhóm chuyên gia</p>	<p>khúc triết, dễ hiểu</p> <p>2. Các trở ngại trong giao tiếp SP a, Sự chênh lệch giữa người phát và người thu b, Trở ngại về tâm lý: c, Trở ngại do môi trường</p> <p>B. Rèn luyện hoạt động giao tiếp và xử lý các tình huống sư phạm với học sinh.</p> <p>I. Rèn luyện kỹ năng giao tiếp:</p> <p>1. Phẩm chất cá nhân của Gv - Trình độ học vấn chuẩn - Nắm chắc và vận dụng tốt các PP giảng dạy - Biết giao tiếp phi ngôn ngữ với HS - Phải chân thật, tự nhiên, gần gũi với HS - Đồng cảm với HS - Biết cùng học và cùng chơi với HS - Thường xuyên liên lạc với gia đình HS - Khoan dung, độ lượng...</p> <p>2. Cách thiết lập những mối quan hệ cá nhân trong lớp. * Thiết lập mối quan hệ với cá nhân học sinh * Thiết lập mối quan hệ với tập thể HS</p> <p>3. Làm cho HS tự tin, tự hào về mình</p> <p>II. Những điều cần quan tâm về kỹ năng GT với HS</p> <p>1. Kỹ năng làm quen với HS tiểu học 2. Kỹ năng phân tích tình huống sư phạm - Xác định được các nhân vật tham gia giao tiếp - Bối cảnh, môi trường xảy ra tình huống</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
<p>chủ đề GV đã đưa ra.</p> <p>Các nhóm SV thống nhất kết quả thảo luận, ghi chép ý cơ bản làm cơ sở cho các hoạt động sau.</p> <p>- Bước 3: (15 phút)</p> <p>+ GV thành lập nhóm mới trên cơ sở phân chia các nhóm cũ.</p> <p>+ Các thành viên nhóm mới trao đổi, thảo luận với nhau những thông tin đã thu thập được từ nhóm trước đó.</p> <p>- Bước 4: (5 phút)</p> <p>+ GV giao tình huống đóng vai cho từng nhóm và quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai</p> <p>- Bước 5: (20 phút)</p> <p>Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai. Trên cơ sở các tình huống sự phạm các nhóm phân chia vai diễn, tập trước lời thoại, thống nhất cách thức trình diễn trên sân khấu.</p> <p>- Bước 6: (30 phút)</p> <p>Các nhóm lần lượt lên sân khấu đóng vai.</p> <p>Các nhóm còn lại quan sát, cổ vũ động viên.</p> <p>- Bước 7: (15 phút)</p> <p>GV phỏng vấn SV đóng vai</p> <p>1. Vì sao em lại ứng xử như vậy ?</p> <p>2. Cảm xúc, thái độ của em khi thực hiện cách ứng xử ? Khi nhận được cách ứng xử (đúng hoặc sai)</p> <p>- Bước 8: (15 phút)</p> <p>Lớp thảo luận, nhận xét xoay</p>	<p>Kỹ thuật mảnh ghép</p> <p>- Phương pháp đóng vai</p> <p>- Phiếu giao nhiệm vụ</p> <p>Thảo luận</p>	<p>- Đặc điểm tâm lý, tính cách, thái độ của các thành viên</p> <p>- Nguyên nhân nảy sinh tình huống</p> <p>- Mục đích GT sự phạm đề ra</p> <p>- Các biểu hiện ngôn ngữ trong tình huống.</p> <p>3. Kỹ năng giải quyết 1 tình huống sự phạm</p> <p>- Đọc kĩ tình huống</p> <p>- Tự chọn vai trong tình huống và diễn lại tình huống</p> <p>- Đổi vai và diễn lại</p> <p>- Tự nhận biết các phản ứng được biểu hiện của từng vai</p> <p>- Quan sát người khác nhập vai</p> <p>III. Xử lý các tình huống sự phạm với HS</p> <p>Các câu hỏi 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, trong giáo trình - từ trang 82 đến 86.</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung kiến thức
quanh các câu hỏi: + Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp ? + Chưa phù hợp ở điểm nào ? + Vì sao ? - Bước 9: (15 phút) GV kết luận về cách ứng xử cần thiết trong tình huống. GV nhận xét đánh giá về tinh thần, thái độ, kết quả học tập của SV. SV nghe và ghi chép * <i>Những điều GV cần lưu ý:</i> - Tình huống nên để mở, không cho trước “kịch bản”, lời thoại - Phải dành thời gian phù hợp cho các nhóm chuẩn bị đóng vai - Người đóng vai phải hiểu rõ vai của mình trong bài tập đóng vai...	Đánh giá	

3. Hướng dẫn tự học ở nhà:

- Gv yêu cầu SV tự xây dựng tình huống sư phạm và giải quyết tình huống
- Suu tầm các tình huống giao tiếp với PHHS.

Bài 2: Tập luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp với phụ huynh học sinh (4 tiết)

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức

- SV nắm được phụ huynh học sinh là một lực lượng giáo dục quan trọng cùng với nhà trường để tiến hành giáo dục học sinh mọi lúc mọi nơi
- SV nắm được vai trò của việc phối kết hợp giữa Ban giám hiệu nhà trường với hội phụ huynh học sinh trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục.

2. Về kỹ năng

Rèn kỹ năng giao tiếp, làm việc có hiệu quả với phụ huynh học sinh. Phân tích và giải quyết được 1 số tình huống giao tiếp với phụ huynh học sinh.

3. Về thái độ

- Tích cực, sáng tạo và linh hoạt tham gia giải quyết các tình huống trong giao tiếp với phụ huynh học sinh
- Bồi dưỡng ý thức và lòng yêu nghề cho SV

4. Về môi trường giao tiếp: phát triển môi trường xã hội, môi trường tâm lý cho SV thể hiện qua các mối quan hệ giao tiếp tương tác và làm việc nhóm giữa SV-SV, SV-GV, SV các yếu tố có liên quan. SV làm việc tự tin, năng động, cởi mở và hiệu quả.

II. Chuẩn bị

1. Giảng viên

- Tìm hiểu các thông tin về năng lực nhận thức, khả năng tư duy, thuyết trình... của SV để đưa ra ý tưởng phân chia các nhóm SV, lựa chọn những nhóm trưởng có khả năng, luôn giữ được thái độ trung lập, khách quan, biết cách khích lệ tinh thần cũng như kích thích trí sáng tạo của các thành viên khác, thành viên nhóm có cơ cấu càng đa dạng nhất có thể.

- Phiếu câu hỏi học tập dành cho SV
- Đề kiểm tra

2. Sinh viên

- Các tài liệu: tài liệu chính, tài liệu tham khảo dùng trong học tập
- Đọc và khái quát nội dung GV đã dẫn dò
- Bút ghi bài, bút dạ, giấy A4
- Chuẩn bị một số mẫu giấy nhỏ (sticker) với nhiều màu sắc khác nhau

III. Tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng và đại học - Dự án phát triển giáo viên tiểu học)- Nguyễn Việt Bắc(chủ biên), Đinh xuân Hảo, Phan Hồng Liên, Hoàng Diệu Minh.
- Các nội dung giao tiếp và giao tiếp sư phạm trong các tài liệu liên quan: Giáo trình tâm lý học, giáo dục học trong các trường cao đẳng, đại học.

IV. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp đàm thoại
- Phương pháp thảo luận
- Phương pháp đóng vai
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá
- Kỹ thuật “mảnh ghép”

V. Nội dung

Hoạt động của GV và SV	PP,PTDH	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>(Tiết 1+2)</p> <p>- Hoạt động 1: (7 phút) + GV ổn định tổ chức lớp học. Giới thiệu mục đích, yêu cầu của bài học. GV hướng dẫn SV hình thành nhóm hợp tác (nhóm chuyên gia), 6 SV/ nhóm + SV nghe GV hướng dẫn và ghép nhóm theo gợi ý của GV</p> <p>- Hoạt động 2: (5 phút) + Gv giao nhiệm vụ cho các nhóm <i>Nhóm 1: Mục đích, nội dung của cuộc họp phụ huynh?</i> <i>Nhóm 2: Làm thế nào để thiết kế một buổi họp phụ huynh đạt hiệu quả nhất? Hãy thiết kế kế hoạch chi tiết một buổi họp phụ huynh vào đầu năm học?</i> <i>Nhóm 3: Mối liên hệ giữa giáo viên và phụ huynh có ảnh hưởng ra sao đến việc học của con cái?</i> <i>Nhóm 4: Các biện pháp nâng cao hiệu quả hợp tác với phụ huynh học sinh?</i> <i>Nhóm 5: Phụ huynh có mong muốn như thế nào nơi giáo viên?</i> <i>Nhóm 6: Trong cuộc họp phụ huynh GV cần lưu ý những vấn đề gì?</i> + SV tiếp nhận nhiệm vụ, các nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ, thảo luận chia nhỏ nhiệm vụ để thực hiện</p> <p>- Hoạt động 3: (20 phút) + GV quan sát, theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc. + SV các nhóm tổ chức trao đổi,</p>	<p>Thuyết trình Kỹ thuật mảnh ghép</p> <p>Phiếu hỏi Phiếu trả lời</p> <p>Kỹ thuật mảnh ghép</p>	<p>1. Họp phụ huynh học sinh sao cho có hiệu quả thật sự * PHHS là một lực lượng GD quan trọng, luôn sát cánh với nhà trường để xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh cho HS, Đại diện nhà trường, Gv nên gặp gỡ định kì, thường xuyên với PHHS, với đại diện PHHS. GVCN cũng cần có những cuộc gặp gỡ với PHHS để cùng phối hợp giáo dục học sinh.</p> <p>2. Nội dung cuộc họp phụ huynh * Nội dung những lần gặp gỡ giữa Gv và PHHS không nên chỉ bó hẹp trong chuyện tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đời sống Gv. Vì lặp lại nhiều lần những vấn đề đó dễ là cho PHHS có định kiến không hay đối với GV, vô tình là cho học thu hẹp các hoạt động chỉ còn lại chuyện tu chí, đóng góp. GV Có thể xen ghép các nội dung cần trao đổi trong từng lần gặp gỡ PHHS: - Tình hình CSVC dạy và học, điều kiện học tập của HS ở nhà. Ý kiến đóng góp của PHHS về việc dạy học của GV. - Những phản ánh về việc học tập của HS khi ở gia đình. - Các nội dung thuộc kiến thức</p>

Hoạt động của GV và SV	PP,PTDH	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>thảo luận, đề xuất và thống nhất ý kiến để giải quyết nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Hoạt động 4: (5 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV chia lại nhóm mới, hình thành nhóm ghép hình</p> <p>+ SV thống nhất ý kiến, thành lập nhóm ghép hình theo hướng dẫn của GV</p> <p>- Hoạt động 5: (20 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV truyền đạt những thông tin đã thu thập được từ nhóm chuyên gia và tiếp nhận những thông tin từ các thành viên khác</p> <p>Thêm nhiệm vụ: Phân tích những khó khăn mà GV thường gặp phải khi tổ chức các buổi họp phụ huynh? Làm thế nào để khắc phục những khó khăn ấy?</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ mới. Từng nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ, thảo luận những gì đã nghiên cứu được ở nhóm chuyên gia cho nhóm mới.</p> <p>Trao đổi, thảo luận hoàn thành thêm nhiệm vụ: Phân tích những khó khăn mà GV thường gặp phải khi tổ chức các buổi họp phụ huynh? Làm thế nào để khắc phục những khó khăn ấy?</p> <p>+ GV quan sát, theo dõi, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc.</p> <p>- Hoạt động 6: (7 phút)</p> <p>+ Gv hướng dẫn các nhóm tổng kết lại nội dung thảo luận. Thông báo sắp kết thúc và SV về chỗ ngồi ban đầu chuẩn bị làm bài kiểm tra cá nhân.</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ, tổng kết</p>	<p>Kỹ thuật mảnh ghép</p>	<p>giáo dục gia đình cần phổ cập tới PHHS.</p> <p>- Vận động HS đảm bảo chuyên cần</p> <p>- Cách PHHS hỗ trợ con em trong việc học ở nhà.</p> <p>* GV nên chuẩn bị kĩ các nội dung cần trao đổi với PHHS, nội dung cần toàn diện để cùng PHHS giáo dục học sinh theo mục tiêu đào tạo.</p> <p>* Vào đầu năm học GVCN nên thông báo với PHHS về những quy định của trường, của lớp về SGK, vở viết, nề nếp, thời gian dạy và học, những yêu cầu cụ thể về sự hỗ trợ của PHHS trong việc đôn đốc, động viên, kiểm tra việc học ở nhà của con em mình cùng những hoạt động khác theo yêu cầu của trường, lớp.</p> <p>* Khi HS có biểu hiện bất thường, GV cần thông báo kịp thời đến PHHS để có sự hỗ trợ GD.</p> <p>* GV tôn trọng PHHS nhưng cần chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong khi giao tiếp.</p> <p>* GV cần giữ thể diện của mình và đồng nghiệp trước PHHS. Tuyệt đối không làm điều gì khiến PHHS mất sự tôn trọng với mình và đồng nghiệp.</p> <p>3. Các biện pháp nâng cao</p>

Hoạt động của GV và SV	PP,PTDH	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>các nội dung đang thảo luận. Về chỗ ngồi chuẩn bị kiểm tra cá nhân.</p> <p>- Hoạt động 7: (20 phút) SV làm bài kiểm tra: <i>Lập kế hoạch một buổi họp phụ huynh tổng kết năm học.</i></p> <p>- Hoạt động 8:(10 phút) + GV thu nhận bài kiểm tra cá nhân Sản phẩm thu được ở nhóm chuyên gia. + GV hướng dẫn SV nhận xét đánh giá năng lực làm việc của mình và của các thành viên trong nhóm, công khai ghi chép trong quá trình quan sát + SV tổ chức bình xét đánh giá năng lực, thái độ làm việc của từng cá nhân và của nhóm trong nhóm ghép hình</p> <p>(Tiết 3+4) Luyện tập: Gv tổ chức cho SV giải quyết các nhiệm vụ trong GT: 1,2.3,4,5,6,7 (Tr 88,89).</p> <p>- Hoạt động 1 (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp. Giới thiệu mục tiêu, yêu cầu của giờ luyện tập kỹ năng làm việc và xử lý các tình huống gặp phải khi giao tiếp với phụ huynh học sinh + SV nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV</p> <p>- Hoạt động 2: (5 phút) + GV giao tình huống đóng vai cho từng nhóm và quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai</p> <p>- Hoạt động 3: (20 phút)</p>	<p>Kiểm tra</p> <p>Tự đánh giá và đánh giá</p> <p>Thuyết trình Phiếu hỏi</p> <p>Phương pháp đóng vai</p> <p>Phương pháp đóng vai</p>	<p>hiệu quả hợp tác với PHHS.</p> <p>Cha mẹ là thành phần quan trọng, là khách hàng chính, đóng một vai trò thiết yếu và không thể thiếu trong việc thực hiện việc can thiệp cho trẻ. Đồng thời, phụ huynh là người hợp tác cần thiết nhất trong mọi kế hoạch, hoạt động phát triển nhân cách cho trẻ . Họ chính là người hiểu trẻ nhất, vì là người luôn chăm sóc và gần gũi con mình. Và hơn ai hết, các bậc phụ huynh là những người mong đợi sự phát triển của con mình nhất, đặc biệt là những sự phát triển về mặt giao tiếp và ngôn ngữ. Chính họ sẽ là người kiên trì theo đuổi, phấn đấu đến cùng cho sự phát triển và tương lai của con mình. Chính vì vậy trong công việc GD việc tạo ra sự liên hệ, phối hợp chặt chẽ của phụ huynh và giáo viên là nhân tố cần thiết, quyết định sự thành công, là nền tảng cho những bậc thang phát triển của trẻ. Chú ý đến văn hoá gia đình và môi trường giáo dục là điều người giáo viên cần ưu tiên thực hiện đầu tiên khi tìm hiểu trẻ, nhằm vạch ra những mục tiêu hoạt động phù hợp và thuận lợi cho trẻ và gia đình.</p> <p>Việc đầu tiên người giáo viên cần là giúp phụ huynh hiểu</p>

Hoạt động của GV và SV	PP,PTDH	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai. Trên cơ sở các tình huống sự phạm các nhóm phân chia vai diễn, tập trước lời thoại, thống nhất cách thức trình diễn trên sân khấu.</p> <p>- Hoạt động 4: (30 phút) Các nhóm lần lượt lên sân khấu đóng vai.</p> <p>Các nhóm còn lại quan sát, cổ vũ động viên.</p> <p>- Hoạt động 5: (15 phút) GV phỏng vấn SV đóng vai</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vì sao em lại ứng xử như vậy? 2. Cảm xúc, thái độ của em khi thực hiện cách ứng xử ? Khi nhận được cách ứng xử (đúng hoặc sai) <p>- Hoạt động 6: (10 phút) Lớp thảo luận, nhận xét xoay quanh các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp ? + Chưa phù hợp ở điểm nào ? + Vì sao ? <p>- Hoạt động 7: (5 phút) GV kết luận về cách ứng xử cần thiết trong tình huống. GV nhận xét đánh giá về tinh thần, thái độ, kết quả học tập của SV. SV nghe và ghi chép</p>	<p>Phương pháp đàm thoại Đánh giá</p>	<p>đúng và nhận thức đúng về vai trò của họ trong văn hoá gia đình và trong quá trình giúp trẻ phát triển. Ngoài ra, việc đặt ra những nguyên tắc giữa giáo viên và phụ huynh là điều cần thiết để giúp thắt chặt hơn mối quan hệ tương hỗ này, đồng thời, giúp phụ huynh có thể nhận thức rõ về những quyền lợi và những nghĩa vụ song song của họ trong việc hợp tác GD trẻ.</p> <p>Không hứa hẹn những kết quả cụ thể với phụ huynh, mà nhấn mạnh rằng kết quả chính là sự nỗ lực, kiên trì và hợp tác của phụ huynh và các nhà chuyên môn.</p>

3. Hướng dẫn học bài ở nhà

- Suy tầm các tình huống giao tiếp với phụ huynh học sinh và tập xử lý tình huống đó.
- Tìm đọc trước nội dung: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp với cộng đồng dân cư và các cơ quan đoàn thể.

Bài 3: Tập luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp với cộng đồng dân cư và các cơ quan đoàn thể (3 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức

- SV nắm được một số thông tin về cộng đồng dân cư và cơ quan đoàn thể là một lực lượng quan trọng cùng với nhà trường xây dựng môi trường GD lành mạnh cho học sinh.

- SV hiểu được nhiệm vụ của Ban giám hiệu nhà trường, Hiệu trưởng, GV trong nhà trường trong việc phối hợp với cộng đồng dân cư và cơ quan đoàn thể để quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục đạt hiệu quả cao.

2. Về kỹ năng:

SV có kỹ năng phân tích và giải quyết tốt một số tình huống giao tiếp cộng đồng dân cư và các cơ quan đoàn thể.

3. Về thái độ:

- SV có thái độ tôn trọng cộng đồng dân cư và các cơ quan đoàn thể có liên quan tới hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Bồi dưỡng lòng yêu nghề và ý thức cộng tác với địa phương trong việc giáo dục học sinh.

4. Về môi trường giao tiếp: phát triển môi trường xã hội, môi trường tâm lý cho SV thể hiện qua các mối quan hệ giao tiếp tương tác và làm việc nhóm giữa SV-SV, SV-GV, SV các yếu tố có liên quan. SV làm việc tự tin, năng động, cởi mở và hiệu quả.

II. Chuẩn bị:

1. Giảng viên

- Tìm hiểu các thông tin về năng lực nhận thức, khả năng tư duy, thuyết trình... của SV để đưa ra ý tưởng phân chia các nhóm SV, lựa chọn những nhóm trưởng có khả năng, luôn giữ được thái độ trung lập, khách quan, biết cách khích lệ tinh thần cũng như kích thích trí sáng tạo của các thành viên khác, thành viên nhóm có cơ cấu càng đa dạng nhất có thể.

- Phiếu câu hỏi học tập dành cho SV

- Đề kiểm tra

2. Sinh viên

- Các tài liệu: tài liệu chính, tài liệu tham khảo dùng trong học tập

- Đọc và khái quát nội dung GV đã dặn dò

- Bút ghi bài, bút dạ, giấy A4

- Chuẩn bị một số mẫu giấy nhỏ (sticker) với nhiều màu sắc khác nhau

III. Tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng và đại học-Dự án phát triển giáo viên tiểu học)- Nguyễn Việt Bắc(chủ biên), Đinh Xuân Hảo, Phan Hồng Liên, Hoàng Diệu Minh.

- Các nội dung giao tiếp và giao tiếp sư phạm trong các tài liệu liên quan: Giáo trình tâm lý học, giáo dục học trong các trường cao đẳng, đại học.

IV Phương pháp, kỹ thuật dạy học.

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp đàm thoại

V. Nội dung các bước lên lớp

Hoạt động của GV và SV	PP, phương tiện	Nội dung bài học
<p>Tiết 1+2</p> <p>- Hoạt động 1: (5 phút) + GV ổn định tổ chức lớp. GV thông báo mục tiêu, nội dung cơ bản của bài học + SV nghe và ghi chép</p> <p>- Hoạt động 2: (5 phút) + GV chia nhóm SV và giao nhiệm vụ học tập</p> <p><i>Nhóm 1: Tại sao GV cần rèn kỹ năng giao tiếp với cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể có liên quan?</i></p> <p><i>Nhóm 2: Trong quá trình giao tiếp làm việc với cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể ở địa phương GV phải lưu ý những vấn đề gì?</i></p> <p><i>Nhóm 3: GV thường gặp những khó khăn gì khi làm việc với cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể ở địa phương ? Nêu cách giải quyết.</i></p> <p><i>Nhóm 4: Với cương vị là hiệu trưởng khi làm việc với chính</i></p>	<p>Thuyết trình</p> <p>Kỹ thuật mảnh ghép</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Phiếu trả lời</p>	<p>1. Rèn luyện HDGT với cộng đồng dân cư.</p> <p>Hoạt động của mỗi nhà trường tiểu học gắn chặt với đời sống của mỗi cộng đồng dân cư. Vì thế sự phát triển của mỗi nhà trường tiểu học tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương nơi trường đóng. Nhà trường có phát triển tốt đẹp, mạnh mẽ hay không một phần phụ thuộc vào sự quan tâm, hỗ trợ của nhân dân xung quanh trường. Do đó Gv trong trường cũng cần giữ mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng dân cư ở địa phương nơi trường đóng.</p> <p>Trong mọi sinh hoạt ở nhà trường và ở gia đình, Gv nên chú ý đảm bảo thực hiện đúng quy định, không nên làm điều gì khiến uy tín của mình trước cộng đồng dân</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, phương tiện	Nội dung bài học
<p><i>quyền địa phương cần chuẩn bị những nội dung gì?</i></p> <p>Nhóm 5: Với cương vị là GV giảng dạy tại trường, làm thế nào để kêu gọi các doanh nghiệp địa phương tài trợ cho hoạt động ngoại khóa của học sinh lớp bạn?</p> <p>Nhóm 6: Vai trò của các đoàn thể và doanh nghiệp địa phương với nhà trường tiểu học nói riêng và các cơ sở giáo dục nói chung?</p> <p>. + SV tiếp nhận nhiệm vụ, các nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ, thảo luận chia nhỏ nhiệm vụ để thực hiện</p> <p>- Hoạt động 3: (15 phút)</p> <p>+ GV quan sát, theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc.</p> <p>+ SV các nhóm tổ chức trao đổi, thảo luận, đề xuất và thống nhất ý kiến để giải quyết nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Hoạt động 4: (5 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV chia lại nhóm mới, hình thành nhóm ghép hình</p> <p>+ SV thống nhất ý kiến, thành lập nhóm ghép hình theo hướng dẫn của GV</p> <p>- Hoạt động 5: (10 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV truyền đạt những thông tin đã thu thập được từ nhóm chuyên gia và tiếp nhận những thông tin từ các thành viên</p>	<p>Kỹ thuật mảnh ghép</p> <p>Kỹ thuật “mảnh ghép”</p>	<p>cư bị giám sát.</p> <p>2. Rèn luyện hoạt động giao tiếp với các cơ quan, đoàn thể tại địa phương.</p> <p>Trường Tiểu học là một đơn vị giáo dục gắn bó chặt chẽ với điều kiện kinh tế-xã hội ở địa phương. Tuy nhiên cũng có nhiều nhà trường vươn lên được trong hoàn cảnh địa phương còn khó khăn. Đây là do nhà trường đó tranh thủ được sự quan tâm của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương. Sự quan tâm này có được là do chính năng lực và kinh nghiệm làm tham mưu cho cấp uỷ và chính quyền địa phương của hiệu trưởng nhà trường.</p> <p>* Với hiệu trưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi được bồi trí làm việc với chính quyền địa phương cần chuẩn bị chu đáo những nội dung để trình bày những vấn đề toàn diện, lớn lao không tham mưu vụn vặt - Cần làm việc với cấp uỷ, chính quyền địa phương theo định kì vxin ý kiến chỉ đạo những vấn đề ngài tầm tay - Cần tham mưu cụ thể biện pháp thực hiện - Tạo cơ hội để họ đến thăm cơ sở vật chất, thiết bị dạy

Hoạt động của GV và SV	PP, phương tiện	Nội dung bài học
<p>khác</p> <p>Thêm nhiệm vụ: Phân tích những khó khăn mà GV thường gặp phải khi tổ chức các buổi họp phụ huynh? Làm thế nào để khắc phục những khó khăn ấy?</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ mới. Từng nhóm tổ chức trao đổi, chia sẻ, thảo luận những gì đã nghiên cứu được ở nhóm chuyên gia cho nhóm mới.</p> <p>Trao đổi, thảo luận hoàn thành thêm nhiệm vụ: Phân tích những khó khăn mà GV thường gặp phải khi tổ chức các buổi họp phụ huynh? Làm thế nào để khắc phục những khó khăn ấy?</p> <p>+ GV quan sát, theo dõi, hỗ trợ các nhóm giải quyết công việc.</p> <p>- Hoạt động 6: (5 phút)</p> <p>+ Gv hướng dẫn các nhóm tổng kết lại nội dung thảo luận. Thông báo sắp kết thúc và SV về chỗ ngồi ban đầu chuẩn bị làm bài kiểm tra cá nhân.</p> <p>+ SV tiếp nhận nhiệm vụ, tổng kết các nội dung đang thảo luận. Về chỗ ngồi chuẩn bị kiểm tra cá nhân.</p> <p>- Hoạt động 7: (20 phút)</p> <p>SV làm bài kiểm tra: Lập kế hoạch chi tiết một buổi làm việc giữa hiệu trưởng với chính quyền địa phương về việc hỗ trợ tổ chức cho hoạt động ngoại khóa của nhà</p>	<p>Kiểm tra</p>	<p>học, gặp gỡ giáo viên nhà trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động tranh thủ sự quan tâm của chính quyền địa phương, không ngồi chờ đổ lỗi thiếu quan tâm cho chính quyền. - Không nên tường trình báo cáo công việc khi cấp uỷ, chính quyền địa phương đang tập trung giải quyết các vấn đề lớn của địa phương - Tham mưu nên cần kiên trì, cần gặp nhiều người trong cấp uỷ để được tập thể ủng hộ, đồng tình với đề xuất của trường. - Những tham mưu về GD muốn có hiệu quả trong thực tế ở địa phương phải được thể hiện bằng các nghệ thuật của cấp uỷ, văn bản chỉ thị của chính quyền địa phương và phải trở thành ý Đảng, lòng dân. - Nên thường xuyên và kịp thời cung cấp những thông tin về GD (các chủ trương của ngành, hoạt động của các đơn vị tiên tiến...) đến các cán bộ cấp uỷ, chính quyền địa phương. - Quan trọng hơn cả là phải làm tốt nhiệm vụ giáo dục học sinh, giữ uy tín cho GV

Hoạt động của GV và SV	PP, phương tiện	Nội dung bài học
<p>trường?</p> <p>- Hoạt động 8:(25 phút)</p> <p>+ GV thu nhận bài kiểm tra cá nhân</p> <p>Sản phẩm thu được ở nhóm chuyên gia.</p> <p>+ GV hướng dẫn SV nhận xét đánh giá năng lực làm việc của mình và của các thành viên trong nhóm, công khai ghi chép trong quá trình quan sát</p> <p>+ SV tổ chức bình xét đánh giá năng lực, thái độ làm việc của từng cá nhân và của nhóm trong nhóm ghép hình</p> <p>+ GV chốt lại một số nội dung quan trọng. Yêu cầu SV về nhà ghi chép chi tiết vào vở. Các nhóm SV trả lời các câu hỏi, bài tập: 1-> 8 Gtrình: Trg 91-92, mỗi nhóm sẽ diễn lại 1 tình huống vào giờ học sau.</p> <p>+ SV tiếp nhận và thực hiện yêu cầu.</p> <p>Tiết 3: Luyện tập:</p> <p>Tổ chức cho SV trả lời các câu hỏi, bài tập: 1-> 8 Gtrình: Trg 91-92</p> <p>- Hoạt động 1 (3 phút)</p> <p>+ GV ổn định tổ chức lớp. Giới thiệu mục tiêu, yêu cầu của giờ luyện tập kỹ năng làm việc và xử lý các tình huống gặp phải khi giao tiếp với cộng đồng dân cư và</p>	<p>Đánh giá</p> <p>Thuyết trình</p> <p>Phương pháp đóng vai</p> <p>Phiếu hỏi</p> <p>Phiếu trả lời</p>	<p>để tạo được niềm tin cho cấp uỷ và chính quyền địa phương. Đó chính là cơ sở quan trọng có sức thuyết phục về những gì bạn tham mưu, đề xuất về giáo dục.</p> <p>* Với cương vị GV, nên tham gia vào các hoạt động xã hội, đoàn thể nào đó ở địa phương mà bạn tham gia giảng dạy và nên giữ mối quan hệ tốt đẹp với chính quyền, đoàn thể địa phương đó. Nên gương mẫu chấp hành, tôn trọng những chính sách, chủ trương của chính quyền, đoàn thể ở địa phương mà bạn công tác. Mặt khác cũng nên đảm bảo uy tín nghề nghiệp đối với địa phương. Nên nhớ cách thức tuyên truyền tốt nhất là làm tốt chất lượng giảng dạy, giáo dục trẻ.</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, phương tiện	Nội dung bài học
<p>chính quyền địa phương. + SV nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV</p> <p>- Hoạt động 2: (2 phút) + GV xác định các tình huống SV chọn để đóng vai, quy định rõ thời gian chuẩn bị là 10 phút, thời gian đóng vai không quá 5 phút</p> <p>- Hoạt động 3: (5 phút) Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai. Trên cơ sở các tình huống sự phạm các nhóm phân chia vai diễn, tập trước lời thoại, thống nhất cách thức trình diễn trên sân khấu.</p> <p>- Hoạt động 4: (20 phút) Các nhóm lần lượt lên sân khấu đóng vai. Các nhóm còn lại quan sát, cổ vũ động viên.</p> <p>- Hoạt động 5: (10 phút) GV phỏng vấn SV đóng vai</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vì sao em lại ứng xử như vậy ? 2. Cảm xúc, thái độ của em khi thực hiện cách ứng xử ? Khi nhận được cách ứng xử (đúng hoặc sai) <p>- Hoạt động 6: (10 phút) Lớp thảo luận, nhận xét xoay quanh các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp ? + Chưa phù hợp ở điểm nào ? + Vì sao ? <p>- Hoạt động 7: (5 phút)</p>	<p>Phương pháp đàm thoại</p> <p>Đánh giá</p>	

Hoạt động của GV và SV	PP, phương tiện	Nội dung bài học
GV kết luận về cách ứng xử cần thiết trong tình huống. GV nhận xét đánh giá về tinh thần, thái độ, kết quả học tập của SV. SV nghe và ghi chép.		

VI. Hướng dẫn học bài ở nhà

- Sưu tầm các tình huống giao tiếp với cộng đồng dân cư, cơ quan đoàn thể tại địa phương và tập xử lý tình huống đó.

- Tìm đọc trước nội dung: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp đồng nghiệp.

Bài 4: Tập luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp với đồng nghiệp (3 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức

SV nắm được một số thông tin về đồng nghiệp là những người cùng hoạt động nghề nghiệp nên cần thiết lập mối quan hệ tốt đẹp để có thể hỗ trợ nhau trong công việc giảng dạy, trở thành những người bạn tốt của nhau trong cuộc sống.

2. Về kỹ năng:

SV có kỹ năng phân tích và giải quyết được một số tình huống giao tiếp với đồng nghiệp và biết cách thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với đồng nghiệp là cấp trên, đồng nghiệp ít tuổi hơn...

3. Về thái độ:

SV có thái độ tích cực trong việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với đồng nghiệp, bạn bè sau này khi đã trở thành những GV

4. Về môi trường giao tiếp: phát triển môi trường xã hội, môi trường tâm lý cho SV thể hiện qua các mối quan hệ giao tiếp tương tác và làm việc nhóm giữa SV-SV, SV-GV, SV các yếu tố có liên quan. SV làm việc tự tin, năng động, cởi mở và hiệu quả.

II. Chuẩn bị:

- Chuẩn bị của GV và SV

+ GV: nghiên cứu lại các tài liệu dùng để dạy học: giáo trình, tài liệu tham khảo, chương trình, kế hoạch giảng dạy, lựa chọn những nội dung trong giáo trình, tài liệu có thể đặt thành những chủ đề, những tình huống cụ thể để thảo luận.

Xác định cụ thể, rõ mục tiêu bài dạy phải chú ý hình thành năng lực nhận thức và tổ chức tốt môi trường giao tiếp cho SV khi tiến hành kỹ thuật này.

GV nghiên cứu kỹ năng lực nhận thức và khả năng tư duy của SV, dự kiến nhóm thảo luận chính và các SV thích hợp vào vị trí còn trống.

+ SV nghiên cứu, chuẩn bị trước các học liệu học tập, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ dạy học, có ý thức cao trong việc hợp tác, làm việc nhóm, quan sát để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

III. Tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng và đại học-Dự án phát triển giáo viên tiểu học)-Nguyễn Việt Bắc(chủ biên), Đinh Xuân Hảo, Phan Hồng Liên, Hoàng Diệu Minh.

- Các nội dung giao tiếp và giao tiếp sư phạm trong các tài liệu liên quan: Giáo trình tâm lý học, giáo dục học trong các trường cao đẳng, đại học.

IV. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật dạy học

- Thuyết trình

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung bài học
<p>phân công của GV. Nhóm trung tâm thảo luận, trao đổi giải quyết nhiệm vụ học tập GV giao</p> <p>+ Các SV khác trong lớp sẽ ngồi ở vòng ngoài quan sát quá trình thảo luận của các bạn trong nhóm. Có thể tham gia thảo luận bằng cách ngồi vào chỗ trống của nhóm chính thức để phát biểu.</p> <p>- Hoạt động 3: (15 phút)</p> <p>+ GV quan sát, hỗ trợ nhóm trung tâm, bao quát nhóm vòng ngoài.</p> <p>+ SV nhóm trung tâm hoàn thành nhiệm vụ, cử SV trình bày kết quả, khuyến khích các SV khác đặt câu hỏi để nhóm giải đáp thắc mắc.</p> <p>- Hoạt động 4: (15 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn SV vòng ngoài nhận xét về cách làm việc của nhóm trung tâm. Câu hỏi xoay quanh các nội dung:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người nói có nhìn vào những người đang nói với mình không 2. Họ có nói một cách dễ hiểu không ? 3. Họ có đề những người khác nói hay không ? 4. Họ có đưa ra được những luận điểm đáng thuyết phục hay không ? 5. Họ có đề cập đến luận điểm của người nói trước mình 	<p>Bảng câu hỏi dành cho nhóm SV vòng ngoài</p>	<p>Thông thường, giáo viên phải giải quyết những tình huống liên quan đến công việc giảng dạy, chủ nhiệm của mình. Tuy nhiên, cũng có những tình huống sự phạm vượt quá khả năng hay thẩm quyền của mình thì Gv phải xin ý kiến của cấp trên, không nên tự ý giải quyết. Đối với đồng nghiệp có trách nhiệm quản lý cao hơn, nên tôn trọng và chấp hành ý kiến chỉ đạo.</p> <p>Cũng có khi Gv có ý kiến không thông nhất, cũng nên nhã nhặn trình bày, thuyết phục bằng những tình hình cụ thể với lí lẽ khúc triết.</p> <p>3. Với đồng nghiệp cấp dưới.</p> <p>Tập thể cán bộ, Gv, nhân viên trong nhà trường bao gồm những con người có tính cách, hoàn cảnh, sở thích và những nhu cầu khác nhau. Vế thế người quản lý phải hiểu tâm lý của từng người và có những phương pháp đối xử khác nhau phù hợp với từng người.</p> <p>Với người Gv trẻ, cần động viên, khuyến khích họ trong công việc và trong cuộc sống, tạo điều kiện cho họ học tập và phát huy sáng kiến, lắng nghe ý kiến của họ.</p> <p>Đối với những GV cao tuổi, có</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung bài học
<p>không ?</p> <p>6. Họ có lệch hướng khỏi đề tài hay không</p> <p>7. Họ có tôn trọng những quan điểm khác hay không ?</p> <p>+ SV ngồi ở vòng ngoài đưa ra nhận xét về cách ứng xử, làm việc của các bạn nhóm chính bằng cách trả lời các câu hỏi:</p> <p>- Hoạt động 5: (5 phút)</p> <p>+ GV hướng dẫn các nhóm SV lắng nghe và góp ý kiến.</p> <p>+ Các SV nhóm chính lắng nghe ý kiến đóng góp, có thể phản biện lại để bảo vệ cho quan điểm hay cách thức làm việc của mình. SV đi đến thống nhất quan điểm về chủ đề thảo luận của nhóm chính.</p> <p>- Hoạt động 6: (5 phút)</p> <p>+ GV nhận xét, góp ý và khái quát lại những nội dung chính.</p> <p>+ SV nghe và ghi chép những nội dung quan trọng</p> <p>Tiết 2+3</p> <p>.* Luyện tập: Tổ chức cho SV trả lời các câu hỏi, bài tập: 1-> 23. Giáo trình: Trang 94-97.</p> <p>- Hoạt động 1 (3 phút)</p> <p>+ GV ổn định tổ chức lớp. Giới thiệu mục tiêu, yêu cầu của giờ luyện tập kỹ năng làm việc và xử lý các tình huống gặp phải khi giao tiếp với bạn bè đồng nghiệp</p>	<p>Đánh giá</p> <p>PP đóng vai</p> <p>PP đóng vai</p>	<p>thâm niên công tác cao, kinh nghiệm sống và nghề nghiệp dày dặn thì cần tôn trọng họ, tham khảo ý kiến của họ.</p> <p>Đối với đồng nghiệp dưới quyền, nên dẫn dắt, chỉ bảo, khuyên răn, thuyết phục, hợp tác, giúp đỡ hơn là dùng quyền lực để áp đặt, bắt buộc họ.</p> <p>Người quản lý cần lôi kéo mọi người tham gia vào công việc, cùng bàn bạc và giải quyết.</p> <p>.* Luyện tập: Tổ chức cho SV trả lời các câu hỏi, bài tập: 1-> 23. Giáo trình: Trang 94-97</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung bài học
<p>+ SV nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV</p> <p>- Hoạt động 2: (3 phút)</p> <p>+ GV chia nhóm và giao tình huống đóng vai cho từng nhóm và quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai.</p> <p>- Hoạt động 3: (10 phút)</p> <p>Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai. Trên cơ sở các tình huống sự phạm các nhóm phân chia vai diễn, tập trước lời thoại, thống nhất cách thức trình diễn trên sân khấu. Các nhóm chỉ trình diễn phần tình huống, sau đó GV sẽ chỉ định nhóm khác trong lớp sẽ giải quyết tình huống cũng bằng cách lên sân khấu trình diễn phần giải quyết của nhóm mình.</p> <p>- Hoạt động 5: (35 phút) Các nhóm lần lượt lên sân khấu đóng vai phần tình huống và phần giải đáp tình huống.</p> <p>Các nhóm còn lại quan sát, cổ vũ động viên.</p> <p>- Hoạt động 6: (20 phút)</p> <p>Lớp thảo luận, nhận xét xoay quanh các nội dung:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm đưa ra tình huống đã hợp lý và lô gic chưa? 2. Các nhóm giải quyết tình huống thì: <ul style="list-style-type: none"> + Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp? 	<p>PP đóng vai</p> <p>Đàm thoại</p> <p>Đánh giá</p>	<p><i>.* Luyện tập:</i> Tổ chức cho SV trả lời các câu hỏi, bài tập: 1-> 23. Giáo trình: Trang 94-97</p>

Hoạt động của GV và SV	PP, PTDH	Nội dung bài học
+ Chưa phù hợp ở điểm nào ? + Vì sao ? - Hoạt động 7: (15 phút) GV kết luận về cách ứng xử cần thiết trong tình huống. GV nhận xét đánh giá về tinh thần, thái độ, kết quả HT của SV SV nghe và ghi chép		

3. Hướng dẫn học bài ở nhà

Sưu tầm các tình huống giao tiếp với đồng nghiệp và rèn luyện kỹ năng giao tiếp.

6.2 Phiếu đánh giá tinh thần, thái độ học tập của SV

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TINH THẦN, THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

Lớp:.....

Học phần:

Năm học:

GV giảng dạy:

STT	Họ tên	Thái độ học tập/buổi (Ngày/ tháng/năm)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
1	...	+	V	*	P		+	V	*	P	
2	...	+	+	V	*	P	+	+	V	*	...
3	...	-	-	+	*	P	-	-	+	*	
4	+	V	*	P		+	V	*	P	
5	...	+	+	V	*	*	+	+	V	*	
6	...	-	-	+	*	*	-	-	+	*	
7		+	V	*	P		+	V	*	P	
8		+	+	V	*	P	+	+	V	*	...
9		-	-	+	*	P	-	-	+	*	
10		+	V	*	P		+	V	*	P	

Ghi chú: Quy định hai tiêu chí chủ yếu trong đánh giá mỗi thành viên:

- Tiêu chí chuyên cần (biểu hiện qua sự có mặt).

- Tiêu chí tích cực (biểu hiện qua việc tham gia hoạt động học tập trên lớp và thực hiện những nhiệm vụ GV giao về nhà)

Quy định những ký hiệu tối thiểu trong đánh giá theo hai tiêu chí cho mỗi thành viên của nhóm trong từng buổi học trên lớp hoặc làm việc nhóm (cột 1,2,3... tương ứng các buổi học).

Cụ thể là: “+” chỉ SV có mặt, “V” chỉ SV vắng không phép, “P” chỉ SV vắng có phép, “*” chỉ SV có mặt và tích cực tham gia hoạt động trên lớp/nhóm hoặc kết quả tham gia tốt, “-” chỉ SV có mặt nhưng ý thức học tập không tốt...

7. Phụ lục 7: Các bảng biểu thuộc phần thực nghiệm

Phụ lục 7.1

Bảng: Kết quả đánh giá mối quan hệ giao tiếp tương tác giữa SV với các nhân tố thuộc môi trường vật chất sau TN vòng 1

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. SV biết cách khai thác học liệu học tập như sách và các tài liệu dạng in: thể hiện ở việc đọc hiểu, tóm tắt, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, biết cách ghi chép, tóm tắt, lập thư mục.....	65.30	34.70	61.50	38.50
2. SV biết cách tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử trên mạng internet hay dữ liệu số (đĩa CD/ROM, sử dụng, tra cứu mục lục và tìm tài liệu thư viện bằng công cụ truyền thống và công cụ điện tử). Biết sử dụng hệ thống thư tin điện tử hỗ trợ cho hoạt động học tập.	59.20	40.80	55.50	44.50
3. SV biết cách sử dụng và tham gia diễn đàn học tập trên mạng	52.10	47.90	47.10	52.90
4. SV biết cách thiết lập các mối quan hệ giao tiếp và khai thác tài nguyên học tập qua các phần mềm giáo dục phù hợp, hoặc các trang mạng chuyên dụng, hay các webside cá nhân của GV...	49.20	50.80	45.10	54.90
5. SV biết cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học như: máy chiếu, đầu phát, băng hình...	61.30	38.70	62.10	37.90
6. SV biết sắp xếp bàn ghế, tạo lập không gian học tập phù hợp và có hiệu quả	63.70	36.30	61.60	38.40
TBC	58.47	41.53	55.48	44.52

Phụ lục 7.2**Bảng: Kết quả đánh giá mối quan hệ giao tiếp giữa SV-GV sau TN vòng 1**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. SV biết cách áp dụng những định hướng, giải pháp mà GV đưa ra để giải quyết nhiệm vụ học tập	75.31	24.69	57.76	42.24
2. SV biết cách nêu câu hỏi, đưa ra vấn đề thắc mắc với GV	69.71	30.29	54.21	45.79
3. SV giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động.	65.25	34.75	49.44	50.56
4. SV hiểu những giao tiếp phi ngôn ngữ của GV (Nụ cười khích lệ, động viên, “nét cau mày” tỏ vẻ không đồng ý...) và có những điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân cho phù hợp trong các tình huống.	71.56	28.44	52.21	47.79
5. SV biết cách biểu hiện sắc thái tình cảm trước nhiệm vụ học tập hay trước những tác động về mặt tâm lý của GV	69.37	30.63	53.13	46.87
TBC	70.24	29.76	53.35	46.65

Phụ lục 7.3**Bảng: Kết quả đánh giá mối quan hệ giao tiếp giữa SV-SV sau TN vòng 1**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. SV có sự tin tưởng nhau đặc biệt là khi hoạt động nhóm; tin tưởng vào khả năng của bản thân, của bạn học và khả năng thành công của nhóm học tập.	75.21	24.79	66.56	33.44
2. SV không ngại xung đột với nhau trong quá trình học tập, đặc biệt là khi học tập theo kiểu hợp tác hay cộng tác trong nhóm. Sự tự do trao đổi, chia sẻ ý kiến; không áp đặt, biết chấp nhận những khác biệt cá nhân để hướng tới mục tiêu học tập của bản thân và của nhóm.	73.67	26.33	59.65	40.35
3. SV tích cực thực hiện nhiệm vụ cá nhân để hướng tới nhiệm vụ học tập chung. Biểu hiện ở tính hiệu quả trong việc giải quyết nhiệm vụ cá nhân và giúp đỡ, hỗ trợ bạn học khi làm việc, học tập theo nhóm.	75.67	24.33	61.13	38.87
4. SV quan tâm đến kết quả học tập chung của nhóm. Thành tích học tập cá nhân được đánh giá thông qua thành tích của nhóm, do đó mục tiêu cá nhân nằm trong mục tiêu tập thể.	61.23	38.77	60.19	39.81
5. Ý thức và khả năng điều chỉnh tương tác nhóm cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế .	68.12	31.88	59.11	40.89
TBC	70.78	29.22	61.33	38.67

Phụ lục 7.4**Bảng: Kết quả đánh giá môi trường vật chất trong dạy học sau TN vòng 1**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. Chất lượng của ánh sáng, âm thanh phục vụ dạy học tốt. Phòng học yên tĩnh và được thiết kế hợp lí, thoáng mát	70.13	29.87	70.05	29.95
2. Phòng học được sắp xếp thuận tiện cho người học di chuyển, trao đổi.	60.12	39.88	59.87	40.13
3. Phương tiện, thiết bị dạy và học đầy đủ, và kích hoạt được người học.	59.36	40.64	59.79	40.21
4. Học liệu phục vụ học tập đa dạng, phong phú và thuận lợi để người học tìm kiếm hoặc khai thác.	75.97	24.03	75.01	24.99
5. Xây dựng và hoàn thiện môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning) cho SV	57.73	42.27	58.30	41.70
TBC	64.66	35.34	64.60	35.40

Phụ lục 7.5**Bảng: Kết quả đánh giá môi trường tâm lý và môi trường xã hội sau TN vòng 1**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. Mọi quan hệ thầy trò cởi mở, gần gũi, thân thiện. SV được khuyến khích để trao đổi, chia sẻ với Thầy với Bạn về những vấn đề học tập và cuộc sống.	78.16	21.84	70.15	29.85
2. Mọi quan hệ giữa các thành viên trong lớp thân thiện gần gũi và gắn bó.	80.67	19.33	71.02	28.98
3. Các yếu tố về văn hóa tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung.	87.62	12.38	74.82	25.18
4. GV có chính sách động viên khen thưởng SV trong học tập	75.01	24.99	61.73	38.27
TBC	80.37	19.64	69.43	30.57

Phụ lục 7.6**Bảng: Kết quả đánh giá các yếu tố quản lý hành chính trong môi trường giao tiếp của SV sau TN vòng 1**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. Xây dựng hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học	60.12	39.88	58	41.99
2. Xây dựng hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT	64.17	35.83	61	38.99
3. SV tự giác chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học	51.19	48.81	48	51.99
TBC	58.49	41.51	55.68	44.32

Phụ lục 7.7**Bảng: Kết quả đánh giá mối quan hệ giao tiếp tương tác giữa SV với các nhân tố thuộc môi trường vật chất sau thực nghiệm vòng 2.**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. SV biết cách khai thác học liệu học tập như sách và các tài liệu dạng in: thể hiện ở việc đọc hiểu, tóm tắt, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, biết cách ghi chép, tóm tắt, lập thư mục.....	76.53	23.47	67.73	32.27
2. SV biết cách tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử trên mạng internet hay dữ liệu số (đĩa CD/ROM, sử dụng, tra cứu mục lục và tìm tài liệu thư viện bằng công cụ truyền thống và công cụ điện tử). Biết sử dụng hệ thống thư tin điện tử hỗ trợ cho hoạt động học tập.	66.47	33.53	57.39	42.61
3. SV biết cách sử dụng và tham gia diễn đàn học tập trên mạng	68.84	31.16	59.73	40.27

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
4. SV biết cách thiết lập các mối quan hệ giao tiếp và khai thác tài nguyên học tập qua các phần mềm giáo dục phù hợp, hoặc các trang mạng chuyên dụng, hay các webside cá nhân của GV...	79.34	20.66	70.13	29.87
5. SV biết cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học như: máy chiếu, đầu phát, băng hình...	87.04	12.96	68.97	31.03
6. SV biết sắp xếp bàn ghế, tạo lập không gian học tập phù hợp và có hiệu quả	83.97	16.03	69.32	30.68
TBC	77.03	22.97	65.55	34.46

Phụ lục 7.8

Bảng: Kết quả đánh giá mối quan hệ giao tiếp giữa SV và GV sau thực nghiệm vòng 2

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. SV biết cách áp dụng những định hướng, giải pháp mà GV đưa ra để giải quyết nhiệm vụ học tập	86.34	13.66	60.97	39.03
2. SV biết cách nêu câu hỏi, đưa ra vấn đề thắc mắc với GV	81.72	18.28	65.73	34.27
3. SV giao lưu, chia sẻ tình cảm, băn khoăn về học tập và cuộc sống với GV để có được những định hướng tốt cho hành động.	86.71	13.29	57.12	42.88
4. SV hiểu những giao tiếp phi ngôn ngữ của GV (Nụ cười khích lệ, động viên, “nét cau mày” tỏ vẻ không đồng ý...) và có những điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân cho phù hợp trong các tình huống cụ thể.	84.73	15.27	61.79	38.21
5. SV biết cách biểu hiện sắc thái tình cảm trước nhiệm vụ học tập hay trước những tác động về mặt tâm lý của GV	82.32	17.68	64.83	35.17

Phụ lục 7.9**Bảng: Đánh giá về mối quan hệ giao tiếp giữa SV-SV sau khi thực nghiệm vòng 2**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. SV có sự tin tưởng nhau đặc biệt là khi hoạt động nhóm; tin tưởng vào khả năng của bản thân, của bạn học và khả năng thành công của nhóm học tập.	88.93	11.07	70.03	29.97
2. SV không ngại xung đột với nhau trong quá trình học tập, đặc biệt là khi học tập theo kiểu hợp tác hay cộng tác trong nhóm. Sự tự do trao đổi, chia sẻ ý kiến; không áp đặt, biết chấp nhận những khác biệt cá nhân để hướng tới mục tiêu học tập của bản thân và của nhóm.	87.91	12.09	69.38	30.62
3. SV tích cực thực hiện nhiệm vụ cá nhân để hướng tới nhiệm vụ học tập chung. Biểu hiện ở tính hiệu quả trong việc giải quyết nhiệm vụ cá nhân và giúp đỡ, hỗ trợ bạn học khi làm việc, học tập theo nhóm.	93.13	6.87	70.09	29.91
4. SV quan tâm đến kết quả học tập chung của nhóm. Thành tích học tập cá nhân được đánh giá thông qua thành tích của nhóm, do đó mục tiêu cá nhân nằm trong mục tiêu tập thể.	90.31	9.69	69.33	30.67
5. Ý thức và khả năng điều chỉnh tương tác nhóm cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế .	85.48	14.52	67.03	32.97
TBC	89.15	10.85	69.17	30.83

Phụ lục 7.10**Bảng: Kết quả đánh giá môi trường vật chất trong dạy học**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. Chất lượng của ánh sáng, âm thanh phục vụ dạy học tốt. Phòng học yên tĩnh và được thiết kế hợp lí, thoáng mát	71.23	28.77	70.12	29.88
2. Phòng học được sắp xếp thuận tiện cho người học di chuyển, trao đổi.	79.21	20.79	70.34	29.66
3. Phương tiện, thiết bị dạy và học đầy đủ, và kích hoạt được người học.	61.92	38.08	60.12	39.88
4. Học liệu phục vụ học tập đa dạng, phong phú và thuận lợi để người học tìm kiếm hoặc khai thác.	83.12	16.88	76.09	23.91
5. Xây dựng và hoàn thiện môi trường hỗ trợ học tập trực tuyến (elearning) cho SV	78.98	21.02	59.71	40.29
TBC	74.89	25.11	67.28	32.72

Phụ lục 7.11**Bảng: Kết quả đánh giá môi trường tâm lý và môi trường xã hội sau thực nghiệm vòng 2**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. Môi quan hệ thầy trò cởi mở, gần gũi, thân thiện. SV được khuyến khích để trao đổi, chia sẻ với Thầy với Bạn về những vấn đề học tập và cuộc sống.	81.93	18.07	72.15	27.85
2. Môi quan hệ giữa các thành viên trong lớp thân thiện gần gũi và gắn bó.	87.63	12.37	75.93	24.07
3. Các yếu tố về văn hóa tư tưởng, quan niệm của SV không có xung đột và ảnh hưởng tới quá trình học tập chung.	80.13	19.87	65.94	34.06
4. GV có chính sách động viên khen thưởng SV trong học tập	84.56	15.44	76.12	23.88
TBC	83.56	16.44	72.54	27.47

Phụ lục 7.12**Bảng: Đánh giá chất lượng các yếu tố quản lý trong môi trường lớp học sau thực nghiệm đợt 2**

Các nội dung	Nhóm TN		Nhóm đối chứng	
	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt
1. Xây dựng hoàn thiện quy chế học tập trong lớp học	81.12	18.88	61.12	38.88
2. Xây dựng hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV theo hướng phát triển MTGT	79.12	20.88	62.12	37.88
3. SV tự giác chủ động đánh giá, giám sát tính chuyên cần của bản thân và của SV khác trong giờ học	84.93	15.07	51.13	48.87
TBC	81.72	18.28	58.12	41.88

8. Phụ lục 8: một số hình ảnh minh họa cho thực nghiệm

